UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02.01/2026/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2026

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quy chế phối hợp và thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 15/6/2026.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng của Liên ngành trên địa bàn Hà Nội quý II năm 2026 và ý kiến thống nhất của Liên ngành tại cuộc họp về phương án Công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2026. Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2026 trên địa bàn Thành phố như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố:

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá khảo sát tại thời điểm quý II năm 2026, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý II năm 2026.

Riêng đối với loại vật liệu rời (cát xây dựng, đá xây dựng) là giá khảo sát tại các điểm mỏ, tập kết, trung chuyển, kinh doanh vật liệu xây dựng cụ thể của Liên ngành chưa bao gồm thuế VAT.

Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý II năm 2026.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Hướng dẫn phương pháp xác định giá vật liệu đến công trình:

Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn thiết kế có thể căn cứ các định mức công tác vận chuyển đất (cát, đá) bằng ô tô tự đổ ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng để xây dựng đơn giá công tác vận chuyển cho phù hợp việc vận chuyển vật liệu rời, sẵn có từ các cơ sở cung ứng, kinh doanh vật liệu xây dựng về công trình cho phù hợp với điều kiện thi công, đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình.

Trường hợp sử dụng các định mức vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ chưa phù hợp với điều kiện cụ thể tại công trình, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn xác định chi phí vận chuyển theo báo giá, cước vận chuyển, giá tương tự ở công trình đã thực hiện theo quy định về xác định đơn giá xây dựng công trình tại tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:

"1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \qquad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng}: giá vật liệu tại nguồn cung cấp;

- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);

- C^{bx}: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);

- C^{vcnb}: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);

- C^{hh}: *chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).*

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển."

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng *(b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án)* khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý các nội dung:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có đủ điều kiện kinh doanh đúng ngành nghề và nguồn cung cấp hợp pháp, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Đ/c: Giám đốc Sở | (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- Công an TP, Thuế TP Hà Nội ;
- Các Ban QLDA của Thành phố;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Các Phòng : QLXD, QLXDCTGT, TCĐT ;
- Lưu: KTXD.(Đ-M).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Hữu Bảo

Số: 02.01/2026/CBGVL-SXD; 20/06/2026; 11:25:01; +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Quý II NĂM 2026

(Kèm theo văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày …./…./2026 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục giá vật liệu xây dựng tại các khu vực	Đơn vị tính	Giá công bố quý II/2026 (chưa VAT)
	I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:		
	Bãi Cầu Trung Hà, xã Vật Lại		
1	Cát đen	m^3	250.000
2	Cát vàng	m^3	600.000
	Bãi HTX vận tải Phú Xuyên		
1	Cát đen	m^3	250.000
	Bãi Tàm Xá - xã Vĩnh Thanh		
1	Cát vàng	m^3	850.000
2	Cát đen	m^3	220.000
3	Cát san nền	m^3	210.000
	Bãi Chu Phan - Yên Lãng		
1	Cát vàng	m^3	550.000
2	Cát đen	m^3	220.000
	II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:		
	Mỏ đá Gò Chói – xã Yên Xuân		
1	Đá 0x0,5	m^3	341.818
2	Đá 4x6	m^3	422.727
3	Cấp phối đá dăm lớp trên	m^3	370.909
4	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m^3	355.454
	Bãi Cầu Trung Hà, xã Vật Lại		
1	Đá 1x2	m^3	513.636
2	Đá 2x4	m^3	495.454
	Bãi HTX vận tải Phú Xuyên		
1	Đá 1x2	m^3	650.000
2	Cấp phối đá dăm lớp trên	m^3	600.000
3	Đá 0x0.5	m^3	580.000

	Bãi Tàm Xá-xã Vĩnh Thanh		
1	Đá 1x2	m^3	750.000
2	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m^3	500.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1		**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**									
		Xi măng bao PCB30	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn sản xuất tại Nhà máy - tổ dân phố Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Không	Giao hàng bên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy (Không bao gồm chi phí vận chuyển)		1.810.000
		Xi măng bao PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.830.000
		Xi măng bao PC40	tấn	TCVN 2682:2009	Bao 50kg						1.870.000
		Xi măng bao MC25	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg						1.397.000
		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91 M-18	Bao 50kg						1.397.000
		Xi măng bao PCB30 vỏ PP công trình	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.466.000
		Xi măng bao PCB40 vỏ PP công trình	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.496.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB30	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.120.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB30 vỏ PP công trình	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.100.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.140.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB40 vỏ PP công trình	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1.120.000
		Xi măng rời PCB30/Xi măng rời PCB30 vỏ bao Jumbo	tấn	TCVN 6260:2009	Xuất trực tiếp vào xe bồn hoặc đóng bao jumbo						1.268.000
		Xi măng rời PCB40/Xi măng rời PCB40 vỏ bao Jumbo	tấn	TCVN 6260:2009							1.338.000
		Xi măng rời PCB40 đa dụng/Xi măng rời PCB40 đa dụng vỏ bao Jumbo	tấn	TCVN 6260:2009							1.288.000
		Xi măng rời PC40/Xi măng rời PC40 vỏ bao Jumbo	tấn	TCVN 2682:2009							1.573.000
		Xi măng Poóc lăng xỉ lò cao $PCB_{BFS}40$ (Loại I)	tấn	TCVN 4316:2007							1.308.000
		Xi măng rời PC50/Xi măng rời PC50 vỏ bao Jumbo	tấn	TCVN 2682:2009							1.623.000
2		**Công ty cổ phần xi măng sài sơn**									
		Xi măng bao PCB30	đồng/tấn			Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Việt Nam	Giá đến công trình đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Xi măng bao PCB40	đồng/tấn								1.450.000
		Xi măng rời PCB30	đồng/tấn								1.150.000
		Xi măng rời PCB40	đồng/tấn								1.250.000
3		**Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng Group**									
		Xi măng bao PCB30 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy			1.350.000
		Xi măng bao PCB40 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	tấn								1.450.000
		Xi măng xây trát cao cấp (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	tấn								1.150.000
		Xi măng PCB40 rời	tấn		rời			Giao trên phương tiện xe Bom chuyên dụng			1.250.000
4		**Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long**									
		Xi măng bao PCB30	đồng/tấn			Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Việt Nam	Giá đến công trình đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.350.000
		Xi măng bao PCB40	đồng/tấn								1.450.000
		Xi măng rời PCB30	đồng/tấn								1.150.000
		Xi măng rời PCB40	đồng/tấn								1.250.000
5		**Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây**									
		Xi măng bao PCB30	tấn	TCVN 6260: 2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây		Giá đến hiện trường bao gồm bốc xếp xướng hàng			1.300.000
		Xi măng bao PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	Bao 50kg						1.400.000
		Vữa xi măng xây M5	tấn	TCVN 4314:2022							1.130.000
		Vữa xi măng xây M7.5	tấn	TCVN 4314:2022							1.160.000
		Vữa xi măng trát M7.5	tấn	TCVN 4314:2022							1.190.000
		Vữa xi măng xây M10	tấn	TCVN 4314:2022							1.320.000
		Vữa ốp lát cao cấp	Kg	TCVN 4314:2022							5.010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vữa dán gạch gốc xi măng -C1 (Keo dán gạch C1)	Kg	TCVN7899-1:2008/ISO13007 -1:2004	Bao 25 kg						7.010
		Vữa dán gạch gốc xi măng-C2 (Keo dán gạch C2)	Kg	TCVN7899 -1:2008/ISO13007-1:2004	Bao 25 kg						15.010
		Gạch bê tông có trát (200x95x60) mm	viên	QCVN16:2019/BXD	Kiện						1.400
		Gạch bê tông có trát (220x105x60) mm	viên	QCVN16:2019/BXD	Kiện						1.500

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ mỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂm 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1		**Công ty Cổ phần sơn NISHU - Chi nhánh Hà Nội**									
	bột bả nội thất	BT- 01	kg	TCCS026: 2017 NISHU	40kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		5.625
	bột bả ngoại thất	BT- 02	kg	TCCS027: 2017 NISHU	40kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		7.100
	Vữa keo dán gạch	NISHU KD -01	kg	TCCS 064-2024NISHU	25kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		12.400
	Sơn lót chống	NISHU CRYSIN	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		100.700
	Sơn lót chống kiềm nội thất	NISHU PRIMER	lít	TCCS 065-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		105.294
	Sơn nội thất gốc	NISHU GRAN	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		80.500
	Sơn nội thất gốc	NISHU SJASPER	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		41.100
	Sơn nội thất gốc	NISHU LAPIS	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		40.200
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU MARB	lít	TCCS 067-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		50.000
	Sơn lót chống	NISHU CRYS	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		141.100
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	NISHU PRIMER	lít	TCCS 066-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		141.177
	Sơn ngoại thất gốc	NISHU GRAN	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		229.400
	Sơn ngoại thất gốc	NISHU SJASPER	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		141.900
	Sơn ngoại thất gốc	NISHU LAPIS	lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		103.389
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU MARB	lít	TCCS 068-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		159.411

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn chống thấm	NISHU STON	kg	TCCS 011: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		125.500
	Sơn chống thấm sàn	NISHU CTS	kg	TCCS 063-2024 NISHU	18kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		52.100
	Sơn lót chống gỉ Alkyd	NISHU DELUXE	kg	TCCS 036-2020 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		92.800
	Sơn phủ Alkyd	NISHU DELUXE	kg	TCCS 037-2022 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		130.800
	Sơn phủ Alkyd	NISHU AS	kg	TCCS 059: 2020 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		183.000
	Sơn phủAcrylic trên bề mặt kim loại, beton	NISHU AC	kg	TCCS 060 -2020 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		216.750
	Sơn lót gốc dầu	NISHU EPOXY ES	kg	TCCS034: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		135.000
	Sơn phủ gốc dầu	NISHU EPOXY ES	kg	TCCS035: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		125.000
	Sơn lót gốc nước	NISHU EPOXY EW	kg	TCCS 029: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		175.500
	Sơn Phủ gốc nước	NISHU EPOXY EW	kg	TCCS 030: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam		Bao gồm		195.000
2		**Công Ty CP Conmik Việt Nam**									
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Seal 100 Cm75	kg	TCVN 9067	25kg/bộ	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt nam	Khối lượng từ 10 bộ	Giá chưa vận chuyển		25.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik Seal Cm71	kg		25kg/thùng						45.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex Cm74	kg		30kg/bộ						38.412
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W112	kg		25kg/bộ						25.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W222	kg		30kg/bộ						32.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik membrane Cm41	kg		18kg/thùng						52.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik mE 9	kg		18kg/thùng						48.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Eco Cm21	kg		6kg/bộ						260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Coat S Cm24	kg		20kg/thùng						80.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Cm23	kg		20kg/thùng						110.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik Flex PU Cm22	kg		20kg/thùng						95.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT5	kg		10kg/thùng						65.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT8	kg		10kg/thùng						75.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik WS 56	kg		10kg/thùng						140.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik W 888	kg		20kg/bộ						140.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik Super Waterproof Cm99	kg		10kg/bộ						280.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea L Cm10	kg		416kg/bộ						250.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea P Cm11 416kg/bộ	kg		416kg/bộ						230.000
		màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA Cm92	m2		20m2/cuộn						250.000
		màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA-V Cm91	m2		20m2/cuộn						180.000
		màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 590	m2		20m2/cuộn						180.000
		màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 800	m2		20m2/cuộn						220.000
		màng chống thấm gốc TPO Conmik W686	m2		20m2/cuộn						280.000
		Conmik Latex S	lít		30 lít/thùng						35.000
		Conmik grout S10	kg		25kg/bao						8.000
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Conmik Bond 322	kg		25kg/bao						5.200
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Conmik Superwwhite 529	kg		25kg/bao						12.000
	Chống thấm	Conmik PC V20	m		20m/cuộn						75.000
		Conmik PC V25	m		20m/cuộn						93.209

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Conmik PC O20	m		20m/cuộn						85.000
		Conmik PC O25	m		20m/cuộn						107.000
		Conmik PC O32	m		20m/cuộn						150.000
		Conmik PC I15	m		20m/cuộn						55.000
		màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 1,5mm Cm52	m2		20m2/cuộn						77.800
		màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 3mm Cm54	m2		10m2/cuộn						78.000
		màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 2mm Cm56	m2		20m2/cuộn						87.000
		màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 3mm Cm57	m2		10m2/cuộn						120.000
		màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 4mm Cm58	m2		10m2/cuộn						170.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik 101 Cm42	kg		18kg/thùng						46.600
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik seal 200 Cm72	kg		25kg/thùng						38.800
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik W 999	kg		20kg/bộ						140.000
		màng chống thấm mặt bạc Conmik Lux BA9 Cm59	m		10m/cuộn						50.000
		Hóa chất chống thấm tường đứng gốc acrylic Conmik Acrylic Cm31	kg		20kg/thùng						79.000
		Băng dính chuyên dụng cho màng chống thấm Conmik BA 108 Cm90	m		20m/cuộn						55.000
		Conmik Latex Cm76	kg		30 lít/thùng						37.620
		Vữa không co ngót Conmik Grout 570 Cm77	kg		25kg/bao						8.000
		Gioăng trương nở Conmik Waterstop Cm78	m		9m/cuộn						45.000
		Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V20 Cm81	m		20m/cuộn						75.000
		Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V25 Cm82	m		20m/cuộn						93.209
		Conmik PU sealant Cm25	Tuýp		20 tuýp/ thùng						110.000
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN EUROHA**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa nhôm kính	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đồng bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử dụng và lắp dựng.**		TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2018		Công ty CP Euroha			Đã có vận chuyển	Tháng 1/2026	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Em65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								4,700,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay Em65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								5,040,000
		Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2								3,820,000
		Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2								3,560,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2								3,630,000
		Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2								3,570,000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								4,340,000
		Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.									
		Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								2,750,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								3,020,000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								1,930,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								2,120,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								1,990,000
		Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								2,060,000
		Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2								3,020,000
		Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2								3,330,000
		Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2								3,660,000
		Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.									
		Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								3,350,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2								3,460,000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								2,930,000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								2,510,000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								3,000,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								2,070,000
		Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2								2,040,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2								3,290,000
		Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2								3,610,000
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & THƯƠNG MẠI DIỆP MINH**									
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.136.000
		Sơn siêu trắng trần	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.908.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.520.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.594.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.986.000
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.388.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.946.000
		Sơn chống thấm cao cấp đa năng pha xi măng	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.240.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp	lít		thùng 18L	Công ty CP CN & Tm Diệp minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.350.000
4		**CÔNG TY CỔ PHẦN NEWTEC GROUP**									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (NEWTECOAT PRImER-I.1)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				2.000.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-I.1)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				4.200.000
		Sơn không bóng nội thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-I.2)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn nội, ngoại thất	Sơn trắng trần nội thất cao cấp (NEWTECOAT WHITE-I.1)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				2.100.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-01)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				5.000.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT PRImER-01)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				3.000.000
		Sơn không bóng ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-02)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				2.800.000
		Sơn trang trí chống thấm cao cấp ngoài trời (NEWTECOAT CT-09)	Thùng	QCVN 16:2023/ BXD	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				3.800.000
	Vữa xi măng	Vữa sửa chữa xi măng cường độ cao (NEWTEC mORTAR)	kg	TCVN 9204:2012	25 kg/ bao	Newtec Group	Việt Nam				8.150
		Vữa tự san phẳng bằng gốc xi măng polyme (NEWTEC LEVELING)	kg	TCVN 9204:2012	25 kg/ bao	Newtec Group	Việt Nam				15.400
		Vữa tự chảy không có ngót chống thấm (NEWTEC GROUT m50)	kg	TCVN 9204:2012	25 kg / bao	Newtec Group	Việt Nam				6.400
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Polyme (NEWTEC CP11 FLEX)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/ bao	Newtec Group	Việt Nam				35.700
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng Polyme (NEWTEC CP12 FLEX)	kg	BS EN 14891:2017	25 kg/ bao	Newtec Group	Việt Nam				25.500
	Vật liệu gốc Polyurea	Vật liệu chống thấm, chống ăn mòn cao cấp dạng phun nóng Polyurea (NEWTECOAT PUA-300)	kg		430 kg/ bộ (Thành phần A:220 kg ; Thành phần B:210 kg)	Newtec Group	Việt Nam				203.000
		Vật liệu chống thấm, chống ăn mòn cao cấp dạng phun nóng Polyurea (NEWTECOAT PUA-500)	kg		428 kg/ bộ (Thành phần A:228 kg ; Thành phần B:200 kg)	Newtec Group	Việt Nam				215.000
		Vật liệu chống thấm, chống ăn mòn cao cấp dạng phun nóng Polyurea hybrid (NEWTECOAT HBR-200)	kg		430 kg/ bộ (Thành phần A:220 kg ; Thành phần B:210 kg)	Newtec Group	Việt Nam				165.000
		Vật liệu phủ gốc Polyurea, dạng thi công nguội (NEWTECOAT PUA-BR01)	kg		15 kg/ bộ (Thành phần A:5 kg ; Thành phần B:10 kg)	Newtec Group	Việt Nam				170.000
		Keo gốc polyurea cao cấp trám khe co giãn hoặc vết nứt bê tông (NEWTECOAT PUA SEAL-01)	bộ		0,4 lít/ bộ	Newtec Group	Việt Nam				180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu gốc Polyurethane	Vật liệu phủ chống thấm, chống ăn mòn gốc Polyurethane (NEWTECOAT BASE)	kg		20 kg/ bộ (Thành phần A:15 kg ; Thành phần B:5 kg)	Newtec Group	Việt Nam				110.000
		Vật liệu phủ chống thấm, chống ăn mòn gốc Polyurethane (NEWTECOAT BASE-T)	kg		20 kg/ bộ (Thành phần A:15 kg ; Thành phần B:5 kg)	Newtec Group	Việt Nam				100.000
		Lớp lót gốc Polyurethane (NEWTECOAT PRImER)	kg		5 kg/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				119.000
		Lớp phủ chống tia UV gốc Polyurethane, màu ghi xám (NEWTECOAT TOPCOAT)	kg		20 kg/ bộ (Thành phần A:16 kg ; Thành phần B:4 kg)	Newtec Group	Việt Nam				186.000
		Lớp phủ chống tia UV gốc Polyurethane, màu xanh (NEWTECOAT TOPCOAT)	kg		20 kg/ bộ (Thành phần A:16 kg ; Thành phần B:4 kg)	Newtec Group	Việt Nam				203.000
	Sản phẩm gốc epoxy	Chất kết dính gốc epoxy. (NEWTECOAT FLOOR 02)	kg		20 kg/ bộ (Thành phần A: 5 kg ; Thành phần B: 15 kg)	Newtec Group	Việt Nam				210.000
		Vữa trám vá gốc Epoxy, 3 thành phần. (NEWTECOAT EPOCEm 03)	kg		25 kg/bộ (A:1kg/thùng; B:4kg/thùng; C:20kg/bao)	Newtec Group	Việt Nam				74.200
		Sơn gốc Epoxy hàm lượng dung môi thấp, hai thành phần (NEWTECOAT EP05)	kg		20 kg/bộ (A:15kg;B:5kg)	Newtec Group	Việt Nam				203.000
		Sơn gốc Epoxy cao cấp chống ăn mòn thép, hai thành phần (NEWTECOAT EP.ST01)	kg		20 kg/bộ (A:15kg;B:5kg)	Newtec Group	Việt Nam				196.000
	Vật liệu chống thấm thẩm thấu bê tông	Hợp chất chống thấm mặt cầu bê tông cao cấp NEWTECOAT SEAL 01	lít		18 lít/thùng	Newtec Group	Việt Nam				210.000
		Hợp chất thẩm thấu gốc xi măng chống thấm bê tông NEWTEC CRYSTAL - C01	kg		20 kg/thùng	Newtec Group	Việt Nam				22.400
		Chống thấm tinh thể lỏng thẩm thấu bê tông , vữa, gạch, ngói… NEWTEC CRYSTAL - 01	lít		18 lít/thùng	Newtec Group	Việt Nam				168.000
	Sơn chống nóng	Sơn chống nóng, cách nhiệt và chống thấm (NEWTECOAT IP-1000)	kg		18 kg/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				135.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
5		**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẮP HỢP PHÁT**									
	Sản phẩm cửa nhôm kính bao gồm cả khuôn và cánh cửa, thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm trắng trong, phụ kiện Việt Pháp, Draho, Kinlong, Huy Hoàng.										
	Nhôm kính	Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		1.861.930
	Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		2.305.826
	Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		2.389.824
	Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6.38mm, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		2.680.438
	Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp, kính 2 lớp 6.38mm PKKK bản lề A, tay nắm mở cài, thanh hạn vị	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3.064.566
	Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh quay, nhôm định hình Việt Pháp 450, kính 2 lớp 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3.485.627

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp dày 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3.369.307
	Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh trượt, nhôm Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6.38mm, bánh xe đôi, ổ khóa, tay nắm, chốt âm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3.023.687
6		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỬA VIỆT**									
	Cửa, khung nhôm định hình biên dạng XingFa chiều dày nhôm tiêu chuẩn từ 1,2mm đến 2mm (nẹp kính 1mm). Kính dán an toàn Việt Nhật 6,38mm trắng. Phụ kiện KinLong đồng bộ, chưa có khóa										
		Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		2.850.100
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước 1400x1500mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.553.620
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất ,kích thước 800x1400mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.500.676

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 800x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.352.500
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1400x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.605.500
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.215.500
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.185.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước 2500x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.985.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vách khung nhôm mặt dựng tường kính Nhôm dầy 2mm, kính 6.38mm: KT 1000x2000mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.920.600
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dầy nhôm 1.2mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.280.600
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dầy nhôm 1.4mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo mục 1 và mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3.658.300
7		**Công ty TNHH Thạch Bàn**									
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ matt mã số: DAB/DAm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		218.519
		Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ matt mã số: DAB/DAm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		227.778
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng mã số: PGB/ LGB	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		276.852
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng mã số: PGB/ LGB	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		267.593
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng mã số: PGB/ LGB	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		313.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng mã số: PGB/ LGB	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		369.444
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng mã số: PGB/ LGB	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		398.148
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		276.852
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: matt, bề mặt trang trí hình học mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		304.630
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: matt, sân vườn mã số: PGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		406.481
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		267.593
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: men matt, bề mặt trang trí hình học mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		304.630
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: matt, sân vườn mã số: PGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		406.481
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		313.889
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		369.444
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: PGm/ LGm	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		398.148
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY lítE KT: 300x600mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: GSm36	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		332.407
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY lítE KT: 600x600mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: GSm60	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		332.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY lítE KT: 400x800mm. Bề mặt: matt mã số: GSm48	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		379.630
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY lítE KT: 800x800mm. Bề mặt: matt, mặt phẳng mã số: GSm80	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		397.222
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY lítE KT: 195x1200mm. Bề mặt: matt Giả gỗ mã số: GSm212	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy		434.259
8		**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH NANO G8**									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội	Không có thông tin	**39.216**
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả **N200**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**88.256**
		Sơn siêu trắng trần cao cấp **N500**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**76.917**
		Sơn nội thất bóng ngọc trai **N600**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**142.856**
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp **N700**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**179.003**
		Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**338.800**
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**104.325**
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai **N650**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**179.003**
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp **N790**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**211.611**
		Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt N750	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**392.933**
		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**189.006**
		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**119.022**
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						**77.567**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						**106.997**
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội	Không có thông tin	**96.308**
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						**127.075**
		bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						**7.963**
		bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						**9.506**
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg						**94.500**
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg						**130.800**
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông- màu Vàng)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg						**130.800**
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg						**130.800**
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg						**73.400**
9		**CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM**									
	Trần tấm thạch cao	Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2	- ASTm C635/C635m-22 - QCVN 16:2019/BXD - TCVN 12693:2020		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		148.414
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA PromAX, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								161.912
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca moisture Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								165.057
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA PromAX, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca moisture Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								178.555
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								259.764

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ (khung xương ZINCA PromAX, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								273.262
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC)	m2								111.315
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Blue, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC)	m2								120.659
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu nước (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC)	m2								120.237
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu nước (khung xương thả ZINCA Blue, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC)	m2								129.581
	Vách tấm thạch cao	Vật tư Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U62,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 12.7mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2	- ASTm C635/C635m-22 - QCVN 16:2019/BXD - TCVN 12693:2020		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		222.121
		Vật tư Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U73,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 12.7mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								231.434
	Vách tấm xi măng chịu nước	Vật tư Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung xương ZINCA U62,U64, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT)	m2	- ASTm C635/C635m-22 - TCVN 8258:2009 - TCVN 12693:2020 - TCVN 12692:2020 - QCVN 06:2022/BXD		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		388.334
		Vật tư Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung xương ZINCA U73,U75, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT)	m2								403.504
	Trần nhôm, Lam nhôm	Vật tư Trần nhôm thả Lay-in 600x600 (khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần Zinca Alu Lay-in 600x600mm, bề mặt đục lỗ, sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn)	m2	- ASTm B209/B209m		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		473.936
		Vật tư Trần nhôm sập Clip-in 600x600 (tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x0.5mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp; phụ kiện khung tam giác 1.8m, móc tam giác, nối tam giác)	m2								378.734

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu C150 - 0.6mm (Tấm trần - Dạng C hợp kim siêu bền; Quy cách - Bản rộng 150mm, chiều dài tối đa 6m; Bề mặt - Không đục lỗ, sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện- Khung thép 1.2m/m2)	m2								401.918
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu C300 - 0.8mm (Tấm trần - Dạng C hợp kim siêu bền; Quy cách - Bản rộng 300mm, chiều dài tối đa 6m; Bề mặt: Đục lỗ hoặc không đục lỗ, sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện - Khung thép 1.2m/m2)	m2								590.015
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu U30x80 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 70mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								620.267
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu U30x100 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 70mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								755.267
		Trần nhôm Zinca Alu U50x80 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 50mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								690.267
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu U50x100 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 50mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								810.267
10		**Tên đơn vị đề nghị công bố giá: Chi nhánh Công ty CP Joton Hà Nội**									
		Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	kg						29.200
		Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE		Thùng 25 kg	kg						30.000
		Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRImERSL	TCVN8791:2011	Thùng 18 kg	kg						83.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Nhóm sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	kg						141.600
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	kg						141.600
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	kg						176.400
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	kg						176.400
		Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	TCCS 02:2018/ JGB	Thùng 25kg	kg						20.460
	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	TCCS CN24:2022	bộ 20kg, bộ 4kg	kg						180.600
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	QCVN 16:2019/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						223.300
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	QCVN 16:2019/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						215.600
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	QCVN 16:2019/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						266.100
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	QCVN 16:2019/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						324.300
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	QCVN 16:2019/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						417.000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	QCVN 16:2019/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						287.500
		Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	TCCS CN09:2023	bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	kg						158.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	QCVN 16:2017/ BXD	bộ 20kg, bộ 4kg	kg	**Công ty cổ phần L.Q Joton**	**Việt Nam**	**Thanh toán ngay**	**Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.**		212.600
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	QCVN 16:2017/ BXD	bộ 20kg, bộ 4kg	kg						223.300
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	QCVN 16:2017/ BXD	bộ 20kg, bộ 4kg	kg						218.600
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	QCVN 16:2017/ BXD	bộ 20kg, bộ 4kg	kg						367.100
		Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	QCVN 16:2017/ BXD	bộ 19,5kg, 6,5kg	kg						165.100
		Dung môi TN-180		Lon 5L	lít						169.800
	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	kg						115.800
				Lon 3,5kg	kg						119.400
				Lon 1kg	kg						126.000
		Sơn chống gỉ SP PRImER - SPP70AG - xám	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	kg						116.300
				Lon 3,5kg	kg						124.000
				Lon 1kg	kg						121.000
		Sơn chống gỉ SP PRImER - SPP70AN - nâu đỏ	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	kg						119.100
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JImmY màu (Phủ Alkyd)	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	kg						170.000
				Lon 3 lít	lít						187.000
				Lon 0,8 lít	lít						214.000
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JImmY trắng (Phủ Alkyd)	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	kg						136.400
				Lon 3 lít	lít						170.600
				Lon 0,8 lít	lít						156.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	QCVN16 :2017/BX D	Thùng 17 lít	lít						114.100
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	QCVN16 :2017/BX D.	Thùng 17 lít	lít						70.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	lít						241.000
		Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	lít						72.700
		Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	lít						102.900
		Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	lít						46.400
		JOTON TRẮNG bột bả tường Ngoại thất	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	kg						20.525
				Bao 5kg	kg						24.400
		JOTON XÁm bột bả tường Ngoại thất		Bao 40kg	kg						16.150
		SP FILLER bột bả tường nội thất		Bao 40kg	kg						13.725
				Bao 25kg	kg						13.920
		JOTON JOGYP bột bả Trần thạch cao		Bao 40kg	kg						10.300
		bột bả tường nội thất JOLIA		Bao 40kg	kg						12.050
				Bao 25kg	kg						12.000
11		**Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam**									
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng	Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Chưa bao gồm VAT	131,958
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				143,426
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				186,438
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				206,209
		Sơn lót chống kiềm nội thất (kt)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				58,100
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất (kt)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				120,100
	Sơn nội thất	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				225,756
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				95,563

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				86,876
		Sơn nước nội thất 3 IN 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				54,616
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				324,13
		Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				160,145
		Sơn nước ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				128,824
		Clear phủ bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam				267,657
		Sơn chống thấm đa năng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				204,306
		Sơn chống thấm màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				212,269
	bột bả	bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao		Việt Nam				11,759
		bột bả ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao		Việt Nam				13,264
		bột bả nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao		Việt Nam				9,884
	Sơn sàn epoxy	Sơn lót sàn Epoxy chịu mài mòn (gốc nước)	kg	TCVN 9014:2011	Cặp A-B		Việt Nam				210,185
		Sơn men bóng Epoxy phủ sàn nội thất chịu mài mòn	kg	TCVN 9014:2011	Cặp A-B		Việt Nam				320,37
12		**CÔNG TY TNHH MAXKO VIỆT NAM**									
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAmOND-08	lít		Lon 01L	Công ty TNHH maxko Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân		321.296
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAmOND-08	lít		Lon 05L						1.606.111
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAmOND-08	lít		Thùng 18L						5.175.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	lít		Lon 05L						1.206.481
		Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	lít		Thùng 18L						3.864.815
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	lít		Lon 05L						361.111
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	lít		Thùng 18L						1.133.333
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEmI GLOSS-06	lít		Lon 05L						754.630
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEmI GLOSS-06	lít		Thùng 18L						2.387.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L				đến chân công trình		701.852
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	lít		Thùng 18L						2.216.667
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUm–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	lít		Lon 01L						360.185
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUm–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	lít		Lon 05L						1.800.926
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUm–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	lít		Thùng 18L						5.680.556
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	lít		Lon 05L						1.449.074
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	lít		Thùng 18L						4.658.796
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SmOOTH-05	lít		Lon 05L						814.352
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SmOOTH-05	lít		Thùng 18L	Công ty TNHH maxko Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.583.333
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-mCT	lít		Lon 05L						1.032.870
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-mCT	lít		Thùng 18L						3.298.611
		Sơn chống thấm màu Lotus- mCT	lít		Lon 05L						1.378.704
		Sơn chống thấm màu Lotus- mCT	lít		Thùng 18L						4.428.704
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L						711.944
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	lít		Thùng 18L						2.248.148
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRImER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	lít		Lon 05L						972.222
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRImER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	lít		Thùng 18L						3.097.222
		Sơn lót Epoxy maxko WEP gốc nước	kg	TCVN 9014:2011	bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B						969.444
		Sơn lót Epoxy maxko WEP gốc nước	kg		bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B						3.158.333
		Sơn phủ Epoxy maxko WEF gốc nước	kg		bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B						1.169.444
		Sơn phủ Epoxy maxko WEF gốc nước	kg		bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B						3.243.519
13		**Công ty CP sơn Nippec**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Nhóm 02: Sơn, véc ni cho gỗ	Sơn mịn nội thất N661	kg	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10370-2:2014	Thùng 18L	Sơn Nippec	Việt Nam	Trên 300 thùng	Dưới 100 km từ nhà máy		31.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp chà rửa tối đa N665	kg		Thùng 18L						52.000
		Sơn nội thất bóng mờ chịu chìu rửa N662	kg		Thùng 18L						84.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp N666	kg		Thùng 18L						119.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N664	kg		Thùng 18L						149.000
		Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp N663	kg		Thùng 18L						52.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp chịu chà rửa N881	kg		Thùng 18L						66.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N882	kg		Thùng 18L						176.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N62	kg	TCVN 10370-2:2014	Thùng 18L						52.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N669	kg		Thùng 18L						65.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất N81	kg		Thùng 18L						63.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp N889	kg		Thùng 18L						98.000
		bột bả nội thất cao cấp N302	kg		Bao 40 kg						5.000
		bột bả ngoại thất cao cấp N303	kg		Bao 40 kg						7.000
		bột bả ngoại thất đặc biệt N305	kg		Bao 40 kg						9.000
14		**Công ty cổ phần sơn Pantone Việt Nam**									
		bột trét VID 102 - mT	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		6.784
		bột trét siêu bền VID 103 - mT	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		7.898
		Sơn lót chống kiềm nội thất VID 5500	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		55.791
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất VID 8000	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		86.425
		Sơn nội thất chất lượng cao VID 500E	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		33.466
		Sơn nội thất bán bóng VID 5906	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		98.227
		Sơn nội thất bóng kháng khuẩn VID 5909	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		141.432

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn ngoại thất chất lượng cao VID 800E	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		52.656
		Sơn ngoại thất bóng mờ VID 8011	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		138.341
		Sơn bóng siêu hạng VID 8909	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		177.693
		Sơn chống thấm VID CT-01	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		98.159
		Sơn Epoxy lót VID EP4.1 S (gốc nước)	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		200.159
		Sơn Epoxy phủ VID EP4.1 C (gốc nước)	kg						Giá chưa có chi phí vận chuyển		215.614
15		**CÔNG TY CỔ PHẦN WINDY VIETNAM**									
bột bả											
1	Sơn	bột bả cao cấp nội thất BBT01	kg		Bao 40kg	40kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	10.800
		bột bả cao cấp ngoại thất BBT02	kg		Bao 40kg	40kg					13.234
Sơn tường dạng nhũ tương nội thất											
		INTERIOR PAINT - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	45.649
		INPRO SmART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu	Đến tận chân	80.083

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1	lít	QCVN 08:2020/BCT	18L	22 kg		Việt Nam	cầu của khách hàng	chân công trình	80.685
		INPRO SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần cao cấp T1.3	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	120.685
		INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) T1.2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	143.622
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L	5L					171.432
		WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	147.772
		WINDY- SmART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	48.734
		WINDY - ENAmEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	217.658
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L	5L					244.370
		WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất,	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng thiếc 15L	15L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu	Đến tận chân	283.017

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		chất lượng cao - K4	lít	QCVN 08:2020/BCT	Lon thiếc 5L	5L		Việt Nam	cầu của khách hàng	chân công trình	330.592
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	135.452
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	165.348
		WINDY ALKALI PRImER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	214.608
		INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L Lon nhựa 5L	22 kg 5.7kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	114.930 128.541
		INPRO NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp Nano - K9.2	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L Lon nhựa 5L	21 kg 5,7 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	114.930 128.541
		INPRO NANO PRImER - Sơn lót kháng kiềm ngoại	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu	Đến tận chân	190.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L	5.7 kg		Việt Nam	cầu của khách hàng	chân công trình	208.879
Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất											
	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	18L	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương– TP Hà Nội.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	165.411
		WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng thiếc 15L	15L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	375.074
		WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt - **SK5**	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng thiếc 15L Lon thiếc 5L	15L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	490.929 695.227
		WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTm	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	306.879
		INPRO KOLOR PROOF - Chống thấm màu đa năng - CT3.2	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	265.158

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	19 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	225.475
		INPRO WATER PHOOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	19 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	203.312
		WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm ngược	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L	5L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	214.255
16		**Công ty TNHH Hoàn mỹ**									
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				198.000
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				207.000
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				215.000
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				235.000
		Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				285.000
		Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				298.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800x800mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				320.000
		Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X1200mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				370.000
		Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1000x1000mm	Công ty TNHH Hoàn mỹ	Việt Nam				390.000
17		**Công ty cổ phần KUTO Nhật Bản**									
	Sơn phủ nội thất										
		Sơn mịn nội thất cao cấp KUTO RUBY	Thùng 22kg						Giá đến hiện trường công trình		1.950.000
			Thùng 6kg						Giá đến hiện trường công trình		620.000
		Sơn mịn nội thất KUTO mIN	Thùng 22kg						Giá đến hiện trường công trình		1.299.000
			Thùng 6kg						Giá đến hiện trường công trình		529.000
		Sơn siêu trắng cao cấp KUTO PRO	Thùng 24kg						Giá đến hiện trường công trình		2.984.000
			Thùng 7kg						Giá đến hiện trường công trình		1.002.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		5.515.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.674.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		5.966.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.799.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp KUTO PRESIDENT	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		5.515.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.674.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		5.515.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.674.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		2.200.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		715.000
		Sơn phủ ngoại thất									
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp KUTO RUBY	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		3.302.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.059.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		6.040.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.819.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp KUTO PRESIDENT	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		6.436.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.925.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		8.221.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		2.425.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
			Lon 1L						Giá đến hiện trường công trình		576.000
		Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 5L						Giá đến hiện trường công trình		2.921.000
			Lon 1L						Giá đến hiện trường công trình		651.000
		Sơn chống thấm pha xi măng KUTO PRO	Thùng 18kg						Giá đến hiện trường công trình		4.766.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.630.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp KUTO PRO	Thùng 20kg						Giá đến hiện trường công trình		6.714.000
			Lon 5kg						Giá đến hiện trường công trình		2.040.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		3.454.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.081.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất và nội thất KUTO PRO	Thùng 18L						Giá đến hiện trường công trình		3.367.000
			Lon 5L						Giá đến hiện trường công trình		1.005.000
		bột bả nội thất cao cấp KUTO PRO	Bao 40kg						Giá đến hiện trường công trình		1.351.000
		bột bả ngoại thất cao cấp KUTO PRO	Bao 40kg						Giá đến hiện trường công trình		1.775.000
18		**Công ty CP liên doanh sơn Dulor Việt Nam**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn	Sơn cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		47.000
	Sơn	Sơn cao cấp nội thất 3in1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		80.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		76.000
	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		100.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		110.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
19		**Công ty CP Quốc tế AIG**									
1	bộT BÃ	bột bà nội thất cao cấp	40kg	TCVN7239:2014	Chống rạn nứt, độ bám dính cao, bề mặt láng mịn, dễ thi công	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		332.407
2		bột bà ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN7239:2014	Chống rạn nứt, độ bám dính cao, bề mặt láng mịn, dễ thi công	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		414.815
3		Sơn chống thấm pha xi măng	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.701.852
4		Sơn chống thấm pha xi măng	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.119.444
5		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, pha được màu	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		4.027.778
6		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, pha được màu	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.212.963
7		Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm trong và ngoài nhà, ngăn cản sự thấm nước, độ bám dính, che phủ cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		201.852
8		Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	20kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm trong và ngoài nhà, ngăn cản sự thấm nước, độ bám dính, che phủ cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		657.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
9		Sơn chống nóng	18L	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Giảm nhiệt độ bề mặt từ 8-25ºC tuỳ theo mức độ trời nắng, bám dính tốt lên nhiều bề mặt	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.017.592
10		Sơn chống nóng	5L	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Giảm nhiệt độ bề mặt từ 8-25ºC tuỳ theo mức độ trời nắng, bám dính tốt lên nhiều bề mặt	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		851.851
11		Sơn lót nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.831.481
12		Sơn lót nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		592.593
13		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		2.465.741
14		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		750.000
15		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		2.298.148
16		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		764.815
17		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, trung hóa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.083.333
18		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, trung hóa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		948.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
19	SƠN	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		898.148
20		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		310.185
21		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống rêu mốc, lau chùi tối ưu, kháng khuẩn	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.950.926
22		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống rêu mốc, lau chùi tối ưu, kháng khuẩn	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		626.852
23		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD	màng sơn bóng, chống rêu mốc, lau chùi tối ưu, kháng khuẩn	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		189.815
24		Sơn nội thất bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.870.370
25		Sơn nội thất bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.165.741
26		Sơn nội thất bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		282.407
27		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		4.907.407
28		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD	mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.462.963
29		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		337.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
30		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Dùng cho trần nhà, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		2.199.074
31		Sơn siêu trắng trần cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Dùng cho trần nhà, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		680.556
32		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		2.231.481
33		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		685.185
34		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		4.258.333
35		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.335.185
36		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		310.185
37		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		5.263.704
38		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.569.444
39		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		365.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
40		Sơn nhũ vàng	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ bóng cao, bề mặt óng ánh với ánh kim, chịu được tia cực tím và thay đổi thời tiết	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		505.556
41		Sơn phủ bóng Clear	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn nhẵn bóng loáng, độ bám dính cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		2.388.889
42		Sơn phủ bóng Clear	1L	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	màng sơn nhẵn bóng loáng, độ bám dính cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		658.333
43		Sơn lót giả đá tự nhiên	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.194.444
44		Sơn lót giả đá tự nhiên	5L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		972.222
45		Sơn lót giả đá Hoa cương	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.842.593
46		Sơn lót giả đá Hoa cương	5L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.138.889
47		Sơn giả đá tự nhiên	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.674.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
48		Sơn giả đá tự nhiên	5L	QCVN16:2023/BXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.129.630
49		Sơn giả đá Hoa cương	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		4.325.000
50		Sơn giả đá Hoa cương	5L	QCVN16:2023NXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		1.314.815
51		Sơn lót epoxy	20kg	TCVN9014:2011	Khô nhanh, ngăn ngừa hoàn hảo các hóa chất và nước. Bám dính rất tốt giữa bê tông và các lớp kế tiếp.	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		3.296.296
52		Sơn lót epoxy cao cấp	20kg	TCVN9014:2011	Bám dính tuyệt hảo vào bề mặt bê tông. Gia cường cho bề mặt bê tông yếu, xốp	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến TPHN		4.768.519
53		Sơn epoxy hệ lăn	20kg	TCVN9014:2011	Bám dính rất tốt trên bề mặt sàn, chịu mài mòn, kháng hóa chất, dễ lau chùi, tùy chọn độ bóng	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		3.083.333
54		Sơn epoxy hệ tự san	20kg	TCVN9014:2011	Chống mài mòn và va đập vượt trội. Kháng hóa chất, mài mòn va đập vượt trội	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		3.083.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
55		Sơn lót sân thể thao	20kg	TCVN13479:2022	Chống thấm, chống trượt, tăng khả năng bám chắc cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		3.240.741
56		Sơn sân thể thao	20kg	TCVN13479:2022	Chịu được hóa chất, có độ bóng nhẹ, độ bền và độ đàn hồi cao.	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		3.518.519
57		Sơn chống thấm sàn thể thao	18L	TCVN13479:2022	Có tính dẻo và độ bền cao, thích hợp phủ trên nhiều loại bề mặt.	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		3.240.741
58		Sơn kẻ vạch thể thao	20kg	TCVN13479:2022	Sử dụng được cho nhiều bề mặt như sân thể thao, kẻ vạch đường…	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		4.120.370
59		Sơn kẻ vạch thể thao	5kg	TCVN13479:2022	Sử dụng được cho nhiều bề mặt như sân thể thao, kẻ vạch đường…	Công ty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đã bao gồm VC đến TPHN		1.064.815
20		**Công ty cổ phần Vakopec Việt Nam**									
	bột bả nội thất	BB	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	6.273
	bột bả ngoại thất	BBNT	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	7.083
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	K810	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	63.169

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	K860	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	66.558
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	K820	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	83.231
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	K870	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	92.078
	Sơn siêu trắng nội thất	K630	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	46.347
	Sơn mịn nội thất 3in1	K610	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	53.189
	Sơn bóng nội thất cao cấp	K650	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	108.385
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	K710	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	59.414
	Sơn chống thấm màu bóng	K830	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	79.475
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	K720	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	138.271
	Sơn chống thấm pha xi măng	K840	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	C.ty sơn VAKOPEC	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	88.169
21		**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG mẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT**									
		Sơn lót kháng kiềm									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	nhóm vật liệu sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Bluestar	kg	TCCS	Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG mẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT	VIỆT NAm	mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15Km		70000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Bluestar	kg	TCCS	Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG mẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT	VIỆT NAm	mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15Km		83000
		Sơn trong nhà									
		Sơn sơn mịn nội thất cao cấp Bluestar	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG mẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT	VIỆT NAm	mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15Km		77000
		Sơn sơn mịn ngoại thất cao cấp Bluestar	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG mẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT	VIỆT NAm	mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15Km		90000
22	**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KÍNH THÂM QUẢNG VIỆT NAm**										
	Kính dán an toàn nhiều lớp	Kính dán an toàn nhiều lớp 12,76mm (6mm kính tôi nhiệt +0,76mm PVB 6mm kính tôi nhiệt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	12,76mm	Guangxin shenguang energy conservation technologyco.,ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		845.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 13,52mm (6mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 6mm kính tôi nhiệt)			13,52mm						981.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 17,52mm (8mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 8mm kính tôi nhiệt)			17,52mm						1.196.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 21,52mm (10mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 10mm kính tôi nhiệt)			21,52mm						1.398.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 25,52mm (12mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 12mm kính tôi nhiệt)			25,52mm						1.596.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 38,28mm (15mm kính tôi nhiệt +2,28mm PVB 15mm kính tôi nhiệt)			38,28mm						3.042.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 40,28mm (19mm kính tôi nhiệt +2,28mm PVB 19mm kính tôi nhiệt)			40,28mm						3.920.000
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 24mm(6mm kính tôi nhiệt+12mm A+6mm Low-E)			24mm						812.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 28mm(8mm kính tôi nhiệt+12mm A+8mm Low-E)			28mm						1.020.000
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 32mm(10mm kính tôi nhiệt+12mm A+10mm Low-E)			32mm						1.270.000
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 36mm(12mm kính tôi nhiệt+12mm A+12mm Low-E)			36mm						1.527.000
23		**CÔNG TY CỔ PHẦN UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**									
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM									
		EXTREmE SHIELD PRImER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	kg	TCVN	5.5kg; 19.5kg						154.000
		NANO PRImER - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN	5.5kg; 22kg						62.000
		EXTREmE PERFECT PRImER - Sơn lót ngoại thất & nội thất cao cấp chuyên dụng cho tường ẩm	kg	TCVN	5.5kg; 20kg						180.000
		TAKIRA AURORA SEALER - Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	TCVN	6kg; 23kg						61.000
		SƠN PHỦ, SƠN CHỐNG THẤM NGOẠI THẤT									
		PASSION COLOR Bảo vệ 10 năm - Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp		TCVN	5kg; 20kg						134.000
		TAKIRA DURATION SHIELD - Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						209.000
		EXTREmE SUPER SHIELD - Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						267.000
		GRAND SHIELD High Cover - Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu	kg	TCVN	6.27kg; 22.5kg						151.000
		SƠN PHỦ NỘI THẤT									
		CLEAN mAX NEW - Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	TCVN	6.61kg; 24kg						67.000
		LIGHT GLOSS - Sơn nội thất bóng ngọc trai	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						114.000
		TAKIRA SmOOTH - Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	TCVN	5kg; 24kg						49.000
		bột BẢ NỘI VÀ NGOẠI THẤT									
		TAKIRA bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN	Bao 40kg						6.900
		TAKIRA bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN	Bao 40kg						8.200
24		**Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam**									
		Sơn phủ ngoại thất				Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam					
		Sơn phủ ngoại thất Jotashield bền mầu toàn diện	lít	9.5 - 12.7 m2/l							460.000
		Sơn phủ ngoại thất Jotashield chống phai màu	lít	9.8 - 13 m2/l							350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn phủ ngoại thất tough shield max	lít	9.3 -12.3 m2/l							238.000
		Sơn chống thấm waterguard	kg	5.5-7.5 m2/kg							170.000
		Sơn gai Texotile Fine	kg	1 m2/kg							71.200
		Sơn phủ nội thất									
		Sơn phủ nội thất majestic đẹp hoàn hảo	lít	9 - 12 m2/l							240.000
		Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít	9 - 12 m2/l							154.000
		Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít	9 - 12 m2/l							72.000
		Sơn lót									
		Sơn lót ngoại thất Jotashield primer	lít	8 - 10.7 m2/l							180.000
		Sơn lót nội và ngoại thất Essence Primer	lít	8 - 11,6 m2/l							130.000
		Sơn lót nội và ngoại thất Jotasealer	lít	8.7 - 11.7 m2/l							130.000
		Sơn lót nội thất majestic Primer	lít	8 - 10.7 m2/l							140.000
		Sơn lót nội thất Basecoat Sealer	lít	9 - 12 m2/l							60.100
		bột bả									
		bột bả ngoại thất Jotun Exterior Putty	kg	1 m2/kg							9.500
		bột bả nội thất Jotun Interior Putty	kg	1 m2/kg							8.000
25		**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát**	kg								
		Sơn Lót kháng kiềm	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18L	Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát		mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15km		
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg								71.155
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- BuildTex	kg								86.403
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - Zako	kg								32.528
		Sơn mịn nội thất cao cấp - Zako	kg								81.320
		Sơn bóng nội thất cao cấp - Zako	kg								118.703
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - Zako	kg								37.611
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Zako	kg								93.518
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Zako	kg								131.670
		Sơn Lót kháng kiềm	kg								
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg								66.500
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- BuildTex	kg								80.750
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - BuildTex	kg								30.400
		Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg								76.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - BuildTex	kg								113.050
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - BuildTex	kg								35.150
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								8.740
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								125.400
26		**CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG PHÁT GROUP**									
		Các sản phẩm bột bả									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộT BẢ VANET (Bám dính cao, dễ thi công)	kg		40 kg	Công ty TNHH sản xuất thương mại Lâm Anh	Việt Nam				3.398
		bộT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP (Siêu dẻo, chống nứt chân chim, chống thấm tốt)	kg	TCVN	40 kg	Công ty TNHH sản xuất thương mại Lâm Anh	Việt Nam				6.136
		bộT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP (Siêu trắng, siêu mịn, siêu dẻo, chống nứt chân chim, chống thấm tốt)	kg		40 kg						6.500
		Các sản phẩm sơn lót									
		SƠN LÓT NỘI THẤT CHỐNG KIỀm K2 (Ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao)	kg		thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				37.238
		SƠN LÓT NỘI THẤT CHỐNG KIỀm CAO CẤP (Chống rêu mốc, tạo độ bám dính cao, chống bay màu)	kg	TCVN	thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				59.441
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀm K2 (Chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				43.465
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀm CAO CẤP (Siêu chống kiềm, chống thấm, chống bay màu, siêu bám dính)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				67.915
		Các sản phẩm sơn trong nhà									
		SƠN NỘI THẤT mỊN (màng sơn mịn, độ phủ cao, dễ thi công)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				21.143
		SƠN NỘI THẤT mỊN CAO CẤP (Sơn mịn, độ phủ cao, chống rêu mốc, thân thiện môi trường)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				35.524
		SƠN NỘI THẤT BÓNG mỜ CAO CẤP (màng sơn bóng nhẹ, chống phai màu, chùi rửa tốt, độ phủ cao)	kg	TCVN	thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				97.489
		SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (Siêu bóng, tự làm sạch, không bám bụi, độ phủ cao, cho lớp bề mặt nhăn, chống nấm mốc, chống phấn hoá, chống kiềm hóa)	kg		thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				146.489
		Các sản phẩm sơn ngoài trời									
		SƠN NGOẠI THẤT mỊN K2 (Độ phủ cao, bền màu, màng sơn mịn, cho lớp hiệu quả)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				36.109
		SƠN NGOẠI THẤT mỊN CAO CẤP (Chống thấm, chống rêu mốc, bền màu, màng sơn mịn, độ phủ cao)	kg	TCVN	thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				52.965

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP (màng sơn bóng, chống thấm, chống nắng, chống rêu mốc, độ che lấp cao, thân thiện môi trường)	kg	TCVN	thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				122.878
		SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP (Siêu bóng, chống nắng, chống bám bẩn, siêu bền màu, chống rêu mốc, chống rạn nứt, chống tia UV)	kg		thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				158.121
		Các sản phẩm chống thấm									
		SƠN CHỐNG THẤM NGOẠI THẤT TRỘN XI MĂNG (Công nghệ NANO thuần anh, giảm bức xạ nhiệt, siêu chống thấm, không xước; màng sơn dày, dễ thi công)	kg		thùng/21kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				91.340
		SƠN CHỐNG THẤM SÀN - HỆ 2 THÀNH PHẦN (Tạo màng siêu dẻo, co giãn cao, thẩm thấu bề mặt, siêu chịu nước, siêu bền, dễ thi công, thân thiện môi trường)	kg		thùng/21kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				48.364
27		**CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAm**									
		Sơn nội thất (Fly Int)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						78.264
		Sơn ngoại thất (Fly Ext)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						135.764
		Sơn lót nội thất (Fly Primer)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						95.833
		Sơn lót ngoại thất (Fly Primer)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						135.764
		Sơn nội thất (Challenge Int)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						78.264
		Sơn ngoại thất (Challenge Ext)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						135.764
		Sơn lót nội thất (Challenge Sealer)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						95.833
		Sơn lót ngoại thất (Challenge Sealer)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						135.764
		bột trong nhà (Sonas Int)	kg	TCCS 01:2015/Cty SONATA	Bao - 40kg						8.455
		bột ngoài trời (Sonas Ext)	kg	TCCS 02:2015/Cty SONATA	Bao - 40kg						9.546
		Sơn nội thất mịn (Onip Plus)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						89.149
		Sơn nội thất (Onip Aqua 50 matt)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						156.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						105.800
		Sơn nội thất (Onip Arcadia Plus)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						251.850
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip RS)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít; Lon 1 lít						137.011
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip XP)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít; Lon 1 lít						338.100
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip Opacryl Satin)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15 lít; Lon 5 lít; Lon 1 lít						442.750
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						208.150
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						144.900
		Sơn chống thấm pha xi măng (Onip CT11A)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						201.250
		Sơn chống thấm màu (Onip CT12A)	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít; Lon 5 lít						235.750
28		**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME**									
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 06 viên = 0.14m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		486.134
		Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		251.855
		Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.24m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		303.720
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 08 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		240.756
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 08 viên = 1.08m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		236.111
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		140.000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.24m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		108.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men matt 120x600mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 08 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		164.445
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		145.190
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		180.741
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt, hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		151.383
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 8 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.930
		Gạch ốp Ceramic in KTS, men bóng 500x860mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.08m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		165.740
		Gạch ốp Ceramic in KTS, men bóng 250x400mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.08m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		117.600
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, hiệu ứng Sinking 300x450mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		143.526
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt 400x400mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		177.781
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 400x800mm - Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.28m2	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		211.112
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 200x400mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 12 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		140.741
		Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		138.888
		Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		128.337
		Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = m2	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		121.387

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = m2	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		131.480
		Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		137.222
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 8 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000
		Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		184.500
		Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		180.741
		Gạch bán sứ in KTS 500x500mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		170.000
		Gạch Ceramic in KTS 400x600mm - Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		129.863
		Gạch lát Ceramic KTS 600x600mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		137.222
		Gạch Ceramic in KTS 500x800mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		179.446
		Gạch Cotto 400x400mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		116.662
		Gạch Cotto 500x500mm - Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 4 viên = m2	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		131.480
		Gạch Porcelain in KTS men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 08 viên = 1.08m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		294.814
		Gạch Porcelain in KTS men matt 200x1200mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 06 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		331.664
		Gạch Porcelain in KTS 300x600mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 8 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		226.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 8 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		245.944
		Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm) - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 08 viên = 1.08m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		385.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		212.962
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm - Nhóm BIa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		240.738
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm - Nhóm BIa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		234.720
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm - Nhóm BIa, xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		234.720
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm - Nhóm BIa mỏng 8.5mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		218.286
		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/Chống trơn 600x600mm - Nhóm BIa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		234.720
		Gạch Granite in KTS 600x600mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 4 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		276.849
		Gạch Porcelain in KTS 600x900mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.62m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		277.666
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		320.833
		Gạch Porcelain in KTS 800x800mm - Nhóm BIa xương 11mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		375.417
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm - Nhóm BIa xương 11mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		392.102
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		349.999

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm - Nhóm BIa 9.5mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		349.999
		Gạch Granite in KTS 800x800mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		375.417
		Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm) - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 3 viên = 1.92m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		298.610
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 2 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		439.999
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 2 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		547.200
		Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm - Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 02 viên = 2m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		654.444
		Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 02 viên = 2m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		464.427
		Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 02 viên = 2m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		781.250
		Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm - Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	Hộp = 02 viên = 2m2	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		792.575
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.800.000
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-006 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.500.000
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.800.000
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.800.000
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		17.500.000
		Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		17.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		10.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		10.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		11.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		11.500.000
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS, Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.500.000
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS, Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.000.000
		Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.000.000
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C100023OS WH	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		9.000.000
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C100024OS WH	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		9.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài). Tâm xả: 305mm. KT: 390x720x715mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+, ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L. Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		11.500.000
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài). Tâm xả: 305mm. KT: 400 x 725 x 755mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet, tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		12.500.000
		bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		13.500.000
		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn) 815x670x370	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.000.000
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn) 725x375x790	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.850.000
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn) 735x378x772	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.750.000
		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella, Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm. Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm. Chất liệu: Ceramic, men trắng. Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/4.5L. Bao gồm dây cấp 390x720x795	bộ	TCCN Thái Lan TIS 792-2554	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		5.000.000
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		850.000
		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		810.000
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		910.000
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		950.000
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		950.000
		Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		910.000
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		980.000
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		980.000
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		950.000
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.050.000
		Chân chậu lửng Prime P07-006 WH 282x250x308	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.000.000
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.650.000
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty TNHH Gạch men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.750.000
		Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	chiếc	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	1 chiếc/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.350.000
		Lavabo đặt trên bàn C001017, Kích thước: 550 x 400 x 180 mm	chiếc	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	1 chiếc/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Lavabo đặt trên bàn C001057, Kích thước: 555 x 450 x 185 mm	chiếc	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	1 chiếc/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.650.000
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	1 chiếc/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.350.000
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây, Kích thước: 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái Lan TIS 792-2554; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		16.705.000
		Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	bộ	ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.425.000
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL-0011S 13x14cm	chiếc	ISO 9001:2015	1 chiếc/Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.620.000
		bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.340.000
		Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		3.055.000
		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY. Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		4.160.000
		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A. Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	SIAm SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		3.055.000
		bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.665.000
		bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.405.000
		bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.185.000
		bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.405.000
		bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.366.000
		bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.665.000
		bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.340.000
		Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.450.000
		bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		7.215.000
		bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		8.255.000
		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.380.000
		bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.520.000
		bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.665.000
		Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		513.500
		Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001-TS	chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		468.000
29		**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI VCM**									
		Sàn đá công nghệ SPC Silver S06	m2	Tiêu chuẩn châu Âu CE	915 x 152 x 4.0	Công ty cổ phần Hoàng Gia Pha Lê					340.000
		Sàn đá công nghệ SPC Titanium S01			1220 x 182 x 5.0						405.000
		Sàn đá công nghệ SPC Platium S03			1524 x 230 x 6.5						574.000
		Sàn đá công nghệ SPC Liberal			610 x 305 x 5.2						435.000
		Sàn đá công nghệ SPC Xương cá			610 x 126 x5.5						464.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sàn đá công nghệ SPC EIR			1542 x 230 x7.0						765.000
		Color body dày 20cm			60x 120						815.000
					60x 60						679.000
		BIa	m2		60x 120						465.000
					80x 80						375.000
					60x 60						340.000
					30x 60						340.000
					40x 80						365.000
			Thùng		30x 30						295.000
		BIIa matt xương trắng	m2		30x 60						270.000
					60x 60	Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia					270.000
		BIII	m2		30x 60						285.000
			Thùng		40x 40						170.000
					50x 50						185.000
					30x 30						180.000
		Porcelain BIa			15x 90						410.000
					20x 120						535.000
		Porcelain BIb			20x 100						465.000
		Ceramic BIIa			15x 60						275.000
					15x 80						350.000
					22.5x 90						465.000
		Đá nung kết dòng xương thường, không xuyên vân			6mm						1.938.600
					9mm						1.753.800
					12mm						1.984.500
					14mm						1.938.600
					20mm						3.923.100
		Đá nung kết dòng xương COLOR BODY (GREY, BEIGE, PURE WHITE, PURE BLACK) không xuyên vân			6mm						2.169.300
					9mm						1.984.500
					12mm						2.215.500
					14mm	Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Royal Sintered Stone					2.261.400
					20mm						4.153.800
		Đá nung kết dòng HIỆU ỨNG PHẾ LÊ, SUPER WHITE, SUPER BLACK, không xuyên vân			6mm						2.400.000
					9mm						2.215.500
					12mm		Việt Nam		m vận chuyển		2.446.200
					14mm						2.400.000
					20mm						4.384.500
		Đá nung kết DÒNG FULL BODY, xuyên vân		Tiêu chuẩn Việt Nam	9mm						2.676.900
					12mm						2.907.600
					20mm						5.538.600
		Đá nung kết XUYÊN VÂN THƯỜNG			12mm						2.907.600
					20mm						5.538.600
		RSS Đơn màu siêu trắng/siêu đen	m2		12mm						2.895.000
					14mm						3.227.550
					20mm						3.625.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		RSS Đơn màu thường			12mm	Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Royal House					2.477.550
					14mm						2.809.950
					20mm						3.207.450
		RSm đa vân			12mm						3.315.000
					14mm						3.645.000
					20mm						4.045.050
		RSV đơn vân			12mm						3.452.550
					14mm						3.784.950
					20mm						4.185.000
		RSV đa vân			12mm						3.527.550
					14mm						3.857.550
					20mm						4.257.450
		RSC đơn vân			12mm						3.945.000
					14mm						4.277.550
					20mm						4.675.050
		RSC đa vân			12mm						4.150.050
					14mm						4.482.450
					20mm						4.882.500
		RSQ đơn vân			12mm						4.502.550
					14mm						4.384.950
					20mm						4.232.450
		RSQ đa vân			12mm						4.847.550
					14mm						5.179.950
					20mm						5.577.450
		RSN đa vân			12mm						4.174.950
					14mm						4.507.500
					20mm						4.905.000
31		**CÔNG TY CP NHÀ MÁY NHÔM XINGFA HÀ NỘI**									
	Nhôm thanh	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC các màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ , Sản Phẩm Nhôm Được Bảo Hành 10 Năm	1 kg	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		119.000
		Nhôm Thanh Sơn Tĩnh Điện Phủ Phim Vân Gỗ Thương Hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTOTY JSC Sản Phẩm Nhôm Được Bảo Hành 10 Năm	1 kg								129.000
		Sản phẩm hoàn thiện Cửa Đi, cửa Sổ, Vách kính Hệ Việt Pháp mở quay 450; 4400; XINGFA HANOI FACTORY JSC . Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1.0 mm – 1,2mm Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiêu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN , đồng bộ (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1 m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.350.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm 1.4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN đồng bộ (Cửa Đi 1 đến 2 cánh có kích thước ><1,0m2 kích thước ><2,0<m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.710.000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.0 mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng phụ kiện HIN bản lề cối, khoá tay gạt HIN đối với cửa có kích thước >< 1,8m Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.150.000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC Nội . Sử dụng phụ kiện HIN bản lề cối, khoá tay gạt đối với loại cửa có kích thước > 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội					2.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 400 độ dày 1.0mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC Nội . Sử dụng phụ kiện HIN bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.262.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ lùa 3 cây, độ dày 1.0mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.162.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1.0mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội					2.662.000
		(Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2 ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI . Phụ kiện HIN Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.962.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.0mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA ALUMINUM HANOI FACTORY JSC . Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.362.000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt Kin Long. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội					2.662.000
		Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp lùa 3 cây độ dày 1.0mm , Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.362.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ Việt Pháp lùa 3 cây, độ dày 1.0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.362.000
		Sản phẩm hoàn thiện Cửa Đi, cửa Sổ, Vách kính Hệ Vát Cạnh 55 mở quay; Hệ lùa 55 thương hiệu XINGFA HANOI FACTORY JSC. Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt phụ kiện HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2 Kính dán an toàn(Hai Long & Tài Phúc) 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.500.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2) Kính dán an toàn(Hải Long &Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.890.000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt phụ kiện HIN. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long &Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.160.000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC Sử dụng bản lề hất, khoá tay gạt HIN. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.460.000
		Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0.9mm ,Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, độ dầy 1,0mm Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		1.962.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thướ > 1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.462.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước <>1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.862.000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long &Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.062.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.362.000
		Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0.9mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.162.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, độ dày 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA ALUMINUM HANOI FACTORY JSC Nội. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.162.000
		Sản phẩm hoàn thiện Cửa Đi, cửa Sổ, Vách kính Hệ Xingfa 55; Cửa đi trượt Hệ Xingfa 93; Cửa sổ trượt Hệ Xingfa 55; Vách kính mặt dựng Hệ 52; Hệ 65, thương hiệu XINGFA HANOI									
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Sổ mở quay / mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><3m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.950.000
		Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><3m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.962.000
		Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><3m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.930.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. HIN Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.462.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề HIN chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.762.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,5m2) Kính dán an toàn(Hải Long& Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.362.000
		Cửa Sổ mở quay / mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm , Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.998.000
		Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.808.000
		Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.062.000
		Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. -Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2,5m2) -Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.462.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A,HIN khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.762.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, HIN khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.962.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,4mm , Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,5m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.562.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 2.0mm , Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,4mm , Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2,5m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.992.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.962.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước ><2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.990.000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 2.0mm , Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,5m2 Kính Cường lực an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 8mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4.565.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 2,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2,5m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4.262.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.962.000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.250.000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 52 độ dày 2.0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính Tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 10.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.362.000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 65 *120độ dày 2.5mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính Tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) 10.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.992.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vách kính mặt Dựng Hệ 52 độ dày 2.0mm, Sơn tĩnh điện màu vân gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính Tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) 10.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.562.000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 65 *120 độ dày 2.5mm, Sơn tĩnh điện màu vân gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) 10,38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4.062.000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 65 *77 độ dày 2.5mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 10.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3.668.000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 65 *150 độ dày 2.5mm, Sơn tĩnh điện màu cafe ghi màu ghi, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 12.38mm	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4.566.000
		Lan nhôm trang trí 100*200 đọ dày 1.7-1.8mm, Sơn tĩnh điện màu cafe, ghi , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		1.390.000
		Lan nhôm trang trí 100*300 độ dày 1.7-1.8mm, Sơn tĩnh điện màu cafe, ghi , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		1.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Lan nhôm trang trí 150*300 độ dày 2.0mm, Sơn tĩnh điện màu cafe, ghi , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.200.000
		Lan nhôm trang trí 150*500 độ dày 2.0mm, Sơn tĩnh điện màu cafe, ghi , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam	Không chiết khấu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2.800.000
32		**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DVTm ĐỨC TÙNG**									
	SẢN PHẨM CỬA NHỰA (Gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 6.38mm, lắp dựng dùng thanh PROFILE)										
		Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200-1400mm, cao 1800-2000, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK GQ đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2.219.835
		Cửa đi mở quay 1 cánh, rộng 800-900mm, cao 2200-2400mm, kính 6.38mm Việt Nhật, PK GQ đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2.891.733
		Cửa đi mở quay 2 cánh, rộng 1200-1600mm, cao 2200-2500, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK GQ đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3.206.546
		Vách kính cố định rộng 1500-2000mm, cao 2500-3000mm, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					1.810.603
	SẢN PHẨM CỬA NHÔm (Gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 6.38mm, lắp dựng dùng thanh nhôm hệ)										
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1000-1400mm, cao 1800-2000, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2.515.002
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1000-1400mm, cao 1800-2000, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2.698.310
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 800-900mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3.358.761

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1200-1400mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3.526.629
		Vách kính, khung bao nhôm hệ Topal XFAD dày 1.4mm, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1500-2000, cao 2500-3000mm, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					1.809.338
		Cửa đi mở lùa 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 1200-1600mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2.954.238
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 800-900mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3.837.928
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 1200-1400mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	m2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3.945.900
33		**Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế**									
		bột bả SENSY NANO: bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế					7.245
		bột bả SENSY NANO: bột bả ngoại thất cao cấp	kg								7.475
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg								65.256
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								68.869
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg								91.775
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								76.167
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn chống thấm	kg								81.294
34		**Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình**									
A. Sơn nước Hodapaint											
1. Sơn nội thất											
	Sơn	Hodapaint Zelos Classic for Interior Sơn nước Zelos nội thất láng mịn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	84.259
	Sơn	Hodapaint Eros Satin for Interior Sơn nước Eros nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	147.284
	Sơn	Hodapaint Helios Silky for Interior Sơn nước Helios nội thất bán bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	272.716
2. Sơn ngoại thất											
	Sơn	Hodapaint Zelos Opal for Exterior Sơn nước Zelos ngoại thất hoàn thiện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	123.765
	Sơn	Hodapaint Eros Semigloss for Exterior Sơn nước ngoại thất Eros bóng mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	163.025
	Sơn	Hodapaint Helios Supersilk for Exterior Sơn nước Helios ngoại thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	337.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
3. Sơn lót											
	Sơn	Hodapaint Primer for Interior Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	120.494
	Sơn	Hodapaint Alkali Sealer for Exterior & Interior Sơn lót chống kiềm ngoại thất và nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	202.160
4. Sơn chống thấm											
	Sơn	Hodapaint Waterproof H200 for Exterior Sơn chống thấm màu cao cấp H200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg; 6kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	231.842
5. bột trét											
	Sơn	Hodapaint Powder Putty for Exterior & Interior bột trét tường ngoại và nội thất cao cấp	kg	TCCS 30:2025/HBP	40kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.500
B. Sơn đá Hodastone											
1. Sơn lót											
	Sơn	Hoda Clear Primer - HCP	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	90.000
	Sơn	Hoda Clear Sealer - HCS	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	166.343
2. Sơn nền											
	Sơn	Hoda mastic - W	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42.185
	Sơn	Hoda mastic - WP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42.185
	Sơn	Hoda mastic - WS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41.630
	Sơn	Hoda mastic - S	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	43.926
	Sơn	Hoda mastic	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	31.593
	Sơn	Hoda mastic Ex	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41.630
3. Sơn hoàn thiện											
	Sơn	Hoda Granite - HGm	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	55.185
	Sơn	Hoda Decorative Granite - HDG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48.148
	Sơn	Hoda Decorative Sand - HDS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48.148
	Sơn	Hoda Sand - HSm	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	57.037
	Sơn	Hoda Shining Sand - HSS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	68.148
	Sơn	Hoda Shining Granite - HGS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	dsf		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	70.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn	Hoda Shining Sand Plus - HSS+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	93.593
	Sơn	Hoda Shining Granite Plus - HSG+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	96.815
	Sơn	Hoda Walling Sand - HWS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62.593
	Sơn	Hoda Walling Granite - HWG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62.593
	Sơn	Hoda Walling multi-color - HWm	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	69.630
	Sơn	Hoda Surface Colorful - HSC	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
	Sơn	Hoda Natural Granite - HNG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
	Sơn	Hoda Natural Sand - HNS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
	Sơn	Concrete Effect Paint - HCE	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
	Sơn	marble Stone Paint - HmS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98.815
	Sơn	Granite Stone Paint - HGP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98.815
4. Sơn phủ											
	Sơn	Hoda TopCoat UV - HTC UV	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	150.000
	Sơn	Hoda TopCoat PU - HTC PU	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	236.343
35		**Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế**									
		SƠN LÓT: OPTEX- PRIMERINT: Sơn lót kháng kiềm nội thất K-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l, lon 5l	Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế				Đã bao gồm cước vận chuyển	90.278
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-30	lít								119.167
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER PRO : Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp									162.500
		SƠN LÓT: OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp- K-36	lít								223.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp- M-01	lít								68.472
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả- E-04	lít								132.917

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- T-02	lít								119.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp- PS-03	lít								196.667
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - P-05	lít								245.333
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 - P-06	lít								312.000
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- GOLD EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp- M-07	lít								138.111
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp- P-08	lít								264.444
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 - P-09	lít								329.156
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm xi măng cao cấp- TC-11A	lít								193.411
		OPTEX: Bột bả nội thất - BT01	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						7.686
		OPTEX: Bột bả ngoại thất- BT02	kg								11.454
36		**Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn và Hóa chất Việt Nam**									
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn và Hóa chất Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển		131.200
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						196.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm kháng muối đặc biệt - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						317.000
	Sơn phủ nội thất	Sơn nội thất siêu kinh tế - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						76.000
	Sơn phủ nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						84.500
	Sơn phủ nội thất	Sơn bóng nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						328.000
	Sơn phủ nội thất	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						377.000
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						199.200
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						361.000
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						420.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm xi măng cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						212.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						285.800
	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/kg	TCVN 7239:2014	40kg						14.325
	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/kg	TCVN 7239:2014	40kg						17.575
37		**Công ty TNHH thương mại NPG Việt Nam**									
1	BIII	Gạch ốp vân đá khuôn phẳng, khuôn vát CERAMIC 30*60	m2	TCVN 6415-2:2016; ISO 10545-2:2018	8v / hộp=1.44m2	NPG Hưng Yên	Việt Nam	3.000m2			180.000
		E3600, V3600 (trắng trơn), V3612 (vân khói), E3602+3603, MX3600…									
		V3614...3625, E3606...3623, VK3600...VK3659; EK3600… EK3659; M3602, M3604, M3606… **N3601….** **NPG 3601….**									
2		Gạch ốp điểm CERAMIC 30*60 cm									
		V361…DV, V3612….DV, V363…DV, VD3614, VD3616, VD3618, VD3620, VD3622 ED3606, ED3608, ED3614, ED3616, ED3618, ED3620, ED3622; MD3602, MD3604, MD3606… **N3601D…** **NPG3601D**	m2								228.000
3	BIII	Gạch ốp men matt 30*60cm									
		Các mẫu ốp men matt theo bộ EM3602+3603, EM3604+3605, 3606+3607, VM3602+3603, VM3604+3605, VM3606+3607 MP3602, MP3603, MP3604……MP36…. N36…M, NPG 36….M	m2								209.000
		EM3605DV, EM3606DV, VM3605DV, VM3606DV MMP3601DV……..MMP36….DV	m2								218.000
		Các mẫu điểm men matt EMD3602, 3604, 3606, 3607 VMD3602, 3604, 3606, 3607 MPD3602, 3604, 3606	m2								239.000
4	BIa	Gạch ốp tường Granite KT 30*60cm									
		N3602, 3603… N3606,3607…N3615, 3616…	m2								228.000
	BIb	Gạch lát porcelain KT 40*40	m2		1 hộp = 8v						
		N401, 402….. N406…									155.000
		NPG 401, 402…406…									
5	BIIa	Gạch lát chống trơn 30*30 cm	m2								118.000
		V315, VK302B, VK304B, VK317, VK319 EK301, EK302, EK307, EK309, E315, E317, E319, E321, E323 V315, V323, V325, V351, V353, V355									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
6	BIIa	Gạch ceramic 50*50cm	m2		6v/hộp=1.5m2						
		Men matt N5001……N 5006...									128.000
		Men matt NPG 5001-S…….NPG 5006-S									122.000
7		Gạch ceramic 40*60cm			5v/hộp=1.2m2						
		N4601….N4606….									138.000
		NPG 4601…. NPG 4606…..									132.000
8	BIIa	Gạch lát ceramic 60*60 cm	m2		4v/hộp=1.44m2						158.000
9		Gạch lát màu nhạt, trung tính PORCELAIN 60*60 cm	m2								196.000
	BIa	E6016, E6025, E6026, E6101, VP6557, VP6558, VP6559, VP6565, V6101, VPL6001, 02... M6501, M6502…… M6601, M6602... N 6001... NPG 6001...									
		Các mẫu men đường, matt: EU601, EU602, NM6001...., 6010.... **Các mẫu đen tuyền:** E6012, N6201..., **Các mẫu vân đá đen sẫm:** E6201, VPL6201... M6801, M6802...	m2								226.000
10		Gạch lát nền Granite 60*60cm									
		N601, 602...603, 604...	m2								238.000
		NPG 601..604, 605, 606, 607…608, 609, 610, 611…630, 631, 632…633, 634, 635	m2								238.000
		Men mat NM6001....NM600...									248.000
11	BIa	**Gạch màu nhạt ; màu sáng PORCELAIN 80*80cm:** V 80…, E 80…MX 80…., M8501, M8502… N8001…….. NPG 8001..	m2		3v/hộp=1.92 m2						272.000
12	BIa	**Gạch màu trung tính PORCELAIN 80*80cm:** E 81…, V 81… M8601, M8602…	m2								293.000
13	BIa	**Gạch màu đậm, men đường PORCELAIN 80*80cm:** E82..., V82… **Các mẫu men matt:** ; EU801, 802, M8801, M8802… N8201, 802	m2								339.000
14	BIa	Gạch Granite KT 80*80cm N8001, N8801, NPG 8001, NPG8801	m2		2v/hộp=1.44m2						285.000
		Gạch Granite KT 600*1200mm men bóng N 12601.....12606.... NPG 12601...NPG12606...									359.000
		Men matt NM12601.....NM12606.....									379.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1		**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC**									
		Thép cuộn D6, D8	kg						chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15.200
		Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg								15.560
		Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg								15.360
		Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg								15.360
		Thép thanh vằn D10(SD390, CB400,CB500, Gr60)	kg								15.660
		Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	kg								15.460
		Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	kg								15.460
		Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	kg								15.760
		Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 141,3mm	kg								19.600
		Ống thép hàn đen Φ 168,3mm đến Φ 219,1mm	kg								20.100
		Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	kg								27.300
		Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	kg								27.600
2		**Công ty TNHH NatSteelVina**									
		Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.370
		Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.370
		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.370
		Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.820
		Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.820
		Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620
		Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620
		Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620
		Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620
		Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620
		Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.620
		Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.120
		Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		15.920
		Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.220
		Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
		Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	giá tại chân công trình		16.020
3		**Công ty CP Thép Việt Ý**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thép cuộn f6-f8	kg		CB240T						16.500
		Thép thanh vằn D10	kg		CB300V						16.550
			kg		CB400V/CB500V						16.850
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V						16.400
			kg		CB400V/CB500V						16.700
		Thép thanh vằn D14-D32	kg		CB300V						16.300
			kg		CB400V/CB500V						16.600
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V						16.800
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V						17.100
4		**Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn**									
		Thép cuộn VAS: D6-D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1: 2018	Thép cuộn VAS: D6-D8 CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		14.570
		Thép cuộn VAS: D8 - CB300V	kg		Thép cuộn VAS: D8 - CB300V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		14.670
		Thép thanh VAS: D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2: 2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS: D10 Gr40/CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		15.070
		Thép thanh VAS: D12 - CB300-V	kg		Thép thanh VAS: D12 - CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		14.870
		Thép thanh VAS: D14-20 - CB300-V	kg		Thép thanh VAS: D14-20 - CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		14.870
		Thép thanh VAS: D10 CB400-V/CB500-V	kg		Thép thanh VAS: D10 CB400-V/CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		15.420
		Thép thanh VAS: D12 - CB400V/CB500V	kg		Thép thanh VAS: D12 - CB400V/CB500V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		15.220
		Thép thanh VAS: D14-32-CB400V/CB500V	kg		Thép thanh VAS: D14-32-CB400V/CB500V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		15.220
		Thép thanh VAS: D36 - CB400V/CB500V	kg		Thép thanh VAS: D36 - CB400V/CB500V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		15.420
		Thép thanh VAS: D40-CB400V/CB500V	kg		Thép thanh VAS: D40-CB400V/CB500V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm VC đến Hà Nội		15.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1		**Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCO)**									
	I. Các sản phẩm nhựa đường										
	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Nhập khẩu				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	18.600
	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	18.800
	VL ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	19.100
	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Nhập khẩu				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	20.200
	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	20.400
	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	26.400
	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	26.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.100
	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.500
	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.300
	II. Các sản phẩm nhũ tương/MC										
	VL ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	15.200
	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	16.100
	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	16.600
	VL ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	16.400
	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	21.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	22.600
	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	22.100
	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.700
	III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác										
	VL ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	22.700
	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	17.900
	VL ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	32.100
	VL ngành giao thông	Phụ gia dùng trong hỗn hợp Micro surfacing	kg	TCVN 12316:2018	Phuy/téc chuyên dụng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường				*Giá bán tại kho Hải Phòng*	73.100
2		**Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong**									
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	AASHTO M-249	25kg/bao	A RESOURCES SD	Malaysia		đến tận chân công trình	8%	25.200
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	AASHTO M-249	25kg/bao	A RESOURCES SD	Malaysia			8%	26.000
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	BS-3262	25kg/bao	A RESOURCES SD	Malaysia			8%	24.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	BS-3262	25kg/bao	A RESOURCES SD	Malaysia		trên địa bàn Hà Nội	8%	24.100
	Sơn giao thông	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	AASHTO M-247	25kg/bao	YUN XI INTERNATIONAL TRADE	Trung Quốc			8%	24.100
	Sơn giao thông	Dung dịch sơn lót đường	lít	TCVN	18 lít/thùng	SIVICO	Việt Nam			8%	77.000
3		**Công ty CP SX, XNK & XD Hà Nội.**									
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu trắng Aspara tiêu chuẩn AASHTO M249 (Malaysia)	kg	AASHTO M249			Malaysia		Cự ly v/c không quá 20km		25,200
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu vàng Aspara tiêu chuẩn AASHTO M249 (Malaysia)	kg	AASHTO M249			Malaysia				26,000
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu trắng Aspara tiêu chuẩn BS3262 (Malaysia)	kg	BS3262			Malaysia				24,100
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu vàng Aspara tiêu chuẩn BS3262 (Malaysia)	kg	BS3262			Malaysia				24,100
		Hạt thủy tinh tiêu chuẩn AASHTO M247	kg	AASHTO M247			Trung Quốc				24,100
		Dung dịch sơn lót đường	kg				Việt Nam				77,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
IV	**Vật liệu lợp**										
1		**Công ty Cổ phần Austnam**									
		Tôn mạ kẽm AZ150, G550/G340, Sơn Polyester 25/10µm									
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AC11 - 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		191.818
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AC11 - 11 sóng, dày 0,47mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		195.455
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ATEK1000 - 6 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		192.727
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ATEK1000 - 6 sóng, dày 0,47mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		196.364
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ALOK420 - 3 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		242.727
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ALOK420 - 3 sóng, dày 0,47mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		248.182
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ASEAM - 2 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		221.818
	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1- 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		279.091
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam APU1- 6sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		275.455
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, G550/G340, sơn Polyester 18/5µm:									
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,40mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		171.818
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,42mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		178.182
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		185.455
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		172.727
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,42mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		179.091
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		186.364
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ADLOK420 - 3 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		235.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ADSEAM - 2 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		214.545
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ADPU1- 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		272.727
	Tấm lợp kim loại	tôn Austnam ADPU1- 6 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		270.000
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ50, G550/G340, sơn Polyester 18/5µm:									
	Tấm lợp kim loại	tôn Suntek EC11 - 11sóng, dày 0,40mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		120.000
	Tấm lợp kim loại	tôn Suntek EC11 - 11sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		131.818
	Tấm lợp kim loại	tôn Suntek EK106 - 6sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		132.727
	Tấm lợp kim loại	tôn Eseam - 2sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		173.636
	Tấm lợp kim loại	tôn EPU1 - 6sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		220.909
	Tấm lợp kim loại	tôn EPU1 - 11sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		221.818
2		**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco**									
		1. Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm, Magie ZAM 100, sơn Polyester 20/7um (G550/G350)	m2								
		a. Tôn liên kết bằng vít	m2								
		- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						184.000
		- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						194.000
		- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						204.000
		- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.4mm	m2		0.40x1080						184.000
		- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						194.000
		- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						204.000
		b. Tôn liên kết bằng đai kẹp	m2								
		- Tôn Kliplock G550 độ dày 0.45mm	m2		0.45x990						219.000
		- Tôn Kliplock G550, độ dày 0.50mm	m2		0.50x990						229.000
		- Tôn Seamlock G350 độ dày 0.45mm	m2		0.45x510						229.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		- Tôn Seamlock G350, độ dày 0.50mm	m2		0.50x510						249.000
		c. Tôn cách âm – cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm, PU dày 20mm)	m2								
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						259.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						269.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						284.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						259.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						269.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						284.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x450						289.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x450						299.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x450				Giao hàng tại nhà máy		309.000
		2. Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm, Magie ZAM 150, sơn Polyester 25/10um.	m2								
		a. Tôn liên kết bằng vít (G550/G350)	m2								
		- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						192.000
		- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						202.000
	Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.50mm	m2	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam				212.000
		- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.4mm	m2		0.40x1080						192.000
		- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						202.000
		- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						212.000
		b. Tôn liên kết bằng đai kẹp	m2								
		- Tôn Kliplock G550 độ dày 0.45mm	m2		0.45x990						229.000
		- Tôn Kliplock G550, độ dày 0.50mm	m2		0.50x990						239.000
		- Tôn Seamlock G350 độ dày 0.45mm	m2		0.45x510						257.000
		- Tôn Seamlock G350, độ dày 0.50mm	m2		0.50x510						267.000
		c. Tôn cách âm – cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm, PU dày 20mm)	m2								
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						269.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						279.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						294.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						269.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						279.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						294.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x450						299.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x450						309.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.50mm	m2		*0.50x450*						319.000
		Xà gồ mạ kẽm CZ (Độ phủ lớp mạ 80g/m2)	kg								
		- Xà gồ CZ150 dày 1.5mm-3.0mm	kg		280						28.000
		- Xà gồ CZ200 dày 1.5mm-3.0mm	kg		355						28.000
		- Xà gồ CZ250 dày 1.5mm-3.0mm	kg		425						28.000
		- Xà gồ CZ300 dày 1.5mm-3.0mm	kg		475						28.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sàn Deck mạ kẽm (Độ phủ lớp mạ 80g/m2)	kg								
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 0.75 mm	kg		0.75x1000				Giao hàng tại nhà máy		30.000
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 0.95 mm	kg		0.95x1000						29.000
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 1.15 mm	kg		1.15x1000						29.000
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 1.5 mm	kg		1.5x1000						28.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 0.75 mm	kg		0.75x900						30.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 0.95 mm	kg		0.95x900						29.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 1.15 mm	kg		1.15x900						29.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 1.5 mm	kg		1.5x900						28.000
3		**Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Thành phố Hà Nội**									
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	TCCS 02:2017 HSG	0.30	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		91.000
		Tôn lạnh màu AZ50	m	TCCS 02:2017 HSG	0.35	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		102.000
		Tôn lạnh màu AZ50	m	TCCS 02:2017 HSG	0.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		115.000
		Tôn lạnh màu AZ50	m	TCCS 02:2017 HSG	0.45	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		127.000
		Tôn lạnh màu AZ50	m	TCCS 02:2017 HSG	0.50	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		139.500
		Tôn Hoa Sen Gold màu	m	ASTM, AMMA, ISO 9227	0.50	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		142.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	m		0.30	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		163.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	m		0.35	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		173.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	m		0.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		183.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	m		0.45	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		193.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	m		0.50	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		203.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	m		0.30	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		165.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	m		0.35	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		175.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	m		0.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		185.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	m		0.45	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		195.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	m		0.50	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		205.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ kẽm Z080	kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	0.58	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		23.750
		Thép dày mạ kẽm Z080	kg		0.75	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		23.300
		Thép dày mạ kẽm Z080	kg		0.95	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.800
		Thép dày mạ kẽm Z080	kg		1.15	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.500
		Thép dày mạ Hoa Sen Mag Shield ZM080	kg		0.58	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		23.850
		Thép dày mạ Hoa Sen Mag Shield ZM080	kg		0.75	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		23.200
		Thép dày mạ Hoa Sen Mag Shield ZM080	kg		0.95	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.700
		Thép dày mạ Hoa Sen Mag Shield ZM080	kg		1.15	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.350
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	≥ 0.60 - < 1.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.190
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	kg		≥ 1.00 - 1.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.000
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		≥ 0.60 - < 1.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		21.790
	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	≥ 1.00 - 1.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		21.600
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		> 1.40 - 2.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		21.400
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	kg		≥ 0.60 - < 1.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		23.400
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	kg		≥ 1.00 - 1.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.650
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		≥ 0.60 - < 1.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		23.000
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		≥ 1.00 - 1.40	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		22.250
	Thép xây dựng	Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø 21.2 - Ø 126.8	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	1.60	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		28.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		≥ 1.90 - < 2.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		27.100
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		≥ 2.0 - < 2.30	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		26.300
		Ống kẽm nhúng nóng size lớn: Ø 141.3 - Ø 219.1	kg		> 2.3	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		26.000
	Thép xây dựng	Ống thép đen Hoa Sen	kg	TCVN, ASTM	≤ 1.60	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		20.850
		Ống thép đen Hoa Sen	kg		1.80 - < 2.00	Hoa Sen			Đã bao gồm vận chuyển		19.750

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1		**Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Secoin**									
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo ngoài trời Secoin	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Secoin	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 30km tính từ nhà máy gạch Secoin tại Miền Bắc		100.000
	Vật liệu lát	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (nhãn hiệu Seterra)	m2	TCVN 7744:2013	Sản phẩm nhãn hiệu Seterra. KT: 300x300; 400x400mm	Secoin	Việt Nam				85.000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo nột thất Secoin	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Secoin	Việt Nam				250.000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt đá)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm	Secoin	Việt Nam				1.050.000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt kính)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm	Secoin	Việt Nam				1.300.000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt trai)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm	Secoin	Việt Nam				1.450.000
	Vật liệu lát	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x100x60,164x200x60, 160x160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm	Secoin	Việt Nam				98.000
	Vật liệu lát	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin Model SOD, OD2, OD3. kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Secoin	Việt Nam				275.000
	Vật liệu lát	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x100x60,164x200x60, 160x160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm	Secoin	Việt Nam				150.000
	Vật liệu lát	Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin (KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD		Secoin	Việt Nam				275.000
	Vật liệu lát	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 400x200x100mm)	Secoin	Việt Nam				130.000
	Vật liệu lát	Gạch Block xây đặc Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x95x60mm	Secoin	Việt Nam				1.250
	Vật liệu lát	Gạch Block xây đặc Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 220x105x60mm	Secoin	Việt Nam				1.450
	Vật liệu lát	Gạch Block xây rỗng Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 390x200x130mm	Secoin	Việt Nam				8.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu lát	Gạch Block xây rỗng Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 390x100x130mm)	Secoin	Việt Nam				5.500
	Vật liệu lát	Gạch bông Secoin một màu	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm	Secoin	Việt Nam				430.000
	Vật liệu lát	Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm	Secoin	Việt Nam				480.000
	Vật liệu lát	Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm	Secoin	Việt Nam				495.000
	vật liệu xây	Gạch bông gió Secoin màu ghi	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 190x190x65mm	Secoin	Việt Nam				20.000
	vật liệu xây	Gạch bông gió Secoin màu trắng	viên	TCVN 6477:20	Kích thước: 190x190x65mm	Secoin	Việt Nam				24.000
		CÁC SẢN PHẨM NGÓI MÀU									
	Tấm lợp	Ngói chính sóng tròn	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 50km tính từ nhà máy ngói Secoin tại Miền Bắc	Áp dụng cho Ngói sơn 1 màu, một mặt	21.000
	Tấm lợp	Ngói sóng vuông	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				23.000
	Tấm lợp	Ngói phẳng Pháp	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				23.000
	Tấm lợp	Ngói phẳng Nhật	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				23.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc sóng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380x210mm	Secoin	Việt Nam				33.500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh sóng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				33.500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói lót nóc	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 300x255mm	Secoin	Việt Nam				33.500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối cạnh, cuối nóc, cuối mái	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				51.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 mm (±2 mm)	Secoin	Việt Nam				36.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 330 x 150 x 190 mm	Secoin	Việt Nam				36.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	Secoin	Việt Nam				56.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói sóng hai màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				24.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói phẳng hai màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				26.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380x210mm	Secoin	Việt Nam				37.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				37.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				54.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 mm (±2 mm)	Secoin	Việt Nam				39.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 330 x 150 x 190 mm	Secoin	Việt Nam				39.000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	Secoin	Việt Nam				60.000
2		**Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh**									
		Gạch đặc bê tông M7,5 AT-SL150: KT 170*150*60	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	Khối lượng mua ≥	Bán kính 50km		1.380
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 95: KT 200x95x60mm	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	Khối lượng mua ≥	Bán kính 50km		1.425
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 100: KT 210x100x60mm	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	Khối lượng mua ≥	Bán kính 50km		1.480
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 105: KT 220x105x60mm	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	Khối lượng mua ≥	Bán kính 50km		1.650
		Gạch rỗng Bê tông M7,5 AT-HL120/3W: KT 390*150*130	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	Khối lượng mua ≥	Bán kính 50km		7.500
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN**									
	Gạch lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	395.812
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	431.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	309.059
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	256.645
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	291.794
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	433.767
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	450.033
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	343.398
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	341.195
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	270.743

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	386.775
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	397.619
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1,44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	328.940
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 0.45 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	618.117
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	629.891
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	618.117
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	618.117
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	270.743

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	306.529
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	363.280
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	256.645
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	439.189
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	333.897
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	341.195
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	381.336
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	529.884

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	457.262
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	444.611
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	270.743
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	306.529
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	363.280
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	256.645
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	294.600
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	363.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	386.775
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	397.619
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	270.743
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	306.529
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	363.280
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	256.645
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	294.600
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	363.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	439.189
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	333.897
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	341.195
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	529.884
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	457.262
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	444.611
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL-G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC-G01, 02, 03, 04,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	838.615
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	858.497

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	950.672
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	950.672
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…,NGC I01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.62 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	950.672
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.341.062
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.174.785
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	950.672
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.509.146
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.509.146

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,… PT20-G45901,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.771.214
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	01 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.403.790
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.787.480
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.787.480
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	697.900
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	813.312
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	811.505
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	145.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	07 viên/hộp; 0.945m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	118.787
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 …	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	162.663
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	137.360
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	224.113
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	310.177
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	168.085
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303…..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	224.113

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	251.223
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.28m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	285.563
	Gạch ngói	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	243.116
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.935m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	279.952
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	09 viên/hộp; 0.75m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	372.041
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,….	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	09 viên/hộp; 0.841m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	355.465
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	421.769
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	331.521

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói phẳng: Ngói F01, F02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.417m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	344.259
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói sóng Diamond: Ngói D03, D06,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.417m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	327.046
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Aurora.	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.417m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	378.685
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói piata: Ngói úp nóc	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 0.84m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	84.722
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói piata: Ngói úp rìa	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	12 viên/hộp; 1.044m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	62.621
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói piata: Ngói cuối nóc	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 0.63m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	118.769
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói piata: Ngói cuối rìa	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.87m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	111.884
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói F: Ngói úp nóc	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	16 viên/hộp; 1.296m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	60.245

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói F: Ngói úp rìa	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	20 viên/hộp; 1.388m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	49.918
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói F: Ngói nóc: F01N03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	20 viên/hộp; 1.388m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	43.032
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói F: Ngói cuối nóc: F01CN03,06,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.694m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	94.671
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói aurora: Ngói cuối nóc	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 0.63m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	101.556
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói aurora: Ngói cuối rìa	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.87m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	94.671
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói nóc âm: QNA03,06,09,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	14 viên/hộp; 1.204m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	39.590
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói cuối nóc âm: QCNA03,06,09,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	12 viên/hộp; 1.032m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	77.458
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói rìa: QR03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	20 viên/hộp; 1.388m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	32.705

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói cuối rìa: QCR03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	10 viên/hộp; 0.694m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	77.458
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói nóc: QN03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	16 viên/hộp; 1.296m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	37.869
		Phụ kiện ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã phụ kiện ngói cuối nóc: QCN03,06,..	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 0.648m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	77.458
	Gạch lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	30 viên/hộp; 0.9m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	331.538
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	246.438
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	124.707
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	142.781
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	150.011

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	202.424
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	147.154
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	141.818
		Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	151.973
		Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	187.621
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	191.580
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	206.176
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: GA3601,02,…	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	147.171

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	202.528
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92m2/hộp	Nhà máy Viglacera Hà Nội (Hải Phòng, Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	234.234
	Đá nung kết	Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	70 tấm/kệ 201,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	876.944
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	70 tấm/kệ 201,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	876.944
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	60 tấm/kệ 201,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	876.944
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	60 tấm/kệ 201,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	876.944
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	60 tấm/kệ 307,2m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.310.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	60 tấm/kệ 307,2m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	60 tấm/kệ 307,2m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.310.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	30 tấm/kệ 153,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.940.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	30 tấm/kệ 153,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.940.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	30 tấm/kệ 153,6m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.940.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	18 tấm/kệ 92,16m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	3.675.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	18 tấm/kệ 92,16m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	3.675.000
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	18 tấm/kệ 92,16m2/kệ	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	3.675.000
	Gạch xây	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.159.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch xây	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.159.100
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.159.100
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.159.100
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.159.100
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.986.600
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.986.600
		Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	1.986.600
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.190.284

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 – kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.190.284
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	2.190.284
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-6 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.777.888
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	8-16 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.777.888
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	8-16 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.777.888
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.047.350
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.047.350
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.047.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.047.350
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.047.350
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	5.047.350
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	4.051.163
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	4.051.163
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera (Bắc Ninh)	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng		giá bán giao đến chân công trình địa bàn TP Hà Nội	4.051.163
4		**Công ty cổ phần TTC**									
		Nhóm gạch Ceramic-standard									
	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII	300x300	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=11 viên=0,99m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		185.000
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII	400x400	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=06 viên=0,99m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII	300x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=08 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		295.000
		Nhóm gạch Ceramic-premium									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII	400x800	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=04 viên=1,28m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		326.400
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men sugar. Nhóm BIIa	400x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=05 viên=1,2m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		282.000
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa	600x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=04 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		352.800
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men sugar. Nhóm BIIa	600x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=04 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		381.600
		Nhóm gạch porcelain-standard									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	300x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=08 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		453.600
		Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	400x800	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=06 viên=1,92m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		758.400
		Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	600x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=064 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		482.400
		Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	800x80	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=03 viên=1,92m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		720.000
		Nhóm gạch porcelain-premium									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	600x1200	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=03 viên=2,16m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		1.069.200
		Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	1000x1000	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=02 viên=2m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	1200x1200	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=02 viên=2,88m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		1.656.000
		Nhóm ngói Ceramic-standard									
	Ngói lợp	Ngói sóng tráng men bóng	300x410	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=07 viên=0,67m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		240.000
		Ngói sóng tráng men Matt	300x410	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=07 viên=0,67m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		275.000
5		**Công ty cổ phần Redstarcera**									
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền, ốp tường, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Granite/Porcelain KT 800x800mm Bề mặt: Men Matt, Mài bóng, Mã SP: REP, RTP, RFP	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=03 viên (1,92m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		230.000
		Gạch lát nền, ốp tường, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Granite/Porcelain KT 600x600mm Bề mặt: Men Matt, Mài bóng, Mã SP: REP, RTP, RFP	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=04 viên (1,44m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		180.000
		Gạch lát nền, ốp tường, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Granite/Porcelain KT 300x600mm Bề mặt: Men Matt, Mài bóng, Mã SP: REP, RTP, RFP	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=08 viên (1,44m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		185.000
		Gạch lát nền, ốp tường, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Granite/Porcelain KT 400x800mm Bề mặt: Men Matt, Mài bóng, Mã SP: REP, RTP, RFP	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=04 viên (1,28m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		235.000
		Gạch lát sân vườn, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Ceramic KT 300x600mm Bề mặt: Men bóng, Mã SP: REC, RTC	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=06 viên (1,5m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch lát sân vườn, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Ceramic KT 300x300mm Bề mặt: Men bóng, Mã SP: REC, RTC	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=11 viên (1,0m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		120.000
		Gạch lát sân vườn, nhãn hiệu Elite, Trendy, Fancy, Ceramic KT 300x600mm Bề mặt: Men bóng, Mã SP: REC, RTC	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=08 viên (1,44m2)	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		112.000
		Ngói gốm tráng men loại ngói lợp, nhãn hiệu Fujino, KT 417x305mm, Mã SP: RFN	VNĐ/m2	QCVN 16:2023/BXD,	1 Hộp=08 viên	Công ty cổ phần Redstarcera	Việt nam	Giá bán đã bao gồm khuyến mãi hoặc chiết khấu theo số lượng mua	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình (không bao gồm hạ hàng) trên địa bàn TP Hà Nội		28.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1		**CÔNG TY CỔ PHẦN A.M.E.I**									
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng bao jumbo 1.500 kg/bao - loại xây)	tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	870.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (bao jumbo 1.500 kg/bao - loại xây)	tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	910.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng bao jumbo 1.500 kg/bao - loại trát)	tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	900.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (bao jumbo 1.500 kg/bao - loại trát)	tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	940.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng gói 50 kg/bao - loại xây)	tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1.020.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (đóng gói 50 kg/bao - loại xây)	tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1.060.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng gói 50 kg/bao - loại trát)	tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1.050.000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (đóng gói 50 kg/bao - loại trát)	tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1.090.000
2		**Công ty TNHH GPS Việt Nam**									
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	9.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	12.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	12.600
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS® TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 30kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	31.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi gốc bitum - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	44.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	131.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	157.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	165.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	195.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8 kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 28kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	38.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,1 0kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	56.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,1 0kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 24kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	60.800
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	75.200
		Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	78.500
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	75.000
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	52.500
		Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ18kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	93.000
		Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	67.500
		Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	142.500
		Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10m2	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	115.500
		Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	275.000
		Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	302.500
		Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	103.500
		Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	187.500
		Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	315.000
		Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lit	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	184.500
		Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	198.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	207.000
		Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	202.500
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	162.000
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP Hà Nội	247.500

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ mỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1	**Vật tư ngành nước**	**Công ty cổ phần thương mại Bravat miền bắc**									
	Vật tư ngành nước	Bồn cầu một khối Bravat C21400W-3-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	660x375x735 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		9.516.150
		Bồn cầu một khối Bravat C21131XUW-3AS-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	675x365x765 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		13.823.460
		Bồn cầu một khối Bravat C21165XUW-3-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	675x380x735 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		14.123.970
		Bồn cầu một khối Bravat C21273W-3-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	673x380x755 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		10.517.850
		Bồn cầu một khối Bravat C21397W-3-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	705×400×650 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		10.618.020
		Bồn cầu một khối Bravat C21292UW-3-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	720x385x710 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		11.820.060
		Bồn cầu một khối Bravat C21296UW-3-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	720x485x635 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		12.521.250
		Chậu rửa treo tường Bravat CX22472W-1-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	560x444 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		3.105.270
		Chân chậu rửa treo tường Bravat CY22472W-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	173 x 165 x 685 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		1.402.380
		Chậu rửa âm bàn Bravat C22398W-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	490x350x160 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.888.865

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Chậu rửa âm bàn Bravat C22102W-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	555x410x200 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.504.250
		Chậu rửa âm bàn Bravat C22131W-A-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	560x400x200 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		3.405.780
		Chậu rửa âm bàn Bravat C22171W-VN	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	600×385×160 mm	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.904.930
		Vòi chậu F1429564CP-9-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Vòi thấp	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		3.638.250
		Vòi chậu F1675808CP-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Vòi thấp	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.366.293
		Vòi chậu F1454589CP	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Vòi thấp	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		3.312.100
		bộ trộn nước sen tắm (củ sen) F9429564CP-01-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Chưa bao gồm tay sen	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		4.158.000
		bộ trộn nước sen tắm (củ sen) F6429564CP-01-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Chưa bao gồm tay sen	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		5.197.500
		Tay sen D286CP-1-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Gồm cài sen và dây cấp	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		1.663.200
		Tay sen D2103CP-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Gồm cài sen và dây cấp	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.182.950
		Tay sen D2102CP-ENG	bộ	ISO9001 ISO14001 ISO45001	Gồm cài sen và dây cấp	Bravat	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.182.950
		Vòi chậu nóng lạnh OLS-K1057	bộ	ISO9001	Vòi thấp	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		1.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Vòi chậu nóng lạnh OLS-K1035	bộ	ISO9001	Vòi thấp	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.540.000
		Vòi chậu nóng lạnh OLS-K1126	bộ	ISO9001	Vòi thấp	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.450.000
		Vòi chậu nóng lạnh OLS-WmK1260	bộ	ISO9001	Vòi thấp	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		1.795.000
		Vòi chậu nóng lạnh OLS-K1032	bộ	ISO9001	Vòi thấp	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.130.000
		Vòi chậu nóng lạnh OLS-WmK1290	bộ	ISO9001	Vòi thấp	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		1.795.000
		Sen tắm Orans OLS-7616H	bộ	ISO9001	Dạng cây	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		6.900.000
		Sen tắm Orans OLS-K1266T	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		3.454.000
		Sen tắm Orans OLS-K1267	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.540.000
		Sen tắm Orans OLS-K1267T	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.330.000
		Sen tắm Orans OLS-K1266-S	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		4.100.000
		Sen tắm Orans OLS-K1266ST	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		4.100.001
		Sen tắm Orans OLS-7621W	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Sen tắm Orans OLS-7622S	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		5.600.000
		Sen tắm Orans OLS-7622W	bộ	ISO9001	Bao gồm bộ trộn và sen tay	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		5.600.000
		Vòi xịt Orans OLS-PQ007	bộ	ISO9001	Bao gồm dây	Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		650.000
		bộ xả lavabo OLS-GP17	bộ	ISO9001		Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		500.000
		bộ phụ kiện phòng tắm OLS-P2900T	bộ	ISO9001		Orans	Trung Quốc	Không	Giao hàng đến chân công trình		2.900.000
2		**CÔNG TY CP ĐT & PT CN VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ**									
	Vật liệu tổng hợp_Composite	bộ ga Composite:giá bán 3.557.458 đ/bộ - Tải trọng 125kN - màu ghi đen - Làm bằng Composite - Bao gồm:									
		+ Nắp ga Composite KT: D670x50 (mm); màu ghi đen	cái	BS EN 124-5:2015	Φ 670x50 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1.115.975
		+ Khung ga Composite KT: 900x900x50 (mm); màu ghi đen	cái	BS EN 124-5:2015	900x900x50 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		2.441.483
	Vật liệu tổng hợp_Composite	bộ ghi Composite:giá bán 2.938.615 đ/bộ - Tải trọng 125kN - màu ghi đen - Làm bằng Composite - Bao gồm:									
		+ Nắp ghi Composite KT: 430x860x50(mm); màu ghi đen	cái	BS EN 124-5:2015	430x860x50 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1.683.239

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		+ Khung ghi composite KT 554x1074x120 (mm); màu ghi đen	cái	BS EN 124-5:2015	554x1074x120 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1.255.376
	Vật liệu tổng hợp_Composite	bộ xử lý ngăn mùi	bộ	BS EN 124-5:2015		Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1.350.000
3		**Công ty cổ phần đầu tư và phát triển THN**									
	Cút 45 độ (hàng hàn)	Cút HDPE DN90x45 độ	cái		Xuất rời						386.400
		Cút HDPE DN110x45 độ	cái		Xuất rời						644.000
		Cút HDPE DN160x45 độ	cái		Xuất rời						1.287.900
		Cút HDPE DN225x45 độ	cái		Xuất rời						3.835.100
		Cút HDPE DN250x45 độ	cái		Xuất rời						5.538.000
		Cút HDPE DN280x45 độ	cái		Xuất rời						6.339.300
		Cút HDPE DN315x45 độ	cái		Xuất rời						8.943.800
		Cút HDPE DN400x45 độ	cái		Xuất rời						19.747.800
	Cút 90 độ (hàng hàn)	Cút HDPE DN90x90 độ	cái		Xuất rời						400.700
		Cút HDPE DN110x90 độ	cái		Xuất rời						644.000
		Cút HDPE DN160x90 độ	cái		Xuất rời						1.323.700
		Cút HDPE DN225x90 độ	cái		Xuất rời						5.037.100
		Cút HDPE DN250x90 độ	cái		Xuất rời						8.328.400
		Cút HDPE DN280x90 độ	cái		Xuất rời						8.328.400
		Cút HDPE DN315x90 độ	cái		Xuất rời						9.831.000
		Cút HDPE DN400x90 độ	cái		Xuất rời						20.606.400
	Cút 90 độ thu	Cút 90 độ thu HDPE DN25x20	cái		Xuất rời						35.400
		Cút 90 độ thu HDPE DN32x20	cái		Xuất rời						109.200
		Cút 90 độ thu HDPE DN32x25	cái		Xuất rời						109.200
		Cút 90 độ thu HDPE DN50x25	cái		Xuất rời						209.800
		Cút 90 độ thu HDPE DN50x32	cái		Xuất rời						209.800
	Cút 90 độ (hàng ren)	Cút HDPE DN25x90 độ	cái		Xuất rời						30.100
		Cút HDPE DN32x90 độ	cái		Xuất rời						43.400
		Cút HDPE DN40x90 độ	cái		Xuất rời						90.400
		Cút HDPE DN50x90 độ	cái		Xuất rời						118.500
		Cút HDPE DN63x90 độ	cái		Xuất rời						171.500
		Cút HDPE DN75x90 độ	cái		Xuất rời						343.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cút HDPE DN90x90 độ	cái		Xuất rời						445.100
		Cút HDPE DN110x90 độ	cái		Xuất rời						994.800
	Cút 90 độ ren ngoài	Cút HDPE ren ngoài DN20x1/2"	cái		Xuất rời						15.800
		Cút HDPE ren ngoài DN20x3/4"	cái		Xuất rời						15.800
		Cút HDPE ren ngoài DN25x1/2"	cái		Xuất rời						21.600
		Cút HDPE ren ngoài DN25x3/4"	cái		Xuất rời						21.600
		Cút HDPE ren ngoài DN25x1"	cái		Xuất rời						21.600
		Cút HDPE ren ngoài DN32x3/4"	cái		Xuất rời						33.700
		Cút HDPE ren ngoài DN32x1"	cái		Xuất rời						33.700
		Cút HDPE ren ngoài DN40x1"	cái		Xuất rời						65.600
		Cút HDPE ren ngoài DN40x1 1/4"	cái		Xuất rời						65.600
		Cút HDPE ren ngoài DN50x1 1/4"	cái		Xuất rời						86.900
		Cút HDPE ren ngoài DN50x1 1/2"	cái		Xuất rời						86.900
		Cút HDPE ren ngoài DN63x2"	cái		Xuất rời						134.700
		Cút HDPE ren ngoài DN75x2"	cái		Xuất rời						280.700
		Cút HDPE ren ngoài DN75x2 1/2"	cái		Xuất rời						280.700
		Cút HDPE ren ngoài DN90x3"	cái		Xuất rời						389.800
		Cút HDPE ren ngoài DN110x3"	cái		Xuất rời						829.200
		Cút HDPE ren ngoài DN110x4"	cái		Xuất rời						829.200
	Cút 90 độ ren trong	Cút HDPE ren trong DN20x1/2"	cái		Xuất rời						16.600
		Cút HDPE ren trongDN20x3/4"	cái		Xuất rời						16.600
		Cút HDPE ren trong DN25x1/2"	cái		Xuất rời						22.800
		Cút HDPE ren trong DN25x3/4"	cái		Xuất rời						22.800
		Cút HDPE ren trong DN25x1"	cái		Xuất rời						23.500
		Cút HDPE ren trong DN32x3/4"	cái		Xuất rời						33.200
		Cút HDPE ren trong DN32x1"	cái		Xuất rời						33.700
		Cút HDPE ren trong DN40x1"	cái		Xuất rời						75.900
		Cút HDPE ren trong DN40x1 1/4"	cái		Xuất rời						75.900
		Cút HDPE ren trong DN50x1 1/4"	cái		Xuất rời						101.200
		Cút HDPE ren trong DN50x1 1/2"	cái		Xuất rời						101.200
		Cút HDPE ren trong DN63x2"	cái		Xuất rời						148.800
		Cút HDPE ren trong DN75x2"	cái		Xuất rời						333.100
		Cút HDPE ren trong DN75x2 1/2"	cái		Xuất rời						333.100
		Cút HDPE ren trong DN90x3"	cái		Xuất rời						422.400
		Cút HDPE ren trong DN110x3"	cái		Xuất rời						935.600
		Cút HDPE ren trong DN110x4"	cái		Xuất rời						935.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy HDPE DN25x1/2"	cái		Xuất rời						37.900
		Đai khởi thủy HDPE DN25x3/4"	cái		Xuất rời						37.900
		Đai khởi thủy HDPE DN32x1/2"	cái		Xuất rời						40.100
		Đai khởi thủy HDPE DN32x3/4"	cái		Xuất rời						40.100
		Đai khởi thủy HDPE DN32x1"	cái		Xuất rời						40.100
		Đai khởi thủy HDPE DN40x1/2"	cái		Xuất rời						47.500
		Đai khởi thủy HDPE DN40x3/4"	cái		Xuất rời						47.500
		Đai khởi thủy HDPE DN40x1"	cái		Xuất rời						47.500
		Đai khởi thủy HDPE DN50x1/2"	cái		Xuất rời						51.000
		Đai khởi thủy HDPE DN50x3/4"	cái		Xuất rời						51.000
		Đai khởi thủy HDPE DN50x1"	cái		Xuất rời						51.000
		Đai khởi thủy HDPE DN63x1/2"	cái		Xuất rời						74.200
		Đai khởi thủy HDPE DN63x3/4"	cái		Xuất rời						74.200
		Đai khởi thủy HDPE DN63x1"	cái		Xuất rời						74.200
		Đai khởi thủy HDPE DN63x1.1/4"	cái		Xuất rời						75.900
		Đai khởi thủy HDPE DN75x1/2"	cái		Xuất rời						101.900
		Đai khởi thủy HDPE DN75x3/4"	cái		Xuất rời						101.900
		Đai khởi thủy HDPE DN75x1"	cái		Xuất rời						107.300
		Đai khởi thủy HDPE DN75x1.1/4"	cái		Xuất rời						108.100
		Đai khởi thủy HDPE DN75x1.1/2"	cái		Xuất rời						110.900
		Đai khởi thủy HDPE DN90x1/2"	cái		Xuất rời						127.100
		Đai khởi thủy HDPE DN90x3/4"	cái		Xuất rời						129.900
		Đai khởi thủy HDPE DN90x1"	cái		Xuất rời						133.100
		Đai khởi thủy HDPE DN90x1.1/4"	cái		Xuất rời						137.400
		Đai khởi thủy HDPE DN90x1.1/2"	cái		Xuất rời						140.200
		Đai khởi thủy HDPE DN90x2"	cái		Xuất rời						150.300
		Đai khởi thủy HDPE DN110x1/2"	cái		Xuất rời						150.300
		Đai khởi thủy HDPE DN110x3/4"	cái		Xuất rời						151.700
		Đai khởi thủy HDPE DN110x1"	cái		Xuất rời						151.700
		Đai khởi thủy HDPE DN110x1.1/4"	cái		Xuất rời						167.400
		Đai khởi thủy HDPE DN110x1.1/2"	cái		Xuất rời						167.400
		Đai khởi thủy HDPE DN110x2"	cái		Xuất rời						171.700
		Đai khởi thủy HDPE DN125x1/2"	cái		Xuất rời						260.500
		Đai khởi thủy HDPE DN125x3/4"	cái		Xuất rời						260.500
	Đai khởi thủy	Đai khởi thủy HDPE DN125x1"	cái		Xuất rời						260.500
		Đai khởi thủy HDPE DN125x2"	cái		Xuất rời						260.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đai khởi thủy HDPE DN140x1/2"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN140x3/4"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN140x1"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN140x1.1/4"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN140x1.1/2"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN140x2"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN160x1/2"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN160x3/4"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN160x1"	cái		Xuất rời						286.900
		Đai khởi thủy HDPE DN160x1.1/4"	cái		Xuất rời						288.000
		Đai khởi thủy HDPE DN160x1.1/2"	cái		Xuất rời						288.000
		Đai khởi thủy HDPE DN160x2"	cái		Xuất rời						288.000
		Đai khởi thủy HDPE DN180x1/2"	cái		Xuất rời						462.200
		Đai khởi thủy HDPE DN180x3/4"	cái		Xuất rời						462.200
		Đai khởi thủy HDPE DN180x1"	cái		Xuất rời						462.200
		Đai khởi thủy HDPE DN180x1.1/4"	cái		Xuất rời						462.200
		Đai khởi thủy HDPE DN180x1.1/2"	cái		Xuất rời						462.200
		Đai khởi thủy HDPE DN180x2"	cái		Xuất rời						462.200
		Đai khởi thủy HDPE DN200x3/4"	cái		Xuất rời						644.000
		Đai khởi thủy HDPE DN200x1"	cái		Xuất rời						644.000
		Đai khởi thủy HDPE DN200x1.1/4"	cái		Xuất rời						644.000
		Đai khởi thủy HDPE DN200x1.1/2"	cái		Xuất rời						644.000
		Đai khởi thủy HDPE DN200x2"	cái		Xuất rời						679.700
		Đai khởi thủy HDPE DN200x3"	cái		Xuất rời						701.200
		Đai khởi thủy HDPE DN225x1/2"	cái		Xuất rời						701.200
		Đai khởi thủy HDPE DN225x3/4"	cái		Xuất rời						701.200
		Đai khởi thủy HDPE DN225x1"	cái		Xuất rời						701.200
		Đai khởi thủy HDPE DN225x1.1/4"	cái		Xuất rời						729.800
		Đai khởi thủy HDPE DN225x1.1/2"	cái		Xuất rời						729.800
		Đai khởi thủy HDPE DN225x2"	cái		Xuất rời						787.100
		Đai khởi thủy HDPE DN225x3"	cái		Xuất rời						830.000
		Đai khởi thủy HDPE DN250x3/4"	cái		Xuất rời						1.116.200
		Đai khởi thủy HDPE DN250x1"	cái		Xuất rời						1.116.200
		Đai khởi thủy HDPE DN250x1.1/2"	cái		Xuất rời						1.116.200
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN1/2" x1/2"	cái		Xuất rời						6.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN1/2"x3/4"	cái		Xuất rời						7.100
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN3/4"x3/4"	cái		Xuất rời						7.100
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN3/4"x1"	cái		Xuất rời						9.500
	Kép nhựa 2 đầu ren ngoài	Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN1"x1"	cái		Xuất rời						9.500
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN1.1/2"x1.1/2"	cái		Xuất rời						23.400
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN1.1/2"x1"	cái		Xuất rời						23.400
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN2"x1.1/2"	cái		Xuất rời						29.100
		Kép nhựa 2 đầu ren ngoài HDPE DN2"x2"	cái		Xuất rời						29.800
	Lơ thu ren ngoài, ren trong	Lơ thu ren ngoài, ren trong DN3/4"x1/2"	cái		Xuất rời						4.500
		Lơ thu ren ngoài, ren trong DN1"x1/2"	cái		Xuất rời						11.400
		Lơ thu ren ngoài, ren trong DN1"x3/4"	cái		Xuất rời						11.400
		Lơ thu ren ngoài, ren trong DN1.1/2"x1"	cái		Xuất rời						22.700
		Lơ thu ren ngoài, ren trong DN2"x1"	cái		Xuất rời						28.400
		Lơ thu ren ngoài, ren trong DN2"x1.1/2"	cái		Xuất rời						28.400
	Đầu nối bích	Đầu nối bích HDPE DN90	cái		Xuất rời						372.100
		Đầu nối bích HDPE DN110	cái		Xuất rời						450.800
		Đầu nối bích HDPE DN160	cái		Xuất rời						815.700
		Đầu nối bích HDPE DN225	cái		Xuất rời						1.717.200
		Đầu nối bích HDPE DN250	cái		Xuất rời						2.289.600
		Đầu nối bích HDPE DN280	cái		Xuất rời						2.361.200
		Đầu nối bích HDPE DN315	cái		Xuất rời						4.293.000
		Đầu nối bích HDPE DN400	cái		Xuất rời						5.151.600
		Đầu nối bích HDPE DN450	cái		Xuất rời						5.509.400
		Đầu nối bích HDPE DN500	cái		Xuất rời						6.983.300
		Đầu nối bích HDPE DN560	cái		Xuất rời						13.165.200
		Đầu nối bích HDPE DN630	cái		Xuất rời						13.852.100
		Tê HDPE DN20	cái		Xuất rời						29.800
		Tê HDPE DN25	cái		Xuất rời						40.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê đều (hàng ren)	Tê HDPE DN32	cái	ISO 4427-3:2019	Xuất rời	Polyware Sdn. Bhd.	malaysia		Giá đã bao gồm vận chuyển đến kho Bên mua		63.100
		Tê HDPE DN40	cái		Xuất rời						125.300
		Tê HDPE DN50	cái		Xuất rời						168.000
		Tê HDPE DN63	cái		Xuất rời						248.100
		Tê HDPE DN75	cái		Xuất rời						538.700
		Tê HDPE DN90	cái		Xuất rời						680.400
		Tê HDPE DN110	cái		Xuất rời						1.701.000
	Tê đều (hàng hàn)	Tê HDPE DN90	cái		Xuất rời						500.900
		Tê HDPE DN110	cái		Xuất rời						679.700
		Tê HDPE DN160	cái		Xuất rời						1.345.200
		Tê HDPE DN225	cái		Xuất rời						4.479.000
		Tê HDPE DN250	cái		Xuất rời						6.867.600
		Tê HDPE DN280	cái		Xuất rời						7.326.700
		Tê HDPE DN315	cái		Xuất rời						7.584.300
		Tê HDPE DN400	cái		Xuất rời						18.316.800
	Tê thu (hàng ren)	Tê thu HDPE DN25x20	cái		Xuất rời						40.800
		Tê thu HDPE DN32x20	cái		Xuất rời						58.400
		Tê thu HDPE DN32x25	cái		Xuất rời						61.400
		Tê thu HDPE DN40x25	cái		Xuất rời						133.300
		Tê thu HDPE DN40x32	cái		Xuất rời						133.300
		Tê thu HDPE DN50x20	cái		Xuất rời						148.800
		Tê thu HDPE DN50x25	cái		Xuất rời						148.800
		Tê thu HDPE DN50x32	cái		Xuất rời						155.900
		Tê thu HDPE DN50x40	cái		Xuất rời						155.900
		Tê thu HDPE DN63x25	cái		Xuất rời						239.600
		Tê thu HDPE DN63x32	cái		Xuất rời						239.600
		Tê thu HDPE DN63x40	cái		Xuất rời						256.600
		Tê thu HDPE DN63x50	cái		Xuất rời						256.600
		Tê thu HDPE DN75x50	cái		Xuất rời						559.900
		Tê thu HDPE DN75x63	cái		Xuất rời						595.400
		Tê thu HDPE DN90x63	cái		Xuất rời						694.600
		Tê thu HDPE DN90x75	cái		Xuất rời						737.100
		Tê thu HDPE DN110x63	cái		Xuất rời						1.573.400
		Tê thu HDPE DN110x75	cái		Xuất rời						1.573.400
		Tê thu HDPE DN110x90	cái		Xuất rời						1.573.400
		Tê thu HDPE DN110x90	cái		Xuất rời						1.173.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê thu (hàng hàn)	Tê thu HDPE DN160x110	cái		Xuất rời						1.395.200
		Tê thu HDPE DN225x110	cái		Xuất rời						3.327.100
		Tê thu HDPE DN225x160	cái		Xuất rời						3.434.400
		Tê thu HDPE DN250x110	cái		Xuất rời						5.652.500
		Tê thu HDPE DN250x160	cái		Xuất rời						6.124.700
		Tê thu HDPE DN280x110	cái		Xuất rời						6.181.900
		Tê thu HDPE DN280x160	cái		Xuất rời						6.983.300
		Tê thu HDPE DN280x225	cái		Xuất rời						7.498.500
		Tê thu HDPE DN315x110	cái		Xuất rời						8.342.700
		Tê thu HDPE DN315x160	cái		Xuất rời						8.342.700
		Tê thu HDPE DN315x225	cái		Xuất rời						8.342.700
		Tê thu HDPE DN315x250	cái		Xuất rời						8.943.800
		Tê thu HDPE DN315x280	cái		Xuất rời						8.943.800
		Tê thu HDPE DN400x315	cái		Xuất rời						26.330.400
	Tê ren trong	Tê ren trong HDPE DN20x1/2"	cái		Xuất rời						26.400
		Tê ren trong HDPE DN20x3/4"	cái		Xuất rời						26.400
		Tê ren trong HDPE DN25x1/2"	cái		Xuất rời						35.400
		Tê ren trong HDPE DN25x3/4"	cái		Xuất rời						35.400
		Tê ren trong HDPE DN25x1"	cái		Xuất rời						37.600
		Tê ren trong HDPE DN32x3/4"	cái		Xuất rời						52.200
		Tê ren trong HDPE DN32x1"	cái		Xuất rời						52.200
		Tê ren trong HDPE DN40x1"	cái		Xuất rời						112.700
		Tê ren trong HDPE DN40x1 1/4"	cái		Xuất rời						112.700
		Tê ren trong HDPE DN40x1 1/2"	cái		Xuất rời						116.200
		Tê ren trong HDPE DN50x1 1/4"	cái		Xuất rời						158.800
		Tê ren trong HDPE DN50x1 1/2"	cái		Xuất rời						158.800
		Tê ren trong HDPE DN63x2"	cái		Xuất rời						233.900
		Tê ren trong HDPE DN75x2"	cái		Xuất rời						439.400
		Tê ren trong HDPE DN75x2 1/2"	cái		Xuất rời						453.600
		Tê ren trong HDPE DN90x3"	cái		Xuất rời						637.900
		Tê ren trong HDPE DN110x4"	cái		Xuất rời						1.530.900
		Tê ren trong HDPE DN110x3"	cái		Xuất rời						1.530.900
		Tê ren ngoài HDPE DN20x1/2"	cái		Xuất rời						26.800
		Tê ren ngoài HDPE DN20x3/4"	cái		Xuất rời						26.800
		Tê ren ngoài HDPE DN25x1/2"	cái		Xuất rời						35.400
		Tê ren ngoài HDPE DN25x3/4"	cái		Xuất rời						35.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê ren ngoài	Tê ren ngoài HDPE DN25x1"	cái		Xuất rời						36.900
		Tê ren ngoài HDPE DN32x3/4"	cái		Xuất rời						51.000
		Tê ren ngoài HDPE DN32x1"	cái		Xuất rời						51.800
		Tê ren ngoài HDPE DN40x1"	cái		Xuất rời						100.400
		Tê ren ngoài HDPE DN40x1 1/4"	cái		Xuất rời						100.400
		Tê ren ngoài HDPE DN50x1 1/4"	cái		Xuất rời						140.300
		Tê ren ngoài HDPE DN50x1 1/2"	cái		Xuất rời						140.300
		Tê ren ngoài HDPE DN63x2"	cái		Xuất rời						215.500
		Tê ren ngoài HDPE DN75x2"	cái		Xuất rời						453.600
		Tê ren ngoài HDPE DN75x2 1/2"	cái		Xuất rời						453.600
		Tê ren ngoài HDPE DN90x3"	cái		Xuất rời						609.500
		Tê ren ngoài HDPE DN110x3"	cái		Xuất rời						1.346.600
		Tê ren ngoài HDPE DN110x4"	cái		Xuất rời						1.346.600
	Nút bịt (hàng ren)	Nút bịt HDPE DN20	cái		Xuất rời						10.800
		Nút bịt HDPE DN25	cái		Xuất rời						15.300
		Nút bịt HDPE DN32	cái		Xuất rời						20.400
		Nút bịt HDPE DN40	cái		Xuất rời						42.700
		Nút bịt HDPE DN50	cái		Xuất rời						57.000
		Nút bịt HDPE DN63	cái		Xuất rời						76.800
		Nút bịt HDPE DN75	cái		Xuất rời						184.300
		Nút bịt HDPE DN90	cái		Xuất rời						233.900
		Nút bịt HDPE DN110	cái		Xuất rời						550.000
	Nút bịt (hàng hàn)	Nút bịt HDPE DN90	cái		Xuất rời						229.000
		Nút bịt HDPE DN110	cái		Xuất rời						286.200
		Nút bịt HDPE DN160	cái		Xuất rời						457.900
		Nút bịt HDPE DN225	cái		Xuất rời						944.500
		Nút bịt HDPE DN250	cái		Xuất rời						1.515.600
		Nút bịt HDPE DN280	cái		Xuất rời						1.645.700
		Nút bịt HDPE DN315	cái		Xuất rời						2.203.800
	Côn thu	Côn thu HDPE DN110x90	cái		Xuất rời						486.600
		Côn thu HDPE DN160x110	cái		Xuất rời						543.800
		Côn thu HDPE DN225x110	cái		Xuất rời						1.287.900
		Côn thu HDPE DN225x160	cái		Xuất rời						1.330.800
		Côn thu HDPE DN250x110	cái		Xuất rời						4.264.400
		Côn thu HDPE DN250x160	cái		Xuất rời						4.264.400
		Côn thu HDPE DN280x160	cái		Xuất rời						4.650.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Côn thu HDPE DN280x225	cái		Xuất rời						4.650.800
		Côn thu HDPE DN315x110	cái		Xuất rời						4.937.000
		Côn thu HDPE DN315x225	cái		Xuất rời						4.937.000
		Côn thu HDPE DN315x280	cái		Xuất rời						4.937.000
		Côn thu HDPE DN400x315	cái		Xuất rời						6.897.400
	măng sông nối ống	măng sông nối ống HDPE DN20	cái		Xuất rời						20.100
		măng sông nối ống HDPE DN25	cái		Xuất rời						26.500
		măng sông nối ống HDPE DN32	cái		Xuất rời						39.600
		măng sông nối ống HDPE DN40	cái		Xuất rời						75.600
		măng sông nối ống HDPE DN50	cái		Xuất rời						107.200
		măng sông nối ống HDPE DN63	cái		Xuất rời						140.800
		măng sông nối ống HDPE DN75	cái		Xuất rời						289.200
		măng sông nối ống HDPE DN90	cái		Xuất rời						354.400
		măng sông nối ống HDPE DN110	cái		Xuất rời						935.600
	măng sông 1 đầu bích	măng sông 1 đầu bích DN63	cái		Xuất rời						935.600
		măng sông 1 đầu bích DN75	cái		Xuất rời						978.100
		măng sông 1 đầu bích DN90	cái		Xuất rời						1.063.100
	măng sông thu	măng sông thu HDPE D25x20	cái		Xuất rời						25.200
		măng sông thu HDPE D32x20	cái		Xuất rời						39.400
		măng sông thu HDPE D32x25	cái		Xuất rời						39.400
		măng sông thu HDPE D40x20	cái		Xuất rời						56.700
		măng sông thu HDPE D40x25	cái		Xuất rời						57.600
		măng sông thu HDPE D40x32	cái		Xuất rời						60.100
		măng sông thu HDPE D50x20	cái		Xuất rời						72.300
		măng sông thu HDPE D50x25	cái		Xuất rời						73.000
		măng sông thu HDPE D50x32	cái		Xuất rời						75.100
		măng sông thu HDPE D50x40	cái		Xuất rời						90.700
		măng sông thu HDPE D63x25	cái		Xuất rời						126.200
		măng sông thu HDPE D63x32	cái		Xuất rời						131.800
		măng sông thu HDPE D63x40	cái		Xuất rời						136.100
		măng sông thu HDPE D63x50	cái		Xuất rời						141.800
		măng sông thu HDPE D75x50	cái		Xuất rời						254.000
		măng sông thu HDPE D75x63	cái		Xuất rời						254.000
		măng sông thu HDPE D90x63	cái		Xuất rời						334.500
		măng sông thu HDPE D90x75	cái		Xuất rời						334.500
		măng sông thu HDPE D110x63	cái		Xuất rời						765.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		măng sông thu HDPE D110x75	cái		Xuất rời						765.500
		măng sông thu HDPE D110x90	cái		Xuất rời						765.500
	măng sông ren ngoài	măng sông ren ngoài HDPE DN20x1/2"	cái		Xuất rời						10.800
		măng sông ren ngoài HDPE DN20x3/4"	cái		Xuất rời						10.800
		măng sông ren ngoài HDPE DN25x1/2"	cái		Xuất rời						15.300
		măng sông ren ngoài HDPE DN25x3/4"	cái		Xuất rời						15.300
		măng sông ren ngoài HDPE DN25x1"	cái		Xuất rời						15.300
		măng sông ren ngoài HDPE DN32x1/2"	cái		Xuất rời						20.400
		măng sông ren ngoài HDPE DN32x3/4"	cái		Xuất rời						20.400
		măng sông ren ngoài HDPE DN32x1"	cái		Xuất rời						20.400
		măng sông ren ngoài HDPE DN40x1"	cái		Xuất rời						44.500
		măng sông ren ngoài HDPE DN40x1 1/4"	cái		Xuất rời						44.500
		măng sông ren ngoài HDPE DN40x1 1/2"	cái		Xuất rời						44.500
		măng sông ren ngoài HDPE DN50x1 1/4"	cái		Xuất rời						59.000
		măng sông ren ngoài HDPE DN50x1 1/2"	cái		Xuất rời						59.000
		măng sông ren ngoài HDPE DN50x2"	cái		Xuất rời						79.700
		măng sông ren ngoài HDPE DN63x1 1/2"	cái		Xuất rời						79.700
		măng sông ren ngoài HDPE DN63x2"	cái		Xuất rời						79.700
		măng sông ren ngoài HDPE DN75x2"	cái		Xuất rời						188.400
		măng sông ren ngoài HDPE DN75x2 1/2"	cái		Xuất rời						188.400
		măng sông ren ngoài HDPE DN90x3"	cái		Xuất rời						248.100
		măng sông ren ngoài HDPE DN110x4"	cái		Xuất rời						680.400
		măng sông ren trong HDPE DN20x1/2"	cái		Xuất rời						12.200
		măng sông ren trong HDPE DN20x3/4"	cái		Xuất rời						12.200
		măng sông ren trong HDPE DN25x1/2"	cái		Xuất rời						17.000
		măng sông ren trong HDPE DN25x3/4"	cái		Xuất rời						17.000
		măng sông ren trong HDPE DN25x1"	cái		Xuất rời						17.500
		măng sông ren trong HDPE DN32x3/4"	cái		Xuất rời						23.700
		măng sông ren trong HDPE DN32x1"	cái		Xuất rời						23.700
		măng sông ren trong HDPE DN40x1"	cái		Xuất rời						62.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	măng sông ren trong	măng sông ren trong HDPE DN40x1 1/4"	cái		Xuất rời						62.000
		măng sông ren trong HDPE DN40x1 1/2"	cái		Xuất rời						62.000
		măng sông ren trong HDPE DN50x1 1/4"	cái		Xuất rời						75.700
		măng sông ren trongi HDPE DN50x1 1/2"	cái		Xuất rời						75.700
		măng sông ren trong HDPE DN63x2"	cái		Xuất rời						124.800
		măng sông ren trong HDPE DN75x2"	cái		Xuất rời						215.500
		măng sông ren trong HDPE DN75x2 1/2"	cái		Xuất rời						215.500
		măng sông ren trong HDPE DN90x3"	cái		Xuất rời						288.200
		măng sông ren trong HDPE DN110x4"	cái		Xuất rời						680.400
4		**Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà**									
	PPR			TC DIN 8077-8078, ISO 15874		DEKKO	Việt Nam		Thỏa thuận		
	"	**Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)**									
	"	ϕ20mm	m	"	dày 2,3mm	"	"		"		36.000
	"	ϕ25mm	m	"	dày 2,8mm	"	"		"		64.200
	"	ϕ32mm	m	"	dày 2,9mm	"	"		"		83.500
	"	ϕ40mm	m	"	dày 3,7mm	"	"		"		111.900
	"	ϕ50mm	m	"	dày 4,6mm	"	"		"		164.200
	"	ϕ63mm	m	"	dày 5,8mm	"	"		"		261.800
	"	ϕ75mm	m	"	dày 6,8mm	"	"		"		365.400
	"	ϕ90mm	m	"	dày 8,2mm	"	"		"		530.000
	"	ϕ110mm	m	"	dày 10mm	"	"		"		847.900
	"	ϕ125mm	m	"	dày 11,4mm	"	"		"		1.049.800
	"	ϕ140mm	m	"	dày 12,7mm	"	"		"		1.296.000
	"	ϕ160mm	m	"	dày 14,6mm	"	"		"		1.761.400
	"	ϕ180mm	m	"	dày 16,4mm	"	"		"		2.785.000
	"	ϕ200mm	m	"	dày 18,2mm	"	"		"		3.379.200
	"	**Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	ϕ20 mm	m	"	dày 2,8mm	"	"		"		40.200
	"	ϕ25 mm	m	"	dày 4,2mm	"	"		"		74.100
	"	ϕ32mm	m	"	dày 4,4mm	"	"		"		100.400
	"	ϕ40mm	m	"	dày 5,5mm	"	"		"		135.900
	"	ϕ50mm	m	"	dày 6,9mm	"	"		"		216.200
	"	ϕ63mm	m	"	dày 8,6mm	"	"		"		339.700
	"	ϕ75mm	m	"	dày 10,3mm	"	"		"		463.200
	"	ϕ90mm	m	"	dày 12,3mm	"	"		"		648.400
	"	ϕ110mm	m	"	dày 15,1mm	"	"		"		988.000
	"	ϕ125mm	m	"	dày 17,1mm	"	"		"		1.281.400
	"	ϕ140mm	m	"	dày 19,2mm	"	"		"		1.559.200
	"	ϕ160mm	m	"	dày 21,9mm	"	"		"		2.161.300
	"	ϕ180mm	m	"	dày 24,5mm	"	"		"		3.871.800
	"	ϕ200mm	m	"	dày 27,4mm	"	"		"		4.788.700
	"	**Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)**									
	"	ϕ20 mm	m	"	dày 3,4mm	"	"		"		44.600
	"	ϕ25 mm	m	"	dày 4,2mm	"	"		"		78.900
	"	ϕ32mm	m	"	dày 5,4mm	"	"		"		115.200
	"	ϕ40mm	m	"	dày 6,7mm	"	"		"		178.400
	"	ϕ50mm	m	"	dày 8,3mm	"	"		"		277.300
	"	ϕ63mm	m	"	dày 10,5mm	"	"		"		437.700
	"	ϕ75mm	m	"	dày 12,5mm	"	"		"		620.600
	"	ϕ90mm	m	"	dày 15,0mm	"	"		"		904.400
	"	ϕ110mm	m	"	dày 18,3mm	"	"		"		1.338.900
	"	ϕ125mm	m	"	dày 20,8mm	"	"		"		1.726.500
	"	ϕ140mm	m	"	dày 23,3mm	"	"		"		2.177.600
	"	ϕ160mm	m	"	dày 26,6mm	"	"		"		2.891.200
	"	ϕ180mm	m	"	dày 29,0mm	"	"		"		4.736.600
	"	ϕ200mm	m	"	dày 33,2mm	"	"		"		5.884.200
	"	**Ống tránh**									
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		23.100
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		38.600
	"	**Cút 90º**									
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		9.000
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		12.000
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		20.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		34.300
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		59.700
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		182.700
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		237.600
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		373.900
	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"		675.100
	"	**măng sông**				"					
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		4.700
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		7.900
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		12.400
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		19.800
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		35.900
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		75.100
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		119.100
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		201.500
	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"		326.800
	"	**Chếch 45º**							"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		7.400
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		12.000
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		18.100
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		35.600
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		68.100
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		158.000
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		239.700
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		299.000
	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"		497.300
	"	**Tê**		"					"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		10.500
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		16.300
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		26.800
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		42.900
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		85.500
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		205.400
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		256.900
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		406.000
	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"		717.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	**Côn thu**		"					"		
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		7.400
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		10.500
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		16.300
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		29.300
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		56.600
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		98.700
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		160.200
	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"		283.500
	"	**Tê thu**		"					"		
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		16.300
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		28.600
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		62.900
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		111.500
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		194.100
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		265.600
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		414.100
	"	ϕ110mm	cái	"		"	"		"		699.100
	"	**Bịt**		"					"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		4.400
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		7.700
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		10.500
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		15.200
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		28.600
	"	**mặt bích**		"					"		
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		46.400
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		59.200
	"	ϕ75mm	cái	"		"	"		"		97.500
	"	ϕ90mm	cái	"		"	"		"		152.600
	"	ϕ110mm	cái	"			"		"		226.200
	"	**Cút ren trong 90º**		"					"		
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		74.600
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		84.800
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		114.100
	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"		210.900
	"	**Cút ren ngoài 90º**		"							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		105.000
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		118.700
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		140.300
	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"		223.300
	"	**măng sông ren trong**		"					"		
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		67.100
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		82.000
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		91.500
	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"		149.200
	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"		369.700
	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"		490.500
	"	ϕ63*2mm	cái	"		"	"		"		992.600
	"	**măng sông ren ngoài**		"					"		
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		84.900
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		97.900
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		118.200
	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"		174.700
	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"		508.200
	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"		635.200
	"	ϕ63*2mm	cái	"		"	"		"		1.076.300
	"	**Tê ren trong**		"					"		
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		75.300
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		80.500
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		117.400
	"	**Tê ren ngoài**		"					"		
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		92.700
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		100.600
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		121.700
	"	**Rắc co ren ngoài**		"					"		
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		179.000
	"	ϕ25*1/2mm	cái	"		"	"		"		277.900
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		384.200
	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"		438.200
	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"		650.300
	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"		1.147.600
	"	**Rắc co ren trong**		"					"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	ϕ20*1/2mm	cái	"		"	"		"		167.800
	"	ϕ25*3/4mm	cái	"		"	"		"		268.600
	"	ϕ32*1mm	cái	"		"	"		"		393.800
	"	ϕ40*11/4mm	cái	"		"	"		"		616.900
	"	ϕ50*11/2mm	cái	"		"	"		"		1.074.500
	"	**Van cửa hàm ếch tay nhựa**		"					"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		262.900
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		356.500
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		411.100
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		636.900
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		1.085.100
	"	**Van cửa đồng tay nhựa**		"					"		-
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		352.800
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		405.900
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		582.300
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		980.100
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		1.528.400
	"	ϕ63mm	cái	"		"	"		"		2.355.100
	"	**Van bi tay ba cạnh**		"					"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		701.400
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		740.600
	"	**Van bi nhựa**		"					"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		329.700
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		405.900
	"	**Rắc co**		"					"		
	"	ϕ20mm	cái	"		"	"		"		58.800
	"	ϕ25mm	cái	"		"	"		"		86.500
	"	ϕ32mm	cái	"		"	"		"		124.400
	"	ϕ40mm	cái	"		"	"		"		142.900
	"	ϕ50mm	cái	"		"	"		"		214.600
	"	**bộ máy hàn**							"		
	"	ϕ20mm - ϕ50mm	cái			"	"		"		1.200.000
	"	ϕ63mm - ϕ110mm	cái			"	"		"		2.200.000
	"	**Đầu hàn**							"		
	"	ϕ20mm - ϕ25mm	cái			"	"		"		26.000
	"	ϕ32mm - ϕ40mm	cái			"	"		"		52.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	ϕ50mm	cái			"	"		"		65.000
	"	ϕ63mm	cái			"	"		"		104.000
	"	ϕ75mm	cái			"	"		"		156.000
	"	ϕ90mm	cái			"	"		"		195.000
	"	ϕ110mm	cái			"	"		"		221.000
B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO											
	HDPE			T/C DIN 8074-8075		DEKKO	Việt Nam		Thỏa thuận		
	"	**ống nhựa HDPE PN8**							"		
	"	Φ 40	m	"	dày 1,9mm	"	"		"		27.100
	"	Φ 50	m	"	dày 2,4mm	"	"		"		42.000
	"	Φ 63	m	"	dày 3mm	"	"		"		65.100
	"	Φ 75	m	"	dày 3,5mm	"	"		"		92.700
	"	Φ 90	m	"	dày 4,3mm	"	"		"		146.300
	"	Φ 110	m	"	dày 5,3mm	"	"		"		196.300
	"	Φ 125	m	"	dày 6mm	"	"		"		253.500
	"	Φ 140	m	"	dày 6,7mm	"	"		"		315.700
	"	Φ 160	m	"	dày 7,7mm	"	"		"		414.600
	"	Φ 180	m	"	dày 8,6mm	"	"		"		521.900
	"	Φ 200	m	"	dày 9,6mm	"	"		"		650.100
	"	Φ 225	m	"	dày 10,8mm	"	"		"		818.800
	"	Φ 250	m	"	dày 11,9mm	"	"		"		999.100
	"	Φ 280	m	"	dày 13,4mm	"	"		"		1.274.500
	"	Φ 315	m	"	dày 15mm	"	"		"		1.596.500
	"	Φ 355	m	"	dày 16,9mm	"	"		"		2.007.700
	"	Φ 400	m	"	dày 19,1mm	"	"		"		2.574.600
	"	Φ 450	m	"	dày 21,5mm	"	"		"		3.231.700
	"	Φ 500	m	"	dày 23,9mm	"	"		"		4.009.100
	"	Φ560	m	"	dầy 26.7mm	"	"		"		5.415.700
	"	Φ630	m	"	dầy 30.0mm	"	"		"		6.842.700
	"	Φ710	m	"	dầy 33.9mm	"	"		"		8.724.800
	"	Φ800	m	"	dầy 38.1mm	"	"		"		11.058.900
	"	Φ900	m	"	dầy 42.9mm	"	"		"		13.992.700
	"	Φ1000	m	"	dầy 47.7mm	"	"		"		17.288.600
	"	Φ1200	m	"	dầy 57.2mm	"	"		"		24.883.200
	"	**ống nhựa HDPE PN10**							"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ 32	m	"	dày 2.0mm	"	"		"		21.400
	"	Φ 40	m	"	dày 2.4mm	"	"		"		32.600
	"	Φ 50	m	"	dày 3.0mm	"	"		"		50.100
	"	Φ 63	m	"	dày 3,8mm	"	"		"		80.000
	"	Φ 75	m	"	dày 4,5mm	"	"		"		114.200
	"	Φ 90	m	"	dày 5,4mm	"	"		"		162.000
	"	Φ 110	m	"	dày 6,6mm	"	"		"		245.600
	"	Φ 125	m	"	dày 7,4mm	"	"		"		310.000
	"	Φ 140	m	"	dày 8,3mm	"	"		"		386.900
	"	Φ 160	m	"	dày 9,5mm	"	"		"		508.400
	"	Φ 180	m	"	dày 10,7mm	"	"		"		640.100
	"	Φ 200	m	"	dày 11,9mm	"	"		"		802.200
	"	Φ 225	m	"	dày 13,4mm	"	"		"		986.000
	"	Φ 250	m	"	dày 14,8mm	"	"		"		1.221.500
	"	Φ 280	m	"	dày 16,6mm	"	"		"		1.522.100
	"	Φ 315	m	"	dày 18,7mm	"	"		"		1.938.200
	"	Φ 355	m	"	dày 21,1mm	"	"		"		2.463.000
	"	Φ 400	m	"	dày 23,7mm	"	"		"		3.129.800
	"	Φ 450	m	"	dày 26,7mm	"	"		"		3.954.800
	"	Φ 500	m	"	dày 29,7mm	"	"		"		4.918.000
	"	Φ560	m	"	dầy 33.2mm	"	"		"		6.649.300
	"	Φ630	m	"	dầy 37.4mm	"	"		"		8.422.000
	"	Φ710	m	"	dầy 42.1mm	"	"		"		10.702.800
	"	Φ800	m	"	dầy 47.4mm	"	"		"		13.571.800
	"	Φ900	m	"	dầy 53.3mm	"	"		"		17.167.300
	"	Φ1000	m	"	dầy 59.3mm	"	"		"		21.216.600
	"	Φ1200	m	"	dầy 71.1mm	"	"		"		29.226.400
	"	**Ống nhựa HDPE PN12,5**							"		
	"	Φ 25	m	"	dày 1,9mm	"	"		"		16.000
	"	Φ 32	m	"	dày 2,4mm	"	"		"		26.100
	"	Φ 40	m	"	dày 3,0mm	"	"		"		39.500
	"	Φ 50	m	"	dày 3,7mm	"	"		"		60.300
	"	Φ 63	m	"	dày 4,7mm	"	"		"		97.000
	"	Φ 75	m	"	dày 5,6mm	"	"		"		137.700
	"	Φ 90	m	"	dày 6,7mm	"	"		"		195.800
	"	Φ 110	m	"	dày 8,1mm	"	"		"		293.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ 125	m	"	dày 9,2mm	"	"		"		377.700
	"	Φ 140	m	"	dày 10,3mm	"	"		"		468.600
	"	Φ 160	m	"	dày 11,8mm	"	"		"		611.500
	"	Φ 180	m	"	dày 13,3mm	"	"		"		779.500
	"	Φ 200	m	"	dày 14,7mm	"	"		"		955.300
	"	Φ 225	m	"	dày 16,6mm	"	"		"		1.207.600
	"	Φ 250	m	"	dày 18,4mm	"	"		"		1.501.400
	"	Φ 280	m	"	dày 20,6mm	"	"		"		1.882.300
	"	Φ 315	m	"	dày 23,2mm	"	"		"		2.354.300
	"	Φ 355	m	"	dày 26,1mm	"	"		"		2.986.000
	"	Φ 400	m	"	dày 29,4mm	"	"		"		3.780.300
	"	Φ 450	m	"	dày 33,1mm	"	"		"		4.779.700
	"	Φ 500	m	"	dày 36,8mm	"	"		"		5.948.300
	"	Φ560	m	"	dầy 41.2mm	"	"		"		8.116.100
	"	Φ630	m	"	dầy 46.3mm	"	"		"		10.258.200
	"	Φ710	m	"	dầy 52.2mm	"	"		"		13.051.800
	"	Φ800	m	"	dầy 58.8mm	"	"		"		16.545.400
	"	Φ900	m	"	dầy 66.1mm	"	"		"		20.974.300
	"	Φ1000	m	"	dầy 73.5mm	"	"		"		25.546.400
	"	Φ1200	m	"	dầy 88.2mm	"	"		"		37.252.500
	"	**Ống nhựa HDPE PN16**							"		
	"	Φ 20	m	"	dày 1,9mm	"	"		"		12.500
	"	Φ 25	m	"	dày 2,3mm	"	"		"		19.000
	"	Φ 32	m	"	dày 3,0mm	"	"		"		30.600
	"	Φ 40	m	"	dày 3,7mm	"	"		"		47.400
	"	Φ 50	m	"	dày 4,6mm	"	"		"		73.500
	"	Φ 63	m	"	dày 5,8mm	"	"		"		115.700
	"	Φ 75	m	"	dày 6,8mm	"	"		"		164.300
	"	Φ 90	m	"	dày 8,2mm	"	"		"		235.200
	"	Φ 110	m	"	dày 10,0mm	"	"		"		354.300
	"	Φ 125	m	"	dày 11,4mm	"	"		"		458.300
	"	Φ 140	m	"	dày 12,7mm	"	"		"		568.200
	"	Φ 160	m	"	dày 14,6mm	"	"		"		751.300
	"	Φ 180	m	"	dày 16,4mm	"	"		"		945.200
	"	Φ 200	m	"	dày 18,2mm	"	"		"		1.182.500
	"	Φ 225	m	"	dày 20,5mm	"	"		"		1.445.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ 250	m	"	dày 22,7mm	"	"		"		1.798.700
	"	Φ 280	m	"	dày 25,4mm	"	"		"		2.254.300
	"	Φ 315	m	"	dày 28,6mm	"	"		"		2.853.500
	"	Φ 355	m	"	dày 32,2mm	"	"		"		3.622.500
	"	Φ 400	m	"	dày 36,3mm	"	"		"		4.616.700
	"	Φ 450	m	"	dày 40,9mm	"	"		"		5.843.400
	"	Φ500	m	"	dầy 45.4mm	"	"		"		7.243.500
	"	Φ560	m	"	dầy 50.8mm	"	"		"		9.803.200
	"	Φ630	m	"	dầy 57.2mm	"	"		"		11.646.800
	"	Φ710	m	"	dầy 64.5mm	"	"		"		15.800.900
	"	Φ800	m	"	dầy 72.0mm	"	"		"		20.161.800
	"	**Ống nhựa HDPE PN20**				"					-
	"	Φ 20	m	"	dày 2,3mm	"	"		"		14.800
	"	Φ 25	m	"	dày 2,8mm	"	"		"		22.300
	"	Φ 32	m	"	dày 3,6mm	"	"		"		36.800
	"	Φ 40	m	"	dày 4,5mm	"	"		"		56.300
	"	Φ 50	m	"	dày 5,6mm	"	"		"		87.000
	"	Φ 63	m	"	dày 7,1mm	"	"		"		138.500
	"	Φ 75	m	"	dày 8,4mm	"	"		"		196.200
	"	Φ 90	m	"	dày 10,1mm	"	"		"		281.500
	"	Φ 110	m	"	dày 12,3mm	"	"		"		426.300
	"	Φ 125	m	"	dày 14,0mm	"	"		"		546.500
	"	Φ 140	m	"	dày 15,7mm	"	"		"		683.300
	"	Φ 160	m	"	dày 17,9mm	"	"		"		896.400
	"	Φ 180	m	"	dày 20,1mm	"	"		"		1.133.400
	"	Φ 200	m	"	dày 22,4mm	"	"		"		1.410.000
	"	Φ 225	m	"	dày 25,2mm	"	"		"		1.743.900
	"	Φ 250	m	"	dày 27,9mm	"	"		"		2.152.100
	"	Φ 280	m	"	dày 31,3mm	"	"		"		2.695.600
	"	Φ 315	m	"	dày 35,2mm	"	"		"		3.433.900
	"	Φ 355	m	"	dày 39,7mm	"	"		"		4.356.200
	"	Φ 400	m	"	dày 44,7mm	"	"		"		5.548.000
	"	Φ 450	m	"	dày 50,3mm	"	"		"		7.013.600
	"	Φ500	m	"	dầy 55.8mm	"	"		"		8.675.100
C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	PVC			(TCVN 8491-2:2011)		DEKKO	Việt Nam		Thỏa thuận		
	"			"		"	"		"		
	"	**Ống nhựa PVC dán keo**		"		"	"		"		
	"	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	"	dày 1mm	"	"		"		7.900
	"	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"	dày 1.2mm	"	"		"		9.600
	"	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"		10.500
	"	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"	dày 1.6mm	"	"		"		12.600
	"	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"	dày 2.4mm	"	"		"		14.800
	"	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	dày 1mm	"	"		"		9.800
	"	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	dày 1.3mm	"	"		"		12.300
	"	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	dày 1.6mm	"	"		"		14.400
	"	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"		16.000
	"	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	dày 3mm	"	"		"		22.600
	"	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	dày 1mm	"	"		"		12.600
	"	Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"		14.800
	"	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	dày 1.7mm	"	"		"		18.100
	"	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"		22.100
	"	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	dày 2.6mm	"	"		"		25.100
	"	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	dày 3.8mm	"	"		"		37.300
	"	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	dày 1.2mm	"	"		"		18.900
	"	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"		21.100
	"	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	dày 1.7mm	"	"		"		24.900
	"	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"		28.300
	"	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	dày 2.5mm	"	"		"		33.300
	"	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"		41.100
	"	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	dày 4.7mm	"	"		"		55.400
	"	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	dày 1.4mm	"	"		"		22.100
	"	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	dày 1.6mm	"	"		"		25.900
	"	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"		29.600
	"	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	dày 2.3mm	"	"		"		34.100
	"	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	dày 2.9mm	"	"		"		41.300
	"	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	dày 3.6mm	"	"		"		51.800
	"	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	dày 5.4mm	"	"		"		74.300
	"	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	dày 1.4mm	"	"		"		28.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"		34.400
	"	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	dày 1.8mm	"	"		"		41.900
	"	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	dày 2.3mm	"	"		"		48.800
	"	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	dày 2.9mm	"	"		"		59.000
	"	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	dày 3.6mm	"	"		"		74.000
	"	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	dày 4.5mm	"	"		"		88.900
	"	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"		40.300
	"	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"		47.000
	"	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"		53.300
	"	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	dày 2.9mm	"	"		"		69.400
	"	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	dày 3.6mm	"	"		"		86.000
	"	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	dày 4.5mm	"	"		"		108.100
	"	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	dày 5.6mm	"	"		"		130.500
	"	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	dày 1.5mm	"	"		"		49.100
	"	Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"		56.100
	"	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"		65.800
	"	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	dày 2.7mm	"	"		"		76.000
	"	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	dày 3.5mm	"	"		"		99.600
	"	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	dày 4.3mm	"	"		"		123.800
	"	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	dày 5.4mm	"	"		"		153.800
	"	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	dày 1.9mm	"	"		"		74.300
	"	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"		84.000
	"	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	dày 2.7mm	"	"		"		97.900
	"	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"		111.400
	"	Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	dày 4.2mm	"	"		"		156.000
	"	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	dày 5.3mm	"	"		"		186.800
	"	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	dày 6.6mm	"	"		"		230.500
	"	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	dày 2mm	"	"		"		82.000
	"	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	dày 2.5mm	"	"		"		103.400
	"	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	dày 3.1mm	"	"		"		121.000
	"	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	dày 3.7mm	"	"		"		143.400
	"	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	dày 4.8mm	"	"		"		181.900
	"	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	dày 6mm	"	"		"		229.100
	"	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	dày 7.4mm	"	"		"		280.900
	"	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	dày 2.2mm	"	"		"		101.000
	"	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	dày 2.8mm	"	"		"		128.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	dày 3.5mm	"	"		"		151.300
	"	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	dày 4.1mm	"	"		"		178.300
	"	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	dày 5.4mm	"	"		"		238.500
	"	Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	dày 6.7mm	"	"		"		291.900
	"	Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	dày 8.3mm	"	"		"		359.000
	"	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	dày 2.5mm	"	"		"		131.100
	"	Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"		171.600
	"	Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	dày 4mm	"	"		"		200.000
	"	Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	dày 4.7mm	"	"		"		230.900
	"	Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	dày 6.2mm	"	"		"		298.600
	"	Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	dày 7.7mm	"	"		"		378.900
	"	Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	dày 9.5mm	"	"		"		465.100
	"	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	dày 3.2mm	"	"		"		245.900
	"	Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	dày 3.9mm	"	"		"		257.800
	"	Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	dày 4.9mm	"	"		"		311.500
	"	Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	dày 5.9mm	"	"		"		362.300
	"	Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	dày 7.7mm	"	"		"		462.300
	"	Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	dày 9.6mm	"	"		"		592.400
	"	Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	dày 11.9mm	"	"		"		730.100
	"	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	dày 3.5mm	"	"		"		255.400
	"	Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	dày 4.4mm	"	"		"		316.000
	"	Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	dày 5.5mm	"	"		"		379.800
	"	Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	dày 6.6mm	"	"		"		450.100
	"	Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	dày 8.6mm	"	"		"		584.600
	"	Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	dày 10.8mm	"	"		"		749.800
	"	Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	dày 13.4mm	"	"		"		926.800
	"	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	dày 3.9mm	"	"		"		332.300
	"	Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	dày 4.9mm	"	"		"		414.300
	"	Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	dày 6.2mm	"	"		"		499.500
	"	Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	dày 7.3mm	"	"		"		582.900
	"	Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	dày 9.6mm	"	"		"		753.400
	"	Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	dày 11.9mm	"	"		"		952.400
	"	Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	dày 14.8mm	"	"		"		1.179.500
	"	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	dày 5.3mm	"	"		"		541.900
	"	Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	dày 6.2mm	"	"		"		627.900
	"	Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	dày 7.7mm	"	"		"		745.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	dày 9.2mm	"	"		"		894.300
	"	Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	dày 12.1mm	"	"		"		1.123.600
	"	Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	dày 15mm	"	"		"		1.555.600
	"	Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	dày 18.7mm	"	"		"		1.792.500
	"	Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	dày 7mm	"	"		"		793.100
	"	Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	dày 8.7mm	"	"		"		973.900
	"	Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	dày 10.4mm	"	"		"		1.158.600
	"	Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	dày 13.6mm	"	"		"		1.503.500
	"	Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	dày 16.9mm	"	"		"		1.848.800
	"	Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	dày 21.1mm	"	"		"		2.281.500
	"	Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	dày 7.8mm	"	"		"		995.400
	"	Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	dày 9.8mm	"	"		"		1.237.600
	"	Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	dày 11.7mm	"	"		"		1.471.800
	"	Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	dày 15.3mm	"	"		"		1.905.500
	"	Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	dày 19.1mm	"	"		"		2.353.900
	"	Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	dày 23.7mm	"	"		"		2.886.000
	"	Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	dày 8.8mm	"	"		"		1.263.100
	"	Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	dày 11mm	"	"		"		1.564.400
	"	Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	dày 13.2mm	"	"		"		1.866.400
	"	Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	dày 17.2mm	"	"		"		2.410.000
	"	Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	dày 21.5mm	"	"		"		2.985.500
	"	Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	dày 9.8mm	"	"		"		1.656.600
	"	Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	dày 12.3mm	"	"		"		1.975.400
	"	Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	dày 14.6mm	"	"		"		2.285.800
	"	Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	dày 19.1mm	"	"		"		2.955.300
	"	Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	dày 23.9mm	"	"		"		3.502.800
	"	Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	dày 29.7mm	"	"		"		4.483.500
		Phụ kiện nhựa dán keo		(TCVN 8491-3:2011)							
		Cút nhựa 90º									
	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"		1.600
	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"		2.600
	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"		3.900
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		6.400
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"		14.800
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		20.400
	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"		26.500
	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"		47.800
	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"		34.800
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		55.900
	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"		55.600
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		86.600
	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"		97.500
	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"		147.100
	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"		141.400
	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"		182.300
	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"		170.500
	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"		342.500
	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"		349.300
	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"		469.000
	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"		812.000
	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"		1.307.500
	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"		3.644.500
		Tê nhựa 90º									
	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"		2.600
	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"		4.400
	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"		5.900
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		8.400
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		12.500
	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"		19.800
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		29.800
	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"		33.600
	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"		50.600
	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"		46.400
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		80.000
	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"		78.600
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		109.300
	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"		129.900
	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"		163.900
	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"		210.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"		243.800
	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"		223.900
	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"		360.100
	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"		526.400
	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"		822.100
	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"		1.008.600
	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"		1.906.800
	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"		3.656.400
		măng sông nhựa									
	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"		1.500
	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"		2.000
	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"		2.300
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		3.900
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		5.000
	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"		8.600
	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"		11.800
	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"		12.100
	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"		16.400
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		38.100
	"	Φ110 PN6	cái	"		"	"		"		20.300
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		56.400
	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"		45.500
	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"		80.900
	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"		65.400
	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"		93.500
	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"		93.100
	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"		147.500
	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"		205.900
	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"		247.100
	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"		339.400
	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"		453.100
		Cút nhựa 45º									
	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"		1.600
	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"		2.100
	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"		3.300
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		4.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		7.800
	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"		12.600
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		17.800
	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"		21.900
	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"		29.000
	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"		28.600
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		39.800
	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"		43.800
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		74.800
	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"		77.300
	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"		98.300
	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"		84.300
	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"		119.900
	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"		127.500
	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"		186.300
	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"		244.400
	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"		353.100
	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"		654.500
	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"		997.300
	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"		2.051.600
	"	**Tê nhựa 45º**		"		"	"		"		
	"	Φ60 PN8	cái	"		"	"		"		24.400
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		32.300
	"	Φ75 PN8	cái	"		"	"		"		46.900
	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"		58.800
	"	Φ90 PN8	cái	"		"	"		"		57.400
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		85.300
	"	Φ110 PN8	cái	"		"	"		"		86.600
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		130.500
	"	Φ125 PN6	cái	"		"	"		"		170.800
	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"		266.500
	"	Φ140 PN6	cái	"		"	"		"		277.100
	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"		419.900
	"	Φ160 PN6	cái	"		"	"		"		393.100
	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"		591.500
	"	Φ200 PN6	cái	"		"	"		"		733.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"		1.119.100
		Nút bịt nhựa		"		"	"		"		-
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		2.600
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		3.900
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		12.100
	"	Φ75 PN10	cái	"		"	"		"		16.000
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		26.800
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		40.000
	"	Φ125 PN10	cái	"		"	"		"		46.100
	"	Φ140 PN10	cái	"		"	"		"		74.900
	"	Φ160 PN10	cái	"		"	"		"		91.500
	"	Φ200 PN10	cái	"		"	"		"		282.900
	"	Φ225 PN10	cái	"		"	"		"		379.300
	"	Φ250 PN10	cái	"		"	"		"		514.300
	"	Φ315 PN10	cái	"		"	"		"		1.089.800
		Tê cong nhựa		"		"	"		"		
	"	Φ90 PN10	cái	"		"	"		"		88.100
	"	Φ110 PN10	cái	"		"	"		"		174.100
		Ren trong nhựa		"		"	"		"		-
	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"		1.500
	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"		1.900
	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"		3.400
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		4.600
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		6.800
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		10.600
		Ren ngoài nhựa		"		"	"		"		
	"	Φ21 PN10	cái	"		"	"		"		1.500
	"	Φ27 PN10	cái	"		"	"		"		1.900
	"	Φ34 PN10	cái	"		"	"		"		3.400
	"	Φ42 PN10	cái	"		"	"		"		4.800
	"	Φ48 PN10	cái	"		"	"		"		6.800
	"	Φ60 PN10	cái	"		"	"		"		10.800
		Tê giảm nhựa		"		"	"		"		
	"	Φ27/21 PN10	cái	"		"	"		"		3.400
	"	Φ34/21 PN10	cái	"		"	"		"		4.400
	"	Φ34/27 PN10	cái	"		"	"		"		4.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ42/21 PN10	cái	"		"	"		"		5.800
	"	Φ42/27 PN10	cái	"		"	"		"		6.400
	"	Φ42/34 PN10	cái	"		"	"		"		7.800
	"	Φ48/21 PN10	cái	"		"	"		"		9.400
	"	Φ48/27 PN10	cái	"		"	"		"		9.500
	"	Φ48/34 PN10	cái	"		"	"		"		10.000
	"	Φ48/42 PN10	cái	"		"	"		"		12.900
	"	Φ60/21 PN8	cái	"		"	"		"		11.600
	"	Φ60/27 PN8	cái	"		"	"		"		13.100
	"	Φ60/34 PN8	cái	"		"	"		"		14.400
	"	Φ60/42 PN8	cái	"		"	"		"		15.900
	"	Φ60/48 PN8	cái	"		"	"		"		16.600
	"	Φ75/34 PN8	cái	"		"	"		"		21.900
	"	Φ75/42 PN8	cái	"		"	"		"		23.400
	"	Φ75/48 PN8	cái	"		"	"		"		26.500
	"	Φ75/60 PN8	cái	"		"	"		"		29.600
	"	Φ90/34 PN8	cái	"		"	"		"		37.800
	"	Φ90/42 PN8	cái	"		"	"		"		30.800
	"	Φ90/48 PN8	cái	"		"	"		"		35.500
	"	Φ90/60 PN8	cái	"		"	"		"		45.600
	"	Φ90/75 PN	cái	"		"	"		"		52.600
	"	Φ110/34 PN8	cái	"		"	"		"		55.600
	"	Φ110/42 PN8	cái	"		"	"		"		56.500
	"	Φ110/48 PN8	cái	"		"	"		"		50.100
	"	Φ110/60 PN8	cái	"		"	"		"		52.900
	"	Φ110/75 PN8	cái	"		"	"		"		58.300
	"	Φ110/90 PN8	cái	"		"	"		"		67.000
	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"		205.800
	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"		205.000
	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"		234.400
	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"		249.000
	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"		293.600
	"	Φ160/75 PN10	cái	"		"	"		"		418.000
	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"		418.000
	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"		418.000
	"	Φ160/125 PN10	cái	"		"	"		"		428.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ160/140 PN10	cái	"		"	"		"		447.600
	"	Φ200/110 PN10	cái	"		"	"		"		580.300
		Côn giảm nhựa		"		"	"		"		
	"	Φ27/21 PN10	cái	"		"	"		"		1.500
	"	Φ34/21 PN10	cái	"		"	"		"		2.100
	"	Φ34/27 PN10	cái	"		"	"		"		2.800
	"	Φ42/21 PN10	cái	"		"	"		"		3.300
	"	Φ42/27 PN10	cái	"		"	"		"		3.400
	"	Φ42/34 PN10	cái	"		"	"		"		3.600
	"	Φ48/21 PN10	cái	"		"	"		"		4.400
	"	Φ48/27 PN10	cái	"		"	"		"		4.500
	"	Φ48/34 PN10	cái	"		"	"		"		4.600
	"	Φ48/42 PN10	cái	"		"	"		"		4.800
	"	Φ60/21 PN8	cái	"		"	"		"		6.000
	"	Φ60/27 PN8	cái	"		"	"		"		7.300
	"	Φ60/34 PN8	cái	"		"	"		"		7.300
	"	Φ60/42 PN8	cái	"		"	"		"		7.300
	"	Φ60/48 PN8	cái	"		"	"		"		7.600
	"	Φ75/34 PN8	cái	"		"	"		"		11.500
	"	Φ75/42 PN8	cái	"		"	"		"		11.500
	"	Φ75/48 PN8	cái	"		"	"		"		11.500
	"	Φ75/60 PN8	cái	"		"	"		"		12.000
	"	Φ90/34 PN8	cái	"		"	"		"		15.400
	"	Φ90/42 PN8	cái	"		"	"		"		16.600
	"	Φ90/48 PN8	cái	"		"	"		"		16.800
	"	Φ90/60 PN8	cái	"		"	"		"		17.900
	"	Φ90/75 PN8	cái	"		"	"		"		18.600
	"	Φ110/34 PN8	cái	"		"	"		"		25.100
	"	Φ110/42 PN8	cái	"		"	"		"		24.100
	"	Φ110/48 PN8	cái	"		"	"		"		24.100
	"	Φ110/60 PN8	cái	"		"	"		"		25.300
	"	Φ110/75 PN8	cái	"		"	"		"		25.500
	"	Φ110/90 PN8	cái	"		"	"		"		26.300
	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"		74.100
	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"		82.900
	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"		116.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"		123.300
	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"		126.400
	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"		133.800
	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"		151.900
	"	Φ160/125 PN10	cái	"		"	"		"		184.600
	"	Φ160/140 PN10	cái	"		"	"		"		228.300
	"	Φ200/110 PN10	cái	"		"	"		"		286.100
	"	Φ200/160 PN10	cái	"		"	"		"		324.400
	"	Φ225/160 PN10	cái	"		"	"		"		445.400
	"	Φ225/200 PN10	cái	"		"	"		"		385.600
	"	Φ250/110 PN10	cái	"		"	"		"		444.100
	"	Φ250/160 PN10	cái	"		"	"		"		468.900
	"	Φ250/200 PN10	cái	"		"	"		"		541.600
	"	Φ315/160 PN10	cái	"		"	"		"		990.400
	"	Φ315/200 PN10	cái	"		"	"		"		1.027.100
	"	Φ315/250 PN10	cái	"		"	"		"		1.057.600
	"	**Bạc chuyển bậc**		"		"	"		"		
	"	Φ75/34 PN10	cái	"		"	"		"		11.100
	"	Φ75/42 PN10	cái	"		"	"		"		11.100
	"	Φ75/48 PN10	cái	"		"	"		"		11.100
	"	Φ75/60 PN10	cái	"		"	"		"		11.100
	"	Φ90/34 PN10	cái	"		"	"		"		17.000
	"	Φ90/42 PN10	cái	"		"	"		"		17.100
	"	Φ90/48 PN10	cái	"		"	"		"		18.000
	"	Φ90/60 PN10	cái	"		"	"		"		19.400
	"	Φ90/75 PN10	cái	"		"	"		"		17.300
	"	Φ110/42 PN10	cái	"		"	"		"		30.400
	"	Φ110/48 PN10	cái	"		"	"		"		33.900
	"	Φ110/60 PN10	cái	"		"	"		"		35.300
	"	Φ110/75 PN10	cái	"		"	"		"		37.600
	"	Φ110/90 PN10	cái	"		"	"		"		39.800
	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"		54.300
	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"		54.300
	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"		54.300
	"	Φ140/75 PN10	cái	"		"	"		"		47.000
	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"		62.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"		62.300
	"	Φ140/125 PN10	cái	"		"	"		"		62.300
	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"		93.300
	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"		102.500
	"	Φ160/125 PN10	cái	"		"	"		"		102.500
	"	Φ160/140 PN10	cái	"		"	"		"		102.500
	"	Φ200/110 PN10	cái	"		"	"		"		182.000
	"	Φ200/125 PN10	cái	"		"	"		"		182.000
	"	Φ200/140 PN10	cái	"		"	"		"		182.000
	"	Φ200/160 PN10	cái	"		"	"		"		182.000
	"	Φ225/200 PN10	cái	"		"	"		"		688.100
		Tê giảm nhựa 45º		"		"	"		"		
	"	Φ75/60 PN10	cái	"		"	"		"		53.600
	"	Φ90/60 PN10	cái	"		"	"		"		74.900
	"	Φ90/75 PN10	cái	"		"	"		"		89.300
	"	Φ110/60 PN10	cái	"		"	"		"		102.400
	"	Φ110/75 PN10	cái	"		"	"		"		115.400
	"	Φ110/90 PN10	cái	"		"	"		"		121.600
	"	Φ125/75 PN10	cái	"		"	"		"		173.300
	"	Φ125/90 PN10	cái	"		"	"		"		171.500
	"	Φ125/110 PN10	cái	"		"	"		"		226.600
	"	Φ140/75 PN10	cái	"		"	"		"		198.000
	"	Φ140/90 PN10	cái	"		"	"		"		270.000
	"	Φ140/110 PN10	cái	"		"	"		"		290.600
	"	Φ160/90 PN10	cái	"		"	"		"		315.300
	"	Φ160/110 PN10	cái	"		"	"		"		352.000
		Bít xả thông tắc		"		"	"		"		
	"	Φ60	cái	"		"	"		"		13.300
	"	Φ75	cái	"		"	"		"		19.300
	"	Φ90	cái	"		"	"		"		28.000
	"	Φ110	cái	"		"	"		"		37.300
	"	Φ125	cái	"		"	"		"		53.400
	"	Φ140	cái	"		"	"		"		70.600
	"	Φ160	cái	"		"	"		"		94.600
	"	Φ200	cái	"		"	"		"		332.300
	"	**Xi phông (Con thỏ)**		"		"	"		"		-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	"	Φ60	cái	"		"	"		"		35.000
	"	Φ75	cái	"		"	"		"		66.900
	"	Φ90	cái	"		"	"		"		88.400
	"	Φ110	cái	"		"	"		"		147.100
		Keo dán				"	"		"		-
	"	15g	hộp			"	"		"		4.000
	"	30g	hộp			"	"		"		9.600
	"	50g	hộp			"	"		"		86.400
	"	1000g	hộp			"	"		"		173.000
		Hố ga		TCVN 12755:2020		"	"		"		
	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ mS lệch 110	đ/cái	"		"	"		"		861.800
	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ mS lệch 110	đ/cái	"		"	"		"		861.800
	"	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	"		"	"		"		280.200
	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	"		"	"		"		978.100
	"	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	"		"	"		"		1.566.900
	"	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	đ/cái	"		"	"		"		2.290.800
	"	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"		"	"		"		1.346.300
	"	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"		"	"		"		1.346.300
	"	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	"		"	"		"		887.300
	"	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	"		"	"		"		44.500
5		**CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH**									
		Ống HDPE PE100 DN20 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty Cổ phần PmT.Quang minh	Việt Nam	0	Đến công trình trên địa bàn	"	7.600
		Ống HDPE PE100 DN20 PN10	m	"	1,2	"	"	"	"	"	8.600
		Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5	m	"	1,8	"	"	"	"	"	11.200
		Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	"	2	"	"	"	"	"	12.500
		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m	"	2,3	"	"	"	"	"	14.800
		Ống HDPE PE100 DN25 PN6	m	"	1	"	"	"	"	"	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN25 PN8	m	"	1,2	"	"	"	"	"	11.200
		Ống HDPE PE100 DN25 PN10	m	"	1,8	"	"	"	"	"	14.400
		Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5	m	"	2	"	"	"	"	"	16.000
		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m	"	2,3	"	"	"	"	"	19.000
		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m	"	3	"	"	"	"	"	22.300
		Ống HDPE PE100 DN32 PN6	m	"	1,6	"	"	"	"	"	15.200
		Ống HDPE PE100 DN32 PN8	m	"	1,9	"	"	"	"	"	19.700
		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m	"	2	"	"	"	"	"	21.400
		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m	"	2,4	"	"	"	"	"	26.100
		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m	"	3	"	"	"	"	"	30.600
		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m	"	3,6	"	"	"	"	"	36.800
		Ống HDPE PE100 DN40 PN6	m	"	1,8	"	"	"	"	"	26.200
		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m	"	2	"	"	"	"	"	27.100
		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m	"	2,4	"	"	"	"	"	32.600
		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m	"	3	"	"	"	"	"	39.500
		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m	"	3,7	"	"	"	"	"	47.400
		Ống HDPE PE100 DN40 PN20	m	"	4,5	"	"	"	"	"	56.300
		Ống HDPE PE100 DN50 PN6	m	"	2	"	"	"	"	"	39.300
		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m	"	2,4	"	"	"	"	"	42.000
		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m	"	3	"	"	"	"	"	50.100
		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m	"	3,7	"	"	"	"	"	60.300
		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m	"	4,6	"	"	"	"	"	73.500
		Ống HDPE PE100 DN50 PN20	m	"	5,6	"	"	"	"	"	87.000
		Ống HDPE PE100 DN63 PN6	m	"	2,5	"	"	"	"	"	65.300
		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m	"	3	"	"	"	"	"	65.100
		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m	"	3,8	"	"	"	"	"	80.000
		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m	"	4,7	"	"	"	"	"	97.000
		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m	"	5,8	"	"	"	"	"	115.700
		Ống HDPE PE100 DN63 PN20	m	"	7,1	"	"	"	"	"	138.500
		Ống HDPE PE100 DN75 PN6	m	"	2,9	"	"	"	"	"	86.700
		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m	"	3,6	"	"	"	"	"	92.700
		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m	"	4,5	"	"	"	"	"	114.200
		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m	"	5,6	"	"	"	"	"	137.700
		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m	"	6,8	"	"	"	"	"	164.300
		Ống HDPE PE100 DN75 PN20	m	"	8,4	"	"	"	"	"	196.200
		Ống HDPE PE100 DN90 PN6	m	"	3,5	"	"	"	"	"	130.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m	"	4,3	"	"	"	"	"	146.300
		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m	"	5,4	"	"	"	"	"	162.000
		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m	"	6,7	"	"	"	"	"	195.800
		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m	"	8,2	"	"	"	"	"	235.200
		Ống HDPE PE100 DN90 PN20	m	"	10,1	"	"	"	"	"	281.500
		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m	"	4,2	"	"	"	"	"	158.000
		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m	"	5,3	"	"	"	"	"	196.300
		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m	"	6,6	"	"	"	"	"	245.600
		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m	"	8,1	"	"	"	"	"	293.300
		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m	"	10	"	"	"	"	"	354.300
		Ống HDPE PE100 DN110 PN20	m	"	12,3	"	"	"	"	"	426.400
		Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	"	4,8	"	"	"	"	"	204.500
		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m	"	6	"	"	"	"	"	253.500
		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m	"	7,4	"	"	"	"	"	310.000
		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m	"	9,2	"	"	"	"	"	377.700
		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m	"	11,4	"	"	"	"	"	458.300
		Ống HDPE PE100 DN125 PN20	m	"	14	"	"	"	"	"	546.500
		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m	"	5,4	"	"	"	"	"	256.600
		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m	"	6,7	"	"	"	"	"	315.700
		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m	"	8,3	"	"	"	"	"	386.900
		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m	"	10,3	"	"	"	"	"	468.600
		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m	"	12,7	"	"	"	"	"	568.100
		Ống HDPE PE100 DN140 PN20	m	"	15,7	"	"	"	"	"	683.300
		Ống HDPE PE100 DN160 PN6	m	"	6,2	"	"	"	"	"	336.200
		Ống HDPE PE100 DN160 PN8	m	"	7,7	"	"	"	"	"	414.600
		Ống HDPE PE100 DN160 PN10	m	"	9,5	"	"	"	"	"	508.400
		Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	m	"	11,8	"	"	"	"	"	611.500
		Ống HDPE PE100 DN160 PN16	m	"	14,6	"	"	"	"	"	751.400
		Ống HDPE PE100 DN160 PN20	m	"	17,9	"	"	"	"	"	896.400
		Ống HDPE PE100 DN180 PN6	m	"	6,9	"	"	"	"	"	420.100
		Ống HDPE PE100 DN180 PN8	m	"	8,6	"	"	"	"	"	521.900
		Ống HDPE PE100 DN180 PN10	m	"	10,7	"	"	"	"	"	640.100
		Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	m	"	13,3	"	"	"	"	"	779.500
		Ống HDPE PE100 DN180 PN16	m	"	16,4	"	"	"	"	"	945.100
		Ống HDPE PE100 DN180 PN20	m	"	20,1	"	"	"	"	"	1.133.400
		Ống HDPE PE100 DN200 PN6	m	"	7,7	"	"	"	"	"	521.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN200 PN8	m	"	9,6	"	"	"	"	"	650.100
		Ống HDPE PE100 DN200 PN10	m	"	11,9	"	"	"	"	"	802.100
		Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	m	"	14,7	"	"	"	"	"	955.300
		Ống HDPE PE100 DN200 PN16	m	"	18,2	"	"	"	"	"	1.182.500
		Ống HDPE PE100 DN200 PN20	m	"	22,4	"	"	"	"	"	1.410.000
		Ống HDPE PE100 DN225 PN6	m	"	8,6	"	"	"	"	"	654.600
		Ống HDPE PE100 DN225 PN8	m	"	10,8	"	"	"	"	"	818.800
		Ống HDPE PE100 DN225 PN10	m	"	13,4	"	"	"	"	"	986.000
		Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.207.600
		Ống HDPE PE100 DN225 PN16	m	"	20,5	"	"	"	"	"	1.445.800
		Ống HDPE PE100 DN225 PN20	m	"	25,2	"	"	"	"	"	1.743.900
		Ống HDPE PE100 DN250 PN6	m	"	9,6	"	"	"	"	"	810.900
		Ống HDPE PE100 DN250 PN8	m	"	11,9	"	"	"	"	"	999.100
		Ống HDPE PE100 DN250 PN10	m	"	14,8	"	"	"	"	"	1.221.500
		Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	m	"	18,4	"	"	"	"	"	1.501.400
		Ống HDPE PE100 DN250 PN16	m	"	22,7	"	"	"	"	"	1.798.700
		Ống HDPE PE100 DN250 PN20	m	"	27,9	"	"	"	"	"	2.152.100
		Ống HDPE PE100 DN280 PN6	m	"	10,7	"	"	"	"	"	1.005.600
		Ống HDPE PE100 DN280 PN8	m	"	13,4	"	"	"	"	"	1.274.500
		Ống HDPE PE100 DN280 PN10	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.522.100
		Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	m	"	20,6	"	"	"	"	"	1.882.400
		Ống HDPE PE100 DN280 PN16	m	"	25,4	"	"	"	"	"	2.254.300
		Ống HDPE PE100 DN280 PN20	m	"	31,3	"	"	"	"	"	2.695.600
		Ống HDPE PE100 DN315 PN6	m	"	12,1	"	"	"	"	"	1.282.300
		Ống HDPE PE100 DN315 PN8	m	"	15,0	"	"	"	"	"	1.596.500
		Ống HDPE PE100 DN315 PN10	m	"	18,7	"	"	"	"	"	1.938.200
		Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	m	"	23,2	"	"	"	"	"	2.354.300
		Ống HDPE PE100 DN315 PN16	m	"	28,6	"	"	"	"	"	2.853.500
		Ống HDPE PE100 DN315 PN20	m	"	35,2	"	"	"	"	"	3.433.900
		Ống HDPE PE100 DN355 PN6	m	"	13,6	"	"	"	"	"	1.628.700
		Ống HDPE PE100 DN355 PN8	m	"	16,9	"	"	"	"	"	2.007.700
		Ống HDPE PE100 DN355 PN10	m	"	21,1	"	"	"	"	"	2.463.000
		Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	m	"	26,1	"	"	"	"	"	2.986.000
		Ống HDPE PE100 DN355 PN16	m	"	32,2	"	"	"	"	"	3.622.500
		Ống HDPE PE100 DN355 PN20	m	"	39,7	"	"	"	"	"	4.356.200
		Ống HDPE PE100 DN400 PN6	m	"	15,3	"	"	"	"	"	2.054.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN400 PN8	m	"	19,1	"	"	"	"	"	2.574.600
		Ống HDPE PE100 DN400 PN10	m	"	23,7	"	"	"	"	"	3.129.800
		Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	m	"	29,4	"	"	"	"	"	3.780.400
		Ống HDPE PE100 DN400 PN16	m	"	36,3	"	"	"	"	"	4.616.700
		Ống HDPE PE100 DN400 PN20	m	"	44,7	"	"	"	"	"	5.548.000
		Ống HDPE PE100 DN450 PN6	m	"	17,2	"	"	"	"	"	2.625.900
		Ống HDPE PE100 DN450 PN8	m	"	21,5	"	"	"	"	"	3.231.700
		Ống HDPE PE100 DN450 PN10	m	"	26,7	"	"	"	"	"	3.954.800
		Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	m	"	33,1	"	"	"	"	"	4.779.700
		Ống HDPE PE100 DN450 PN16	m	"	40,9	"	"	"	"	"	5.843.400
		Ống HDPE PE100 DN450 PN20	m	"	50,3	"	"	"	"	"	7.013.600
		Ống HDPE PE100 DN500 PN6	m	"	19,1	"	"	"	"	"	3.197.900
		Ống HDPE PE100 DN500 PN8	m	"	23,9	"	"	"	"	"	4.009.100
		Ống HDPE PE100 DN500 PN10	m	"	29,7	"	"	"	"	"	4.918.000
		Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	m	"	36,8	"	"	"	"	"	5.948.300
		Ống HDPE PE100 DN500 PN16	m	"	45,4	"	"	"	"	"	7.243.500
		Ống HDPE PE100 DN500 PN20	m	"	55,8	"	"	"	"	"	8.675.100
		Ống HDPE PE100 DN560 PN6	m	"	21,4	"	"	"	"	"	4.392.000
		Ống HDPE PE100 DN560 PN8	m	"	26,7	"	"	"	"	"	5.415.700
		Ống HDPE PE100 DN560 PN10	m	"	33,2	"	"	"	"	"	6.649.300
		Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	m	"	41,2	"	"	"	"	"	8.116.100
		Ống HDPE PE100 DN560 PN16	m	"	50,8	"	"	"	"	"	9.803.200
		Ống HDPE PE100 DN630 PN6	m	"	24,1	"	"	"	"	"	5.564.800
		Ống HDPE PE100 DN630 PN8	m	"	30,0	"	"	"	"	"	6.842.700
		Ống HDPE PE100 DN630 PN10	m	"	37,4	"	"	"	"	"	8.422.000
		Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	m	"	46,3	"	"	"	"	"	10.258.200
		Ống HDPE PE100 DN630 PN16	m	"	57,2	"	"	"	"	"	11.646.800
		Ống HDPE PE100 DN710 PN6	m	"	27,2	"	"	"	"	"	7.085.000
		Ống HDPE PE100 DN710 PN8	m	"	33,9	"	"	"	"	"	8.724.800
		Ống HDPE PE100 DN710 PN10	m	"	42,1	"	"	"	"	"	10.702.900
		Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5	m	"	52,2	"	"	"	"	"	13.051.800
		Ống HDPE PE100 DN710 PN16	m	"	64,5	"	"	"	"	"	15.800.900
		Ống HDPE PE100 DN800 PN6	m	"	30,6	"	"	"	"	"	8.973.000
		Ống HDPE PE100 DN800 PN8	m	"	38,1	"	"	"	"	"	11.058.900
		Ống HDPE PE100 DN800 PN10	m	"	47,4	"	"	"	"	"	13.571.800
		Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5	m	"	58,8	"	"	"	"	"	13.939.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN900 PN6	m	"	34,4	"	"	"	"	"	11.348.400
		Ống HDPE PE100 DN900 PN8	m	"	42,9	"	"	"	"	"	13.992.700
		Ống HDPE PE100 DN900 PN10	m	"	53,3	"	"	"	"	"	17.167.300
		Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5	m	"	66,1	"	"	"	"	"	20.974.300
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN6	m	"	38,2	"	"	"	"	"	14.003.000
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN8	m	"	47,7	"	"	"	"	"	17.288.600
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN10	m	"	59,3	"	"	"	"	"	21.216.600
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5	m	"	73,5	"	"	"	"	"	25.546.400
		Ống HDPE PE100 DN1200 PN6	m	"	45,9	"	"	"	"	"	20.169.300
		Ống HDPE PE100 DN1200 PN8	m	"	57,2	"	"	"	"	"	24.883.200
		Ống HDPE PE100 DN1200 PN10	m	"	71,1	"	"	"	"	"	29.226.400
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN										
		Ống luồn dây điện DN16 320N	cây	"	1,1	"	"	"	"	"	19.250
		Ống luồn dây điện DN16 320N	cây	"	1,2	"	"	"	"	"	21.000
		Ống luồn dây điện DN16 750N	cây	"	1,3	"	"	"	"	"	22.000
		Ống luồn dây điện DN16 750N	cây	"	1,4	"	"	"	"	"	24.120
		Ống luồn dây điện DN16 1250N	cây	"	1,7	"	"	"	"	"	28.320
		Ống luồn dây điện DN20 320N	cây	"	1,3	"	"	"	"	"	27.120
		Ống luồn dây điện DN20 320N	cây	"	1,4	"	"	"	"	"	30.500
		Ống luồn dây điện DN20 750N	cây	"	1,5	"	"	"	"	"	32.500
		Ống luồn dây điện DN20 750N	cây	"	1,6	"	"	"	"	"	34.200
		Ống luồn dây điện DN20 1250N	cây	"	2	"	"	"	"	"	42.000
		Ống luồn dây điện DN25 320N	cây	"	1,4	"	"	"	"	"	37.120
		Ống luồn dây điện DN25 320N	cây	"	1,5	"	"	"	"	"	41.000
		Ống luồn dây điện DN25 750N	cây	"	1,7	"	"	"	"	"	44.950
		Ống luồn dây điện DN25 750N	cây	"	1,8	"	"	"	"	"	48.500
		Ống luồn dây điện DN25 1250N	cây	"	2,1	"	"	"	"	"	54.370
		Ống luồn dây điện DN32 320N	cây	"	1,6	"	"	"	"	"	74.620
		Ống luồn dây điện DN32 320N	cây	"	1,8	"	"	"	"	"	78.350
		Ống luồn dây điện DN32 750N	cây	"	1,9	"	"	"	"	"	85.870
		Ống luồn dây điện DN32 750N	cây	"	2,1	"	"	"	"	"	90.170
		Ống luồn dây điện DN32 1250N	cây	"	2,5	"	"	"	"	"	120.500
		Ống luồn dây điện DN40 320N	cây	"	2,1	"	"	"	"	"	129.150
		Ống luồn dây điện DN40 750N	cây	"	2,3	"	"	"	"	"	143.357
		Ống luồn dây điện DN40 1250N	cây	"	2,6	"	"	"	"	"	162.729
		Ống luồn dây điện DN50 320N	cây	"	2,4	"	"	"	"	"	154.980

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống luồn dây điện DN50 750N	cây	"	2,6	"	"	"	"	"	191.142
		Ống luồn dây điện DN50 1250N	cây	"	3,1	"	"	"	"	"	197.600
		Ống luồn dây điện DN63 750N	cây	"	3	"	"	"	"	"	229.887
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN										
		Khớp Nối Trơn	cái		16	"	"	"	"	"	900
		Khớp Nối Trơn	cái		20	"	"	"	"	"	980
		Khớp Nối Trơn	cái		25	"	"	"	"	"	1.600
		Khớp Nối Trơn	cái		32	"	"	"	"	"	2.200
		Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng	cái		16	"	"	"	"	"	2.200
		Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng	cái		20	"	"	"	"	"	2.320
		Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng	cái		25	"	"	"	"	"	2.950
		Kẹp Đỡ Ống	cái		16	"	"	"	"	"	1.100
		Kẹp Đỡ Ống	cái		20	"	"	"	"	"	1.200
		Kẹp Đỡ Ống	cái		25	"	"	"	"	"	2.260
		Kẹp Đỡ Ống	cái		32	"	"	"	"	"	2.500
		Cút Chữ L Không Nắp	cái		16	"	"	"	"	"	2.100
		Cút Chữ L Không Nắp	cái		20	"	"	"	"	"	2.940
		Cút Chữ L Không Nắp	cái		25	"	"	"	"	"	4.900
		Tê Không Nắp	cái		16	"	"	"	"	"	3.050
		Tê Không Nắp	cái		20	"	"	"	"	"	4.000
		Tê Không Nắp	cái		25	"	"	"	"	"	5.360
		Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn)	cái		80*80*50	"	"	"	"	"	16.870
		Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn)	cái		110*110*50	"	"	"	"	"	21.500
		Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn)	cái		160*160*50	"	"	"	"	"	44.500
		Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ)	cái		80*80*50	"	"	"	"	"	16.870
		Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ)	cái		110*110*50	"	"	"	"	"	21.500
		Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ)	cái		160*160*50	"	"	"	"	"	44.500
		Hộp Đế Âm Đơn	cái			"	"	"	"	"	5.250
		Hộp Đế Âm Vuông	cái		16	"	"	"	"	"	7.500
		Hộp Chia Ngả 1 Đường	cái		16	"	"	"	"	"	7.282
		Hộp Chia Ngả 1 Đường	cái		20	"	"	"	"	"	7.503
		Hộp Chia Ngả 1 Đường	cái		25	"	"	"	"	"	8.462
		Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc	cái		16	"	"	"	"	"	7.503

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc	cái		20	"	"	"	"	"	7.749
		Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc	cái		25	"	"	"	"	"	8.733
		Hộp Chia Ngả 3 Đường	cái		16	"	"	"	"	"	7.503
		Hộp Chia Ngả 3 Đường	cái		20	"	"	"	"	"	7.749
		Hộp Chia Ngả 3 Đường	cái		25	"	"	"	"	"	8.733
		Hộp Chia Ngả 4 Đường	cái		16	"	"	"	"	"	7.503
		Hộp Chia Ngả 4 Đường	cái		20	"	"	"	"	"	7.749
		Hộp Chia Ngả 4 Đường	cái		25	"	"	"	"	"	8.733
		Nắp Đậy Hộp Chia Ngả Kiểu V	cái			"	"	"	"	"	1.968
	SẢN PHẨm ỐNG uPVC HỆ m NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH										
		Ống uPVC Thoát D21	m	"	1,0	"	"	"	"	"	7.900
		Ống uPVC C0 D21	m	"	1,2	"	"	"	"	"	9.600
		Ống uPVC C1 D21	m	"	1,5	"	"	"	"	"	10.500
		Ống uPVC C2 D21	m	"	1,6	"	"	"	"	"	12.600
		Ống uPVC C3 D21	m	"	2,4	"	"	"	"	"	14.800
		Ống uPVC Thoát D27	m	"	1,0	"	"	"	"	"	9.800
		Ống uPVC C0 D27	m	"	1,3	"	"	"	"	"	12.300
		Ống uPVC C1 D27	m	"	1,6	"	"	"	"	"	14.400
		Ống uPVC C2 D27	m	"	2,0	"	"	"	"	"	16.000
		Ống uPVC C3 D27	m	"	3,0	"	"	"	"	"	22.600
		Ống uPVC Thoát D34	m	"	1,0	"	"	"	"	"	12.600
		Ống uPVC C0 D34	m	"	1,3	"	"	"	"	"	14.800
		Ống uPVC C1 D34	m	"	1,7	"	"	"	"	"	18.100
		Ống uPVC C2 D34	m	"	2,0	"	"	"	"	"	22.100
		Ống uPVC C3 D34	m	"	2,6	"	"	"	"	"	25.100
		Ống uPVC C4 D34	m	"	3,8	"	"	"	"	"	37.300
		Ống uPVC Thoát D42	m	"	1,2	"	"	"	"	"	18.900
		Ống uPVC C0 D42	m	"	1,5	"	"	"	"	"	21.100
		Ống uPVC C1 D42	m	"	1,7	"	"	"	"	"	24.900
		Ống uPVC C2 D42	m	"	2,0	"	"	"	"	"	28.300
		Ống uPVC C3 D42	m	"	2,5	"	"	"	"	"	33.300
		Ống uPVC C4 D42	m	"	3,2	"	"	"	"	"	41.100
		Ống uPVC C5 D42	m	"	4,7	"	"	"	"	"	55.400
		Ống uPVC Thoát D48	m	"	1,4	"	"	"	"	"	22.100
		Ống uPVC C0 D48	m	"	1,6	"	"	"	"	"	25.900
		Ống uPVC C1 D48	m	"	1,9	"	"	"	"	"	29.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C2 D48	m	"	2,3	"	"	"	"	"	34.100
		Ống uPVC C3 D48	m	"	2,9	"	"	"	"	"	41.300
		Ống uPVC C4 D48	m	"	3,6	"	"	"	"	"	51.800
		Ống uPVC C5 D48	m	"	5,4	"	"	"	"	"	74.300
		Ống uPVC Thoát D60	m	"	1,4	"	"	"	"	"	28.800
		Ống uPVC C0 D60	m	"	1,5	"	"	"	"	"	34.400
		Ống uPVC C1 D60	m	"	1,8	"	"	"	"	"	41.900
		Ống uPVC C2 D60	m	"	2,3	"	"	"	"	"	48.800
		Ống uPVC C3 D60	m	"	2,9	"	"	"	"	"	59.000
		Ống uPVC C4 D60	m	"	3,6	"	"	"	"	"	74.000
		Ống uPVC C5 D60	m	"	4,5	"	"	"	"	"	88.900
		Ống uPVC C6 D60	m	"	6,7	"	"	"	"	"	130.500
		Ống uPVC C0 D63	m	"	1,6	"	"	"	"	"	31.200
		Ống uPVC C1 D63	m	"	2,0	"	"	"	"	"	36.800
		Ống uPVC C2 D63	m	"	2,5	"	"	"	"	"	45.800
		Ống uPVC C3 D63	m	"	3,0	"	"	"	"	"	57.400
		Ống uPVC C4 D63	m	"	3,8	"	"	"	"	"	71.200
		Ống uPVC C5 D63	m	"	4,7	"	"	"	"	"	86.900
		Ống uPVC Thoát D75	m	"	1,5	"	"	"	"	"	40.300
		Ống uPVC C0 D75	m	"	1,9	"	"	"	"	"	47.000
		Ống uPVC C1 D75	m	"	2,3	"	"	"	"	"	53.300
		Ống uPVC C2 D75	m	"	2,9	"	"	"	"	"	69.400
		Ống uPVC C3 D75	m	"	3,6	"	"	"	"	"	86.000
		Ống uPVC C4 D75	m	"	4,5	"	"	"	"	"	108.100
		Ống uPVC C5 D75	m	"	5,6	"	"	"	"	"	130.500
		Ống uPVC C6 D75	m	"	8,4	"	"	"	"	"	188.600
		Ống uPVC Thoát D90	m	"	1,5	"	"	"	"	"	49.100
		Ống uPVC C0 D90	m	"	1,8	"	"	"	"	"	56.100
		Ống uPVC C1 D90	m	"	2,2	"	"	"	"	"	65.800
		Ống uPVC C2 D90	m	"	2,8	"	"	"	"	"	76.000
		Ống uPVC C3 D90	m	"	3,5	"	"	"	"	"	99.600
		Ống uPVC C4 D90	m	"	4,3	"	"	"	"	"	123.800
		Ống uPVC C5 D90	m	"	5,4	"	"	"	"	"	153.800
		Ống uPVC C6 D90	m	"	6,7	"	"	"	"	"	185.800
		Ống uPVC C7 D90	m	"	10,1	"	"	"	"	"	268.100
		Ống uPVC Thoát D110	m	"	1,9	"	"	"	"	"	74.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C0 D110	m	"	2,2	"	"	"	"	"	84.000
		Ống uPVC C1 D110	m	"	2,7	"	"	"	"	"	97.900
		Ống uPVC C2 D110	m	"	3,4	"	"	"	"	"	111.400
		Ống uPVC C3 D110	m	"	4,2	"	"	"	"	"	156.000
		Ống uPVC C4 D110	m	"	5,3	"	"	"	"	"	186.800
		Ống uPVC C5 D110	m	"	6,6	"	"	"	"	"	230.500
		Ống uPVC C6 D110	m	"	8,1	"	"	"	"	"	279.400
		Ống uPVC C7 D110	m	"	12,3	"	"	"	"	"	397.500
		Ống uPVC Thoát D125	m	"	2,0	"	"	"	"	"	82.000
		Ống uPVC C0 D125	m	"	2,5	"	"	"	"	"	103.500
		Ống uPVC C1 D125	m	"	3,1	"	"	"	"	"	121.000
		Ống uPVC C2 D125	m	"	3,9	"	"	"	"	"	143.400
		Ống uPVC C3 D125	m	"	4,8	"	"	"	"	"	181.900
		Ống uPVC C4 D125	m	"	6,0	"	"	"	"	"	229.100
		Ống uPVC C5 D125	m	"	7,4	"	"	"	"	"	280.900
		Ống uPVC C6 D125	m	"	9,2	"	"	"	"	"	344.500
		Ống uPVC C7 D125	m	"	14,0	"	"	"	"	"	492.100
		Ống uPVC Thoát D140	m	"	2,2	"	"	"	"	"	101.000
		Ống uPVC C0 D140	m	"	2,8	"	"	"	"	"	128.800
		Ống uPVC C1 D140	m	"	3,5	"	"	"	"	"	151.300
		Ống uPVC C2 D140	m	"	4,3	"	"	"	"	"	178.300
		Ống uPVC C3 D140	m	"	5,4	"	"	"	"	"	238.500
		Ống uPVC C4 D140	m	"	6,7	"	"	"	"	"	291.900
		Ống uPVC C5 D140	m	"	8,3	"	"	"	"	"	359.000
		Ống uPVC C6 D140	m	"	10,3	"	"	"	"	"	440.600
		Ống uPVC C7 D140	m	"	15,7	"	"	"	"	"	622.800
		Ống uPVC Thoát D160	m	"	2,5	"	"	"	"	"	131.100
		Ống uPVC C0 D160	m	"	3,2	"	"	"	"	"	171.800
		Ống uPVC C1 D160	m	"	4,0	"	"	"	"	"	200.000
		Ống uPVC C2 D160	m	"	4,9	"	"	"	"	"	230.900
		Ống uPVC C3 D160	m	"	6,2	"	"	"	"	"	298.600
		Ống uPVC C4 D160	m	"	7,7	"	"	"	"	"	378.900
		Ống uPVC C5 D160	m	"	9,5	"	"	"	"	"	465.100
		Ống uPVC C6 D160	m	"	11,8	"	"	"	"	"	572.000
		Ống uPVC C7 D160	m	"	17,9	"	"	"	"	"	810.600
		Ống uPVC Thoát D180	m	"	2,8	"	"	"	"	"	164.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C0 D180	m	"	3,6	"	"	"	"	"	211.600
		Ống uPVC C1 D180	m	"	4,4	"	"	"	"	"	245.100
		Ống uPVC C2 D180	m	"	5,5	"	"	"	"	"	291.800
		Ống uPVC C3 D180	m	"	6,9	"	"	"	"	"	372.600
		Ống uPVC C4 D180	m	"	8,6	"	"	"	"	"	476.900
		Ống uPVC C5 D180	m	"	10,7	"	"	"	"	"	590.800
		Ống uPVC C6 D180	m	"	13,3	"	"	"	"	"	724.800
		Ống uPVC Thoát D200	m	"	3,2	"	"	"	"	"	245.900
		Ống uPVC C0 D200	m	"	3,9	"	"	"	"	"	258.200
		Ống uPVC C1 D200	m	"	4,9	"	"	"	"	"	311.500
		Ống uPVC C2 D200	m	"	6,2	"	"	"	"	"	362.300
		Ống uPVC C3 D200	m	"	7,7	"	"	"	"	"	462.300
		Ống uPVC C4 D200	m	"	9,6	"	"	"	"	"	592.400
		Ống uPVC C5 D200	m	"	11,9	"	"	"	"	"	730.100
		Ống uPVC C6 D200	m	"	14,7	"	"	"	"	"	891.800
		Ống uPVC Thoát D225	m	"	3,5	"	"	"	"	"	255.400
		Ống uPVC C0 D225	m	"	4,4	"	"	"	"	"	316.300
		Ống uPVC C1 D225	m	"	5,5	"	"	"	"	"	379.800
		Ống uPVC C2 D225	m	"	6,9	"	"	"	"	"	450.100
		Ống uPVC C3 D225	m	"	8,6	"	"	"	"	"	584.600
		Ống uPVC C4 D225	m	"	10,8	"	"	"	"	"	749.800
		Ống uPVC C5 D225	m	"	13,4	"	"	"	"	"	926.800
		Ống uPVC C6 D225	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.108.500
		Ống uPVC Thoát D250	m	"	3,9	"	"	"	"	"	332.300
		Ống uPVC C0 D250	m	"	4,9	"	"	"	"	"	414.600
		Ống uPVC C1 D250	m	"	6,2	"	"	"	"	"	499.500
		Ống uPVC C2 D250	m	"	7,7	"	"	"	"	"	582.900
		Ống uPVC C3 D250	m	"	9,6	"	"	"	"	"	753.400
		Ống uPVC C4 D250	m	"	11,9	"	"	"	"	"	952.400
		Ống uPVC C5 D250	m	"	14,8	"	"	"	"	"	1.179.500
		Ống uPVC C6 D250	m	"	18,4	"	"	"	"	"	1.438.800
		Ống uPVC C0 D280	m	"	5,5	"	"	"	"	"	497.100
		Ống uPVC C1 D280	m	"	6,9	"	"	"	"	"	594.000
		Ống uPVC C2 D280	m	"	8,6	"	"	"	"	"	699.800
		Ống uPVC C3 D280	m	"	10,7	"	"	"	"	"	899.000
		Ống uPVC C4 D280	m	"	13,4	"	"	"	"	"	1.233.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C5 D280	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.415.400
		Ống uPVC C6 D280	m	"	20,6	"	"	"	"	"	1.725.600
		Ống uPVC C0 D315	m	"	6,2	"	"	"	"	"	625.600
		Ống uPVC C1 D315	m	"	7,7	"	"	"	"	"	745.400
		Ống uPVC C2 D315	m	"	9,7	"	"	"	"	"	894.300
		Ống uPVC C3 D315	m	"	12,1	"	"	"	"	"	1.123.600
		Ống uPVC C4 D315	m	"	15,0	"	"	"	"	"	1.555.600
		Ống uPVC C5 D315	m	"	18,7	"	"	"	"	"	1.792.500
		Ống uPVC C0 D355	m	"	7,0	"	"	"	"	"	793.900
		Ống uPVC C1 D355	m	"	8,7	"	"	"	"	"	973.900
		Ống uPVC C2 D355	m	"	10,9	"	"	"	"	"	1.158.600
		Ống uPVC C3 D355	m	"	13,6	"	"	"	"	"	1.503.500
		Ống uPVC C4 D355	m	"	16,9	"	"	"	"	"	1.848.800
		Ống uPVC C5 D355	m	"	21,1	"	"	"	"	"	2.281.500
		Ống uPVC C6 D355	m	"	26,1	"	"	"	"	"	2.779.400
		Ống uPVC C0 D400	m	"	7,8	"	"	"	"	"	996.500
		Ống uPVC C1 D400	m	"	9,8	"	"	"	"	"	1.237.600
		Ống uPVC C2 D400	m	"	12,3	"	"	"	"	"	1.471.800
		Ống uPVC C3 D400	m	"	15,3	"	"	"	"	"	1.905.500
		Ống uPVC C4 D400	m	"	19,1	"	"	"	"	"	2.353.900
		Ống uPVC C5 D400	m	"	23,7	"	"	"	"	"	2.886.000
		Ống uPVC C0 D450	m	"	8,8	"	"	"	"	"	1.264.500
		Ống uPVC C1 D450	m	"	11,0	"	"	"	"	"	1.564.300
		Ống uPVC C2 D450	m	"	13,8	"	"	"	"	"	1.866.400
		Ống uPVC C3 D450	m	"	17,2	"	"	"	"	"	2.410.000
		Ống uPVC C4 D450	m	"	21,5	"	"	"	"	"	2.985.500
		Ống uPVC C0 D500	m	"	9,8	"	"	"	"	"	1.656.600
		Ống uPVC C1 D500	m	"	12,3	"	"	"	"	"	1.975.400
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ m										
	Bạc Chuyển H	75-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	11.700
	Bạc Chuyển Bậc	75-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	11.900
	Bạc Chuyển Bậc	75-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	11.900
	Bạc Chuyển Bậc	75-60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bạc Chuyển Bậc	90-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.900
	Bạc Chuyển Bậc	90-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	18.900
	Bạc Chuyển Bậc	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	20.300
	Bạc Chuyển Bậc	90-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	18.000
	Bạc Chuyển Bậc	110-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	35.400
	Bạc Chuyển Bậc	110-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	36.900
	Bạc Chuyển Bậc	110-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	39.500
	Bạc Chuyển Bậc	110-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	41.700
	Bạc Chuyển Bậc	140-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	49.100
	Bạc Chuyển Bậc	140-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	65.100
	Bạc Chuyển Bậc	140-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	65.100
	Bạc Chuyển Bậc	160-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	97.500
	Bạc Chuyển Bậc	160-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	107.100
	Bịt Xả Thông Tác	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	14.000
	Bịt Xả Thông Tác	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	22.800
	Bịt Xả Thông Tác	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	29.300
	Bịt Xả Thông Tác	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	45.500
	Bịt Xả Thông Tác	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	80.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bịt Xả Thông Tác	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	92.100
	Bịt Xả Thông Tác	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	132.800
	Bịt Xả Thông Tác	200	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	465.600
	Chếch	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.500
	Chếch	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.300
	Chếch	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	5.000
	Chếch	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.500
	Chếch	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	Chếch	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.100
	Chếch	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	13.200
	Chếch	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	23.000
	Chếch	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	30.000
	Chếch	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	45.800
	Chếch	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	80.900
	Chếch	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	88.100
	Chếch	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	133.200
	Chếch	200	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	368.900
	Côn Thu	27-21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.700
	Côn Thu	34-21	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	2.300
	Côn Thu	34-27	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.000
	Côn Thu	42-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.500
	Côn Thu	42-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.500
	Côn Thu	42-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.800
	Côn Thu	48-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.700
	Côn Thu	48-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.000
	Côn Thu	48-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	Côn Thu	48-42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	Côn Thu	60-21	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	6.300
	Côn Thu	60-27	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	7.700
	Côn Thu	60-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	7.700
	Côn Thu	60-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	7.700
	Côn Thu	60-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	8.100
	Côn Thu	75-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Côn Thu	75-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.000
	Côn Thu	75-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.000
	Côn Thu	75-60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.800
	Côn Thu	90-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	15.200
	Côn Thu	90-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	16.700
	Côn Thu	90-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	16.700
	Côn Thu	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.300
	Côn Thu	90-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	18.800
	Côn Thu	110-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	26.300
	Côn Thu	110-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	25.200
	Côn Thu	110-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	25.200
	Côn Thu	110-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	25.200
	Côn Thu	110-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	26.700
	Côn Thu	110-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	27.500
	Côn Thu	125-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	37.200
	Côn Thu	125-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	45.000
	Côn Thu	140x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	56.400
	Côn Thu	140x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	59.700
	Côn Thu	160-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	70.200
	Côn Thu	160-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	72.900
	Côn Thu	200-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	176.900
	Côn Thu	200-140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	184.400
	Côn Thu	200-160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	194.100
	Côn Thu	200-180	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	204.000
	Cút	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	1.800
	Cút	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.900
	Cút	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.700
	Cút	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	4.800
	Cút	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.200
	Cút	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.400
	Cút	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.800
	Cút	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.500
	Cút	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	15.500
	Cút	60	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	21.500
	Cút	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	27.900
	Cút	90	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	36.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Cút	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	58.200
	Cút	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	102.000
	Cút	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	147.600
	Cút	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	178.200
	Cút	200	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	489.900
	Cút Ren Ngoài Đồng	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	19.200
	Cút Ren Ngoài	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.700
	Cút Ren Ngoài	21x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.000
	Cút Ren Ngoài	27x1	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.400
	Cút Ren Ngoài	27x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.700
	Cút Ren Ngoài	27x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.100
	Cút Ren Ngoài	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	9.800
	Cút Ren Ngoài	34x3/4	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	7.400
	Cút Ren Trong Đồng	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	15.000
	Cút Ren Trong Đồng	27x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	20.100
	Cút Ren Trong Đồng	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	24.000
	Cút Ren Trong Đồng	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	34.700
	Cút Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.000
	Cút Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.900
	Cút Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	6.900
	Cút Thu	27-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Cút Thu	34-21	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.800
	Cút Thu	34-27	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	5.600
	Cút Thu	42-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.000
	Cút Thu	42-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	9.000
	Cút Thu	60-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	17.300
	Cút Thu	60-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	20.700
	Cút Thu	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.100
	măng Sông	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	1.800
	măng Sông	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.700
	măng Sông	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.300
	măng Sông	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.500
	măng Sông	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.900
	măng Sông	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.400
	măng Sông	34	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.900
	măng Sông	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.900
	măng Sông	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.400
	măng Sông	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	9.000
	măng Sông	60	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	20.100
	măng Sông	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.300
	măng Sông	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	16.800
	măng Sông	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	18.900
	măng Sông	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	47.600
	măng Sông	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	68.400
	măng Sông	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	97.500
	măng Sông	200	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	215.100
	măng Sông Ren Ngoài	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.700
	măng Sông Ren Ngoài	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.100
	măng Sông Ren Ngoài	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.500
	măng Sông Ren Ngoài	42x1x1/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	măng Sông Ren Ngoài	48x1x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	măng Sông Ren Trong Đồng	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	14.100
	măng Sông Ren Trong Đồng	27x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	20.100
	măng Sông Ren Trong Đồng	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	29.100
	măng Sông Ren Trong Đồng	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	41.100
	măng Sông Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.800
	măng Sông Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.100
	măng Sông Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.600
	măng Sông Ren Trong	42x1x1/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	măng Sông Ren Trong	48x1x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.200
	Nút Bịt Ren Ngoài	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	900
	Nút Bịt Ren Ngoài	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.500
	Nút Bịt Ren Ngoài	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	2.300
	Nút Bịt	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.500
	Nút Bịt	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.100
	Nút Bịt	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.500
	Nút Bịt	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.900
	Nút Bịt	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.100
	Nút Bịt	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.300
	Nút Bịt	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.900
	Nút Bịt	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	14.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Nút Bịt	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	29.100
	Nút Bịt	114	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	60.500
	Xi Phông	60x3/4	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	37.800
	Xi Phông	75x1	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	71.700
	Xi Phông	90x1	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	97.800
	Xi Phông	110x1	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	136.200
	Tê	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.700
	Tê	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	5.100
	Tê	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.800
	Tê	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	6.300
	Tê	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.300
	Tê	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	6.600
	Tê	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	9.000
	Tê	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	14.700
	Tê	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	20.700
	Tê	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	35.100
	Tê	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	48.300
	Tê	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	82.200
	Tê	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	135.900
	Tê	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	219.900
	Tê	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	233.900
	Tê	200	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	549.900
	Tê Thu	27-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.600
	Tê Thu	27-21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.600
	Tê Thu	34-21	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.800
	Tê Thu	34-27	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	5.100
	Tê Thu	42-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.000
	Tê Thu	42-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.900
	Tê Thu	42-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.100
	Tê Thu	48-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	9.900
	Tê Thu	48-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.100
	Tê Thu	48-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.500
	Tê Thu	48-42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	13.500
	Tê Thu	60-21	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.300
	Tê Thu	60-27	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	13.800
	Tê Thu	60-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê Thu	60-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	16.800
	Tê Thu	60-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	17.400
	Tê Thu	75-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	23.100
	Tê Thu	75-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	24.600
	Tê Thu	75-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	27.900
	Tê Thu	75-60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	30.900
	Tê Thu	90-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	37.800
	Tê Thu	90-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	30.900
	Tê Thu	90-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	37.500
	Tê Thu	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	45.600
	Tê Thu	90-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	47.600
	Tê Thu	110-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	47.100
	Tê Thu	110-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	47.700
	Tê Thu	110-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	49.800
	Tê Thu	110-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	55.200
	Tê Thu	110-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	58.500
	Tê Thu	110-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	69.900
	Tê Thu	125x75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	83.400
	Tê Thu	125-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	94.200
	Tê Thu	125-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	101.400
	Tê Thu	140x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	126.000
	Tê Thu	140x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	138.300
	Tê Thu	160x75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	175.500
	Tê Thu	160x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	186.600
	Tê Thu	160x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	203.700
	Tê Thu	160x125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	213.300
	Tê Thu	160x140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	219.900
	Tê Thu	180x160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	396.000
	Tê Thu	200x75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	309.000
	Tê Thu	200x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	321.000
	Tê Thu	200x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	345.500
	Tê Thu	200x140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	393.000
	Tê Thu	200x160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	427.200
	Tê Cong	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	53.400
	Tê Cong	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	89.100
	Tê Cong	114	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	94.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê Ren Ngoà	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	20.400
	Tê Ren Ngoà	27x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	31.500
	Tê Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	18.000
	Tê Ren Trong	27x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	25.200
	Tê Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	25.200
	Tê Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	63.300
	Tê Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.500
	Tê Ren Trong	27x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.600
	Tê Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.200
	Tê Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	10.300
	Tứ Chạc Con	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	72.300
	Tứ Chạc Con	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	125.100
	Van Cầu	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	33.300
	Van Cầu	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	39.000
	Van Cầu	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	59.100
	Zac Co	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.500
	Zac Co	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	14.700
	Zac Co	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	20.400
	Zac Co	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	25.200
	Zac Co	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	42.000
	Zac Co	49	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	42.000
	Zac Co	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	60.900
	Y	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	12.300
	Y	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	14.700
	Y	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	19.500
	Y	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	26.300
	Y	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	50.100
	Y	90	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	60.900
	Y	110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	91.800
	Y	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	171.900
	Y	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	280.200
	Y	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	396.000
	Y Thu	90-60	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	43.000
	Y Thu	90-75	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	53.700
	Y Thu	110-60	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	58.600
	Y Thu	110-75	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	74.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Y Thu	110-90	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	78.800
	Y Thu	125x110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	140.300
	Y Thu	140x90	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	177.300
	Y Thu	140x110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	182.300
	Y Thu	160x110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	333.400
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP										
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10	m	"	2,3	"	"	"	"	"	30.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16	m	"	2,8	"	"	"	"	"	34.200
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20	m	"	3,4	"	"	"	"	"	38.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25	m	"	4,1	"	"	"	"	"	42.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10	m	"	2,8	"	"	"	"	"	54.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16	m	"	3,5	"	"	"	"	"	63.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20	m	"	4,2	"	"	"	"	"	66.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25	m	"	5,1	"	"	"	"	"	69.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10	m	"	2,9	"	"	"	"	"	71.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16	m	"	4,4	"	"	"	"	"	85.400
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20	m	"	5,4	"	"	"	"	"	98.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25	m	"	6,5	"	"	"	"	"	107.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10	m	"	3,7	"	"	"	"	"	95.200
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16	m	"	5,5	"	"	"	"	"	115.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20	m	"	6,7	"	"	"	"	"	151.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25	m	"	8,1	"	"	"	"	"	164.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10	m	"	4,6	"	"	"	"	"	139.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16	m	"	6,9	"	"	"	"	"	183.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20	m	"	8,3	"	"	"	"	"	235.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25	m	"	10,1	"	"	"	"	"	262.500
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10	m	"	5,8	"	"	"	"	"	221.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16	m	"	8,6	"	"	"	"	"	288.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20	m	"	10,5	"	"	"	"	"	371.300
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25	m	"	12,7	"	"	"	"	"	413.400
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN										
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10	m	"	2,3	"	"	"	"	"	36.000
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16	m	"	2,8	"	"	"	"	"	40.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20	m	"	3,4	"	"	"	"	"	44.600
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25	m	"	4,1	"	"	"	"	"	49.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10	m	"	2,8	"	"	"	"	"	64.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16	m	"	3,5	"	"	"	"	"	74.100
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20	m	"	4,2	"	"	"	"	"	78.300
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25	m	"	5,1	"	"	"	"	"	81.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10	m	"	2,9	"	"	"	"	"	83.500
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16	m	"	4,4	"	"	"	"	"	100.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20	m	"	5,4	"	"	"	"	"	115.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25	m	"	6,5	"	"	"	"	"	126.600
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10	m	"	3,7	"	"	"	"	"	111.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16	m	"	5,5	"	"	"	"	"	135.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20	m	"	6,7	"	"	"	"	"	178.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25	m	"	8,1	"	"	"	"	"	193.600
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10	m	"	4,6	"	"	"	"	"	164.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16	m	"	6,9	"	"	"	"	"	216.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20	m	"	8,3	"	"	"	"	"	277.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25	m	"	10,1	"	"	"	"	"	308.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10	m	"	5,8	"	"	"	"	"	260.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16	m	"	8,6	"	"	"	"	"	339.700
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20	m	"	10,5	"	"	"	"	"	436.800
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25	m	"	12,7	"	"	"	"	"	486.300
	SẢN PHẨm PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH										
	Đầu nối thẳng	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	4.000
	Đầu nối thẳng	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.700
	Đầu nối thẳng	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	10.400
	Đầu nối thẳng	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	16.600
	Đầu nối thẳng	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	29.700
	Đầu nối ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	70.200
	Đầu nối ren trong	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	85.900
	Đầu nối ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	95.800
	Đầu nối ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	156.200
	Đầu nối ren trong	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	386.800
	Đầu nối ren trong	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	513.200
	Đầu nối ren ngoài	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	102.500
	Đầu nối ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	123.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Đầu nối ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	182.800
	Đầu nối ren ngoài	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	531.700
	Đầu nối ren ngoài	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	664.500
	Zắc co nhựa	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	49.100
	Zắc co nhựa	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	72.400
	Zắc co nhựa	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	104.200
	Zắc co nhựa	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	119.600
	Zắc co nhựa	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	179.700
	Zắc co nhựa	63	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	416.100
	Zắc co ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	234.000
	Zắc co ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	374.700
	Zắc co ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	549.200
	Zắc co ren trong	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	860.500
	Zắc co ren trong	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.498.800
	Zắc co ren ngoài	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	249.600
	Zắc co ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	389.000
	Zắc co ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	611.400
	Zắc co ren ngoài	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	907.000
	Zắc co ren ngoài	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.600.900
	Đầu nối chuyển bậc	25-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.200
	Đầu nối chuyển bậc	32-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Đầu nối chuyển bậc	32-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.800
	Đầu nối chuyển bậc	40-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Đầu nối chuyển bậc	40-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Đầu nối chuyển bậc	40-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Đầu nối chuyển bậc	50-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.500
	Đầu nối chuyển bậc	50-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.500
	Đầu nối chuyển bậc	50-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.500
	Nối góc 45 độ	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.200
	Nối góc 45 độ	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	10.100
	Nối góc 45 độ	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	15.100
	Nối góc 45 độ	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	29.800
	Nối góc 45 độ	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	57.000
	Nối góc 90 độ	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	7.600
	Nối góc 90 độ	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	10.100
	Nối góc 90 độ	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	17.600
	Nối góc 90 độ	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	28.500
	Nối góc 90 độ	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	50.000
	Nối góc 90 độ ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	78.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Nối góc 90 độ ren trong	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	88.700
	Nối góc 90 độ ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	119.500
	Nối góc 90 độ ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	220.600
	Nối góc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	109.900
	Nối góc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	124.200
	Nối góc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	146.800
	Nối góc 90 độ ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	233.700
	Ba chạc 90 độ	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.800
	Ba chạc 90 độ	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Ba chạc 90 độ	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	22.400
	Ba chạc 90 độ	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	34.900
	Ba chạc 90 độ	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	68.600
	Ba chạc 90 độ ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	78.800
	Ba chạc 90 độ ren trong	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	84.200
	Ba chạc 90 độ ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	122.900
	Ba chạc 90 độ ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	268.000
	Ba chạc 90 độ ren trong	50-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	516.800
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	97.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	105.300
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	127.300
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	267.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	25-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	52.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	52.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	52.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Van cửa PPR (mở 100%)	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	369.200
	Van cửa PPR (mở 100%)	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	424.600
	Van cửa PPR (mở 100%)	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	609.200
	Van cửa PPR (mở 100%)	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.025.400
	Van cửa PPR (mở 100%)	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.599.000
	Đầu bịt	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	3.800
	Đầu bịt	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.500
	Đầu bịt	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.500
	Đầu bịt	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	12.800
	Đầu bịt	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.000
	Ống tránh	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	19.500
	Ống tránh	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	36.300
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN										
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 40/30	m			"	"	"	"	"	13.600
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 65/50	m			"	"	"	"	"	27.200
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 112/90	m			"	"	"	"	"	61.430
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 130/100	m			"	"	"	"	"	65.000
	SẢN PHẨm ỐNG NHỰA HDPE PE100										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN20 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty Cổ phần PmT.Quang minh	Việt Nam	0	Đến công trình trên địa bàn	"	7.600
		Ống HDPE PE100 DN20 PN10	m	"	1,2	"	"	"	"	"	8.600
		Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5	m	"	1,8	"	"	"	"	"	11.200
		Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	"	2	"	"	"	"	"	12.500
		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m	"	2,3	"	"	"	"	"	14.800
		Ống HDPE PE100 DN25 PN6	m	"	1	"	"	"	"	"	10.000
		Ống HDPE PE100 DN25 PN8	m	"	1,2	"	"	"	"	"	11.200
		Ống HDPE PE100 DN25 PN10	m	"	1,8	"	"	"	"	"	14.400
		Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5	m	"	2	"	"	"	"	"	16.000
		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m	"	2,3	"	"	"	"	"	19.000
		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m	"	3	"	"	"	"	"	22.300
		Ống HDPE PE100 DN32 PN6	m	"	1,6	"	"	"	"	"	15.200
		Ống HDPE PE100 DN32 PN8	m	"	1,9	"	"	"	"	"	19.700
		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m	"	2	"	"	"	"	"	21.400
		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m	"	2,4	"	"	"	"	"	26.100
		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m	"	3	"	"	"	"	"	30.600
		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m	"	3,6	"	"	"	"	"	36.800
		Ống HDPE PE100 DN40 PN6	m	"	1,8	"	"	"	"	"	26.200
		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m	"	2	"	"	"	"	"	27.100
		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m	"	2,4	"	"	"	"	"	32.600
		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m	"	3	"	"	"	"	"	39.500
		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m	"	3,7	"	"	"	"	"	47.400
		Ống HDPE PE100 DN40 PN20	m	"	4,5	"	"	"	"	"	56.300
		Ống HDPE PE100 DN50 PN6	m	"	2	"	"	"	"	"	39.300
		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m	"	2,4	"	"	"	"	"	42.000
		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m	"	3	"	"	"	"	"	50.100
		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m	"	3,7	"	"	"	"	"	60.300
		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m	"	4,6	"	"	"	"	"	73.500
		Ống HDPE PE100 DN50 PN20	m	"	5,6	"	"	"	"	"	87.000
		Ống HDPE PE100 DN63 PN6	m	"	2,5	"	"	"	"	"	65.300
		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m	"	3	"	"	"	"	"	65.100
		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m	"	3,8	"	"	"	"	"	80.000
		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m	"	4,7	"	"	"	"	"	97.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m	"	5,8	"	"	"	"	"	115.700
		Ống HDPE PE100 DN63 PN20	m	"	7,1	"	"	"	"	"	138.500
		Ống HDPE PE100 DN75 PN6	m	"	2,9	"	"	"	"	"	86.700
		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m	"	3,6	"	"	"	"	"	92.700
		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m	"	4,5	"	"	"	"	"	114.200
		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m	"	5,6	"	"	"	"	"	137.700
		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m	"	6,8	"	"	"	"	"	164.300
		Ống HDPE PE100 DN75 PN20	m	"	8,4	"	"	"	"	"	196.200
		Ống HDPE PE100 DN90 PN6	m	"	3,5	"	"	"	"	"	130.500
		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m	"	4,3	"	"	"	"	"	146.300
		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m	"	5,4	"	"	"	"	"	162.000
		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m	"	6,7	"	"	"	"	"	195.800
		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m	"	8,2	"	"	"	"	"	235.200
		Ống HDPE PE100 DN90 PN20	m	"	10,1	"	"	"	"	"	281.500
		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m	"	4,2	"	"	"	"	"	158.000
		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m	"	5,3	"	"	"	"	"	196.300
		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m	"	6,6	"	"	"	"	"	245.600
		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m	"	8,1	"	"	"	"	"	293.300
		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m	"	10	"	"	"	"	"	354.300
		Ống HDPE PE100 DN110 PN20	m	"	12,3	"	"	"	"	"	426.400
		Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	"	4,8	"	"	"	"	"	204.500
		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m	"	6	"	"	"	"	"	253.500
		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m	"	7,4	"	"	"	"	"	310.000
		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m	"	9,2	"	"	"	"	"	377.700
		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m	"	11,4	"	"	"	"	"	458.300
		Ống HDPE PE100 DN125 PN20	m	"	14	"	"	"	"	"	546.500
		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m	"	5,4	"	"	"	"	"	256.600
		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m	"	6,7	"	"	"	"	"	315.700
		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m	"	8,3	"	"	"	"	"	386.900
		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m	"	10,3	"	"	"	"	"	468.600
		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m	"	12,7	"	"	"	"	"	568.100
		Ống HDPE PE100 DN140 PN20	m	"	15,7	"	"	"	"	"	683.300
		Ống HDPE PE100 DN160 PN6	m	"	6,2	"	"	"	"	"	336.200
		Ống HDPE PE100 DN160 PN8	m	"	7,7	"	"	"	"	"	414.600
		Ống HDPE PE100 DN160 PN10	m	"	9,5	"	"	"	"	"	508.400
		Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	m	"	11,8	"	"	"	"	"	611.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN160 PN16	m	"	14,6	"	"	"	"	"	751.400
		Ống HDPE PE100 DN160 PN20	m	"	17,9	"	"	"	"	"	896.400
		Ống HDPE PE100 DN180 PN6	m	"	6,9	"	"	"	"	"	420.100
		Ống HDPE PE100 DN180 PN8	m	"	8,6	"	"	"	"	"	521.900
		Ống HDPE PE100 DN180 PN10	m	"	10,7	"	"	"	"	"	640.100
		Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	m	"	13,3	"	"	"	"	"	779.500
		Ống HDPE PE100 DN180 PN16	m	"	16,4	"	"	"	"	"	945.100
		Ống HDPE PE100 DN180 PN20	m	"	20,1	"	"	"	"	"	1.133.400
		Ống HDPE PE100 DN200 PN6	m	"	7,7	"	"	"	"	"	521.800
		Ống HDPE PE100 DN200 PN8	m	"	9,6	"	"	"	"	"	650.100
		Ống HDPE PE100 DN200 PN10	m	"	11,9	"	"	"	"	"	802.100
		Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	m	"	14,7	"	"	"	"	"	955.300
		Ống HDPE PE100 DN200 PN16	m	"	18,2	"	"	"	"	"	1.182.500
		Ống HDPE PE100 DN200 PN20	m	"	22,4	"	"	"	"	"	1.410.000
		Ống HDPE PE100 DN225 PN6	m	"	8,6	"	"	"	"	"	654.600
		Ống HDPE PE100 DN225 PN8	m	"	10,8	"	"	"	"	"	818.800
		Ống HDPE PE100 DN225 PN10	m	"	13,4	"	"	"	"	"	986.000
		Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.207.600
		Ống HDPE PE100 DN225 PN16	m	"	20,5	"	"	"	"	"	1.445.800
		Ống HDPE PE100 DN225 PN20	m	"	25,2	"	"	"	"	"	1.743.900
		Ống HDPE PE100 DN250 PN6	m	"	9,6	"	"	"	"	"	810.900
		Ống HDPE PE100 DN250 PN8	m	"	11,9	"	"	"	"	"	999.100
		Ống HDPE PE100 DN250 PN10	m	"	14,8	"	"	"	"	"	1.221.500
		Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	m	"	18,4	"	"	"	"	"	1.501.400
		Ống HDPE PE100 DN250 PN16	m	"	22,7	"	"	"	"	"	1.798.700
		Ống HDPE PE100 DN250 PN20	m	"	27,9	"	"	"	"	"	2.152.100
		Ống HDPE PE100 DN280 PN6	m	"	10,7	"	"	"	"	"	1.005.600
		Ống HDPE PE100 DN280 PN8	m	"	13,4	"	"	"	"	"	1.274.500
		Ống HDPE PE100 DN280 PN10	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.522.100
		Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	m	"	20,6	"	"	"	"	"	1.882.400
		Ống HDPE PE100 DN280 PN16	m	"	25,4	"	"	"	"	"	2.254.300
		Ống HDPE PE100 DN280 PN20	m	"	31,3	"	"	"	"	"	2.695.600
		Ống HDPE PE100 DN315 PN6	m	"	12,1	"	"	"	"	"	1.282.300
		Ống HDPE PE100 DN315 PN8	m	"	15,0	"	"	"	"	"	1.596.500
		Ống HDPE PE100 DN315 PN10	m	"	18,7	"	"	"	"	"	1.938.200
		Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	m	"	23,2	"	"	"	"	"	2.354.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN315 PN16	m	"	28,6	"	"	"	"	"	2.853.500
		Ống HDPE PE100 DN315 PN20	m	"	35,2	"	"	"	"	"	3.433.900
		Ống HDPE PE100 DN355 PN6	m	"	13,6	"	"	"	"	"	1.628.700
		Ống HDPE PE100 DN355 PN8	m	"	16,9	"	"	"	"	"	2.007.700
		Ống HDPE PE100 DN355 PN10	m	"	21,1	"	"	"	"	"	2.463.000
		Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	m	"	26,1	"	"	"	"	"	2.986.000
		Ống HDPE PE100 DN355 PN16	m	"	32,2	"	"	"	"	"	3.622.500
		Ống HDPE PE100 DN355 PN20	m	"	39,7	"	"	"	"	"	4.356.200
		Ống HDPE PE100 DN400 PN6	m	"	15,3	"	"	"	"	"	2.054.700
		Ống HDPE PE100 DN400 PN8	m	"	19,1	"	"	"	"	"	2.574.600
		Ống HDPE PE100 DN400 PN10	m	"	23,7	"	"	"	"	"	3.129.800
		Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	m	"	29,4	"	"	"	"	"	3.780.400
		Ống HDPE PE100 DN400 PN16	m	"	36,3	"	"	"	"	"	4.616.700
		Ống HDPE PE100 DN400 PN20	m	"	44,7	"	"	"	"	"	5.548.000
		Ống HDPE PE100 DN450 PN6	m	"	17,2	"	"	"	"	"	2.625.900
		Ống HDPE PE100 DN450 PN8	m	"	21,5	"	"	"	"	"	3.231.700
		Ống HDPE PE100 DN450 PN10	m	"	26,7	"	"	"	"	"	3.954.800
		Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	m	"	33,1	"	"	"	"	"	4.779.700
		Ống HDPE PE100 DN450 PN16	m	"	40,9	"	"	"	"	"	5.843.400
		Ống HDPE PE100 DN450 PN20	m	"	50,3	"	"	"	"	"	7.013.600
		Ống HDPE PE100 DN500 PN6	m	"	19,1	"	"	"	"	"	3.197.900
		Ống HDPE PE100 DN500 PN8	m	"	23,9	"	"	"	"	"	4.009.100
		Ống HDPE PE100 DN500 PN10	m	"	29,7	"	"	"	"	"	4.918.000
		Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	m	"	36,8	"	"	"	"	"	5.948.300
		Ống HDPE PE100 DN500 PN16	m	"	45,4	"	"	"	"	"	7.243.500
		Ống HDPE PE100 DN500 PN20	m	"	55,8	"	"	"	"	"	8.675.100
		Ống HDPE PE100 DN560 PN6	m	"	21,4	"	"	"	"	"	4.392.000
		Ống HDPE PE100 DN560 PN8	m	"	26,7	"	"	"	"	"	5.415.700
		Ống HDPE PE100 DN560 PN10	m	"	33,2	"	"	"	"	"	6.649.300
		Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	m	"	41,2	"	"	"	"	"	8.116.100
		Ống HDPE PE100 DN560 PN16	m	"	50,8	"	"	"	"	"	9.803.200
		Ống HDPE PE100 DN630 PN6	m	"	24,1	"	"	"	"	"	5.564.800
		Ống HDPE PE100 DN630 PN8	m	"	30,0	"	"	"	"	"	6.842.700
		Ống HDPE PE100 DN630 PN10	m	"	37,4	"	"	"	"	"	8.422.000
		Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	m	"	46,3	"	"	"	"	"	10.258.200
		Ống HDPE PE100 DN630 PN16	m	"	57,2	"	"	"	"	"	11.646.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE PE100 DN710 PN6	m	"	27,2	"	"	"	"	"	7.085.000
		Ống HDPE PE100 DN710 PN8	m	"	33,9	"	"	"	"	"	8.724.800
		Ống HDPE PE100 DN710 PN10	m	"	42,1	"	"	"	"	"	10.702.900
		Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5	m	"	52,2	"	"	"	"	"	13.051.800
		Ống HDPE PE100 DN710 PN16	m	"	64,5	"	"	"	"	"	15.800.900
		Ống HDPE PE100 DN800 PN6	m	"	30,6	"	"	"	"	"	8.973.000
		Ống HDPE PE100 DN800 PN8	m	"	38,1	"	"	"	"	"	11.058.900
		Ống HDPE PE100 DN800 PN10	m	"	47,4	"	"	"	"	"	13.571.800
		Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5	m	"	58,8	"	"	"	"	"	13.939.500
		Ống HDPE PE100 DN900 PN6	m	"	34,4	"	"	"	"	"	11.348.400
		Ống HDPE PE100 DN900 PN8	m	"	42,9	"	"	"	"	"	13.992.700
		Ống HDPE PE100 DN900 PN10	m	"	53,3	"	"	"	"	"	17.167.300
		Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5	m	"	66,1	"	"	"	"	"	20.974.300
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN6	m	"	38,2	"	"	"	"	"	14.003.000
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN8	m	"	47,7	"	"	"	"	"	17.288.600
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN10	m	"	59,3	"	"	"	"	"	21.216.600
		Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5	m	"	73,5	"	"	"	"	"	25.546.400
		Ống HDPE PE100 DN1200 PN6	m	"	45,9	"	"	"	"	"	20.169.300
		Ống HDPE PE100 DN1200 PN8	m	"	57,2	"	"	"	"	"	24.883.200
		Ống HDPE PE100 DN1200 PN10	m	"	71,1	"	"	"	"	"	29.226.400
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK										
		Ống luồn dây điện D16 320N	cây	"	1,2	"	"	"	"	"	20.000
		Ống luồn dây điện D16 750N	cây	"	1,4	"	"	"	"	"	23.000
		Ống luồn dây điện D16 1250N	cây	"	1,7	"	"	"	"	"	27.000
		Ống luồn dây điện D20 320N	cây	"	1,4	"	"	"	"	"	29.000
		Ống luồn dây điện D20 750N	cây	"	1,6	"	"	"	"	"	32.500
		Ống luồn dây điện D20 1250N	cây	"	2	"	"	"	"	"	39.900
		Ống luồn dây điện D25 320N	cây	"	1,5	"	"	"	"	"	39.000
		Ống luồn dây điện D25 750N	cây	"	1,8	"	"	"	"	"	46.100
		Ống luồn dây điện D25 1250N	cây	"	2	"	"	"	"	"	51.700
		Ống luồn dây điện D32 320N	cây	"	1,86	"	"	"	"	"	74.500
		Ống luồn dây điện D32 750N	cây	"	2,1	"	"	"	"	"	85.700
		Ống luồn dây điện D32 1250N	cây	"	2,5	"	"	"	"	"	114.500
		Ống luồn dây điện D40 320N	cây	"	2,1	"	"	"	"	"	122.700
		Ống luồn dây điện D40 750N	cây	"	2,3	"	"	"	"	"	136.200
		Ống luồn dây điện D40 1250N	cây	"	2,8	"	"	"	"	"	154.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống luồn dây điện D50 320N	cây	"	2,4	"	"	"	"	"	147.300
		Ống luồn dây điện D50 750N	cây	"	2,6	"	"	"	"	"	181.600
		Ống luồn dây điện D50 1250N	cây	"	3,1	"	"	"	"	"	187.800
		Ống luồn dây điện D63 750N	cây	"	3	"	"	"	"	"	218.400
		Ống luồn dây điện D16 320N	cây	"	1,1	"	"	"	"	"	18.300
		Ống luồn dây điện D16 750N	cây	"	1,3	"	"	"	"	"	20.900
		Ống luồn dây điện D20 320N	cây	"	1,3	"	"	"	"	"	25.800
		Ống luồn dây điện D20 750N	cây	"	1,5	"	"	"	"	"	30.900
		Ống luồn dây điện D25 320N	cây	"	1,4	"	"	"	"	"	35.300
		Ống luồn dây điện D25 750N	cây	"	1,7	"	"	"	"	"	42.800
		Ống luồn dây điện D32 320N	cây	"	1,6	"	"	"	"	"	70.900
		Ống luồn dây điện D32 750N	cây	"	1,9	"	"	"	"	"	81.600
	SẢN PHẨm PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH										
	Khớp nối ren	D16	cái			"	"	"	"	"	2.270
	Khớp nối ren	D20	cái			"	"	"	"	"	2.390
	Khớp nối ren	D25	cái			"	"	"	"	"	3.040
	Khớp nối ren	D32	cái			"	"	"	"	"	5.050
	Khớp nối ren	D40	cái			"	"	"	"	"	10.820
	Khớp nối ren	D50	cái			"	"	"	"	"	16.280
	Cút chữ L không nắp	D16	cái			"	"	"	"	"	2.170
	Cút chữ L không nắp	D20	cái			"	"	"	"	"	3.030
	Cút chữ L không nắp	D25	cái			"	"	"	"	"	5.050
	Cút chữ L không nắp	D32	cái			"	"	"	"	"	7.320
	Cút chữ L không nắp	D40	cái			"	"	"	"	"	12.980

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Cút chữ L không nắp	D50	cái			"	"	"	"	"	17.310
	Cút chữ L có nắp	D16	cái			"	"	"	"	"	3.490
	Cút chữ L có nắp	D20	cái			"	"	"	"	"	5.000
	Cút chữ L có nắp	D25	cái			"	"	"	"	"	8.240
	Cút chữ L có nắp	D32	cái			"	"	"	"	"	11.950
	Kẹp đỡ ống	D16	cái			"	"	"	"	"	1.100
	Kẹp đỡ ống	D20	cái			"	"	"	"	"	1.200
	Kẹp đỡ ống	D25	cái			"	"	"	"	"	2.270
	Kẹp đỡ ống	D32	cái			"	"	"	"	"	2.500
	Kẹp đỡ ống	D40	cái			"	"	"	"	"	5.630
	măng sông	D16	cái			"	"	"	"	"	930
	măng sông	D20	cái			"	"	"	"	"	1.010
	măng sông	D25	cái			"	"	"	"	"	1.650
	măng sông	D32	cái			"	"	"	"	"	2.270
	măng sông	D40	cái			"	"	"	"	"	9.070
	măng sông	D50	cái			"	"	"	"	"	13.190
	măng sông	D60	cái			"	"	"	"	"	14.220
	măng sông	D63	cái			"	"	"	"	"	14.940
	Tê không nắp	D16	cái			"	"	"	"	"	3.150
	Tê không nắp	D20	cái			"	"	"	"	"	4.120
	Tê không nắp	D25	cái			"	"	"	"	"	5.530
	Tê không nắp	D32	cái			"	"	"	"	"	6.910
	Tê không nắp	D40	cái			"	"	"	"	"	15.560
	Tê không nắp	D50	cái			"	"	"	"	"	18.750
	Cút thu	D20/16	cái			"	"	"	"	"	2.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Cút thu	D25/20	cái			"	"	"	"	"	2.970
	Cút thu	D32/25	cái			"	"	"	"	"	3.490
	Tê có nắp	D16	cái			"	"	"	"	"	5.050
	Tê có nắp	D20	cái			"	"	"	"	"	7.060
	Tê có nắp	D25	cái			"	"	"	"	"	9.020
	Tê có nắp	D32	cái			"	"	"	"	"	11.540
	Hộp nối 1 đường PVC	D16	cái			"	"	"	"	"	6.290
	Hộp nối 1 đường PVC	D20	cái			"	"	"	"	"	6.490
	Hộp nối 1 đường PVC	D25	cái			"	"	"	"	"	7.320
	Hộp nối 1 đường PVC	D32	cái			"	"	"	"	"	10.100
	Hộp nối 2 đường PVC	D16	cái			"	"	"	"	"	6.290
	Hộp nối 2 đường PVC	D20	cái			"	"	"	"	"	6.490
	Hộp nối 2 đường PVC	D25	cái			"	"	"	"	"	7.320
	Hộp nối 2 đường PVC	D32	cái			"	"	"	"	"	10.100
	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	D16	cái			"	"	"	"	"	6.290
	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	D20	cái			"	"	"	"	"	6.490
	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	D25	cái			"	"	"	"	"	7.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	D32	cái			"	"	"	"	"	10.100
	Hộp nối 3 đường PVC	D16	cái			"	"	"	"	"	6.290
	Hộp nối 3 đường PVC	D20	cái			"	"	"	"	"	6.490
	Hộp nối 3 đường PVC	D25	cái			"	"	"	"	"	7.320
	Hộp nối 3 đường PVC	D32	cái			"	"	"	"	"	10.100
	Hộp nối 4 đường PVC	D16	cái			"	"	"	"	"	6.290
	Hộp nối 4 đường PVC	D20	cái			"	"	"	"	"	6.490
	Hộp nối 4 đường PVC	D25	cái			"	"	"	"	"	7.320
	Hộp nối 4 đường PVC	D32	cái			"	"	"	"	"	10.100
	Nắp đậy hộp chia ngả kiểu V (kèm vít)		cái			"	"	"	"	"	1.650
	Hộp đế âm đơn		cái			"	"	"	"	"	4.380
	Hộp đế âm đôi		cái			"	"	"	"	"	10.820
	Hộp nối âm tường có lỗ chờ		cái			"	"	"	"	"	16.480
	Hộp nối âm tường có lỗ chờ		cái			"	"	"	"	"	20.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Hộp nối âm tường có lỗ chờ		cái			"	"	"	"	"	31.110
	Hộp nối âm tường có lỗ chờ		cái			"	"	"	"	"	43.060
	Hộp nối âm tường có lỗ chờ		cái			"	"	"	"	"	64.690
	SẢN PHẨm ỐNG uPVC HỆ m NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH										
	Ống uPVC Thoát D21	21	m	"	1,0	"	"	"	"	"	8.200
	Ống uPVC C0 D21	21	m	"	1,2	"	"	"	"	"	9.900
	Ống uPVC C1 D21	21	m	"	1,5	"	"	"	"	"	10.900
	Ống uPVC C2 D21	21	m	"	1,6	"	"	"	"	"	13.000
	Ống uPVC C3 D21	21	m	"	2,4	"	"	"	"	"	15.300
	Ống uPVC Thoát D27	27	m	"	1,0	"	"	"	"	"	10.100
	Ống uPVC C0 D27	27	m	"	1,3	"	"	"	"	"	12.700
	Ống uPVC C1 D27	27	m	"	1,6	"	"	"	"	"	14.900
	Ống uPVC C2 D27	27	m	"	2,0	"	"	"	"	"	16.500
	Ống uPVC C3 D27	27	m	"	3,0	"	"	"	"	"	23.300
	Ống uPVC Thoát D34	34	m	"	1,0	"	"	"	"	"	13.000
	Ống uPVC C0 D34	34	m	"	1,3	"	"	"	"	"	15.300
	Ống uPVC C1 D34	34	m	"	1,7	"	"	"	"	"	18.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C2 D34	34	m	"	2,0	"	"	"	"	"	22.800
	Ống uPVC C3 D34	34	m	"	2,6	"	"	"	"	"	25.900
	Ống uPVC C4 D34	34	m	"	3,8	"	"	"	"	"	38.500
	Ống uPVC Thoát D42	42	m	"	1,2	"	"	"	"	"	19.500
	Ống uPVC C0 D42	42	m	"	1,5	"	"	"	"	"	21.800
	Ống uPVC C1 D42	42	m	"	1,7	"	"	"	"	"	25.700
	Ống uPVC C2 D42	42	m	"	2,0	"	"	"	"	"	29.200
	Ống uPVC C3 D42	42	m	"	2,5	"	"	"	"	"	34.300
	Ống uPVC C4 D42	42	m	"	3,2	"	"	"	"	"	42.400
	Ống uPVC C5 D42	42	m	"	4,7	"	"	"	"	"	57.100
	Ống uPVC Thoát D48	48	m	"	1,4	"	"	"	"	"	22.800
	Ống uPVC C0 D48	48	m	"	1,6	"	"	"	"	"	26.700
	Ống uPVC C1 D48	48	m	"	1,9	"	"	"	"	"	30.500
	Ống uPVC C2 D48	48	m	"	2,3	"	"	"	"	"	35.200
	Ống uPVC C3 D48	48	m	"	2,9	"	"	"	"	"	42.600
	Ống uPVC C4 D48	48	m	"	3,6	"	"	"	"	"	53.400
	Ống uPVC C5 D48	48	m	"	5,4	"	"	"	"	"	76.600
	Ống uPVC Thoát D60	60	m	"	1,4	"	"	"	"	"	29.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C0 D60	60	m	"	1,5	"	"	"	"	"	35.500
	Ống uPVC C1 D60	60	m	"	1,8	"	"	"	"	"	43.200
	Ống uPVC C2 D60	60	m	"	2,3	"	"	"	"	"	50.300
	Ống uPVC C3 D60	60	m	"	2,9	"	"	"	"	"	60.800
	Ống uPVC C4 D60	60	m	"	3,6	"	"	"	"	"	76.300
	Ống uPVC C5 D60	60	m	"	4,5	"	"	"	"	"	91.600
	Ống uPVC C6 D60	60	m	"	6,7	"	"	"	"	"	134.500
	Ống uPVC C0 D63	63	m	"	1,6	"	"	"	"	"	32.200
	Ống uPVC C1 D63	63	m	"	2,0	"	"	"	"	"	38.000
	Ống uPVC C2 D63	63	m	"	2,5	"	"	"	"	"	47.200
	Ống uPVC C3 D63	63	m	"	3,0	"	"	"	"	"	59.200
	Ống uPVC C4 D63	63	m	"	3,8	"	"	"	"	"	73.400
	Ống uPVC C5 D63	63	m	"	4,7	"	"	"	"	"	89.600
	Ống uPVC Thoát D75	75	m	"	1,5	"	"	"	"	"	41.600
	Ống uPVC C0 D75	75	m	"	1,9	"	"	"	"	"	48.500
	Ống uPVC C1 D75	75	m	"	2,3	"	"	"	"	"	54.900
	Ống uPVC C2 D75	75	m	"	2,9	"	"	"	"	"	71.500
	Ống uPVC C3 D75	75	m	"	3,6	"	"	"	"	"	88.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C4 D75	75	m	"	4,5	"	"	"	"	"	111.400
	Ống uPVC C5 D75	75	m	"	5,6	"	"	"	"	"	134.500
	Ống uPVC C6 D75	75	m	"	8,4	"	"	"	"	"	194.300
	Ống uPVC Thoát D90	90	m	"	1,5	"	"	"	"	"	50.600
	Ống uPVC C0 D90	90	m	"	1,8	"	"	"	"	"	57.800
	Ống uPVC C1 D90	90	m	"	2,2	"	"	"	"	"	67.800
	Ống uPVC C2 D90	90	m	"	2,8	"	"	"	"	"	78.300
	Ống uPVC C3 D90	90	m	"	3,5	"	"	"	"	"	102.600
	Ống uPVC C4 D90	90	m	"	4,3	"	"	"	"	"	127.600
	Ống uPVC C5 D90	90	m	"	5,4	"	"	"	"	"	158.500
	Ống uPVC C6 D90	90	m	"	6,7	"	"	"	"	"	191.400
	Ống uPVC C7 D90	90	m	"	10,1	"	"	"	"	"	276.200
	Ống uPVC Thoát D110	110	m	"	1,9	"	"	"	"	"	76.600
	Ống uPVC C0 D110	110	m	"	2,2	"	"	"	"	"	86.600
	Ống uPVC C1 D110	110	m	"	2,7	"	"	"	"	"	100.900
	Ống uPVC C2 D110	110	m	"	3,4	"	"	"	"	"	114.800
	Ống uPVC C3 D110	110	m	"	4,2	"	"	"	"	"	160.700
	Ống uPVC C4 D110	110	m	"	5,3	"	"	"	"	"	192.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C5 D110	110	m	"	6,6	"	"	"	"	"	237.500
	Ống uPVC C6 D110	110	m	"	8,1	"	"	"	"	"	287.800
	Ống uPVC C7 D110	110	m	"	12,3	"	"	"	"	"	409.500
	Ống uPVC Thoát D125	125	m	"	2,0	"	"	"	"	"	84.500
	Ống uPVC C0 D125	125	m	"	2,5	"	"	"	"	"	106.700
	Ống uPVC C1 D125	125	m	"	3,1	"	"	"	"	"	124.700
	Ống uPVC C2 D125	125	m	"	3,9	"	"	"	"	"	147.800
	Ống uPVC C3 D125	125	m	"	4,8	"	"	"	"	"	187.400
	Ống uPVC C4 D125	125	m	"	6,0	"	"	"	"	"	236.000
	Ống uPVC C5 D125	125	m	"	7,4	"	"	"	"	"	289.400
	Ống uPVC C6 D125	125	m	"	9,2	"	"	"	"	"	354.900
	Ống uPVC C7 D125	125	m	"	14,0	"	"	"	"	"	506.900
	Ống uPVC Thoát D140	140	m	"	2,2	"	"	"	"	"	104.100
	Ống uPVC C0 D140	140	m	"	2,8	"	"	"	"	"	132.700
	Ống uPVC C1 D140	140	m	"	3,5	"	"	"	"	"	155.900
	Ống uPVC C2 D140	140	m	"	4,3	"	"	"	"	"	183.700
	Ống uPVC C3 D140	140	m	"	5,4	"	"	"	"	"	245.700
	Ống uPVC C4 D140	140	m	"	6,7	"	"	"	"	"	300.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C5 D140	140	m	"	8,3	"	"	"	"	"	369.800
	Ống uPVC C6 D140	140	m	"	10,3	"	"	"	"	"	453.900
	Ống uPVC C7 D140	140	m	"	15,7	"	"	"	"	"	641.500
	Ống uPVC Thoát D160	160	m	"	2,5	"	"	"	"	"	135.100
	Ống uPVC C0 D160	160	m	"	3,2	"	"	"	"	"	177.000
	Ống uPVC C1 D160	160	m	"	4,0	"	"	"	"	"	206.000
	Ống uPVC C2 D160	160	m	"	4,9	"	"	"	"	"	237.900
	Ống uPVC C3 D160	160	m	"	6,2	"	"	"	"	"	307.600
	Ống uPVC C4 D160	160	m	"	7,7	"	"	"	"	"	390.300
	Ống uPVC C5 D160	160	m	"	9,5	"	"	"	"	"	479.100
	Ống uPVC C6 D160	160	m	"	11,8	"	"	"	"	"	589.200
	Ống uPVC C7 D160	160	m	"	17,9	"	"	"	"	"	835.000
	Ống uPVC Thoát D180	180	m	"	2,8	"	"	"	"	"	169.800
	Ống uPVC C0 D180	180	m	"	3,6	"	"	"	"	"	218.000
	Ống uPVC C1 D180	180	m	"	4,4	"	"	"	"	"	252.500
	Ống uPVC C2 D180	180	m	"	5,5	"	"	"	"	"	300.600
	Ống uPVC C3 D180	180	m	"	6,9	"	"	"	"	"	383.800
	Ống uPVC C4 D180	180	m	"	8,6	"	"	"	"	"	491.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C5 D180	180	m	"	10,7	"	"	"	"	"	608.600
	Ống uPVC C6 D180	180	m	"	13,3	"	"	"	"	"	746.600
	Ống uPVC Thoát D200	200	m	"	3,2	"	"	"	"	"	253.300
	Ống uPVC C0 D200	200	m	"	3,9	"	"	"	"	"	266.000
	Ống uPVC C1 D200	200	m	"	4,9	"	"	"	"	"	320.900
	Ống uPVC C2 D200	200	m	"	6,2	"	"	"	"	"	373.200
	Ống uPVC C3 D200	200	m	"	7,7	"	"	"	"	"	476.200
	Ống uPVC C4 D200	200	m	"	9,6	"	"	"	"	"	610.200
	Ống uPVC C5 D200	200	m	"	11,9	"	"	"	"	"	752.100
	Ống uPVC C6 D200	200	m	"	14,7	"	"	"	"	"	918.600
	Ống uPVC Thoát D225	225	m	"	3,5	"	"	"	"	"	263.100
	Ống uPVC C0 D225	225	m	"	4,4	"	"	"	"	"	325.800
	Ống uPVC C1 D225	225	m	"	5,5	"	"	"	"	"	391.200
	Ống uPVC C2 D225	225	m	"	6,9	"	"	"	"	"	463.700
	Ống uPVC C3 D225	225	m	"	8,6	"	"	"	"	"	602.200
	Ống uPVC C4 D225	225	m	"	10,8	"	"	"	"	"	772.300
	Ống uPVC C5 D225	225	m	"	13,4	"	"	"	"	"	954.700
	Ống uPVC C6 D225	225	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.141.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC Thoát D250	250	m	"	3,9	"	"	"	"	"	342.300
	Ống uPVC C0 D250	250	m	"	4,9	"	"	"	"	"	427.100
	Ống uPVC C1 D250	250	m	"	6,2	"	"	"	"	"	514.500
	Ống uPVC C2 D250	250	m	"	7,7	"	"	"	"	"	600.400
	Ống uPVC C3 D250	250	m	"	9,6	"	"	"	"	"	776.100
	Ống uPVC C4 D250	250	m	"	11,9	"	"	"	"	"	981.000
	Ống uPVC C5 D250	250	m	"	14,8	"	"	"	"	"	1.214.900
	Ống uPVC C6 D250	250	m	"	18,4	"	"	"	"	"	1.482.000
	Ống uPVC C0 D280	280	m	"	5,5	"	"	"	"	"	512.100
	Ống uPVC C1 D280	280	m	"	6,9	"	"	"	"	"	611.900
	Ống uPVC C2 D280	280	m	"	8,6	"	"	"	"	"	720.800
	Ống uPVC C3 D280	280	m	"	10,7	"	"	"	"	"	926.000
	Ống uPVC C4 D280	280	m	"	13,4	"	"	"	"	"	1.270.000
	Ống uPVC C5 D280	280	m	"	16,6	"	"	"	"	"	1.457.900
	Ống uPVC C6 D280	280	m	"	20,6	"	"	"	"	"	1.777.400
	Ống uPVC C0 D315	315	m	"	6,2	"	"	"	"	"	644.400
	Ống uPVC C1 D315	315	m	"	7,7	"	"	"	"	"	767.800
	Ống uPVC C2 D315	315	m	"	9,7	"	"	"	"	"	921.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C3 D315	315	m	"	12,1	"	"	"	"	"	1.157.400
	Ống uPVC C4 D315	315	m	"	15,0	"	"	"	"	"	1.602.300
	Ống uPVC C5 D315	315	m	"	18,7	"	"	"	"	"	1.846.300
	Ống uPVC C0 D355	355	m	"	7,0	"	"	"	"	"	817.800
	Ống uPVC C1 D355	355	m	"	8,7	"	"	"	"	"	1.003.200
	Ống uPVC C2 D355	355	m	"	10,9	"	"	"	"	"	1.193.400
	Ống uPVC C3 D355	355	m	"	13,6	"	"	"	"	"	1.548.700
	Ống uPVC C4 D355	355	m	"	16,9	"	"	"	"	"	1.904.300
	Ống uPVC C5 D355	355	m	"	21,1	"	"	"	"	"	2.350.000
	Ống uPVC C6 D355	355	m	"	26,1	"	"	"	"	"	2.862.800
	Ống uPVC C0 D400	400	m	"	7,8	"	"	"	"	"	1.026.400
	Ống uPVC C1 D400	400	m	"	9,8	"	"	"	"	"	1.274.800
	Ống uPVC C2 D400	400	m	"	12,3	"	"	"	"	"	1.516.000
	Ống uPVC C3 D400	400	m	"	15,3	"	"	"	"	"	1.962.700
	Ống uPVC C4 D400	400	m	"	19,1	"	"	"	"	"	2.424.600
	Ống uPVC C5 D400	400	m	"	23,7	"	"	"	"	"	2.972.600
	Ống uPVC C0 D450	450	m	"	8,8	"	"	"	"	"	1.302.500
	Ống uPVC C1 D450	450	m	"	11,0	"	"	"	"	"	1.611.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ống uPVC C2 D450	450	m	"	13,8	"	"	"	"	"	1.922.400
	Ống uPVC C3 D450	450	m	"	17,2	"	"	"	"	"	2.482.300
	Ống uPVC C4 D450	450	m	"	21,5	"	"	"	"	"	3.075.100
	Ống uPVC C0 D500	500	m	"	9,8	"	"	"	"	"	1.706.300
	Ống uPVC C1 D500	500	m	"	12,3	"	"	"	"	"	2.034.700
	SẢN PHẨm PHỤ KIỆN uPVC HỆ m NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH										
	Bạc Chuyển Bậc	75-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	11.900
	Bạc Chuyển Bậc	75-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.100
	Bạc Chuyển Bậc	75-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.100
	Bạc Chuyển Bậc	75-60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.200
	Bạc Chuyển Bậc	90-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	18.200
	Bạc Chuyển Bậc	90-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	19.300
	Bạc Chuyển Bậc	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	20.600
	Bạc Chuyển Bậc	90-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	18.300
	Bạc Chuyển Bậc	110-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	36.000
	Bạc Chuyển Bậc	110-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	37.600
	Bạc Chuyển Bậc	110-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	40.200
	Bạc Chuyển Bậc	110-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	42.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bạc Chuyển Bậc	140-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	49.900
	Bạc Chuyển Bậc	140-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	66.200
	Bạc Chuyển Bậc	140-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	66.200
	Bạc Chuyển Bậc	160-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	99.200
	Bạc Chuyển Bậc	160-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	108.900
	Bịt Xả Thông Tác	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	14.200
	Bịt Xả Thông Tác	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	23.200
	Bịt Xả Thông Tác	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	29.800
	Bịt Xả Thông Tác	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	46.300
	Bịt Xả Thông Tác	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	81.800
	Bịt Xả Thông Tác	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	93.700
	Bịt Xả Thông Tác	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	135.000
	Bịt Xả Thông Tác	200	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	473.400
	Chếch	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.600
	Chếch	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.300
	Chếch	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	5.100
	Chếch	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.600
	Chếch	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.200
	Chếch	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.300
	Chếch	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	13.500
	Chếch	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	23.400
	Chếch	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	30.500
	Chếch	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	46.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Chếch	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	82.200
	Chếch	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	89.600
	Chếch	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	135.500
	Chếch	200	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	375.000
	Côn Thu	27-21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.700
	Côn Thu	34-21	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	2.300
	Côn Thu	34-27	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.100
	Côn Thu	42-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.600
	Côn Thu	42-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.600
	Côn Thu	42-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.900
	Côn Thu	48-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.800
	Côn Thu	48-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	Côn Thu	48-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.200
	Côn Thu	48-42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.200
	Côn Thu	60-21	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	6.500
	Côn Thu	60-27	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	7.800
	Côn Thu	60-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	7.800
	Côn Thu	60-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	7.800
	Côn Thu	60-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	8.300
	Côn Thu	75-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.200
	Côn Thu	75-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.200
	Côn Thu	75-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.200
	Côn Thu	75-60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	13.000
	Côn Thu	90-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	15.400
	Côn Thu	90-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.000
	Côn Thu	90-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.000
	Côn Thu	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.600
	Côn Thu	90-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	19.100
	Côn Thu	110-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	26.700
	Côn Thu	110-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	25.700
	Côn Thu	110-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	25.700
	Côn Thu	110-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	25.700
	Côn Thu	110-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	27.200
	Côn Thu	110-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	28.000
	Côn Thu	125-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	37.900
	Côn Thu	125-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	45.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Côn Thu	140x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	57.400
	Côn Thu	140x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	60.700
	Côn Thu	160-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	71.400
	Côn Thu	160-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	74.200
	Côn Thu	200-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	179.800
	Côn Thu	200-140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	187.500
	Côn Thu	200-160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	197.400
	Côn Thu	200-180	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	207.400
	Cút	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	1.900
	Cút	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	4.000
	Cút	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.800
	Cút	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	4.900
	Cút	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.300
	Cút	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.500
	Cút	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.900
	Cút	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.700
	Cút	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	15.800
	Cút	60	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	21.900
	Cút	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	28.400
	Cút	90	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	37.000
	Cút	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	59.200
	Cút	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	103.700
	Cút	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	150.100
	Cút	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	181.200
	Cút	200	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	498.100
	Cút Ren Ngoài Đồng	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	19.600
	Cút Ren Ngoài	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.800
	Cút Ren Ngoài	21x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.100
	Cút Ren Ngoài	27x1	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.600
	Cút Ren Ngoài	27x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Cút Ren Ngoài	27x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.200
	Cút Ren Ngoài	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	10.000
	Cút Ren Ngoài	34x3/4	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	7.600
	Cút Ren Trong Đồng	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	15.300
	Cút Ren Trong Đồng	27x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	20.500
	Cút Ren Trong Đồng	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	24.400
	Cút Ren Trong Đồng	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	35.300
	Cút Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.100
	Cút Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	4.000
	Cút Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	7.100
	Cút Thu	27-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.000
	Cút Thu	34-21	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.900
	Cút Thu	34-27	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	5.700
	Cút Thu	42-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.100
	Cút Thu	42-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	9.200
	Cút Thu	60-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	17.600
	Cút Thu	60-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	21.100
	Cút Thu	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.400
	măng Sông	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	1.900
	măng Sông	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.800
	măng Sông	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.300
	măng Sông	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.600
	măng Sông	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.000
	măng Sông	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.500
	măng Sông	34	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	4.000
	măng Sông	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	măng Sông	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.500
	măng Sông	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	9.200
	măng Sông	60	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	20.500
	măng Sông	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.600
	măng Sông	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	17.100
	măng Sông	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	19.300
	măng Sông	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	48.400
	măng Sông	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	69.600
	măng Sông	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	99.200
	măng Sông	200	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	218.700
	măng Sông Ren Ngoài	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.700
	măng Sông Ren Ngoài	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.200
	măng Sông Ren Ngoài	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.600
	măng Sông Ren Ngoài	42x1x1/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.200
	măng Sông Ren Ngoài	48x1x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.400
	măng Sông Ren Trong Đồng	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	14.400
	măng Sông Ren Trong Đồng	27x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	20.500
	măng Sông Ren Trong Đồng	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	29.600
	măng Sông Ren Trong Đồng	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	41.800
	măng Sông Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.900
	măng Sông Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	măng Sông Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.700
	măng Sông Ren Trong	42x1x1/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	5.200
	măng Sông Ren Trong	48x1x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.400
	Nút Bịt Ren Ngoài	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.000
	Nút Bịt Ren Ngoài	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.600
	Nút Bịt Ren Ngoài	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	2.300
	Nút Bịt	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	1.600
	Nút Bịt	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	2.100
	Nút Bịt	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	3.600
	Nút Bịt	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.900
	Nút Bịt	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.200
	Nút Bịt	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.600
	Nút Bịt	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	13.200
	Nút Bịt	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	14.400
	Nút Bịt	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	29.600
	Nút Bịt	114	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	61.500
	Xi Phông	60x3/4	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	38.500
	Xi Phông	75x1	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	72.900
	Xi Phông	90x1	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	99.500
	Xi Phông	110x1	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	138.500
	Tê	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	2.800
	Tê	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	5.200
	Tê	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	4.900
	Tê	27	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	6.500
	Tê	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.500
	Tê	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	6.800
	Tê	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	9.200
	Tê	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	15.000
	Tê	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	21.100
	Tê	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	35.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	49.200
	Tê	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	83.600
	Tê	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	138.200
	Tê	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	223.600
	Tê	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	237.800
	Tê	200	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	559.100
	Tê Thu	27-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	3.700
	Tê Thu	27-21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	3.700
	Tê Thu	34-21	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	4.900
	Tê Thu	34-27	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	5.200
	Tê Thu	42-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.100
	Tê Thu	42-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.100
	Tê Thu	42-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	8.300
	Tê Thu	48-21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.100
	Tê Thu	48-27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.300
	Tê Thu	48-34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.600
	Tê Thu	48-42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	13.800
	Tê Thu	60-21	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	12.600
	Tê Thu	60-27	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	14.100
	Tê Thu	60-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	15.300
	Tê Thu	60-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	17.100
	Tê Thu	60-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	17.700
	Tê Thu	75-34	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	23.500
	Tê Thu	75-42	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	25.100
	Tê Thu	75-48	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	28.400
	Tê Thu	75-60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	31.500
	Tê Thu	90-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	38.500
	Tê Thu	90-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	31.500
	Tê Thu	90-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	38.200
	Tê Thu	90-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	46.400
	Tê Thu	90-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	48.400
	Tê Thu	110-34	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	47.900
	Tê Thu	110-42	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	48.500
	Tê Thu	110-48	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	50.700
	Tê Thu	110-60	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	56.200
	Tê Thu	110-75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	59.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê Thu	110-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	71.100
	Tê Thu	125x75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	84.800
	Tê Thu	125-90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	95.800
	Tê Thu	125-110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	103.100
	Tê Thu	140x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	128.100
	Tê Thu	140x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	140.700
	Tê Thu	160x75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	178.500
	Tê Thu	160x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	189.800
	Tê Thu	160x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	207.100
	Tê Thu	160x125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	216.900
	Tê Thu	160x140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	223.600
	Tê Thu	180x160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	402.600
	Tê Thu	200x75	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	314.200
	Tê Thu	200x90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	326.400
	Tê Thu	200x110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	351.300
	Tê Thu	200x140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	399.600
	Tê Thu	200x160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	434.400
	Tê Cong	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	54.300
	Tê Cong	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	90.600
	Tê Cong	114	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	96.100
	Tê Ren Ngoài Đồng	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	20.800
	Tê Ren Ngoài Đồng	27x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	32.100
	Tê Ren Trong Đồng	21x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	18.300
	Tê Ren Trong Đồng	27x1/2	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	25.700
	Tê Ren Trong Đồng	27x3/4	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	25.700
	Tê Ren Trong Đồng	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	64.400
	Tê Ren Trong	21x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.600
	Tê Ren Trong	27x1/2	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	6.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Tê Ren Trong	27x3/4	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	7.400
	Tê Ren Trong	34x1	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	10.500
	Tứ Chạc Cong	90	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	73.600
	Tứ Chạc Cong	110	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	127.200
	Van Cầu	21	cái	"	PN16	"	"	"	"	"	33.800
	Van Cầu	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	39.700
	Van Cầu	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	60.100
	Zac Co	21	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	10.700
	Zac Co	27	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	15.000
	Zac Co	34	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	20.800
	Zac Co	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	25.700
	Zac Co	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	42.700
	Zac Co	49	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	42.700
	Zac Co	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	62.000
	Y	34	cái	"	PN12.5	"	"	"	"	"	12.600
	Y	42	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	15.000
	Y	48	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	19.900
	Y	60	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	26.800
	Y	75	cái	"	PN8	"	"	"	"	"	51.000
	Y	90	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	62.000
	Y	110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	93.400
	Y	125	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	174.800
	Y	140	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	284.900
	Y	160	cái	"	PN6	"	"	"	"	"	402.600
	Y Thu	90-60	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	43.700
	Y Thu	90-75	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	54.600
	Y Thu	110-60	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	59.600
	Y Thu	110-75	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	75.400
	Y Thu	110-90	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	80.100
	Y Thu	125x110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	142.700
	Y Thu	140x90	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	180.300
	Y Thu	140x110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	185.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Y Thu	160x110	cái	"	PN10	"	"	"	"	"	339.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU SOVITEK										
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10	m	"	2,3	"	"	"	"	"	30.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16	m	"	2,8	"	"	"	"	"	34.200
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20	m	"	3,4	"	"	"	"	"	38.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25	m	"	4,1	"	"	"	"	"	42.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10	m	"	2,8	"	"	"	"	"	54.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16	m	"	3,5	"	"	"	"	"	63.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20	m	"	4,2	"	"	"	"	"	66.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25	m	"	5,1	"	"	"	"	"	69.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10	m	"	2,9	"	"	"	"	"	71.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16	m	"	4,4	"	"	"	"	"	85.400
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20	m	"	5,4	"	"	"	"	"	98.000
		Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25	m	"	6,5	"	"	"	"	"	107.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10	m	"	3,7	"	"	"	"	"	95.200
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16	m	"	5,5	"	"	"	"	"	115.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20	m	"	6,7	"	"	"	"	"	151.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25	m	"	8,1	"	"	"	"	"	164.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10	m	"	4,6	"	"	"	"	"	139.600
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16	m	"	6,9	"	"	"	"	"	183.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20	m	"	8,3	"	"	"	"	"	235.700
		Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25	m	"	10,1	"	"	"	"	"	262.500
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10	m	"	5,8	"	"	"	"	"	221.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16	m	"	8,6	"	"	"	"	"	288.800
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20	m	"	10,5	"	"	"	"	"	371.300
		Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25	m	"	12,7	"	"	"	"	"	413.400
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU SOVITEK										
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10	m	"	2,3	"	"	"	"	"	36.000
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16	m	"	2,8	"	"	"	"	"	40.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20	m	"	3,4	"	"	"	"	"	44.600
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25	m	"	4,1	"	"	"	"	"	49.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10	m	"	2,8	"	"	"	"	"	64.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16	m	"	3,5	"	"	"	"	"	74.100
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20	m	"	4,2	"	"	"	"	"	78.300
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25	m	"	5,1	"	"	"	"	"	81.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10	m	"	2,9	"	"	"	"	"	83.500
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16	m	"	4,4	"	"	"	"	"	100.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20	m	"	5,4	"	"	"	"	"	115.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25	m	"	6,5	"	"	"	"	"	126.600
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10	m	"	3,7	"	"	"	"	"	111.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16	m	"	5,5	"	"	"	"	"	135.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20	m	"	6,7	"	"	"	"	"	178.400
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25	m	"	8,1	"	"	"	"	"	193.600
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10	m	"	4,6	"	"	"	"	"	164.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16	m	"	6,9	"	"	"	"	"	216.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20	m	"	8,3	"	"	"	"	"	277.200
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25	m	"	10,1	"	"	"	"	"	308.800
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10	m	"	5,8	"	"	"	"	"	260.900
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16	m	"	8,6	"	"	"	"	"	339.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20	m	"	10,5	"	"	"	"	"	436.800
		Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25	m	"	12,7	"	"	"	"	"	486.300
	SẢN PHẨm PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PmT.QUANG mINH										
	Đầu nối thẳng	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	4.000
	Đầu nối thẳng	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.700
	Đầu nối thẳng	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	10.400
	Đầu nối thẳng	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	16.600
	Đầu nối thẳng	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	29.700
	Đầu nối ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	70.200
	Đầu nối ren trong	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	85.900
	Đầu nối ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	95.800
	Đầu nối ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	156.200
	Đầu nối ren trong	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	386.800
	Đầu nối ren trong	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	513.200
	Đầu nối ren ngoài	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	102.500
	Đầu nối ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	123.700
	Đầu nối ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	182.800
	Đầu nối ren ngoài	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	531.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Đầu nối ren ngoài	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	664.500
	Zắc co nhựa	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	49.100
	Zắc co nhựa	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	72.400
	Zắc co nhựa	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	104.200
	Zắc co nhựa	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	119.600
	Zắc co nhựa	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	179.700
	Zắc co nhựa	63	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	416.100
	Zắc co ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	234.000
	Zắc co ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	374.700
	Zắc co ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	549.200
	Zắc co ren trong	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	860.500
	Zắc co ren trong	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.498.800
	Zắc co ren ngoài	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	249.600
	Zắc co ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	389.000
	Zắc co ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	611.400
	Zắc co ren ngoài	40-1.1/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	907.000
	Zắc co ren ngoài	50-1.1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.600.900
	Đầu nối chuyển bậc	25-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.200
	Đầu nối chuyển bậc	32-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.800
	Đầu nối chuyển bậc	32-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.800
	Đầu nối chuyển bậc	40-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Đầu nối chuyển bậc	40-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Đầu nối chuyển bậc	40-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Đầu nối chuyển bậc	50-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.500
	Đầu nối chuyển bậc	50-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.500
	Đầu nối chuyển bậc	50-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.500
	Nối góc 45 độ	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.200
	Nối góc 45 độ	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	10.100
	Nối góc 45 độ	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	15.100
	Nối góc 45 độ	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	29.800
	Nối góc 45 độ	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	57.000
	Nối góc 90 độ	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	7.600
	Nối góc 90 độ	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	10.100
	Nối góc 90 độ	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	17.600
	Nối góc 90 độ	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	28.500
	Nối góc 90 độ	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	50.000
	Nối góc 90 độ ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	78.100
	Nối góc 90 độ ren trong	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	88.700
	Nối góc 90 độ ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	119.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Nối góc 90 độ ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	220.600
	Nối góc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	109.900
	Nối góc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	124.200
	Nối góc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	146.800
	Nối góc 90 độ ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	233.700
	Ba chạc 90 độ	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.800
	Ba chạc 90 độ	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Ba chạc 90 độ	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	22.400
	Ba chạc 90 độ	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	34.900
	Ba chạc 90 độ	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	68.600
	Ba chạc 90 độ ren trong	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	78.800
	Ba chạc 90 độ ren trong	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	84.200
	Ba chạc 90 độ ren trong	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	122.900
	Ba chạc 90 độ ren trong	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	268.000
	Ba chạc 90 độ ren trong	50-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	516.800
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	97.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	105.300
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	127.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Ba chạc 90 độ ren ngoài	32-1"	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	267.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	25-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	13.600
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	52.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	52.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	52.700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	92.500
	Van cửa PPR (mở 100%)	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	369.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Van cửa PPR (mở 100%)	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	424.600
	Van cửa PPR (mở 100%)	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	609.200
	Van cửa PPR (mở 100%)	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.025.400
	Van cửa PPR (mở 100%)	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	1.599.000
	Đầu bịt	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	3.800
	Đầu bịt	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	6.500
	Đầu bịt	32	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	8.500
	Đầu bịt	40	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	12.800
	Đầu bịt	50	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	24.000
	Ống tránh	20	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	19.500
	Ống tránh	25	cái	"	PN25	"	"	"	"	"	36.300
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU SOVITEK										
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 40/30	m			"	"	"	"	"	13.600
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 65/50	m			"	"	"	"	"	27.200
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 112/90	m			"	"	"	"	"	61.430
	Ống nhựa cam xoắn HDPE	Φ 130/100	m			"	"	"	"	"	65.000
6		**Công ty TNHH TM Tuấn Hưng Phát**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN50	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				3.992.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN65	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.068.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN80	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.938.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN100	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				7.424.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN125	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				9.318.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN150	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				12.083.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN200	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				21.502.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN250	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				34.815.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN300	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				47.101.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN350	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				78.845.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN400	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				107.003.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN450	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				158.713.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN500	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				216.494.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN600	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				321.816.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm FAF 6000 DN800	cái	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN800	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				841.984.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				6.696.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				8.424.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				9.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN125	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				14.040.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				17.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16 767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092 -2/ISO 7005- 2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266- 1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				33.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				55.104.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300	cái	model: FAF 2270, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10/PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				84.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16 767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092 -2/ISO 7005- 2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				15.324.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				20.039.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				31.570.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				43.461.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16 767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092 -2/ISO 7005- 2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				54.890.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN300	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				79.286.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN350	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				85.465.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN400	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16 767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092 -2/ISO 7005- 2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				88.459.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN450	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092-2/ISO 7005-2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				132.735.680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN500	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16 767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092 -2/ISO 7005- 2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				149.849.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN600	cái	model: FAF 2280, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334/EN16 767, Tiêu chuẩn mặt bích:EN1092 -2/ISO 7005- 2 PN10,PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 48 DIN 3202 F6, tiêu chuẩn WRAS cho nước uống	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				205.571.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN50	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				1.372.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN65	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				1.795.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN80	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				2.217.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN100	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				2.956.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN125	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				3.854.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN150	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN200	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				9.662.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN250	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				14.836.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN300	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				24.499.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN350	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				38.491.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang FAF 2350 DN400	cái	model: FAF 2350, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 12334, Tiêu chuẩn mặt bích: Wafer type EN1092-1/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 16	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				57.235.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN50	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				3.859.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN65	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.838.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN80	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				6.278.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN100	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				7.833.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN125	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				11.462.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN150	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				16.646.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN200	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				32.313.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN250	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				54.432.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN300	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				76.435.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN300	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				116.352.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang FAF 2500 DN300	cái	model: FAF 2500, Tiêu chuẩn thiết kế: TS 11494, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2, Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn EN588-1/DIN 3202 F1/ TS 11494, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				189.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN40	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN40	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				1.488.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN50	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				1.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN65	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				1.968.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN80	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				2.256.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN100	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				3.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN125	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.608.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN150	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.808.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN200	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				9.072.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN250	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				13.488.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt gang FAF 3500 DN300	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				22.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN50	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN65	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN80	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.844.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN100	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.916.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN125	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				7.315.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN150	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				8.712.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN200	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				14.443.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN250	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				19.009.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN300	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				31.123.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN350	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				52.696.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN400	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				74.081.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN450	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				97.236.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN500	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				123.654.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN600	cái	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				210.689.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm mặt bích tay quay 3800 FAF DN100	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				18.578.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm mặt bích tay quay 3800 FAF DN125	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				19.585.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN150	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				22.147.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN200	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				30.384.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN250	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				40.497.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN300	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				49.329.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN350	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				70.561.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN400	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				86.257.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN450	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				108.359.680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN500	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				133.298.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang lệch tâm tay quay mặt bích FAF 3800 DN600	cái	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				190.910.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN100	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				12.752.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN125	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				16.644.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN150	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				20.668.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN200	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				34.008.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN250	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				54.919.680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN300	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				79.557.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN350	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				96.789.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN400	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				176.903.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN450	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				233.961.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN500	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				292.041.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích FAF 3800U DN600	cái	model: FAF 3800U, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				425.278.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN50	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				1.670.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN65	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				2.016.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN80	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				2.419.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN100	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				2.880.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN125	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN150	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.472.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN200	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				8.697.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN250	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				13.996.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN300	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				16.934.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN350	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				22.924.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN400	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				29.836.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN450	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				33.504.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối cao su FAF 5000 DN500	cái	model: FAF 5000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 10879 / DIN 30680, Kết nối mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-1 / ISO 7005-1 PN16 Khoảng cách 2 mặt bích: tiêu chuẩn TS 10879/DIN 30680, Tiêu chuẩn test: TS10879	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				43.107.840
		Van xả khí đơn gang nối bích FAF 7310 DN50	cái	model: FAF 7310, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.392.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van xả khí đơn gang nối bích FAF 7310 DN65	cái	model: FAF 7310, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				4.576.000
		Van xả khí đơn gang nối bích FAF 7310 DN80	cái	model: FAF 7310, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.079.360
		Van xả khí đơn gang nối bích FAF 7310 DN100	cái	model: FAF 7310, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.765.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van xả khí gang nối ren FAF 7360 DN15	cái	model: FAF 7360, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1/EN1074-4, Kết nối ren trong theo tiêu chuẩn ISO 228-1	DN15	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.264.000
		Van xả khí gang nối ren FAF 7360 DN20	cái	model: FAF 7360, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1/EN1074-4, Kết nối ren trong theo tiêu chuẩn ISO 228-1	DN20	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.264.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van xả khí gang nối ren FAF 7360 DN25	cái	model: FAF 7360, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1/EN1074-4, Kết nối ren trong theo tiêu chuẩn ISO 228-1	DN25	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.264.000
		Van xả khí gang nối ren FAF 7360 DN32	cái	model: FAF 7360, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1/EN1074-4, Kết nối ren trong theo tiêu chuẩn ISO 228-1	DN32	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				5.264.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van xả khí gang nối ren FAF 7360 DN40	cái	model: FAF 7360, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1/EN1074-4, Kết nối ren trong theo tiêu chuẩn ISO 228-1	DN40	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				6.064.000
		Van xả khí gang nối ren FAF 7360 DN50	cái	model: FAF 7360, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1/EN1074-4, Kết nối ren trong theo tiêu chuẩn ISO 228-1	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				6.064.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van thu xả khí kép gang nối bích FAF 7320 DN50	cái	model: FAF 7320, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266, Tiêu chuẩn making: EN 19	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				13.224.640
		Van thu xả khí kép gang nối bích FAF 7320 DN65	cái	model: FAF 7320, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266, Tiêu chuẩn making: EN 19	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				13.682.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van thu xả khí kép gang nối bích FAF 7320 DN80	cái	model: FAF 7320, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266, Tiêu chuẩn making: EN 19	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				13.728.000
		Van thu xả khí kép gang nối bích FAF 7320 DN100	cái	model: FAF 7320, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266, Tiêu chuẩn making: EN 19	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				14.643.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van thu xả khí kép gang nối bích FAF 7320 DN150	cái	model: FAF 7320, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-4, Tiêu chuẩn mặt bích: EN1092-2/ISO 7005-2, Tiêu chuẩn test: EN 12266, Tiêu chuẩn making: EN 19	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				24.240.000
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN50	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				18.038.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN65	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				19.811.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN80	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				22.313.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN100	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				23.668.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN125	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				31.593.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN150	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				38.371.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN200	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				54.324.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN250	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				79.976.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN300	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				107.398.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN350	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				206.352.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực FAF 7551 DN400	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				362.339.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN50	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				18.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN65	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				20.436.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN80	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				22.939.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN100	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				24.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN125	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				32.636.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN150	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				39.518.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN200	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				55.889.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN250	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				82.374.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van an toàn thủy lực FAF 7552 DN300	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				110.630.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN50	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN50	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				17.516.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN65	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN65	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				19.289.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN80	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				21.584.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN100	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				22.939.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN125	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				30.656.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN150	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				37.224.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN200	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				52.656.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN250	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				77.577.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van phao thủy lực FAF 7561 DN300	cái	model: FAF 7551, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-5, Kết nối mặt bích theo tiêu chuẩn EN1092-2 PN16, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Khoảng cách 2 mặt bích theo tiêu chuẩn EN558-1, Áp suất làm việc: PN16	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				104.166.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN100	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				179.890.410

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN125	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				182.509.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN150	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				186.333.418

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN200	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				249.920.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN250	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				268.330.374

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN300	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				304.472.256

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN350	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				432.227.136

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN400	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				493.048.512

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN450	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				529.178.496

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN500	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				800.050.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN600	bộ	model: FAF 6000, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074/EN1171, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1. Chiều dài van theo tiêu chuẩn: EN 558 Series 14 DIN3202 F4 , Tiêu chuẩn kết nối EN1092-2 / ISO 7005-2 PN10/PN16, Đạt tiêu chuẩn WRAS cho nước uống Nguồn cấp	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				955.684.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN100	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				174.099.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN125	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				175.626.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN150	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				179.518.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN200	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				214.582.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN250	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				231.271.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN300	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				271.274.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN350	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN350	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				303.504.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN400	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN400	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				327.330.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN450	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN450	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				360.880.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN500	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN500	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				398.738.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN600	bộ	model: FAF 3800, Tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, Tiêu chuẩn mặt bích: EN 1092-2/ISO 7005-2 PN10, PN16, Khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 14 DIN 3202 F4 Tiêu chuẩn WRAS dùng cho nước uống	DN600	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				486.192.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN80	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN80	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				114.892.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN100	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN100	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				115.999.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN125	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN125	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				117.182.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN150	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN150	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				118.316.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN200	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN200	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				123.735.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN250	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN250	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				191.086.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm Wafer điều khiển điện 3500E FAF DN300	bộ	model: FAF 3500, tiêu chuẩn thiết kế: EN 593, Tiêu chuẩn test: EN 12266-1, khoảng cách bề mặt: Theo tiêu chuẩn EN 558 Series 20, Tiêu chuẩn kết nối: Wafer theo tiêu chuẩn ISO 7005-1 EN1092-1 Nguồn cấp 380v, on/off, động cơ Auma/Đức	DN300	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ				220.401.280
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	cái	Thân nhôm phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN50	Hansung	Hàn Quốc				49.799.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	cái	Thân nhôm phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN65	Hansung	Hàn Quốc				54.996.700
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	cái	Thân nhôm phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN80	Hansung	Hàn Quốc				59.352.100
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	cái	Thân nhôm phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN100	Hansung	Hàn Quốc				69.256.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN125	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN125	Hansung	Hàn Quốc				76.862.100
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN150	Hansung	Hàn Quốc				86.519.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN200	Hansung	Hàn Quốc				111.367.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN250	Hansung	Hàn Quốc				130.104.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt NamDN300	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN300	Hansung	Hàn Quốc				153.520.200
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN350	Hansung	Hàn Quốc				183.210.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN400	Hansung	Hàn Quốc				219.487.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN500	Hansung	Hàn Quốc				298.834.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN600	Hansung	Hàn Quốc				404.047.500
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	cái	Thân thép carbon phủ Epoxy, lớp lót FEP, Kết nối bích PN16, điện cực inox 316L, Nguồn 220v, kiểu remote, tín hiệu mobus RS485	DN50	Woteck	Đài Loan				22.708.600
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm phí hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Woteck	Đài Loan				25.780.500
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Woteck	Đài Loan				32.573.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DNDN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Woteck	Đài Loan				38.289.100
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DNDN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Woteck	Đài Loan				41.548.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150	Woteck	Đài Loan				49.895.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Woteck	Đài Loan				64.205.600
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN250	Woteck	Đài Loan				77.809.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN300	Woteck	Đài Loan				95.276.500
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN350	Woteck	Đài Loan				118.826.600
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN400	Woteck	Đài Loan				153.612.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN450	Woteck	Đài Loan				180.171.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN500	Woteck	Đài Loan				197.667.500
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN600	Woteck	Đài Loan				262.310.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN50	Woteck	Đài Loan				5.416.200
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Woteck	Đài Loan				6.383.500
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Woteck	Đài Loan				7.655.100
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Woteck	Đài Loan				8.255.200
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Woteck	Đài Loan				10.363.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150	Woteck	Đài Loan				14.400.700
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Woteck	Đài Loan				17.848.300
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN250	Woteck	Đài Loan				27.109.900
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN300	Woteck	Đài Loan				53.733.600
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN400	Woteck	Đài Loan				149.030.500
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN50	Woteck	Đài Loan				5.934.700
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Woteck	Đài Loan				7.189.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Woteck	Đài Loan				8.188.900
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Woteck	Đài Loan				8.960.700
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Woteck	Đài Loan				11.566.800
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 150	Woteck	Đài Loan				14.443.200
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Woteck	Đài Loan				19.461.600
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN250	Woteck	Đài Loan				30.972.300
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	DN300	Woteck	Đài Loan				58.721.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN50	Wonil	Hàn Quốc				2.504.000
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN65	Wonil	Hàn Quốc				3.014.400
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN80	Wonil	Hàn Quốc				3.481.600
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN100	Wonil	Hàn Quốc				4.531.200
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN125	Wonil	Hàn Quốc				5.926.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN150	Wonil	Hàn Quốc				8.043.200
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN200	Wonil	Hàn Quốc				12.435.200
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN250	Wonil	Hàn Quốc				20.548.800
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN300	Wonil	Hàn Quốc				32.782.400
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN350	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN350	Wonil	Hàn Quốc				57.408.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN400	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN400	Wonil	Hàn Quốc				78.497.600
		Van cổng gang ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN500	cái	Van 2 chiều ty chìm, nối bích JIS10K, có tay quay hoặc nắp chụp đi kèm	DN500	Wonil	Hàn Quốc				92.961.600
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN50	Wonil	Hàn Quốc				961.600
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN65	Wonil	Hàn Quốc				1.012.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN80	Wonil	Hàn Quốc				1.224.000
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN100	Wonil	Hàn Quốc				1.524.800
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN125	Wonil	Hàn Quốc				2.035.200
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN150	Wonil	Hàn Quốc				2.328.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN200	Wonil	Hàn Quốc				4.796.800
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN250	Wonil	Hàn Quốc				6.833.600
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Van bướm không mặt bích, tay gạt, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN300	Wonil	Hàn Quốc				9.435.200
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN50	Wonil	Hàn Quốc				1.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN65	Wonil	Hàn Quốc				1.851.200
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN80	Wonil	Hàn Quốc				1.940.320
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN100	Wonil	Hàn Quốc				2.494.400
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN125	Wonil	Hàn Quốc				2.963.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN150	Wonil	Hàn Quốc				3.614.400
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN200	Wonil	Hàn Quốc				5.926.400
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN250	Wonil	Hàn Quốc				8.792.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN300	Wonil	Hàn Quốc				10.846.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN350	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN350	Wonil	Hàn Quốc				18.979.200
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN400	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN400	Wonil	Hàn Quốc				25.523.200
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN450	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN450	Wonil	Hàn Quốc				43.896.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN500	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN500	Wonil	Hàn Quốc				52.390.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN600	cái	Van bướm không mặt bích, tay quay, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16	DN600	Wonil	Hàn Quốc				89.433.600
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN80	Wonil	Hàn Quốc				4.939.200
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN100	Wonil	Hàn Quốc				5.326.400
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN125	Wonil	Hàn Quốc				7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN150	Wonil	Hàn Quốc				8.166.400
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN200	Wonil	Hàn Quốc				14.569.600
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN250	Wonil	Hàn Quốc				16.334.400
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Van bướm mặt bích JIS10K, điều khiển tay quay, hộp số, thân gang, đĩa inox, , áp lực PN16	DN300	Wonil	Hàn Quốc				25.224.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN50	Wonil	Hàn Quốc				1.552.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN65	Wonil	Hàn Quốc				1.939.200
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN80	Wonil	Hàn Quốc				2.414.400
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN100	Wonil	Hàn Quốc				3.614.400
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN125	Wonil	Hàn Quốc				4.628.800
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN150	Wonil	Hàn Quốc				5.740.480
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN200	Wonil	Hàn Quốc				10.372.320
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN250	Wonil	Hàn Quốc				19.348.800
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN300	Wonil	Hàn Quốc				26.193.600
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Wafer	DN50	Wonil	Hàn Quốc				889.600
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Wafer	DN65	Wonil	Hàn Quốc				968.000
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Wafer	DN80	Wonil	Hàn Quốc				1.163.200
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc	cái	Wafer	DN100	Wonil	Hàn Quốc				1.569.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Wafer	DN125	Wonil	Hàn Quốc				2.116.800
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Wafer	DN150	Wonil	Hàn Quốc				2.908.800
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Wafer	DN200	Wonil	Hàn Quốc				4.761.600
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Wafer	DN250	Wonil	Hàn Quốc				7.848.000
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Wafer	DN300	Wonil	Hàn Quốc				11.940.800
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN50	Wonil	Hàn Quốc				1.259.200
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN65	Wonil	Hàn Quốc				1.552.000
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN80	Wonil	Hàn Quốc				2.132.800
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN100	Wonil	Hàn Quốc				3.164.800
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN125	Wonil	Hàn Quốc				3.481.600
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN150	Wonil	Hàn Quốc				4.902.400
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN200	Wonil	Hàn Quốc				8.043.200
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN250	Wonil	Hàn Quốc				22.225.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN300	Wonil	Hàn Quốc				29.598.400
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN50	Wonil	Hàn Quốc				5.625.600
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN65	Wonil	Hàn Quốc				7.867.200
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN80	Wonil	Hàn Quốc				10.891.200
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN100	Wonil	Hàn Quốc				14.374.400
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN125	Wonil	Hàn Quốc				20.462.400
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn QuốcDN150	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN150	Wonil	Hàn Quốc				28.611.200
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN200	Wonil	Hàn Quốc				44.910.400
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN250	Wonil	Hàn Quốc				80.720.000
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN300	Wonil	Hàn Quốc				100.900.800
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN350	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN350	Wonil	Hàn Quốc				169.696.000
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN400	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN400	Wonil	Hàn Quốc				238.492.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van cổng ty nổi inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN500	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN500	Wonil	Hàn Quốc				447.632.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	wafer	DN50	Wonil	Hàn Quốc				2.222.400
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	wafer	DN65	Wonil	Hàn Quốc				2.520.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	wafer	DN80	Wonil	Hàn Quốc				3.244.800
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	wafer	DN100	Wonil	Hàn Quốc				3.880.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	wafer	DN125	Wonil	Hàn Quốc				5.246.400
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	wafer	DN150	Wonil	Hàn Quốc				6.208.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	wafer	DN200	Wonil	Hàn Quốc				9.030.400
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	wafer	DN50	Wonil	Hàn Quốc				2.875.200
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	wafer	DN65	Wonil	Hàn Quốc				2.998.720
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	wafer	DN80	Wonil	Hàn Quốc				3.616.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	wafer	DN100	Wonil	Hàn Quốc				4.409.600
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	wafer	DN125	Wonil	Hàn Quốc				6.032.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	wafer	DN150	Wonil	Hàn Quốc				6.702.400
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	wafer	DN200	Wonil	Hàn Quốc				10.406.400
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	wafer	DN250	Wonil	Hàn Quốc				14.569.600
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	wafer	DN300	Wonil	Hàn Quốc				22.843.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN50	Wonil	Hàn Quốc				4.056.000
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN65	Wonil	Hàn Quốc				6.790.400
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN80	Wonil	Hàn Quốc				8.995.200
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN100	Wonil	Hàn Quốc				11.465.600
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN125	Wonil	Hàn Quốc				17.902.400
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN150	Wonil	Hàn Quốc				24.307.200
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN200	Wonil	Hàn Quốc				41.222.400
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN50	Wonil	Hàn Quốc				1.376.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN65	Wonil	Hàn Quốc				1.612.800
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN80	Wonil	Hàn Quốc				1.851.360
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN100	Wonil	Hàn Quốc				2.116.800
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN125	Wonil	Hàn Quốc				3.491.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN150	Wonil	Hàn Quốc				4.715.200
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN200	Wonil	Hàn Quốc				6.408.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN250	Wonil	Hàn Quốc				9.560.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	DN300	Wonil	Hàn Quốc				12.771.200
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				7.206.400
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				7.963.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				9.995.200
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				10.945.600
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				18.504.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				20.472.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				24.246.400
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN250	Kosaplus	Hàn Quốc				31.380.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN300	Kosaplus	Hàn Quốc				38.156.800
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN350	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN350	Kosaplus	Hàn Quốc				75.256.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN400	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN400	Kosaplus	Hàn Quốc				81.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN450	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN450	Kosaplus	Hàn Quốc				124.782.400
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN500	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off	DN500	Kosaplus	Hàn Quốc				133.276.800
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				18.444.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				21.283.200
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				27.635.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				31.408.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				36.584.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				43.051.200
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				51.076.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN250	Kosaplus	Hàn Quốc				65.372.800
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	bộ	Van bướm không mặt bích, thân gang, đĩa inox, Wafer, áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, tuyến tính 4~20 mA	DN300	Kosaplus	Hàn Quốc				76.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				25.849.600
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN65	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				26.124.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				26.388.800
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				36.244.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN125	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				37.918.400
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				41.292.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				49.902.400
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN250	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN250	Kosaplus	Hàn Quốc				74.697.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN300	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN300	Kosaplus	Hàn Quốc				97.155.200
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN350	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN350	Kosaplus	Hàn Quốc				120.980.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN400	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN400	Kosaplus	Hàn Quốc				176.891.200
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN500	bộ	Van bướm mặt bích tiêu chuẩn JIS10K, thân gang, đĩa inox , áp lực PN16, điều khiển bằng động cơ điện 220v, on/off, có tay quay vô lăng	DN500	Kosaplus	Hàn Quốc				265.796.800
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN25	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN25	Kosaplus	Hàn Quốc				8.291.200
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN32	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN32	Kosaplus	Hàn Quốc				9.260.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN40	Kosaplus	Hàn Quốc				12.083.200
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN32	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				13.582.400
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN40	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				21.873.600
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				25.489.600
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				27.872.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				43.235.200
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				79.233.600
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				116.758.400
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN25	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN25	Kosaplus	Hàn Quốc				19.160.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN32	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN32	Kosaplus	Hàn Quốc				22.345.600
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN40	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN40	Kosaplus	Hàn Quốc				29.499.200
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				33.505.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				39.398.400
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				46.595.200
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				53.105.600
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				81.400.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				151.352.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				220.870.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				6.732.800
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN65	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				6.801.600
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				6.920.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				9.662.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN125	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				11.392.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				20.150.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				22.665.600
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN250	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN250	Kosaplus	Hàn Quốc				37.459.200
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN300	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN300	Kosaplus	Hàn Quốc				46.508.800
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN50	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN50	Kosaplus	Hàn Quốc				17.971.200
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Kosaplus	Hàn Quốc				18.040.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Kosaplus	Hàn Quốc				18.158.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100	Kosaplus	Hàn Quốc				27.302.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN125	Kosaplus	Hàn Quốc				31.854.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150	Kosaplus	Hàn Quốc				42.729.600
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN200	Kosaplus	Hàn Quốc				49.496.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN250	Kosaplus	Hàn Quốc				71.451.200
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	bộ	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN300	Kosaplus	Hàn Quốc				84.672.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
7		**Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh (Europipe)**									
		Ống thoát uPVC D21	m								7.900
		Ống thoát uPVC D27	m								9.800
		Ống thoát uPVC D34	m								12.600
		Ống thoát uPVC D42	m								18.900
		Ống thoát uPVC D48	m								22.100
		Ống thoát uPVC D60	m								28.800
		Ống thoát uPVC D75	m								40.300
		Ống thoát uPVC D90	m								49.100
		Ống thoát uPVC D110	m								74.300
		Ống thoát uPVC D125	m								82.000
		Ống thoát uPVC D140	m								101.000
		Ống thoát uPVC D160	m								131.100
		Ống thoát uPVC D180	m								164.800
		Ống thoát uPVC D200	m								245.900
		Ống thoát uPVC D225	m								255.400
		Ống thoát uPVC D250	m								332.300
		Ống uPVC C0 D21	m								9.600
		Ống uPVC C0 D27	m								12.300
		Ống uPVC C0 D34	m								14.800
		Ống uPVC C0 D42	m								21.100
		Ống uPVC C0 D48	m								25.900
		Ống uPVC C0 D60	m								34.400
		Ống uPVC C0 D75	m								47.000
		Ống uPVC C0 D90	m								56.100
		Ống uPVC C0 D110	m								84.000
		Ống uPVC C0 D125	m								103.400
		Ống uPVC C0 D140	m								128.500
		Ống uPVC C0 D160	m								171.600
		Ống uPVC C0 D180	m								211.300
		Ống uPVC C0 D200	m								257.800
		Ống uPVC C0 D225	m								316.000
		Ống uPVC C0 D250	m								414.300
		Ống uPVC C1 D21	m								10.500
		Ống uPVC C1 D27	m								14.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C1 D34	m								18.100
		Ống uPVC C1 D42	m								24.900
		Ống uPVC C1 D48	m								29.600
		Ống uPVC C1 D110	m								97.900
		Ống uPVC C1 D125	m								121.000
		Ống uPVC C1 D140	m								151.300
		Ống uPVC C1 D160	m								200.000
		Ống uPVC C1 D160	m								245.100
		Ống uPVC C1 D200	m								311.500
		Ống uPVC C1 D225	m								379.800
		Ống uPVC C1 D250	m								499.500
		Ống uPVC C2 D21	m								12.600
		Ống uPVC C2 D27	m								16.000
		Ống uPVC C2 D34	m								22.100
		Ống uPVC C2 D42	m								28.300
		Ống uPVC C2 D48	m								34.100
		Ống uPVC C2 D60	m								48.800
		Ống uPVC C2 D75	m								69.400
		Ống uPVC C2 D90	m								76.000
		Ống uPVC C2 D110	m								111.400
		Ống uPVC C2 D125	m								143.400
		Ống uPVC C2 D140	m								178.300
		Ống uPVC C2 D160	m								230.900
		Ống uPVC C2 D180	m								291.800
		Ống uPVC C2 D200	m								362.300
		Ống uPVC C2 D225	m								450.100
		Ống uPVC C2 D250	m								582.900
		Ống uPVC C3 D21	m								14.800
		Ống uPVC C3 D27	m								22.600
		Ống uPVC C3 D34	m								25.100
		Ống uPVC C3 D42	m								33.300
		Ống uPVC C3 D48	m								41.300
		Ống uPVC C3 D60	m								59.000
		Ống uPVC C3 D75	m								86.000
		Ống uPVC C3 D90	m								99.600
		Ống uPVC C3 D110	m								156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C3 D125	m								181.900
		Ống uPVC C3 D140	m								238.500
		Ống uPVC C3 D160	m								298.600
		Ống uPVC C3 D180	m								372.600
		Ống uPVC C3 D200	m								462.300
		Ống uPVC C3 D225	m								584.600
		Ống uPVC C3 D250	m								753.400
		Phụ kiện uPVC - Europipe									
		măng sông									
		măng sông D21 PN10	chiếc								1.500
		măng sông D27 PN10	chiếc								2.000
		măng sông D34 PN10	chiếc								2.300
		măng sông D42 PN10	chiếc								3.900
		măng sông D42 PN12.5	chiếc								6.800
		măng sông D48 PN10	chiếc								5.000
		măng sông D60 PN10	chiếc								15.600
		măng sông D75 PN10	chiếc								12.100
		măng sông D90 PN10	chiếc								38.100
		măng sông D110 PN8	chiếc								28.300
		măng sông D125 PN8	chiếc								63.100
		Cút đều 90 độ									
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc								1.600
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc								2.600
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc								3.900
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc								6.400
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc								10.000
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc								14.800
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc								26.500
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc								45.400
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc								71.100
		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc								102.800
		Tê đều									
		Tê đều D21 PN10	chiếc								2.600
		Tê đều D27 PN10	chiếc								4.400
		Tê đều D34 PN10	chiếc								5.900
		Tê đều D42 PN10	chiếc								8.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Tê đều D48 PN10	chiếc								12.500
		Tê đều D60 PN8	chiếc								19.800
		Tê đều D75 PN8	chiếc								33.600
		Tê đều D90 PN8	chiếc								63.100
		Tê đều D110 PN8	chiếc								93.900
		Tê đều D125 PN8	chiếc								146.900
		Côn thu									
		Côn thu D27/21 PN10	chiếc								1.500
		Côn thu D42/34 PN10	chiếc								3.600
		Côn thu D60/48 PN10	chiếc								9.900
		Côn thu D75/60 PN10	chiếc								17.900
		Côn thu D110/90 PN10	chiếc								43.300
		Côn thu D160/110 PN10	chiếc								151.900
		Côn thu D200/160 PN10	chiếc								233.600
		Ống HDPE PE100									
		Ống HDPE D50 PN6	m								35.300
		Ống HDPE D63 PN6	m								55.100
		Ống HDPE D75 PN6	m								75.000
		Ống HDPE D90 PN6	m								123.000
		Ống HDPE D110 PN6	m								158.000
		Ống HDPE D125 PN6	m								204.500
		Ống HDPE D140 PN6	m								256.600
		Ống HDPE D160 PN6	m								336.200
		Ống HDPE D180 PN6	m								420.100
		Ống HDPE D200 PN6	m								521.800
		Ống HDPE D220 PN6	m								654.600
		Ống HDPE D250 PN6	m								810.900
		Ống HDPE D280 PN6	m								1.005.600
		Ống HDPE D315 PN6	m								1.282.300
		Ống HDPE D355 PN6	m								1.628.700
		Ống HDPE D400 PN6	m								2.054.700
		Ống HDPE D450 PN6	m								2.625.900
		Ống HDPE D500 PN6	m								3.197.900
		Ống HDPE D560 PN6	m								4.392.000
		Ống HDPE D630 PN6	m								5.564.800
		Ống HDPE D710 PN6	m								7.085.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D800 PN6	m								8.973.000
		Ống HDPE D900 PN6	m								11.348.400
		Ống HDPE D1000 PN6	m								14.003.000
		Ống HDPE D1200 PN6	m								20.169.300
		Ống HDPE D32 PN10	m								21.400
		Ống HDPE D40 PN10	m								32.600
		Ống HDPE D50 PN10	m								50.100
		Ống HDPE D63 PN10	m								80.000
		Ống HDPE D75 PN10	m								114.200
		Ống HDPE D90 PN10	m								162.000
		Ống HDPE D110 PN10	m								245.600
		Ống HDPE D125 PN10	m								310.000
		Ống HDPE D140 PN10	m								386.900
		Ống HDPE D160 PN10	m								508.400
		Ống HDPE D180 PN10	m								640.100
		Ống HDPE D200 PN10	m								802.100
		Ống HDPE D220 PN10	m								986.000
		Ống HDPE D250 PN10	m								1.221.500
		Ống HDPE D280 PN10	m								1.522.100
		Ống HDPE D315 PN10	m								1.938.200
		Ống HDPE D355 PN10	m								2.463.000
		Ống HDPE D400 PN10	m								3.129.800
		Ống HDPE D450 PN10	m								3.954.800
		Ống HDPE D500 PN10	m								4.918.000
		Ống HDPE D560 PN10	m								6.649.300
		Ống HDPE D630 PN10	m								8.422.000
		Ống HDPE D710 PN10	m								10.702.900
		Ống HDPE D800 PN10	m								13.571.800
		Ống HDPE D900 PN10									17.167.300
		Ống HDPE D1000 PN10									21.216.600
		Ống HDPE D1200 PN10									29.226.400
		Ống HDPE D20 PN16	m								12.500
		Ống HDPE D25 PN16	m								19.000
		Ống HDPE D32 PN16	m								30.600
		Ống HDPE D40 PN16	m								47.400
		Ống HDPE D50 PN16	m								73.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D63 PN16	m								115.700
		Ống HDPE D75 PN16	m								164.300
		Ống HDPE D90 PN16	m								235.200
		Ống HDPE D110 PN16	m								354.300
		Ống HDPE D125 PN16	m								458.300
		Ống HDPE D140 PN16	m								568.100
		Ống HDPE D160 PN16	m								751.400
		Ống HDPE D180 PN16	m								945.100
		Ống HDPE D200 PN16	m								1.182.500
		Ống HDPE D220 PN16	m								1.445.800
		Ống HDPE D250 PN16	m								1.798.700
		Ống HDPE D280 PN16	m								2.254.300
		Ống HDPE D315 PN16	m								2.853.500
		Ống HDPE D355 PN16	m								3.622.500
		Ống HDPE D400 PN16	m								4.616.700
		Ống HDPE D450 PN16	m								5.843.400
		Ống HDPE D500 PN16	m								7.243.500
		Ống HDPE D560 PN16	m								9.803.200
		Ống HDPE D630 PN16	m								11.646.800
		Ống HDPE D710 PN16	m								15.800.900
		Ống HDPE D800 PN16	m								20.037.700
		Ống HDPE D900 PN16	m								25.364.800
		Ống HDPE D1000 PN16	m								31.140.900
		Ống HDPE D20 PN20	m								15.800
		Ống HDPE D25 PN20	m								22.300
		Ống HDPE D32 PN20	m								36.800
		Ống HDPE D40 PN20	m								56.300
		Ống HDPE D50 PN20	m								87.000
		Ống HDPE D63 PN20	m								138.500
		Ống HDPE D75 PN20	m								196.200
		Ống HDPE D90 PN20	m								281.500
		Ống HDPE D110 PN20	m								426.400
		Ống HDPE D125 PN20	m								546.500
		Ống HDPE D140 PN20	m								683.300
		Ống HDPE D160 PN20	m								896.400
		Ống HDPE D180 PN20	m								1.133.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D200 PN20	m								1.410.000
		Ống HDPE D220 PN20	m								1.743.900
		Ống HDPE D250 PN20	m								2.152.100
		Ống HDPE D280 PN20	m								2.695.600
		Ống HDPE D315 PN20	m								3.433.900
		Ống HDPE D355 PN20	m								4.356.200
		Ống HDPE D400 PN20	m								5.548.000
		Ống HDPE D450 PN20	m								7.013.600
		Ống HDPE D500 PN20	m								8.675.100
		PHỤ KIỆN HDPE REN									
		Khâu nối thẳng									
		Khâu nối thẳng D20	chiếc								27.700
		Khâu nối thẳng D25	chiếc								41.500
		Khâu nối thẳng D32	chiếc								53.800
		Khâu nối thẳng D40	chiếc								79.900
		Khâu nối thẳng D50	chiếc								104.000
		Tê ren									
		Tê ren D20	chiếc								34.900
		Tê ren D25	chiếc								50.000
		Tê ren D32	chiếc								57.900
		Tê ren D40	chiếc								113.000
		Tê ren D50	chiếc								181.200
		Tê đúc									
		Tê đúc D110	chiếc								406.300
		Tê đúc D125	chiếc								585.000
		Tê đúc D140	chiếc								893.800
		Tê đúc D160	chiếc								942.500
		Tê đúc D180	chiếc								1.787.500
		Tê đúc D200	chiếc								1.771.300
		Tê đúc D225	chiếc								2.925.000
		Tê đúc D250	chiếc								3.250.000
		Cút đều 90 độ									
		Cút đều 90 độ D20	chiếc								27.700
		Cút đều 90 độ D25	chiếc								41.500
		Cút đều 90 độ D32	chiếc								53.800
		Cút đều 90 độ D40	chiếc								79.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cút đều 90 độ D50	chiếc								104.000
		Cút đều 90 độ D110	chiếc								273.000
		Cút đều 90 độ D125	chiếc								422.500
		Cút đều 90 độ D140	chiếc								422.500
		Cút đều 90 độ D160	chiếc								682.500
		Cút đều 90 độ D180	chiếc								1.462.500
		Cút đều 90 độ D200	chiếc								1.486.900
		Cút đều 90 độ D225	chiếc								2.193.800
		Cút đều 90 độ D250	chiếc								2.600.000
		ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR									
		Ống PPR PN10									
		D20 x 2,3mm	m								36.000
		D25 x 2,8mm	m								64.400
		D32 x 2,9mm	m								83.500
		D40 x 3,7mm	m								111.900
		D50 x 4,6mm	m								164.200
		Ống PPR PN16									
		D20 x 2,8mm	m								40.200
		D25 x 3,5mm	m								74.100
		D32 x 4,4mm	m								100.400
		D40 x 5,5mm	m								135.900
		D50 x 6,9mm	m								216.200
		Ống PPR PN20									
		D20 x 3,4mm	m								44.600
		D25 x 4,2mm	m								78.300
		D32 x 5,4mm	m								115.200
		D40 x 6,7mm	m								178.400
		D50 x 8,3mm	m								277.200
8		**CÔNG TY CỔ PHẦN AVIA NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO**									
		I. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)									
		Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH									
		Cống D500 m300	m								480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cống D600 m300	m								571.200
		Cống D800 m300	m								971.100
		Cống D1000 m300	m								1.352.000
		Cống D1200 m300	m								1.945.200
		Cống D1250 m300	m								2.028.000
		Cống D1500 m300	m								2.695.200
		Cống D1800 m300	m								4.192.500
		Cống D2000 m300	m								4.350.000
		Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93									
		Cống D300 m300	m								348.000
		Cống D400 m300	m								392.400
		Cống D500 m300	m								494.400
		Cống D600 m300	m								600.000
		Cống D800 m300	m								1.014.000
		Cống D1000 m300	m								1.461.200
		Cống D1200 m300	m								1.995.600
		Cống D1250 m300	m								2.187.900
		Cống D1500 m300	m								2.767.700
		Cống D1800 m300	m								4.485.000
		Cống D2000 m300	m								4.685.000
		II. Cống hộp rung ép chiều dài 1m									
		Cống tải trọng vỉa hè									
		Cống hộp BxH 800x800mm	m								2.226.900
		Cống hộp BxH 1000x1000mm	m								3.022.500
		Cống hộp BxH 1200x1500mm									4.125.000
		Cống hộp BxH 1000x1500mm									4.375.000
		Cống hộp BxH 1250x1250mm	m								3.380.000
		Cống hộp BxH 1250x1000mm									4.875.000
		Cống hộp BxH 1500x1500mm	m								5.275.400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm	m								6.345.600
		Cống hộp BxH 2000x2000mm	m								7.080.000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm	m								10.176.000
		Cống hộp BxH 2500x2500mm	m								10.699.000
		Cống hộp BxH 2500x4000mm									33.500.000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm	m								14.064.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp BxH 3000x3000mm	m								19.776.000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm	m								22.233.600
		Cống hộp BxH 3750x2800mm									35.847.500
		Cống hộp BxH 4000x3000mm	m								32.037.600
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm	m								8.392.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm	m								12.877.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm	m								18.312.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm	m								19.939.200
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm	m								32.923.200
		Cống tải trọng HL93									
		Cống hộp BxH 800x800mm	m								2.293.200
		Cống hộp BxH 1000x1000mm	m								3.114.800
		Cống hộp BxH 1000x1500mm									4.290.000
		Cống hộp BxH 1200x1500mm									4.550.000
		Cống hộp BxH 1250x1250mm	m								3.577.600
		Cống hộp BxH 1500x1500mm	m								5.444.400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm	m								6.610.000
		Cống hộp BxH 2000x2000mm	m								7.375.000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm	m								10.600.000
		Cống hộp BxH 2500x4000mm	m								11.233.950
		Cống hộp BxH 2500x2500mm									34.840.000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm	m								14.650.000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm	m								20.600.000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm	m								23.160.000
		Cống hộp BxH 7350x2800mm									37.281.400
		Cống hộp BxH 4000x3000mm	m								33.372.500
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm	m								8.811.600
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm	m								13.520.850
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm	m								19.075.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm	m								20.770.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm	m								34.295.000
		III. Đế và đai cống các loại									
		Đế cống D300, m200	cái								68.400
		Đế cống D400, m200	cái								84.000
		Đế cống D500, m200	cái								105.600
		Đế cống D600, m200	cái								126.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đế cống D800, m200	cái								180.000
		Đế cống D1000, m200	cái								266.400
		Đế cống D1200, m200	cái								355.200
		Đế cống D1250, m200	cái								378.000
		Đế cống D1500, m200	cái								456.000
		Đế cống D1800, m200	cái								579.600
		Đế cống D2000, m200	cái								737.500
		IV. Rãnh bê tông (chưa bao gồm tấm đan)									
		Rãnh 400x400									2.322.000
		Rãnh 500x600									2.936.250
		Rãnh 1000x800									3.307.500
		Rãnh 1200x1500									3.861.000
		V. Cấu kiện bê tông đúc sẵn									
		tấm bê tông ứng lực trước (kè hồ, sông, suối) cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								1.021.020
		tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								1.171.170
		tấm bê tông ứng lực trước (tường rào) mác 450 dày 60mm	m2								750.750
		Cột bê tông (dùng lắp ghép tấm bê tông ứng lực trước tường rào) mác 450 220x180mm	m								675.675
9		**Công ty CP VLXD Sông Đáy**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	256.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	305.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	405.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	726.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	1.139.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	1.623.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	1.714.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	2.231.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	3.024.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	3.341.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D2500, L=1500mm, dày 240mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2013	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	5.566.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	261.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	307.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	401.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	473.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	735.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	1.122.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	1.642.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	1.731.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	2.254.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	3.141.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	3.588.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống D2500, L=1500mm, dày 240mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	5.928.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D300, mác BT 200	cái		Bản 250mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	49.000
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D400, mác BT 200	cái		Bản 250mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D500, mác BT 200	cái		Bản 250mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	74.000
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D600, mác BT 200	cái		Bản 250mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	94.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D800, mác BT 200	cái		Bản 250mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	131.000
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D1000, mác BT 200	cái		Bản 250mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	227.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D1250 (D1200), mác BT 200	cái		Bản 270mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	292.000
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D1500, mác BT 200	cái		Bản 270mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D1800, mác BT 200	cái		Bản 270mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	423.000
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D2000, mác BT 200	cái		Bản 270mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	443.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Đế cống tròn D2500, mác BT 200	cái		Bản 300mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	868.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	1.193.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	1.582.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	1.977.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	2.403.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	3.817.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	5.756.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	8.981.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	13.265.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	1.240.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	1.605.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	2.052.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	2.574.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	4.005.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	6.020.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	9.243.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	13.975.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	7.259.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	10.338.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	15.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	23.077.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	7.693.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	10.877.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	16.654.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1000mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam	Không	Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung bàn	24.922.000
10		**C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI**									
		0,7x1x0,12 (đai thép) (mã hiệu: ĐC-1)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.657.498
		0,6 x1,2 x0,12 (mã hiệu: ĐC-2)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	881.869

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		0,8 x1 x0,12 (mã hiệu: ĐC-3)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.136.078
		0,5 x1 x0,12 (mã hiệu: ĐC-4)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	727.315
		0,9 x0,9 x0,12 (mã hiệu: ĐC-5)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.042.833
		0,5 x0,8 x0,12 (mã hiệu: ĐC-6)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	407.289
		0,8 x0,9 x0,12 (mã hiệu: ĐC-7)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.068.337
		0,8 x1 x0,12 (đai thép) (mã hiệu: ĐC 8)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.800.477
		0,8 x1 x0,12 (mã hiệu: ĐC-8)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	944.957
		0,7 x0,8 x0,12 (mã hiệu: ĐC-9)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	785.734
		0,6 x1 x0,12 (mã hiệu: ĐC-10)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	819.122

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		0,7 x1 x0,12 (mã hiệu: ĐC-11)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	915.475
		ĐAN THƯỜNG								Gía đến chân CT (chưa VAT)	-
		0,43 x0,86 x0,07 (lỗ)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	283.530
		0,5x1 x0,07 (rãnh)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	288.239
		0,6 x1 x0,07 (rãnh)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	293.729
		0,45 x1,2 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	262.025
		0,35 x1,2 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	193.637
		0,6x 1,2 x0,07 (rãnh)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	308.241
		0,5 x1 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	242.747

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		0,6 x1 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	285.142
		0,6 x1,2 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	311.393
		0,3 x1 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	154.092
		0,45 x0,9 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	226.573
		0,3 x1,5 x0,1	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	271.769
		0,3 x1,2 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	179.000
		0,37 x0,8 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	139.085
		0,45 x1,45 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	313.434
		0,55 x0,75 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	178.393

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		0,35 x1,5 x0,3	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	638.246
		0,3 x1,2 x0,3 HE	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	386.138
		0,3 x1 x0,3 HE	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	331.425
		1,44 x1,44 x0,15 (đan thu cổ ga 10A)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	4.001.606
		1,64 x1,64 x0,15 (đan thu cổ ga 12A)	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	4.990.285
		HE vỉa vát 1 m	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	567.372
		HE vỉa vát 1,5 m	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	808.001
		HE vỉa vuông 1m	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	618.077
		Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	251.045

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	418.426
		Đan giằng cổ ga	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	704.073
		Dầm 1x1,5x0,1	tấm							Gía đến chân CT (chưa VAT)	172.613
		ống cống D400 TTA	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	277.217
		ống cống D400 TTB	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	253.867
		ống cống D400 TTC	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	290.153
		ống cống D400 TTD	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	284.183
		ống cống D600 TTA	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	456.441
		ống cống D600 TTB	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	527.869

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		ống cống D600 TTC	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	501.687
		ống cống D600 TTD	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	541.003
		ống cống D758TTA	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	923.180
		ống cống D758TTB	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	999.725
		ống cống D758 TTC	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	991.796
		ống cống D758 TTD	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.039.196
		ống cống D960 TTA	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.295.890
		ống cống D960TTB	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.292.207
		ống cống D960TTC	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.448.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		ống cống D960TTD	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	1.578.439
		ống cống D1250 TTA	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	2.046.186
		ống cống D1250 TTB	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	2.208.670
		ống cống D1250 TTC	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	2.262.822
		ống cống D1250 TTD	md							Gía đến chân CT (chưa VAT)	2.269.779
		Đế cống D400	Đế							Gía đến chân CT (chưa VAT)	87.457
		Đế cống D600	Đế							Gía đến chân CT (chưa VAT)	138.198
		Đế cống D758	Đế							Gía đến chân CT (chưa VAT)	189.437
		Đế cống D960	§Õ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	765.313

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đế cống D1250	§Õ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	962.956
		bộ ga gang 163 kg	**bộ**							Gía đến chân CT (chưa VAT)	**6.817.335**
		- Nắp ga gang (56kg)	*Nắp*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*2.342.152*
		- Khung ga gang (107kg)	*Khung*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*4.475.183*
		bộ ghi gang 160 kg	**bộ**							Gía đến chân CT (chưa VAT)	**6.750.576**
		- Nắp ghi gang (75kg)	*Nắp*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*3.164.332*
		- Khung ghi gang (85kg)	*Khung*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*3.586.243*
		bộ ga gang 240 kg	**bộ**							Gía đến chân CT (chưa VAT)	**8.530.835**
		- Nắp ghi gang (105kg)	*Nắp*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*3.732.240*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		- Khung ga gang (135kg)	*Khung*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*4.798.595*
		tấm đan BTCT đúc sẵn BG-1200	*tấm*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	**10.382.942**
		Thiết bị tách mỡ								Gía đến chân CT (chưa VAT)	
		Thiết bị tách mỡ 1l/s HS - TN1	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*11.183.279*
		Thiết bị tách mỡ 2l/s HS - TN2	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*14.291.265*
		Thiết bị tách mỡ 3l/s HS - TN3	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*18.046.993*
		Thiết bị tách mỡ 4l/s HS - TN4	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*20.118.410*
		Thiết bị tách mỡ 5l/s HS - TN5	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*30.325.136*
		Thiết bị tách mỡ 6l/s HS - TN6	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*32.122.152*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị tách mỡ 7l/s HS - TN7	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*37.380.526*
		Thiết bị tách mỡ 8l/s HS - TN8	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*42.553.408*
		Thiết bị tách mỡ 10l/s HS - TN10	bộ							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*54.896.122*
		Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đậy tấm đan BTCT								Gía đến chân CT (chưa VAT)	
		RH 28x45 (KT 0,28x0,45x1 m) bao gồm								Gía đến chân CT (chưa VAT)	**1.523.062**
		tấm nắp	*tấm*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*566.721*
		tấm đáy	*tấm*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*956.341*
		RH 20x38 (KT 0,20x0,38x1 m) bao gồm								Gía đến chân CT (chưa VAT)	**1.253.433**
		tấm nắp	*tấm*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*461.783*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		tấm đáy	*tấm*							Gía đến chân CT (chưa VAT)	*791.650*
11		**Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam**									
		HỐ THU NƯỚC MƯA VÀ HỐ NGĂN MÙI (Kết hợp nắp và song sắt rác bê tông thành móng đúc sẵn)									
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	HỐ THU NƯỚC MƯA VÀ HỐ NGĂN MÙI (Kết hợp nắp và song sắt rác bê tông thành móng đúc sẵn)	bộ	TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-3:2016	Kích thước: BxLxH=580x380x1050mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Thuế VAT, chi phí lắp đặt		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận	6.532.000
			bộ	TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-3:2016	Kích thước: BxLxH=780x380x1470mm	Busadco	Việt Nam				8.832.000
		CẤU KIỆN KÈ BÊ TÔNG CỐT SỢI POLYME ĐÚC SẴN									
	BÊ tông cốt sợi đúc sẵn	CẤU KIỆN KÈ BÊ TÔNG CỐT SỢI POLYME ĐÚC SẴN M500 tính năng cao	Cấu kiện	TCVN 22604-1:2019; TCVN 1239-3:2018	Kích thước: BxHxL=1,62x3,0x2,0mm (kè cân)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Thuế VAT, chi phí lắp đặt		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra	42.525.000
			Cấu kiện		Kích thước: BxHxL=1,92x3,0x2,0mm (kè vát)	Busadco	Việt Nam				44.009.000
			Cấu kiện		Kích thước: BxHxL=2,22x3,5x2,0	Busadco	Việt Nam				56.228.000
		HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH mỏNG ĐÚC SẴN									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	BÊ tông cốt sợi đúc sẵn	HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN	md	TCVN 10332:2014	1 ngăn - vỉa hè/kích thước: B1xHxL=0,2x 0,4x1,0m	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Thuế VAT, chi phí lắp đặt		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra	1.820.000
			md		2 ngăn - vỉa hè/kích thước: B1xB2xHxL= 0,2x0,2x0,4x1, 0m	Busadco	Việt Nam				2.131.000
12		**Công ty TNHH vật tư thiết bị cấp thoát nước Hải Thu**									
		Bơm cấp nước sinh hoạt: FORAS-ITALY sản xuất model: Km106 Q = 1,2-5,4 m3/h; H = 32,5-25,2m N = 0,74kw-1Fa-230V-50Hz-2900v/p.	cái								6.500.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt: FORAS-ITALY sản xuất model: JA106N Q = 0,6-4,2 m3/h; H = 44,3-20m N = 0,74kw-1Fa-230V-50Hz-2900v/p.	cái								6.600.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt: FORAS-ITALY sản xuất model: KBJ300T Q = 2,4-10,8 m3/h; H = 45,9-28,6m N = 2,2kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								14.100.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt:FORAS-ITALY sản xuất model: SE310T Q = 6-27 m3/h; H = 30,5-15,6m N = 2,2kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								12.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN40-200B Q = 9-42 m3/h; H = 45,5-29,4m N = 5,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								39.100.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC:FORAS-ITALY sản xuất model: mN40-200A Q = 9-42 m3/h; H = 56,5-41,6m N = 7,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								41.200.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN40-250B Q = 9-39 m3/h; H = 73,9-62,1m N = 11kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								57.100.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN40-250A Q = 9-45 m3/h; H = 84,6-69m N = 15kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								79.500.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN50-160A Q = 21-78 m3/h; H = 39,8-25,4m N = 7,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								41.000.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN50-200B Q = 21-72 m3/h; H = 54,6-35m N = 11kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								55.600.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN50-250C Q = 27-66 m3/h; H = 68,2-52,1m N = 15kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								80.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN50-250B Q = 27-72 m3/h; H = 78,4-58,5m N = 18,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								90.300.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mN50-250A Q = 27-78 m3/h; H = 88,3-64,8m N = 22kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								95.400.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC: FORAS-ITALY sản xuất model: mA65-250A Q = 54-150 m3/h; H = 91,6-57,9m N = 37kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								249.500.000
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh đặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P18HX-1000/9T Q = 8-24 m3/h; H = 118,5-53,6m N = 7,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								122.500.000
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh đặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P18HX-1500/10T Q = 8-24 m3/h; H = 134,1-63,4m N = 11kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								158.700.000
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh đặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P22HX-2000/11T Q = 10-28 m3/h; H = 159,4-79,3m N = 15kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								128.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh dặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P35HS-2500/8T Q = 25-42 m3/h; H = 162,5-117,8m N = 18,5kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								240.600.000
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh dặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P50HS-3000/6T Q = 34-64 m3/h; H = 129,8-82,5m N = 22kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								258.800.000
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh dặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P75HS-4000/5T Q = 30-88 m3/h; H = 129,8-84,6m N = 30kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								297.500.000
		máy bơm nước ly tâm đa tầng cánh dặt đứng: FORAS-ITALY sản xuất model: P90HS-5000/5T Q = 45-115 m3/h; H = 140,7-79,8m N = 30kw-3Fa-400/690V-50Hz-2900v/p.	cái								325.700.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm: FORAS-ITALY sản xuất model: DS100/2G Q = 3-18 m3/h; H = 9-3,5m N = 1,35kw-1Fa-230V-50Hz-2900v/p.	cái								13.200.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm: model: Fm160T Q = 6-54 m3/h; H = 15,3-3,8m N = 1,1kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								33.000.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:FORAS-ITALY sản xuất model: Fm210T Q = 6-60 m3/h; H = 18,4-5,2m N = 1,5kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								35.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:FORAS-ITALY sản xuất model: Fm310T Q = 6-66 m3/h; H = 22,2-6,4m N = 2,2kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								37.700.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:FORAS-ITALY sản xuất model: Fm410T Q = 6-72 m3/h; H = 24,6-8,3m N = 3kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								45.400.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:FORAS-ITALY sản xuất model: Fm560T Q = 6-78 m3/h; H = 27,5-8,9m N = 4kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								47.500.000
		Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:FORAS-ITALY sản xuất model: Fm1000T Q = 12-144 m3/h; H = 30,9-2,1m N = 7,5kw-3Fa-400V-50Hz-2900v/p.	cái								62.700.000
		Bình áp lực VANREm-ITALY sản xuất: Loại 100L-10bar-đặt đứng	cái								9.000.000
		Bình áp lực VANREm-ITALY sản xuất: Loại 200L-10bar-đặt đứng	cái								17.000.000
		Bình áp lực VANREm-ITALY sản xuất: Loại 300L-10bar-đặt đứng	cái								20.900.000
		Bình áp lực VANREm-ITALY sản xuất: Loại 500L-10bar-đặt đứng	cái								36.900.000
		Bình áp lực VANREm-ITALY sản xuất: Loại 1000L-10bar-đặt đứng	cái								129.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Hệ bơm tăng áp biến tần FORAS-ITALY sản xuất: model:2P7/A-120/3T-304 3x400v 50hz, biến tần Epic-A (gồm 2 máy bơm trục ngang, model P7-120/3T+02 biến tần Epic/A 304 điều kiện bơm hoạt động luân phiên. Hệ thống tủ điện điều khiển, rơ le thời gian, cảm biến áp suất. Hệ thống đường ống được kết nối đầu hút, đầu đẩy của 2 bơm + hệ bơm. Q=2,4x10,2m3/h, H=34-11m. Tại điểm làm việc: Q=7,2m3/h, H=23m, N=0,9kw-3Fa-230/400v50hz-2900v/p	cái								163.200.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 02.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1	**Vật tư ngành điện**	**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH**									
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 80W-100W- Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.250.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.700.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				12.000.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 30-60W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.700.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 60W-100W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.620.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.350.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11.950.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 30W-60W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				7.650.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 60W-100W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.250.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.550.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.450.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 30W-60W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 60W-100W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				7.350.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.010.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.950.000
		Đèn LED HM SMD141 30W-60W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				7.150.000
		Đèn LED HM SMD141 60W-100W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD141 100W-120W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.850.000
		Đèn LED HM SMD141 120W-150W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.000.000
		Đèn LED HM SMD141 150W-200W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11.030.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 30W-50W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				3.780.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 50W-75W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				3.960.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 75W-100W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				4.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 100W-12W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				4.960.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 120W-150W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				5.350.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 150W-180W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 180W-250W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				6.250.000
		bộ đèn LED NLMT 50W-60W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				20.825.000
		bộ đèn LED NLMT 60W-70W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				21.675.000
		bộ đèn LED NLMT 70W-80W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				23.630.000
		bộ đèn LED NLMT 80W-90W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				24.395.000
		bộ đèn LED NLMT 90W-100W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				24.905.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn LED NLMT 100W-110W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				25.925.000
		bộ đèn LED NLMT 110W-120W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				26.605.000
		bộ đèn LED NLMT 120W-150W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				27.880.000
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				2.290.000
		Chân đế, nắp chụp Nema 7 pin	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chân đế Nema 7 pin và nắp chụp đóng mạch chống nước	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				500.000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 250W-300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.940.000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 300W-400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.950.000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 400W-500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 500W-800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11.850.000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 800W-1000W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				14.350.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 250W-300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.790.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 300W-400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11.800.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 400W-500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 500W-800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13.700.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 800W-1000W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				16.200.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 40W-100W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 100W-150W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8.850.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9.650.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 250W-300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11.850.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 300W-400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13.500.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 400W-500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				15.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 500W-800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				17.300.000
		Giá đỡ tấm pin NLMT	bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	Giá đỡ sử dụng để gắn tấm pin NLMT lên cột	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				1.350.000
		Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT	bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7994-1:2009	Tủ đựng bộ điều khiển và các thiết bị NLMT	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				1.100.000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				85.800.000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				79.800.000
2		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯƠNG ĐÔNG**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 50w ,công suất : 50w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.280.000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 80w, công suất : 80w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 100w ,công suất : 100w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.550.000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 120w ,công suất : 120w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8.356.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 150w ,công suất : 150w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8.860.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 50w ,công suất : 50w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 507*236*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 80w ,công suất : 80w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 693*316*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6.260.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 100w ,công suất : 100w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 693*316*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 120w ,công suất : 120w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 693*316*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.400.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 150w ,công suất : 150w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 797*364*121mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.10 75w công suất : 75w, chip led: cob philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 630*340*95mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4.865.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.10 100w công suất : 100w, chip led: cob philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 700*340*95mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.289.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.10 150w công suất : 150w, chip led: cob philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 780*340*95mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.100.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.40 75w công suất : 75w, chip led: philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 620*340*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.40 100w công suất : 100w, chip led: philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 700*340*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8.150.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.40 150w công suất : 150w, chip led: philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 860*340*10mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.16 100w công suất : 100w, chip led: smd philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 495*215*100mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.000.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.16 150w công suất : 150w, chip led: smd philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 495*290*100mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 50w - 60w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 503*244*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.580.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 75w-80w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 598*256*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 100w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 598*256*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.360.000
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 120w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 598*256*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 150w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 673*287*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8.500.000
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 200w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 300*310*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7.550.000
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 300w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 300*490*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		9.150.000
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 400w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*320*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		10.490.000
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 500w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*400*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		14.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 600w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*390*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		18.640.000
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 800w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*550*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		22.500.000
		đèn pha led pd-pha.02 công suất: 1000w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*790*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		25.600.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=6m, dày 3mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=6m dày 3mm; dn=56mm, dg=130mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		3.330.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=7m, dày 3mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=7m dày 3mm; dn=56mm, dg=134mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		3.520.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=8m, dày 3mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=8m dày 3mm; dn=56mm, dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4.285.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=8m, dày 3.5 mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=8m dày 3.5 mm; dn=56mm, dg=150mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4.590.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=9m, dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=9m dày 3.5mm; dn=56mm, dg=161mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.380.200
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=10m, dày 4mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=10m dày 4mm; dn=56mm, dg=172mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6.035.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=11m, dày 4mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=11m dày 4mm; dn=56mm, dg=183mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6.805.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=6m dày 3.5mm; dn=78mm, dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		3.450.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=7m dày 3.5mm dn=78mm, dg=154mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4.095.541
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=8m dày 3,5mm; dn=78mm, dg=165mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4.600.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=9m dày 3,5mm; dn=78mm, dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.330.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m d78 dày 4mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=9m dày 4mm; dn=78mm, dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5.850.000
		cần đèn đơn pd-01,pd-02,pd-03,pd-04,pd-05,pd-06	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=2m, dày 3mm, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1.650.000
		cần đèn đôi pd-01-k,pd-02-k,pd-03-k,pd-04-k,pd-05-k,pd-06k	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=2m, dày 3mm, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1.890.000
		cần đèn l dài 1,8m dày 3mm	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		490.000
		cần đèn l dài 2m dày 3mm	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		560.000
		cần đèn l dài 2,3m dày 3mm	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		730.000
		chụp cần đèn d200 dài 1,8m	bộ	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		chụp cần đèn d200 dài 2,3m	bộ	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1.980.000
		tay bắt cần đèn	bộ	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	v50*50*5mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		485.000
3		**Công ty cổ phần đầu tư HBH Việt Nam**									
	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 70W (BRP491)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 35°C (B50/L70) - bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6.700.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 80W (BRP491)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6.757.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 90W (BRP491)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.044.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 100W (BRP491)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.246.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 150W (BRP492)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	8.043.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 200W (BRP493)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.972.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 250W (BRP493)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV - Công suất tiêu thụ: 70W,80W, 90W, 100W, 150W, 200W, 250W;300W	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11.736.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 300W (BRP494)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	14.478.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 20W (BRP581)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu (± 3%): 3000K, 4000K - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất -	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.519.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 50W (BRP581)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.662.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 60W (BRP581)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.967.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 80W (BRP581)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.456.000
	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 100W (BRP582)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	8.045.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 120W (BRP582)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	8.675.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 150W (BRP582)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV - Công suất tiêu thụ: 20W,50W, 60W,80W, 100W, 120W, 150W, 180W, 200W, 220W; 250W,290W,360W	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9.365.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 180W (BRP583)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.614.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 200W (BRP583)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.325.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 220W (BRP584)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12.171.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 250W (BRP584)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12.202.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 290W (BRP586)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	15.078.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 360W (BRP586)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	17.428.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 80W (BRP591)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu (± 3%): 3000K,	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9.361.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 90W (BRP592)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3500K, 4000K - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV - Đèn có kiểu dáng công nghiệp, linh hoạt trong việc thay đổi công suất, thuận tiện trong việc thay đổi công suất khi cần. - Đèn đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm tra độ rung trục XYZ chu kỳ 3G nghiêm ngặt. - Đáp ứng tiêu	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9.507.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 100W (BRP592)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.035.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 110W (BRP592)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.200.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 120W (BRP592)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.710.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 140W (BRP593)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.900.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 150W (BRP593)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11.491.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 170W (BRP594)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11.663.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 180W (BRP594)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12.709.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 200W (BRP594)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Đáp ứng tiêu chuẩn về chiếu sáng đèn LED: CB/CE/EMC, RoHS - Để đảm bảo tuổi thọ chất lượng của đèn thì tất cả các bộ phận từ thân đèn, bộ điện, chip LED, bộ chống sét SPD phải đồng bộ một nhà sản xuất - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 200W, 220W, 280W, 300W	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	13.673.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 220W (BRP594)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	14.350.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 280W (BRP595)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	20.933.000
		bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 300W (BRP595)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	22.150.000
	ĐÈN PHA THƯƠNG HIỆU SIGNIFY/ PHILIPS NHẬP KHẨU NGUYÊN bộ										
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro UE LED 120W (BVP562)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 120W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.362.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro UE LED 155W (BVP562)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 155W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.506.000
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 100W (BVP561)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 100W; Hiệu suất phát quang ≥ 160LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9.233.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro 35C LED 120W (BVP561)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 120W; Hiệu suất phát quang ≥ 155LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.954.000
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 155W (BVP562)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 155W; Hiệu suất phát quang ≥ 165LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11.174.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 170W (BVP562)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 170W; Hiệu suất phát quang ≥ 165LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11.596.000
		bộ đèn Pha Signify/PhilipsTango Pro LED 200W (BVP562)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12.097.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn Pha Signify/Philips LED 200W (BVP563)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; Hiệu suất phát quang ≥ 150LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	21.575.000
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 220W (BVP563)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 220W; Hiệu suất phát quang ≥ 165LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	15.811.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro 35C LED 260W (BVP563)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 260W; Hiệu suất phát quang ≥ 150LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	17.832.000
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro UE LED 310W (BVP564)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 310W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	20.479.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 350W (BVP564)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 350W; Hiệu suất phát quang ≥ 150LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	20.609.000
	Vật tư ngành điện	bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 380W (BVP564)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 380W; Hiệu suất phát quang ≥ 160LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	22.897.000
	ĐÈN ĐƯỜNG HẦM THƯƠNG HIỆU SIGNIFY /PHILIPS NHẬP KHẨU NGUYÊN bộ										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 40W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; Hiệu suất phát quang ≥130LM/W; 3000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5.104.000
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 40W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5.576.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 40W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6.565.500
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 50W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 50W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5.790.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 60W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 60W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5.983.000
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 70W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 70W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6.364.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 80W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 80W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.490.000
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 90W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 90W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6.877.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 100W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 100W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6.951.000
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 110W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 110W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.072.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 120W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 120W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7.171.000
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 150W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 150W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10.640.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 180W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 180W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12.029.000
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 200W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 200W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12.954.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 220W (BWP352)	bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 220W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	13.632.500
4	**Vật tư ngành điện**	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TỰ CƯỜNG**									
		Cáp 1 ruột (CU/PVC - 0,6/1kV)									
		CU/PVC 0,6/1kV 1x4mm2	m								20.100
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x6mm2	m								29.300
		CU/PVC - 0,6/1kV1x10mm2	m								48.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x16mm2	m								76.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x25mm2	m								116.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x35mm2	m								160.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x50mm2	m								222.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x70mm2	m								320.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x95mm2	m								434.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x120mm2	m								546.000
		CU/PVC - 0,6/1kV1x150mm2	m								679.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x185mm2	m								845.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x240mm2	m								1.114.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x300mm2	m								1.420.000
		CU/PVC - 0,6/1kV1x400mm2	m								1.820.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0,6/1kV (Tự Cường SX)									
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x16mm2	m								38.500
		Al/XLPE 0,6/1kV4x25mm2	m								55.000
		Al/XLPE 0,6/1kV4x35mm2	m								71.500
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x50mm2	m								99.800
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x70mm2	m								138.500
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x95mm2	m								192.000
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x120mm2	m								235.000
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x150mm2	m								288.700
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x185mm2	m								365.000
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x240mm2	m								468.000
		Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC0,6/1kV (Tự Cường SX)									
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x4mm2	m								45.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x6mm2	m								96.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x10mm2	m								102.600
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x16mm2	m								147.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x25mm2	m								232.500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x35mm2	m								298.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x6+1x4mm2	m								106.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x10+1x6mm2	m								210.600
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x16+1x10mm2	m								312.100
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x25+1x16mm2	m								415.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x35+1x16mm2	m								523.500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x35+1x25mm2	m								567.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x50+1x25mm2	m								729.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x50+1x35mm2	m								763.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x70+1x35mm2	m								1.010.800
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x70+1x50mm2	m								1.077.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x95+1x50mm2	m								1.495.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x95+1x70mm2	m								1.522.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x120+1x70mm2	m								1.830.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x120+1x95mm2	m								1.943.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x150+1x95mm2	m								2.342.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x150+1x120mm2	m								2.415.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x185+1x120mm2	m								2.791.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x185+1x150mm2	m								2.867.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x240+1x120mm2	m								3.634.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x240+1x150mm2	m								3.731.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x240+1x185mm2	m								3.890.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x300+1x150mm2	m								4.520.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x300+1x185mm2	m								4.695.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x300+1x240mm2	m								5.050.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x4mm2	m								84.200
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x6mm2	m								125.200
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x10mm2	m								203.500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x16mm2	m								302.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x25mm2	m								470.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x35mm2	m								626.500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x50mm2	m								880.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x70mm2	m								1.150.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x95mm2	m								1.603.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x120mm2	m								2.020.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x150mm2	m								2.469.800
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x185mm2	m								2.820.000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x240mm2	m								4.985.000
		Cáp ngầm hạ nhôm thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX)									
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m								63.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m								90.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m								110.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m								145.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m								215.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m								265.600
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2	m								345.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	m								398.500
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2	m								495.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm2	m								598.500
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	m								699.800
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR									
		ACSR (AC) 50/8	kg								135.600
		ACSR (AC) 70/11	kg								135.600
		ACSR (AC) 95/16	kg								138.500
		ACSR (AC) 120/19	kg								146.900
		ACSR (AC) 150/19	kg								147.000
		ACSR (AC) 150/24	kg								146.800
		ACSR (AC) 185/29	kg								151.500
		ACSR (AC) 240/32	kg								152.500
		ACSR (AC) 240/39	kg								151.200
		ACSR (AC) 300/39	kg								152.800
		ACSR (AC) 330/43	kg								156.500
		ACSR (AC) 400/51	kg								178.500
		ACSR (AC) 500/64	kg								189.500
		TK35mm2	m								21.000
		TK50mm2	m								30.000
		TK70mm2	m								42.000
		TK95mm2	m								50.400
5		**Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương**									
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-ZS08 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.470.000
		Đèn đường Led KC-ZS08 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.470.000
		Đèn đường Led KC-ZS15 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.230.000
		Đèn đường Led KC-ZS15 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.650.000
		Đèn đường Led KC-GG01A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.100.000
		Đèn đường Led KC-GG01A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.310.000
		Đèn đường Led KC-GG01B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		9.510.000
		Đèn đường Led KC-GG01B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		9.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-GG01B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		10.020.000
		Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.440.000
		Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.630.000
		Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.940.000
		Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.110.000
		Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.340.000
		Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.250.000
		Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.490.000
		Đèn đường Led KC-P09B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.460.000
		Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.680.000
		Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.250.000
		Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.800.000
		Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9,	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.540.000
		Đèn đường Led KC-GGR06A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.790.000
		Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-GGR06B 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		9.650.000
		Đèn đường Led KC-RT11A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.440.000
		Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.840.000
		Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.100.000
		Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		10.770.000
		Đèn đường Led KC-RZ01A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.440.000
		Đèn đường Led KC-RZ01B 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.430.000
		Đèn đường Led KC-RZ01C 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		10.280.000
		Đèn đường Led KC-SY20 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.270.000
		Đèn đường Led KC-HF10 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.650.000
		Đèn đường Led KC-HF15 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.920.000
		Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.590.000
		Đèn đường Led KC-HH09B 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.020.000
		Đèn đường Led KC-HH09C 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.430.000
		Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-GG23A 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.760.000
		Đèn đường Led KC-GG23B 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.770.000
		Đèn đường Led KC-HR08 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.600.000
		Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.760.000
		Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.430.000
		Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.860.000
		Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.950.000
		Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.110.000
		Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.490.000
		Đèn đường Led KC-DL24A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		3.770.000
		Đèn đường Led KC-DL24B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.790.000
		Đèn đường Led KC-DL24C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.810.000
		Đèn đường Led KC-DL24D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.110.000
		Đèn đường Led KC-DL15A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.440.000
		Đèn đường Led KC-DL15B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-DL15C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.490.000
		Đèn đường Led KC-DL15D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.780.000
		Đèn đường Led KC-DL17A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.060.000
		Đèn đường Led KC-DL17B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.080.000
		Đèn đường Led KC-DL17C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.100.000
		Đèn đường Led KC-DL17D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.400.000
		Đèn đường Led KC-DL18A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4.140.000
		Đèn đường Led KC-DL18B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5.180.000
		Đèn đường Led KC-DL18C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.210.000
		Đèn đường Led KC-DL18D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.490.000
		Đèn đường Led KC-DL37A 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6.240.000
		Đèn đường Led KC-DL37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.470.000
		Đèn đường Led KC-DL37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.970.000
		Đèn đường Led KC-SL108 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.350.000
		Đèn đường Led KC-SL108 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-SL108 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Khiển thông thinh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8.710.000
		Đèn đường Led KC-SL8 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7.350.000
6		**CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE)**									
	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		46.944
	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		57.500
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		99.630
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		142.870
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		117.222
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		151.852
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		99.630
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		110.556
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		142.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		195.185
	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		324.167
	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		456.759
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		71.944
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		80.370
	Vật tư ngành điện	Led Bulb 7W ánh sáng trắng (T) LBD3-7T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		40.093
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		190.926
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		112.963
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		154.722
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		126.019
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		168.426

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		249.630
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		254.167
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		303.519
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		382.037
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		413.333
	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		478.148
	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		804.907
	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		895.278
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		714.630
	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		468.981
	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		744.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		468.981
	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		744.630
	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		864.352
	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		744.630
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		89.352
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		113.056
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		172.222
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		146.667
	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		116.111
	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		182.130
	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2841	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		268.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		493.981
	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		771.389
	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		543.426
	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		1.207.222
	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		2.245.370
	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		2.639.630
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		581.667
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		650.833
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		560.556
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		585.463
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		59.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		59.074
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		59.074
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		59.074
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		59.074
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		80.556
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		80.556
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		129.722
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		129.722
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		129.722
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		129.722
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		129.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		175.833
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		175.833
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO2-30/216	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		418.704
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		418.704
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		418.704
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO2-30/240	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		418.704
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO2-30/263	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		642.593
	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		57.222
	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		57.222
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB A & USB C DC 5V-3.1A, 2 modul A6USB-A/C	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		345.926
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		30.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		73.241
	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		16.204
	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		35.000
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		62.685
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		62.685
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		137.130
	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		51.019
	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		575.000
	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/ Hộp 2 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		1.618.056
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/ Hộp 2 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		1.971.574
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		1.860.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2840	1cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		3.007.870
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2841	1cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		4.009.907
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 cái/ Hộp 6 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		860.648
	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 cái/ Hộp 10 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		855.833
	Vật tư ngành điện	bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		1.576.111
	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 cái/ Hộp 10 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		735.093
	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 cái/ Hộp 10 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		735.093
	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 cái/ Hộp 20 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		281.019
	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 cái/ Hộp 10 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		385.556
	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 cái/ Hộp 6 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		564.259
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/ Hộp 6 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		1.467.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		2.154.630
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		2.766.019
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2838	1 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		3.688.148
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		16.574
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		21.296
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		35.185
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		56.481
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		19.815
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		28.148
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		40.556
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	Ống	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		71.204

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	Cuộn	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		138.056
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	Cuộn	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		178.241
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 cái/ Hộp 300 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		17.685
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 cái/ Hộp 300 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		17.685
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 cái/ Hộp 300 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		35.000
	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 cái/ Hộp 520 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		4.352
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 cái/ Hộp 200 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		17.685
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 cái/ Hộp 300 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		17.685
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		50.185
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		61.667
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		64.167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		64.167
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		58.426
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		48.981
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		48.981
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		50.093
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		50.093
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 cái/ Hộp 100 cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	China		Trong trung tâm thành phố Hà Nội		47.037
7		**Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam**									
		Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.820.000
		Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.350.000
		Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.340.000
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.050.000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.350.000
		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.850.000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.350.000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.890.000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.350.000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.600.000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.950.000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.450.000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.450.000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	680x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.950.000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.250.000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.500.000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.653.000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.600.000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	230x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.220.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.298.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.600.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				10.250.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				12.150.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				13.500.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				14.120.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15.050.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				16.500.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên		2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	bán: 1146 Nguyễn khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3.468.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.537.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.472.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	10--3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.773.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.073.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.522.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.580.632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.870.967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.271.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.797.419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.438.710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.606.451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.522.580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.280.000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.536.000
		Cần đèn cánh buồm CD15	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.820.400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.914.000
		Cần cánh buồm CK15	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.320.000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	14m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				19.129.806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				27.125.549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				39.840.000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.845.262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao1,2m	Cột	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.850.000
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	ISO 9001: 2015	3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.950.000
		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.874.706
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.450.000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	ISO 9001: 2015	3,4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.339.250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	ISO 9001: 2015	4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.546.480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	ISO 9001: 2015	3,95m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				9.450.000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06-4, CH1-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.423.000
		Chùm CH08-4	cái	ISO 9001: 2015	CH08-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Chùm CH09-1	cái	ISO 9001: 2015	CH09-1	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.685.000
		Chùm CH09-2	cái	ISO 9001: 2015	CH09-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.866.380
		Chùm CH11-4	cái	ISO 9001: 2015	CH11-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.350.000
		Chùm CH12-4	cái	ISO 9001: 2015	CH12-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.930.000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	ISO 9001: 2015	SV3-D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				720.000
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-250W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.615.000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-150/100W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.770.000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				920.000
		KM cột M16x340x340x500	bộ	ISO 9001: 2015	M16x340x340x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				570.000
		KM cột M16x260x260x500	bộ	ISO 9001: 2015	M16x260x260x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				550.000
		KM cột M16x240x240x500	bộ	ISO 9001: 2015	M16x240x240x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				530.000
		KM cột M24x300x300x675	bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x675	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				830.000
		KM cột M24x300x300x750	bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x750	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				870.000
		KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	ISO 9001: 2015	M24x135x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.385.000
		KM cột đa giác M24x1350x12	bộ	ISO 9001: 2015	M24x135x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.885.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		KM cột đa giác M30x1750x20	bộ	ISO 9001: 2015	M30x1750x20	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15.260.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				16.280.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1000x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15.310.000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.950.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				62.500.000
8		**Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Việt Nam Thịnh Vượng**									
	Vật tư ngành điện	**ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU ĐEN - BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731**									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1/2" (D15)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**14.600**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3/4" (D20)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**17.400**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1" (D25)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**27.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/4" (D32)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**38.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/2" (D40)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**46.500**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2" (D50)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**60.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2 1/2" (D63)	m	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**103.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3" (D80)	m	BS 732	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**215.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 4" (D100)	m	BS 733	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**340.000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU XÁM - BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1/2" (D15)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**16.500**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 3/4" (D20)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**19.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1" (D25)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**29.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/4" (D32)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**45.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/2" (D40)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**54.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2" (D50)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**71.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2 1/2" (D63)	m	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**125.000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP - CẤU TRÚC SQUARE LOCK - (KHÔNG CÓ VỎ BỌC NHỰA PVC) - TIÊU CHUẨN BS 731									
		Ống ruột gà lõi thép 1/2" (D15)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**10.600**
		Ống ruột gà lõi thép 3/4" (D20)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**12.900**
		Ống ruột gà lõi thép 1" (D25)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**18.400**
		Ống ruột gà lõi thép 1 1/4" (D32)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**30.500**
		Ống ruột gà lõi thép 1 1/2" (D40)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**35.000**
		Ống ruột gà lõi thép 2" (D50)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**54.000**
		Ống ruột gà lõi thép 2 1/2" (D70)	m	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**82.000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU ĐEN CHỐNG TIA UV- BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1/2", Chống tia UV (D15)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**16.300**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3/4", Chống tia UV (D20)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**19.400**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1"), Chống tia UV (D25	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**30.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/4", Chống tia UV (D32)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**42.300**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/2", Chống tia UV (D40)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**52.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2", Chống tia UV (D50)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**67.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2 1/2", Chống tia UV (D63)	m	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**115.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3", Chống tia UV (D80)	m	BS 732	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**240.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2 1/2", Chống tia UV (D100)	m	BS 733	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**380.000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU XÁM CHỐNG TIA UV - BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1/2", Chống tia UV (D15)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**18.400**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 3/4", Chống tia UV (D20)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**21.200**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1", Chống tia UV (D25)	m	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**32.300**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/4", Chống tia UV (D32)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**50.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/2", Chống tia UV (D40)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**60.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2", Chống tia UV (D50)	m	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**79.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2 1/2", Chống tia UV (D63)	m	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**140.000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC LOẠI DÀY, CHỐNG THẤM DẦU CHỐNG NƯỚC- TIÊU CHUẨN UL360									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1/2" (D15)	m	UL360	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**37.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 3/4" (D20)	m	UL360	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**49.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1" (D25)	m	UL360	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**70.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1 1/4" (D32)	m	UL360	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**134.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1 1/2" (D40)	m	UL360	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**168.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 2" (D50)	m	UL360	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**240.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 2 1/2" (D63)	m	UL360	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**650.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 3" (D80)	m	UL360	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**760.000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 4" (D100)	m	UL360	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**1.180.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
9		**Công ty CP Đầu tư sản xuất Tổng hợp Thái Dương**									
	Dây cáp điện	**Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000**			**Cuộn /lô**	**SUNCO**	**Việt nam**				
		Dây 1x0.3 (12/0.18)	m	**TCVN**					**Đến chân công trình**		2.156
		Dây 1x0.75 (27/0.18)	m								4.176
		Dây 1x1.0 (20/0.20)	m								5.698
		Dây 1x1.5 (30/0.25)(7/0.52)	m								7.984
		Dây 1x2.5 (50/0.25)(7/0.67)	m								12.360
		Dây 1x4 (80/0.25)(7/0.85)	m								18.345
		Dây 1x6 (120/0.25)(7/1.04)	m								28.880
		Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000; TCVN 6610-5:2007									
		Dây 2x0.7 (27/0.18)	m								10.885
		Dây 2x1 (20/0.20)	m								13.188
		Dây 2x1.5 (30/0.25)	m								17.971
		Dây 2x2.5 (50/0.25)	m								28.943
		Dây 2x4 (80/0.25)	m								44.926
		Dây 2x6 (120/0.25)	m								66.448
		Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO - TCVN 6612:2007									
		M 50 (19/1.83)	m								184.961
		M 70 (19/2.16)	m								280.938
		M 95 (19/2.52)	m								390.336
		Cáp M bọc nhựa PVC (Cu/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000									
		M 10 (7/1.35)	m								53.336
		M 16 (7/1.70)	m								74.401
		M 25 (7/2.14)	m								114.270
		M 35 (7/2.52)	m								155.584
		M 50 (19/1.83)	m								218.803
		M 70 (19/2.16)	m								310.189

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		M 95 (19/2.52)	m								432.880
		M120 (19/2.80)	m								540.224
		M150 (37/2.25)	m								665.581
		M185 (37/2.51)	m								823.513
		M240 (37/2.84)	m								1.107.206
		M300 (61/2.51)	m								1.380.295
		Cáp 1,2.3.4 ruột (CU/XLPE/PVC) SUNCO - TCVN 5935-1:2013									
		Cáp 1x 10 (7/1.35)	m								49.927
		Cáp 1x 16 (7/1.70)	m								73.365
		Cáp 1x 25 (7/2.14)	m								112.347
		Cáp 1x 35 (7/2.52)	m								154.872
		Cáp 1x 50 (19/1.83)	m								212.095
		Cáp 1x 70 (19/2.16)	m								300.293
		Cáp 1x 95 (19/2.52)	m								417.474
		Cáp 1x120 (37/2.0)	m								514.634
		Cáp 1x150 (37/2.25)	m								651.244
		Cáp 1x185 (37/2.52)	m								809.948
		Cáp 1x240 (61/2.25)	m								1.066.009
		Cáp 1x300 (61/2.50)	m								1.332.321
		Cáp 1x400 (61/2.90)	m								1.724.694
		Cáp 2x2.5 (7/0.67)	m								35.941
		Cáp 2x4 (7/0.85)	m								51.668
		Cáp 2x6 (7/1.05)	m								68.698
		Cáp 2x10 (7/1.35)	m								122.691
		Cáp 2x16 (7/1.70)	m								154.184
		Cáp 2x25 (7/2.14)	m								236.365
		Cáp 3x2.5 (7/0.67)	m								72.712
		Cáp 3x4 (7/0.85)	m								93.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp 3x6 (7/1.04)	m								107.010
		Cáp 3x10 (7/1.35)	m								153.104
		Cáp 3x16 (7/1.7)	m								232.581
		Cáp 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m								57.050
		Cáp 3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m								87.067
		Cáp 3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m								129.070
		Cáp 3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m								200.324
		Cáp 3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m								305.173
		Cáp 3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m								463.775
		Cáp 3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m								555.467
		Cáp 3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m								763.479
		Cáp 3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m								1.076.959
		Cáp 3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m								1.484.202
		Cáp 3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m								1.888.292
		Cáp 3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m								2.285.407
		Cáp 3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m								3.070.637
		Cáp 3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m								3.753.375
		3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m								3.882.224
		Cáp 4x1.5 (7/0.52)	m								44.128
		Cáp 4x2.5 (7/0.67)	m								64.114
		Cáp 4x4 (7/0.85)	m								103.600
		Cáp 4x6 (7/1.05)	m								144.884
		Cáp 4x10 (7/1.35)	m								222.560
		Cáp 4x16 (7/1.7)	m								338.956
		Cáp 4x25 (7/2.14)	m								503.564
		Cáp 4x35 (7/2.52)	m								866.397
		Cáp 4x50 (19/1.83)	m								1.084.414
		Cáp 4x70 (19/2.16)	m								1.228.483

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp 4x95 (19/2.52)	m								1.689.633
		Cáp 4x120 (19/2.83)	m								2.116.159
		Cáp 4x150 (37/2.27)	m								2.634.825
		Cáp 4x185 (37/2.52)	m								3.328.016
		Cáp 4x240 (37/2.84)	m								4.241.992
		Cáp ngầm 1,2.3.4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO TCVN 5935-1:2013									
		Cáp ngầm 1x 50 (19/1.82)	m								241.308
		Cáp ngầm 1x 70 (19/2.14)	m								338.535
		Cáp ngầm 1x 95 (19/2.52)	m								463.106
		Cáp ngầm 1x120 (37/2.0)	m								575.752
		Cáp ngầm 1x150 (37/2.25)	m								685.456
		Cáp ngầm 1x185 (37/2.52)	m								874.102
		Cáp ngầm 1x240 (61/2.25)	m								1.107.294
		Cáp ngầm 1x300 (61/2.50)	m								1.380.102
		Cáp ngầm 2x4 (7/0.85)	m								65.816
		Cáp ngầm 2x6 (7/1.05)	m								81.082
		Cáp ngầm 2x10 (7/1.35)	m								157.261
		Cáp ngầm 2x16 (7/1.70)	m								173.018
		Cáp ngầm 2x25 (7/2.14)	m								256.901
		Cáp ngầm 2x35 (7/2.52)	m								313.634
		Cáp ngầm 2x50 (19/1.83)	m								465.704
		Cáp ngầm 3x2.5 (7/0.67)	m								86.822
		Cáp ngầm 3x4 (7/0.85)	m								109.416
		Cáp ngầm 3x6 (7/1.04)	m								129.602
		Cáp ngầm 3x10 (7/1.35)	m								179.459
		Cáp ngầm 3x16 (7/1.7)	m								263.712
		Cáp ngầm 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m								67.813
		Cáp ngầm 3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m								96.685

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm 3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m								156.456
		Cáp ngầm 3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m								242.901
		Cáp ngầm 3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m								366.316
		Cáp ngầm 3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m								556.593
		Cáp ngầm 3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m								666.573
		Cáp ngầm 3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m								916.456
		Cáp ngầm 3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m								1.191.706
		Cáp ngầm 3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m								1.762.910
		Cáp ngầm 3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m								2.077.519
		Cáp ngầm 3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m								2.666.849
		Cáp ngầm 3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m								3.684.732
		Cáp ngầm 3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m								4.548.842
		Cáp ngầm 3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2.27)	m								4.958.082
		Cáp ngầm 4x2.5 (7/0.67)	m								78.504
		Cáp ngầm 4x4 (7/0.85)	m								113.131
		Cáp ngầm 4x6 (7/1.05)	m								163.290
		Cáp ngầm 4x10 (7/1.35)	m								262.608
		Cáp ngầm 4x16 (7/1.7)	m								378.288
		Cáp ngầm 4x25 (7/2.14)	m								597.280
		Cáp ngầm 4x35 (7/2.52)	m								917.758
		Cáp ngầm 4x50 (19/1.83)	m								1.135.666
		Cáp ngầm 4x70 (19/2.16)	m								1.324.389
		Cáp ngầm 4x95 (19/2.52)	m								1.950.936
		Cáp ngầm 4x120 (19/2.83)	m								2.219.455
		Cáp ngầm 4x150 (37/2.27)	m								2.825.908
		Cáp ngầm 4x185 (37/2.52)	m								4.538.481
		Cáp ngầm 4x240 (37/2.84)	m								5.182.169
		Cáp chậm cháy 1,2,3,4 ruột Cu/XLPE/PVC-Fr - SUNCO - TCVN 5935-1: 2013/IEC 60332-1-2: 2004									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 1x150 mm2	m								862.040
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 1x300 mm2	m								1.398.937
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x1,5 mm2	m								50.830
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x2,5 mm2	m								79.994
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x4mm2	m								100.625
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x6mm2	m								139.840
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x10mm2	m								189.980
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x16mm2	m								306.590
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x25mm2	m								471.592
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x6+1x4mm2	m								172.102
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x10+1x6mm2	m								267.191
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x16+1x10 mm2	m								402.949
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x25+1x16 mm2	m								612.252
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x35+1x16 mm2	m								733.191
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x50+1x25 mm4	m								1.008.102
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x70+1x35 mm2	m								1.310.877
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x95+1x50 mm2	m								2.087.250
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x120+1x75mm2	m								2.664.550
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x150+1x95 mm2	m								3.170.780
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x185+1x120 mm2	m								4.053.206
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x240+120 mm2	m								5.003.727
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x2.5 mm2	m								85.767
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x4 mm2	m								114.839
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x6 mm2	m								179.619
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x10mm2	m								288.870
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x16mm2	m								416.117
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x25mm2	m								657.008
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x35mm2	m								889.903

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x50mm2	m								1.122.734
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x70mm2	m								1.180.690
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x95 mm2	m								2.146.030
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x120 mm2	m								2.441.401
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x150 mm2	m								3.645.270
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x185 mm2	m								4.992.329
		Cáp tín hiệu chậm cháy 12x1.5mm2	m								155.607
		Cáp chống cháy 1,2,3,4 ruột Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr - SUNCO - TCVN 5935-1: 2013/IEC 60331-1-2: 2004									
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 1x150 mm2	m								922.415
		Cáp Cu/Mica /XLPE/PVC-Fr 1x300 mm2	m								1.496.869
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x1,5 mm2	m								54.384
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x2,5 mm2	m								85.583
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x4mm2	m								107.663
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x6mm2	m								149.627
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x10mm2	m								203.274
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x16mm2	m								328.049
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x25mm2	m								504.604
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x6+1x4mm2	m								184.150
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x10+1x6mm2	m								285.902
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x16+1x10 mm2	m								431.149
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x25+1x16 mm2	m								655.109
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x35+1x16 mm2	m								784.507
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x50+1x25 mm4	m								1.078.666
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x70+1x35 mm2	m								1.402.632
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x95+1x50 mm2	m								2.233.415
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x120+1x75mm2	m								2.851.057
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x150+1x95 mm2	m								3.392.730
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x185+1x120 mm2	m								4.336.892

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x240+120 mm2	m								5.353.986
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x2.5 mm2	m								91.772
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x4 mm2	m								122.878
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x6 mm2	m								192.188
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x10mm2	m								309.086
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x16mm2	m								445.246
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x25mm2	m								702.998
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x35mm2	m								888.111
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x50mm2	m								1.201.325
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x70mm2	m								1.249.308
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x95 mm2	m								2.296.251
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x120 mm2	m								2.612.294
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x150 mm2	m								3.900.432
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x185 mm2	m								5.341.865
		Cáp nhôm vặn xoắn 2.3.4 ruột cách điện XLPE (AL/XLPE) 0.6/1KV /TCVN 6447: 1998									
		Cáp vặn xoắn ABC 2x16 mm2	m								19.069
		Cáp vặn xoắn ABC 2x25 mm2	m								26.382
		Cáp vặn xoắn ABC 2x35 mm2	m								33.910
		Cáp vặn xoắn ABC 2x50 mm2	m								46.145
		Cáp vặn xoắn ABC 2x70 mm2	m								63.703
		Cáp vặn xoắn ABC 2x95 mm2	m								86.674
		Cáp vặn xoắn ABC 2x120 mm2	m								107.263
		Cáp vặn xoắn ABC 3x16 mm2	m								27.808
		Cáp vặn xoắn ABC 3x25 mm2	m								38.768
		Cáp vặn xoắn ABC 3x35 mm2	m								50.265
		Cáp vặn xoắn ABC 3x50 mm2	m								68.535
		Cáp vặn xoắn ABC 3x70 mm2	m								94.808
		Cáp vặn xoắn ABC 3x95 mm2	m								129.129

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp vặn xoắn ABC 3x120 mm2	m								160.364
		Cáp vặn xoắn ABC 4x16 mm2	m								40.379
		Cáp vặn xoắn ABC 4x25 mm2	m								56.801
		Cáp vặn xoắn ABC 4x35 mm2	m								73.561
		Cáp vặn xoắn ABC 4x50 mm2	m								100.735
		Cáp vặn xoắn ABC 4x70 mm2	m								139.014
		Cáp vặn xoắn ABC 4x95 mm2	m								189.414
		Cáp vặn xoắn ABC 4x120 mm2	m								233.646
		Cáp vặn xoắn ABC 4x150 mm2	m								285.689
10		**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VELTECH**									
	Vật tư thiết bị điện, chiếu sáng	**Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH**									
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W	bộ	ISO 9001: 2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1 :2014) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3 :2011)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, ..; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP67; Class 1; quang hiệu 130-180lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp ; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm	VELTECH	Việt Nam	1 bộ	Giao tại chân công trình		6.810.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W	bộ								7.880.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W	bộ								9.680.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W	bộ								10.900.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	bộ								10.650.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	bộ								11.980.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	bộ								13.780.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	bộ								14.900.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W	bộ								6.450.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W	bộ								7.680.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W	bộ								9.560.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 60W	bộ								7.120.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 100W	bộ								7.450.000
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 150W	bộ								8.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư thiết bị điện, chiếu sáng	**Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH**									
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W	bộ	ISO 9001: 2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1 :2014) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3 :2011)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1;	VELTECH	Việt nam	1 bộ	Giao tại chân công trình		4.500.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W	bộ								6.900.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W	bộ								7.560.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W	bộ								9.500.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W	bộ								12.500.000
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W	bộ								17.500.000
	Vật tư thiết bị điện, chiếu sáng	**Đèn nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH**									
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 70W	bộ	ISO 9001: 2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1 :2014) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3 :2011)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, ..; nguồn: Philips	VELTECH	Việt Nam	1 bộ	Giao tại chân công trình		3.140.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 90W	bộ								3.550.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 110W	bộ								3.730.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 150W	bộ								4.120.000
		Đèn LED Highbay UPOS, công suất 200W	bộ								4.560.000
	Vật tư thiết bị điện, chiếu sáng	**Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH**									
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 72W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ	ISO 9001: 2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1 :2014) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3 :2011)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm	VELTECH	Việt Nam	1 bộ	Giao tại chân công trình		12.800.000
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 100W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								18.500.000
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 150W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								29.500.000
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 200W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								36.500.000
		Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 300W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								41.500.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								2.250.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								3.950.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								5.900.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								7.710.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								9.600.000
		Đèn LED thanh BARART, công suất 60W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	bộ								11.600.000
		Tủ điều khiển trung tâm lập trình VM-DMX	bộ								42.000.000
		Tủ điều khiển phụ lập trình VS-DMX	bộ								17.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
11		**Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình**									
		Cáp đồng trần CF									
		CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		523.500
		CF 16	kg								517.653
		CF 25	kg								517.574
		CF 35	kg								517.271
		CF 50	kg								518.187
		CF 70	kg								517.620
		CF 95	kg								517.532
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		CV 1x16 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		74.647
		CV 1x25 (V-75)	m								115.893
		CV 1x35 (V-75)	m								160.218
		CV 1x50 (V-75)	m								219.030
		CV 1x70 (V-75)	m								312.962
		CV 1x95 (V-75)	m								434.580
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		315.926
		CXV 1x95	m								437.764
		CXV 1x120	m								550.551
		CXV 1x150	m								683.650
		CXV 1x185	m								850.979
		CXV 1x240	m								1.120.114
		CXV 1x300	m								1.400.890
		CXV 1x400	m								1.815.192
		CXV 2x4 (Đặc)	m								43.990
		CXV 2x6	m								65.087
		CXV 2x10	m								102.646
		CXV 3x16+1x10	m								283.435
		CXV 3x25+1x16	m								437.531
		CXV 3x35+1x16	m								572.236
		CXV 3x35+1x25	m								615.838
		CXV 3x50+1x25	m								795.937
		CXV 3x50+1x35	m								841.045
		CXV 3x70+1x35	m								1.129.246
		CXV 3x70+1x50	m								1.188.774
		CXV 3x95+1x50	m								1.545.121
		CXV 3x95+1x70	m								1.640.975
		CXV 3x120+1x70	m								1.981.697
		CXV 3x120+1x95	m								2.103.962
		CXV 3x150+1x70	m								2.381.826
		CXV 3x150+1x95	m								2.504.047
		CXV 3x150+1x120	m								2.617.759
		CXV 3x185+1x95	m								3.010.253
		CXV 3x185+1x120	m								3.125.079
		CXV 3x185+1x150	m								3.258.550
		CXV 3x240+1x120	m								3.935.888
		CXV 3x240+1x150	m								4.069.490
		CXV 4x6	m								125.670

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		CXV 4x10	m								200.797
		CXV 4x16	m								308.048
		CXV 4x25	m								480.463
		CXV 4x35	m								660.798
		CXV 4x50	m								900.520
		CXV 4x70	m								1.286.098
		CXV 4x95	m								1.763.937
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		DATA 1x50	m								243.774
		DATA 1x70	m								341.970
		DATA 1x95	m								463.368
		DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		578.079
		DATA 1x150	m								713.715
		DATA 1x185	m								883.318
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		DSTA 2x4(Đặc)	m								53.781
		DSTA 2x6	m								74.218
		DSTA 2x10	m								113.027
		DSTA 2x16	m								170.106
		DSTA 3x16+1x10	m								296.148
		DSTA 3x25+1x16	m								451.288
		DSTA 3x35+1x16	m								587.606
		DSTA 3x35+1x25	m								632.343
		DSTA 3x50+1x25	m								813.267
		DSTA 3x50+1x35	m								860.396
		DSTA 3x70+1x35	m								1.163.903
		DSTA 3x70+1x50	m								1.224.438
		DSTA 3x95+1x50	m								1.582.885
		DSTA 3x95+1x70	m								1.679.396
		DSTA 3x120+1x70	m								2.024.172
		DSTA 3x120+1x95	m								2.148.255
		DSTA 3x150+1x70	m								2.431.146
		DSTA 3x150+1x95	m								2.555.709
		DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.669.472
		DSTA 3x185+1x95	m								3.064.558
		DSTA 3x185+1x120	m								3.181.366
		DSTA 3x185+1x150	m								3.316.252
		DSTA 3x240+1x120	m								3.995.625
		DSTA 3x240+1x150	m								4.131.574
		DSTA 3x240+1x185	m								4.300.600
		DSTA 3x300+1x150	m								4.982.696
		DSTA 4x10	m								212.445
		DSTA 4x16	m								324.189
		DSTA 4x25	m								495.188
		DSTA 4x35	m								677.742
		DSTA 4x50	m								920.532
		DSTA 4x70	m								1.322.135
		DSTA 4x95	m								1.802.832
		DSTA 4x120	m								2.261.705
		DSTA 4x150	m								2.804.528

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		DSTA 4x185	m								3.484.995
		DSTA 4x240	m								4.573.035
		Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)									
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		7.121
		VCSF 1x2.5	m								11.670
		VCSF 1x4.0	m								18.657
		VCSF 1x6.0	m								28.607
		VCSF 1x10.0	m								50.550
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		CV 1x1.5 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		7.443
		CV 1x2.5 (V-75)	m								12.116
		CV 1x4.0 (V-75)	m								20.104
		CV 1x6.0 (V-75)	m								29.357
		CV 1x10 (V-75)	m								47.793
		Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)									
		VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		8.658
		VCTFK 2x1.0	m								10.786
		VCTFK 2x1.5	m								15.055
		VCTFK 2x2.5	m								24.591
		VCTFK 2x4.0	m								39.292
		VCTFK 2x6.0	m								59.624
		Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)									
		VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		41.298
		VCTF 2x6.0	m								62.265
		VCTF 3x1.5	m								23.198
		VCTF 3x2.5	m								38.172
		VCTF 3x4.0	m								59.932
		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		123.517
		FRN-CXV 1x35	m								168.931
		FRN-CXV 1x50	m								228.832
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m								27.655
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m								39.675
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m								55.720
		FRN-CXV 2x6.0	m								76.562
		FRN-CXV 2x10	m								111.670
		FRN-CXV 3x6.0	m								110.563
		FRN-CXV 3x10	m								163.236
		FRN-CXV 3x16	m								243.282
		FRN-CXV 3x25	m								375.834
		FRN-CXV 3x70+1x50	m								1.221.975
		FRN-CXV 3x95+1x50	m								1.581.459
		FRN-CXV 3x95+1x70	m								1.678.447
		FRN-CXV 3x120+1x70	m								2.022.056
		FRN-CXV 3x120+1x95	m								2.146.873
		FRN-CXV 3x150+1x70	m								2.427.926
		FRN-CXV 3x150+1x95	m								2.551.481
		FRN-CXV 3x150+1x120	m								2.667.650
		FRN-CXV 3x185+1x95	m								3.064.940
		FRN-CXV 3x185+1x120	m								3.180.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		FRN-CXV 3x185+1x150	m								3.315.518
		FRN-CXV 3x240+1x120	m								3.997.829
		FRN-CXV 4x6.0	m								144.133
		FRN-CXV 4x10	m								214.600
		FRN-CXV 4x16	m								324.583
		FRN-CXV 4x25	m								502.155
		FRN-CXV 4x35	m								685.993
		FRN-CXV 4x50	m								928.976
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		AV 70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		32.023
		AV 95 (V-75)	m								43.887
		AV 120 (V-75)	m								54.472
		AV 150 (V-75)	m								67.412
		AV 185 (V-75)	m								83.705
		AV 240 (V-75)	m								108.039
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		AXV 185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		88.501
		AXV 240	m								114.084
		AXV 300	m								140.392
		AXV 400	m								185.330
		AXV 4x150	m								292.802
		AXV 4x185	m								360.613
		AXV 4x240	m								461.942
		Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		289.869
		ADSTA 4x150	m								352.683
		ADSTA 4x185	m								427.120
		ADSTA 4x240	m								541.423
		ADSTA 4x300	m								657.357
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)									
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		18.051
		ABC 2x25	m								25.575
		ABC 2x35	m								33.453
		ABC 4x16	m								34.737
		ABC 4x25	m								50.073
		ABC 4x35	m								65.793
		ABC 4x50	m								89.912
		ABC 4x70	m								125.934
		ABC 4x95	m								172.200
		ABC 4x120	m								214.214
		ABC 4x150	m								263.083
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									
		CXV/CTS-W 1x50-24kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		319.950
		CXV/CTS-W 1x70-24kV	m								423.852
		CXV/CTS-W 1x95-24kV	m								552.799
		CXV/CTS-W 1x120-24kV	m								672.845
		CXV/CTS-W 1x150-24kV	m								810.444
		CXV/CTS-W 1x185-24kV	m								995.263
		CXV/CTS-W 1x240-24kV	m								1.274.735
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		DATA/CTS-W 1x95-24kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		602.433
		DATA/CTS-W 1x120-24kV	m								725.289
		DATA/CTS-W 1x150-24kV	m								864.192
		DATA/CTS-W 1x185-24kV	m								1.051.810
		DATA/CTS-W 1x240-24kV	m								1.336.463
		DATA/CTS-W 1x300-24kV	m								1.638.635
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									
		DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.050.730
		DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m								1.376.400
		DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m								1.771.822
		DSTA/CTS-W 3x120-24kV	m								2.142.169
		DSTA/CTS-W 3x150-24kV	m								2.563.360
		DSTA/CTS-W 3x185-24kV	m								3.158.358
		DSTA/CTS-W 3x240-24kV	m								4.022.396
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
		CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		361.527
		CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	m								468.845
		CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	m								599.315
		CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	m								722.083
		CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	m								859.493
		CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	m								1.045.783
		CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	m								1.329.017
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
		DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		416.673
		DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	m								525.089
		DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	m								659.479
		DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	m								783.657
		DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	m								925.858
		DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	m								1.114.916
		DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	m								1.401.345
		DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	m								1.704.853
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
		DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.211.316
		DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m								1.577.988
		DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m								1.989.392
		DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m								2.364.085
		DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m								2.792.308
		DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m								3.362.224
		DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m								4.231.959
		DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m								5.149.884
		DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m								6.479.791
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)									
		ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		649.431
		ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m								716.836
		ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m								836.373
		ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m								969.844
		ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	m								1.094.229
		ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	m								1.280.020
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)									
		ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m								621.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		738.242
		ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m								813.825
		ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m								882.280
		ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m								956.544
		ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m								1.051.185
		ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m								1.190.076
		ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m								1.325.452
		ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m								1.519.581
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al									
		ACSR 50/8.0	kg	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		113.580
		ACSR 70/11	kg								113.207
		ACSR 70/72	kg								73.631
		ACSR 95/16	kg								113.109
		ACSR 95/141	kg								69.966
		ACSR 120/19	kg								116.893
		ACSR 120/27	kg								107.344
		ACSR 150/19	kg								121.692
		ACSR 150/24	kg								115.668
		ACSR 150/34	kg								106.329
		ACSR 185/24	kg								120.106
		ACSR 185/29	kg								115.990
		ACSR 185/43	kg								108.009
		ACSR 185/128	kg								80.386
		ACSR 240/32	kg								119.814
		ACSR 240/39	kg								114.110
		ACSR 240/56	kg								107.465
		ACSR 300/39	kg								119.143
		ACSR 300/48	kg								119.421
		ACSR 300/66	kg								108.030
		ACSR 300/67	kg								106.937
		ACSR 300/204	kg								79.003
		Cáp cao su									
		CRR 1x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		53.017
		CRR 1x16	m								79.877
		CRR 1x25	m								122.546
		CRR 1x35	m								169.354
		CRR 1x50	m								244.386
		CRR 1x70	m								350.300
		CRR 2x10	m								113.581
		CRR 2x16	m								169.092
		CRR 2x25	m								258.020
		CRR 2x35	m								351.395
		CRR 2x50	m								503.732
		CRR 2x70	m								718.511
		CRR 2x95	m								942.378
		CRR 3x10	m								163.261
		CRR 3x16	m								245.142
		CRR 3x25	m								376.167
		CRR 3x35	m								517.438
		CRR 3x50	m								745.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		CRR 3x70	m								1.067.357
		CRR 3x95	m								1.403.720
		CRR 3x10+1x6.0	m								192.351
		CRR 3x16+1x10	m								295.211
		CRR 3x25+1x16	m								451.734
		CRR 3x35+1x16	m								596.729
		CRR 3x35+1x25	m								640.941
		CRR 3x50+1x25	m								862.214
		CRR 3x50+1x35	m								909.539
		CRR 3x70+1x35	m								1.228.708
		CRR 3x70+1x50	m								1.302.107
		CRR 3x95+1x50	m								1.635.464
		CRR 3x95+1x70	m								1.743.096
12		**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN SIMON VIỆT NAM**									
		Mặt 1/2/3 lỗ - Roman, Mã: RQ301/2/3	chiếc	KT 117.3*73*7.3mm Chất liệu: Mặt nhựa PC trắng siêu mỏng, bền màu với thời gian. Lỗ ráp hạt vuông nhỏ		Simon	Việt Nam				18.500
		Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman, Mã: RQ360	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: mặt ổ nhựa PC trắng bền đẹp. - Đế ổ bằng nhựa PC trà - Đồng hợp kim tính dẫn điện cao, cơ chế đàn hồi tốt, diện tích tiếp xúc phích cắm nhiều, độ bám chân phích cắm chắc khỏe		Simon	Việt Nam				59.500
		Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman, Mã: RQ370	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: mặt ổ nhựa PC trắng bền đẹp. - Đế ổ bằng nhựa PC trà - Đồng hợp kim tính dẫn điện cao, cơ chế đàn hồi tốt, diện tích tiếp xúc phích cắm nhiều, độ bám chân phích cắm chắc khỏe,		Simon	Việt Nam				108.000
		Hạt một chiều - Roman, Mã: RQ3610	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: Nút bấm và vỏ ngoài bằng nhựa PC trắng bền mầu theo thời gian, Đế hạt bằng nhựa PC màu trắng - Điểm tựa bằng đồng, tiếp điểm bằng hợp kim bạc dẫn điện tốt, hạn chế phát hồ quang tia lửa điện.		Simon	Việt Nam				13.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Hạt hai chiều - Roman, Mã: RQ3620	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: Nút bấm và vỏ ngoài bằng nhựa PC trắng bền mầu theo thời gian, Đế hạt bằng nhựa PC màu trắng - Điểm tựa bằng đồng, tiếp điểm bằng hợp kim bạc dẫn điện tốt, hạn chế phát hồ quang tia lửa điện.		Simon	Việt Nam				20.000
		Hạt 20A - Roman, Mã: RQ3640	chiếc	Dòng điện định mức: 20A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: Nút bấm và vỏ ngoài bằng nhựa PC trắng bền mầu theo thời gian, Đế hạt bằng nhựa PC màu trắng - Điểm tựa bằng đồng, tiếp điểm bằng hợp kim bạc dẫn điện tốt, hạn chế phát hồ quang tia lửa điện.		Simon	Việt Nam				69.500
		Mặt 1/2/3 lỗ vuông màu trắng- Roman, Mã: M301/2/3SQ	chiếc	Chất liệu nhựa PC trắng		Simon	Việt Nam				18.500
		Mặt 1/2/3 lỗ màu trắng -Roman. Mã:M301/2/3W	chiếc	Chất liệu nhựa PC trắng		Simon	Việt Nam				17.500
		Hạt 1 chiều cỡ nhỏ màu trắng -Roman. Mã: M341S	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: Nút bấm và vỏ ngoài bằng nhựa PC trắng bền mầu theo thời gian, Đế hạt bằng nhựa PC màu trà sang trọng. - Điểm tựa bằng đồng, tiếp điểm bằng hợp kim bạc dẫn điện tốt, hạn chế movie ti		Simon	Việt Nam				19.000
		Hạt 2 chiều cỡ nhỏ màu trắng-Roman. Mã:M342S	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: Nút bấm và vỏ ngoài bằng nhựa PC trắng bền mầu theo thời gian, Đế hạt bằng nhựa PC màu trà sang trọng. - Điểm tựa bằng đồng, tiếp điểm bằng hợp kim bạc dẫn điện tốt, hạn chế movie ti		Simon	Việt Nam				33.800
		Ổ đơn ba chấu đa năng cỡ M màu trắng -Roman. Mã: M313M	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: mặt ổ nhựa PC trắng bền đẹp. - Đế ổ bằng nhựa PC trà - Đồng hợp kim tính dẫn điện cao, cơ chế đàn hồi tốt, diện tích tiếp xúc phích cắm nhiều, độ bám chân phích cắm chắc khỏe		Simon	Việt Nam				60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ổ đôi 3 chấu thường-Roman. Mã: RQ380	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: mặt ổ nhựa PC trắng bền đẹp. - Đế ổ bằng nhựa PC trà - Đồng hợp kim tính dẫn điện cao, cơ chế đàn hồi tốt, diện tích tiếp xúc phích cắm nhiều, độ bám chân phích cắm chắc khỏe		Simon	Việt Nam				93.000
		Ổ đôi 3 chấu đa năng -Roman. Mã: R9877	chiếc	Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V/AC - Chất liệu: mặt ổ nhựa PC trắng bền đẹp. - Đế ổ bằng nhựa PC trà - Đồng hợp kim tính dẫn điện cao, cơ chế đàn hồi tốt, diện tích tiếp xúc phích cắm nhiều, độ bám chân phích cắm chắc khỏe,		Simon	Việt Nam				105.000
		Đế âm đơn dùng chung -Roman. Mã: RDA01	chiếc	KT: 105.5x63.5x40mm		Simon	Việt Nam				7.270
		Đế âm đơn dùng cho hàng M3 Vuông -Roman. Mã:RDV86	chiếc	89.5x80.5x50mm, trọng lượng : 66g - Chất liệu nhựa PVC chống cháy -Thiết kế dày dặn chắc chắn - tích hợp 2 đầu nối giữa 2 đế âm giúp thi công không cần căn chỉnh độ xa gần của các đế âm gần nhau		Simon	Việt Nam				8.000
		Đế nổi đơndùng cho hàng A và M3 -Roman. Mã: RDN01AD	chiếc	KT : 120x70x30mm.		Simon	Việt Nam				10.450
		Hộp chống thấm dọc dùng cho công tắc, ổ cắm RWB001/101	chiếc								81.820
		Hộp chống thấm ngang dùng cho ổ cắm, công tắc Roman. Mã:RWB201	chiếc	KT: 133x95x25mm Chất liệu: nhựa PC trà có gioăng cao su chống thấm		Simon	Việt Nam				81.820
		Hộp chống thấm dọc dùng cho công tắc/ổ cắm M3 Roman. Mã:RWB002/102	chiếc								32.000
		Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman, Mã: R6892	chiếc	Công suất: từng ổ ≤1500w, tổng ≤3000w - Điện áp: 0~250V - Dòng điện: 16A - Kích thước sản phẩm: 120*120*67mm - bộ vỏ: Đồng hợp kim, mạ vàng; Mặt nhựa PC, hoa đồng nguyên chất		Simon	Việt Nam				819.000
		Aptomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman, Mã: RAT9106-RAT9140	chiếc	Dòng cắt: 10000A - Dòng điện định mức: 40A - Điện áp định mức: 120-400V		Công ty TNHH Điện ZHEJIANG KRIPAL	Trung Quốc				74.600
		Aptomat1 cực 50,63A-T9 Roman, Mã: RAT9150-163	chiếc	Dòng cắt: 10000A - Dòng điện định mức: 50A - Điện áp định mức: 120-400V		Công ty TNHH Điện ZHEJIANG KRIPAL	Trung Quốc				82.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Aptomatt 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman, Mã:RAT9206-RAT9240	chiếc	Dòng cắt: 10000A - Dòng điện định mức: 40A - Điện áp định mức: 120-400V		Công ty TNHH Điện ZHEJIANG KRIPAL	Trung Quốc				149.100
		Aptomatt 2 cực 50,63A-T9 Roman, Mã: RAT9250-263	chiếc	Dòng cắt: 10000A - Dòng điện định mức: 50A - Điện áp định mức: 120-400V		Công ty TNHH Điện ZHEJIANG KRIPAL	Trung Quốc				165.500
		Aptomat T6 1P-10,16,20,25,32,40,50,63A dòng cắt 6KA Roman, Mã: RAT6110-6163	chiếc	Dòng cắt: 6000A - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 120-400V		Mua ngoài	Trung Quốc				76.000
		Aptomat T6 2P-16,20,25,32,40,50,63A dòng cắt 6KA Roman, Mã: RAT6216-63	chiếc	Dòng cắt: 6000A - Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 120-400V		Mua ngoài	Trung Quốc				152.000
		Aptomat T6 3P-16,20,25,32,40,50,63A dòng cắt 6KA Roman, Mã: RAT6316-63	chiếc	Dòng cắt 6000A - dòng điện định mức 16A,- Điện áp định mức 120-400V		Mua ngoài	Trung Quốc				220.000
		Tủ aptomat 6P Roman, Mã: RHA106P cánh lật	chiếc	KTSP: 215*185*80mm - KT khoét tường: 200*170*58mm - Mặt tủ bằng nhựa PC - Đế tủ bằng nhựa PVC		Simon	Việt Nam				164.000
		Tủ aptomat 9P Roman, Mã: RHA109P cánh lật	chiếc	KTSP: 215*245*80mm - KT khoét tường: 200*235*58mm - Mặt tủ bằng nhựa PC - Đế tủ bằng nhựa PVC		Simon	Việt Nam				242.000
		Tủ aptomat 12P Roman, Mã: RHA112P cánh lật	chiếc	KTSP: 305*215*86mm - KT khoét tường: 287*207*72mm - Mặt tủ bằng nhựa PC - Đế tủ bằng thép sơn tĩnh điện		Simon	Việt Nam				315.000
		Chuông điện có dây Roman, Mã: RCC8003+RNCN		Chất liệu: Nhựa ABS - Công suất: <60W - Âm lượng: 90db		Simon	Việt Nam				249.000
		Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman, Mã: RCF20T	chiếc	Công suất: 24W - Điện áp: 220V - Lưu lượng gió: 280 m3/h - Sải cánh 15cm - Chất liệu: Vỏ quạt nhựa PP, cánh quạt nhựa ABS		Simon	Việt Nam				485.000
		Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman, Mã: RCF25T	chiếc	Công suất: 28W - Điện áp: 220V - Lưu lượng gió: 520 m3/h - Sải cánh 20cm - Chất liệu: Vỏ quạt nhựa PP, cánh quạt nhựa ABS		Simon	Việt Nam				546.000
		Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9016W	chiếc	Công suất: 28W - Điện áp: 220V - Lưu lượng gió: 520 m3/h - Sải cánh 20cm - Chất liệu: Vỏ quạt nhựa PP, cánh quạt nhựa ABS		Simon	Việt Nam				20.910
		Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9020W	chiếc	Độ dày: 1.5 mm - Chiều dài ống: 2.92m - Chất liệu: Nhựa PVC		ống NCC Phú Hòa Thành	Việt Nam				32.730
		Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9025W	chiếc	Độ dày: 1.8 mm - Chiều dài ống: 2.92m - Chất liệu: nhựa PVC		ống NCC Phú Hòa Thành	Việt Nam				48.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9032W	chiếc	Độ dày: 2.1 mm - Chiều dài ống: 2.92m - Chất liệu: nhựa PVC		ống NCC Phú Hòa Thành	Việt Nam				85.450
		bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng, Mã: ELL9010W/36W	chiếc	Công suất 36w - Chip LED HÀN QUỐC - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-265V -Kích thước SP 1200x75x24mm - Chất liệu : Thân nhôm sơn trắng tĩnh điện, đầu đốc nhựa PC trắng, chao nhựa xuyên sáng.		Simon	Việt Nam				212.000
		bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng, Mã: ELB9016W/40W	chiếc	Công suất 40w - Chip LED Osram - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 1210x57.5x59mm - Chất liệu : Chao nhựa , thân nhôm trắng sơn tĩnh điện		Simon	Việt Nam				410.000
		Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w Roman, Mã: ELL1TA120.2+2*ELL8019/20W	chiếc	- Công suất 20W - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 120Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu: Thủy tinh		Mua ngoài	Trung Quốc				233.600
		Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman, Mã: ELL1TA120.1+ELL8019/20W	chiếc	- Công suất 20W - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 120Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu: Thủy tinh		Mua ngoài	Trung Quốc				125.400
		Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman, Mã: ELL1TA60.1ELL8019/10W	chiếc	- Công suất 10w - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang >=95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 600x26mm - Chất liệu: Thủy tinh		Mua ngoài	Trung Quốc				100.900
		Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w, Mã: ELL1DT120.2+2ELL8012/20W	chiếc	Công suất 20w - Chip LED Hàn quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 150-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu : Bóng nhựa, tản nhiệt nhôm		Simon	Việt Nam				400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman, Mã: ELL1DT120.1+ELL8012/20W	chiếc	Công suất 20w - Chip LED Hàn quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 150-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu : Bóng nhựa, tản nhiệt nhôm		Simon	Việt Nam				230.000
		Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman, Mã: ELL1DT60.1+ELB8012/10W	chiếc	Công suất 10w - Chip LED Hàn quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 150-245V -Kích thước SP 600x26mm - Chất liệu : Bóng nhựa, tản nhiệt nhôm		Simon	Việt Nam				155.000
		Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman, Mã: ELP01212ANG+2ELL8019/20W	chiếc	Công suất 20W - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 120Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu: Thủy tinh		Simon	Việt Nam				1.129.600
		Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman, Mã: ELP01306ANG+3ELL8019/10W	chiếc	Kích thước SP: 605x605x95mm - Kích thước lỗ khoét :585x585mm - Chất liệu : Thép sơn tĩnh điện, chóa nhôm phản quang		Simon	Việt Nam				1.030.800
		Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman, Mã: ELP01312ANG+3ELL8019/20W	chiếc	Kích thước SP: 1215x300x95mm - Kích thước lỗ khoét :1195x585mm - Chất liệu : Thép sơn tĩnh điện, chóa nhôm phản quang		Simon	Việt Nam				1.652.400
		Đèn downlight ánh sáng trắng 7W Roman, Mã: ELD2050/7W	chiếc	7W_0.5PF_865_80LM/W_EMC		Mua ngoài	Trung Quốc				60.000
		Đèn downlight ánh sáng trắng 9W Roman, Mã: ELD2050/9W	chiếc	9W_0.5PF_865_80LM/W_EMC		Mua ngoài	Trung Quốc				70.000
		Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman, Mã: ELD3018/6w	chiếc	Công suất 6w - Chip LED Hàn Quốc- Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 90-245V -Kích thước SP D112xH20mm. Lỗ khoét 90mm - Chất liệu : Vỏ bằng hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				101.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman, Mã: ELD3018/7w	chiếc	Công suất 7w - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp :90-245V -Kích thước SP D120xH20mm. Lỗ khoét 110mm - Chất liệu : Vỏ bằng hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				122.000
		Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman, Mã: ELD3018/9w	chiếc	Công suất 9w - Chip LED hàn quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 90-245V -Kích thước SP D146xH20mm. Lỗ khoét 135mm - Chất liệu : Vỏ bằng hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				144.000
		Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman, Mã: ELD3018/12w	chiếc	Công suất 12w - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP D175xH20mm. Lỗ khoét 155mm - Chất liệu : Vỏ bằng hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				164.000
		Đèn downlight chống thấm D146-9w Roman, Mã: ELD3020/9w	chiếc	Công suất 9w - Chip LED HÀn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 90-245V -Kích thước SP D146xH20mm. Lỗ khoét 135mm - Chất liệu : Vỏ bằng hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				210.000
		Đèn downlight chống thấm D175-12w Roman, Mã: ELD3020/12w	chiếc	Công suất 12w - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 90-245V -Kích thước SP D175xH20mm. Lỗ khoét 155mm - Chất liệu : Vỏ bằng hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				225.000
		Đèn ốp trần panel lắp nổi 12w - Roman, Mã: ELT8007K/12w	chiếc	Công suất 12w - Chip LED Hàn Quốc - ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP D160xH25mm. - Chất liệu : bộ vỏ hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				79.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman, Mã: ELT8007K/18w	chiếc	Công suất 18w - Chip LED Hàn Quốc - ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP D209xH25mm. - Chất liệu : bộ vỏ hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				99.000
		Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman, Mã: ELT8007K/24w	chiếc	Công suất 24w - Chip LED Hàn Quốc - ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP D284xH25mm. - Chất liệu : bộ vỏ hợp kim nhôm, chao nhựa		Simon	Việt Nam				148.000
		Đèn ốp trần tròn tràn viền 15w ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8016/15W	chiếc	""-KT Ø170x42mm- Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng- Mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - Điện áp: 110-245VAC/50Hz- A/s trắng, quang thông ? Lm- P đm =15W, IP54"		Simon	Việt Nam				178.000
		Đèn ốp Panel LED tròn 20W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8016/20W	chiếc	-KT Ø220x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng - IP54 - Đèn thiết kế mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - tuổi thọ >2 năm - Điện áp:110-245V- AC - P đm =20W		Simon	Việt Nam				215.000
		Đèn ốp Panel LED tròn 25W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8016/25W	chiếc	-KT Ø280x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng - IP54 - Đèn thiết kế mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - tuổi thọ >2 năm - Điện áp:110-245V- AC - P đm =25W		Simon	Việt Nam				280.000
		Đèn ốp trần vuông tràn viền 15w ánh sáng trắng- Roman, Mã: ELT8017/15W	chiếc	""-KT 170x170x42mm- Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng- Mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - Điện áp: 110-245VAC/50Hz- A/s trắng, quang thông ? Lm- P đm =15W, IP54"		Simon	Việt Nam				178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn ốp Panel LED vuông 20W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8017/20W	chiếc	-KT 220x220x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng -IP54 - Đèn thiết kế mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - tuổi thọ >2 năm - Điện áp:110-245V-AC - P đm =20W		Simon	Việt Nam				215.000
		Đèn ốp Panel LED vuông 25W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8017/25W	chiếc	-KT Ø280x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng - IP54 - Đèn thiết kế mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - tuổi thọ >2 năm - Điện áp:110-245V- AC - P đm =25W		Simon	Việt Nam				280.000
		Đèn ốp trần tràn viền tròn 20W cảm biến Roman, Mã: ELT8036/20W	chiếc	- KT Ø220x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng, IP54 - mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - Điện áp sử dụng từ 110-245V-AC - Ánh sáng trắng - Cảm biến radar (bán kính 6-8m, chiều cao 3m) - Pđm = 20W		Simon	Việt Nam				360.000
		Đèn ốp trần tràn viền tròn 25W cảm biến Roman, Mã: ELT8036/25W	chiếc	- KT Ø280x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn phát sáng bằng nhựa PC xuyên sáng, IP54 - mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - Điện áp sử dụng từ 110-245V-AC - Ánh sáng trắng - Cảm biến radar (bán kính 6-8m, chiều cao 3m) - Pđm = 25W		Simon	Việt Nam				432.000
		Đèn ốp trần tràn viền vuông 20W cảm biến Roman, Mã: ELT8037/20W	chiếc	- KT 220x220x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn nhựa PC xuyên sáng, IP54 - mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - Điện áp sử dụng từ 110-245V-AC - Ánh sáng trắng - Cảm biến radar (bán kính 6-8m, chiều cao 3m) - Pđm = 20W		Simon	Việt Nam				360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn ốp trần tràn viền vuông 25W cảm biến Roman, Mã: ELT8037/25W	chiếc	- KT 280x280x42mm - Thân đèn đúc nhựa PC - Chóa đèn nhựa PC xuyên sáng, IP54 - mạch led gắn lens 1W, 9v,100mA,CRI 80 - Điện áp sử dụng từ 110-245V-AC - Ánh sáng trắng - Cảm biến radar (bán kính 6-8m, chiều cao 3m) - Pđm = 25W		Simon	Việt Nam				432.000
		Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman, Mã: ELT6003/12w	chiếc	Công suất 12w - Chip LED Hàn Quốc - ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP D290mm. - Chất liệu : Đế thép sơn tĩnh điện+ chao nhựa		Simon	Việt Nam				104.000
		Đèn ốp trần led 12w chống hơi nước Roman, Mã: ELT7035/12W	chiếc	Công suất 12w - Chip LED Hàn Quốc - ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP D275mm. - Chất liệu : Đế thép sơn tĩnh điện+ chao nhựa		Simon	Việt Nam				113.000
		Đèn ốp tường led chao vát 10w ánh sáng trắng, Mã: ELW7046/10W	chiếc	Công suất 10w - Chip LED Hàn Quốc - ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 95Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 310x110mm. - Chất liệu : bộ vỏ nhựa		Simon	Việt Nam				160.000
		Đèn chiếu rọi LED 20W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/20W,A	chiếc	Thân đèn bằng nhôm,có van cân bằng kt 180*154*31mm - Mạch PCB LED DOB - HS phát sáng: 110Lm/W, màu ánh sáng 6500K tiêu chuẩn IP 66 - Hệ số công suất PF: 0.5, Chỉ số hoàn màu Ra: >80 - Điện áp sử dụng: AC110-245V/ 50-60 Hz - Pđm: 20W		Simon	Việt Nam				**232.000**
		Đèn chiếu rọi LED 30W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/30W,A	chiếc	Thân đèn bằng nhôm, kt 180*154*31mm có van cân bằng - Mạch PCB LED DOB - HS phát sáng: 110Lm/W, màu ánh sáng 6500K tiêu chuẩn IP 66 - Hệ số công suất PF: 0.5, Chỉ số hoàn màu Ra: >80 - Điện áp sử dụng: AC110-245V/ 50-60 Hz - Pđm: 30W		Simon	Việt Nam				262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn chiếu rọi LED 50W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/50W,A	chiếc	Thân đèn bằng nhôm, kt 220*186*32 mm có van cân bằng - Mạch PCB LED DOB - HS phát sáng: 110Lm/W, màu ánh sáng 6500K tiêu chuẩn IP 66 - Hệ số công suất PF: 0.5, Chỉ số hoàn màu Ra: >80 - Điện áp sử dụng: AC110-245V/ 50-60 Hz - Pđm:50W		Simon	Việt Nam				360.000
		Đèn chiếu rọi LED 100W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/100W,A	chiếc	Thân đèn bằng nhôm, kt 270*225*33 mm có van cân bằng - Mạch PCB LED DOB - HS phát sáng: 110Lm/W, màu ánh sáng 6500K tiêu chuẩn IP 66 - Hệ số công suất PF: 0.5, Chỉ số hoàn màu Ra: >80 - Điện áp sử dụng: AC110-245V/ 50-60 Hz -Pđm:100W		Simon	Việt Nam				660.000
		Đèn chiếu rọi LED 200W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/200W,A	chiếc	Thân đèn bằng nhôm, có van cân bằng - Mạch PCB LED DOB - HS phát sáng: 110Lm/W, màu ánh sáng 6500K tiêu chuẩn IP 66 - Hệ số công suất PF: 0.5, Chỉ số hoàn màu Ra: >80 - Điện áp sử dụng: AC110-245V/ 50-60 Hz -Pđm:200W		Simon	Việt Nam				1.230.000
		bộ đèn LED Panel chiếu đáy 3cm 300*300mm 20W ánh sáng trắng -Roman, Mã: PLP102/030320W	chiếc	Công suất 20W - Chip LED EPISTAR - Ánh sáng trắng (6500K) - Hiệu suất phát quang ≥100Lm/w - Điện áp : 110-250V, PF>0.9 - Kích thước SP: 300*300mm - Chất liệu: Khung Nhôm + đế sắt sơn tĩnh điện		Mua ngoài	Trung Quốc				505.000
		bộ đèn LED Panel chiếu đáy 3cm 600*600mm 40W, ánh sáng trắng -Roman, Mã:PLP102/060640W	chiếc	Công suất 40W - Chip LED EPISTAR - Ánh sáng trắng (6500K) - Hiệu suất phát quang ≥100Lm/w - Điện áp : 110-250V, PF>0.9 - Kích thước SP: 600*600*32mm - Lỗ khoét 585*585 - Chất liệu: Khung Nhôm + đế sắt sơn tĩnh điện		Simon	Việt Nam				735.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn LED Panel chiếu đáy 3cm 300*1200mm 40W ánh sáng trắng -Roman, Mã: PLP102/031240W	chiếc	Công suất 40W - Chip LED EPISTAR - Ánh sáng trắng (6500K) - Hiệu suất phát quang ≥100Lm/w - Điện áp : 110-250V, PF>0.9 - Kích thước SP: 300*1200mm - Chất liệu: Khung Nhôm + đế sắt sơn tĩnh điện		Mua ngoài	Trung Quốc				860.000
		bộ đèn LED Panel LED chiếu đáy 3cm 600*1200mm 80W ánh sáng trắng -Roman, Mã:PLP102/061280W	chiếc	Công suất 80W - Chip LED EPISTAR - Ánh sáng trắng (6500K) - Hiệu suất phát quang ≥100Lm/w - Điện áp : 110-250V, PF>0.9 - Kích thước SP: 600*1200mm - Chất liệu: Khung Nhôm + đế sắt sơn tĩnh điện		Mua ngoài	Trung Quốc				1.920.000
		bộ vỏ đèn chống thấm bằng nhựa, loại lắp 1 bóng tube T8*0.6 Roman, Mã: PLL901/60.1+ELL8019/10W	chiếc	Sử dụng với 1 bóng tube T8 0.6m - Kích thước SP: 660*158*92mm - Chất liệu: Nhựa PS+ABS		Mua ngoài	Trung Quốc				391.600
		bộ vỏ đèn chống thấm bằng nhựa, loại lắp 1 bóng tube T8*1.2 Roman, Mã: PLL901/120.1+ELL8019/20W	chiếc	Sử dụng với 1 bóng tube T8 1.2m - Kích thước SP: 1286*158*92mm - Chất liệu: Nhựa PS+ABS		Mua ngoài	Trung Quốc				540.800
		bộ vỏ đèn chống thấm bằng nhựa, loại lắp 2 bóng tube T8*1.2 Roman, Mã: PLL901/120.2+2*ELL8019/20W	chiếc	Sử dụng với 2 bóng tube T8 1.2m - Kích thước SP: 1286*158*92mm - Chất liệu: Nhựa PS+ABS Công suất 20W - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 120Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu: Thủy tinh		Mua ngoài	Trung Quốc				697.600
		bộ vỏ đèn chống nổ tube, loại lắp 1 bóng tube T8*1.2 -Roman, Mã: PLE802/120.1+ELL8019/20W	chiếc	Sử dụng với 1 bóng tube T8 1.2m - Kích thước SP: 635*1245mm - Chất liệu: bộ vỏ gang+kính+lưới thép Công suất 20W - Chip LED Hàn Quốc - Ánh sáng trắng - Hiệu suất phát quang 120Lm/w - Điện áp : 110-245V -Kích thước SP 1200x26mm - Chất liệu: Thủy tinh		Mua ngoài	Trung Quốc				1.860.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ vỏ đèn chống nổ tube, loại lắp 2 bóng tube T8*1.2 -Roman, Mã: PLE802/120.2+2*ELL8019/20W	chiếc	Sử dụng với 2 bóng tube T8 1.2m - Kích thước SP: 710*1320mm - Chất liệu: bộ vỏ gang+kính+lưới thép		Mua ngoài	Trung Quốc				1.286.600
		Đèn báo không LED 10W-Roman, Mã: PLO101/10W	chiếc	Công suất 10W - Ánh sáng trắng (6500k) - Hiệu suất phát quang ≥70Lm/w - Điện áp : 220V - Kích thước SP: 210*450mm - Chất liệu: Hợp kim nhôm+nhựa ABS		Mua ngoài	Trung Quốc				6.553.000
		Đèn exit 1 mặt chỉ lối thoát, Mã: ELK2008C	chiếc	Công suất 2w - ánh sáng trắng - Kích thước SP 363x152x23mm - Chất liệu : Khung nhôm, mặt kính màu xanh - 1 mặt kính EXIT		Simon	Việt Nam				520.000
		Đèn exit 2 mặt chỉ lối thoát/chỉ trái ELK2008/2C/2L	chiếc	Công suất 2w - ánh sáng trắng - Kích thước SP 363x152x23mm - Chất liệu : Khung nhôm, mặt kính màu xanh - 2 mặt kính EXIT		Simon	Việt Nam				560.000
		Đèn Exit 2 mặt Roman, Mã:ELK3001/3W	chiếc	Công suất 3w -Kích thước SP: 346x195x30mm - Điện áp : AC220V/50Hz - T/g sạc : 24h - T/g chiếu sáng dự phòng : 3h - Dung lượng pin : 3.7V 2.0Ah Li(NiCoMn)O2		Simon	Việt Nam				692.000
		Đèn sự cố LED 2W, Roman, Mã: ELK6006/2W	chiếc	Công suất: 2*1W Kích thước: 290*61*237mm Điện áp: 110-245V Pin Ni-cd 1500mA-3.6V Thời gian chiếu sáng dự phòng: ≥180 phút Thời gian sạc: 24h Chất liệu: Nhựa PP Mắt chiếu sáng có thể điều chỉnh 180° Có nút điều khiển ON/OFF/TEST Có đèn màu đỏ hiển thị		Simon	Việt Nam				588.000
		bộ pin tích điện cho đèn LED, max20W EPK9001/20W	chiếc	Pin sạc: Li-ion 11.1V, 4500mA, Công suất tải: 18-20W KT sản phẩm: 183*32*20 KT pin sạc: 197*37*37		Mua ngoài	Trung Quốc				1.255.000
		bộ pin sạc dự phòng 40W EPK9002/40W	chiếc	Công suất 40W		Mua ngoài	Trung Quốc				1.617.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn sự cố âm trần 3W, ánh sáng trắng EPK1001/3W	chiếc	Công suất3W Điện áp220-240V/50Hz NguồnsángLED Dung lượng pin1500mAh 3.6V Thời gian sạc24 giờ Lưu điện3 giờ Lỗ khoét85mm Kích thước108x28mm		Mua ngoài	Trung Quốc				1.208.000
		Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman, Mã: ELW3007/100W	chiếc	Công suất 100w - Chip LED CREE - ánh sáng tự nhiên:5000K - Hiệu suất phát quang 150Lm/w - Điện áp : 120-277V. PF> 0.95 - IP 65. Khả năng chống xung sét 4kV -Kích thước SP D275x141mm. - Chất liệu : bộ vỏ hợp kim nhôm sơn tĩnh điện - Bảo hành 3 năm		Simon	Việt Nam				2.496.400
		Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman, Mã: ELW3007/150W	chiếc	Công suất 150w - Chip LED CREE - ánh sáng tự nhiên:5000K - Hiệu suất phát quang 150Lm/w - Điện áp : 120-277V. PF> 0.95 - IP 65. Khả năng chống xung sét 4kV -Kích thước SP D320x141mm. - Chất liệu : bộ vỏ hợp kim nhôm sơn tĩnh điện - Bảo hành 3 năm		Simon	Việt Nam				3.254.400
13		**Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam**									
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 40W, hiệu suất phát quang 140 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 40W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.880.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 142 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.980.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 142 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.100.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 147 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.800.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 147 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.900.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		6.358.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		6.622.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		6.886.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		9.460.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		9.922.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		10.230.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		11.770.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		11.968.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		12.980.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		13.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		14.696.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		15.642.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 32,8W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		35.139.300
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 35,7W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		27.132.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 55,7W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		31.080.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 65W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		66.360.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 15,7W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		25.416.300
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 16,9W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		19.656.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 28,3W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		20.790.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 7,1W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		19.530.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 9,8W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		19.512.606
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR)	bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		27.132.000
14		**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu chủ yếu ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;	**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**	**Việt Nam**	Khối lượng mua từ 1 bộ/chiếc			6.500.000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						8.500.000
		Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						3.000.000
		Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL7-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.200.000
		Đèn LED đường phố VHL7-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL7-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.500.000
		Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						3.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						4.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL19-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						4.100.000
		Đèn LED đường phố VHL19-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						4.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL19-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.500.000
		Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.500.000
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL37-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL37-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL37-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.200.000
		Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.200.000
		Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.700.000
		Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						7.000.000
		Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						8.500.000
		Đèn LED đường phố VHL88-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL88-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						10.800.000
		Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						5.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.650.000
		Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						7.150.000
		Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL99-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						9.850.000
		Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						9.300.000
		Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						10.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						13.000.000
		Đèn pha LED VHFL10-800W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						18.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL10-900W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						19.600.000
		Đèn pha LED VHFL10-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						21.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL10-1200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						22.600.000
		Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						12.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						14.500.000
		Đèn pha LED VHFL13-800W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						15.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL13-1200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h; - bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						17.200.000
		bộ đèn LED 60W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố 60W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V/48-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp-120Wp - bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	Trọn bộ - Đèn LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h, IP66 - Tấm pin NLMT loại Monocrystalline, hiệu suất cao, tuổi thọ > 20 năm - Pin lưu trữ Lithium LiFePO4, xả sâu, tuổi thọ cao - bộ điều khiển sạc pin lưu trữ và điều khiển đèn LED, bảo vệ quá dòng, ngắn mạch						15.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố 80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V/72-100Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp-120Wp - bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	Trọn bộ - Đèn LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h, IP66 - Tấm pin NLMT loại Monocrystalline, hiệu suất cao, tuổi thọ > 20 năm - Pin lưu trữ Lithium LiFePO4, xả sâu, tuổi thọ cao - bộ điều khiển sạc pin lưu trữ và điều khiển đèn LED, bảo vệ quá dòng, ngắn mạch						17.500.000
		bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố 100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V/100-120Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp-150Wp - bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ	**TCVN 7722-1:2017** **TCVN 7722-2-3:2019** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	Trọn bộ - Đèn LED hiệu suất phát quang >= 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ >= 50.000h, IP66 - Tấm pin NLMT loại Monocrystalline, hiệu suất cao, tuổi thọ > 20 năm - Pin lưu trữ Lithium LiFePO4, xả sâu, tuổi thọ cao - bộ điều khiển sạc pin lưu trữ và điều khiển đèn LED, bảo vệ quá dòng, ngắn mạch						20.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1000x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ	**ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vỏ tủ bằng tôn, sơn tĩnh điện - Bảo vệ quá dòng, ngắn mạch bằng MCCB, MCB - Đóng ngắt bằng Contactor - Vận hành tự động hoặc bằng tay - Điều khiển tự động bằng Role thời gian, PLC hoặc bộ điều khiển						15.200.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ	**ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vỏ tủ bằng tôn, sơn tĩnh điện - Bảo vệ quá dòng, ngắn mạch bằng MCCB, MCB - Đóng ngắt bằng Contactor - Vận hành tự động hoặc bằng tay - Điều khiển tự động bằng Role thời gian, PLC hoặc bộ điều khiển						16.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A, tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua App điện thoại, trình duyệt Web, hoặc qua trung tâm điều khiển	Tủ	**ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vỏ tủ bằng tôn, sơn tĩnh điện - Bảo vệ quá dòng, ngắn mạch bằng MCCB, MCB - Đóng ngắt bằng Contactor - Vận hành tự động hoặc bằng tay - Tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua App điện thoại, trình duyệt Web, hoặc qua trung tâm điều khiển						79.800.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						2.830.120
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						3.250.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						3.720.920
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI** **ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						4.230.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						4.960.360
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						2.520.520
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						2.860.060
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						3.670.020
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						4.150.200
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						5.050.820
		Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						965.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						1.555.400
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm đầu ren						445.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm đầu ren						240.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm đầu ren						255.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm đầu ren						280.000
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						315.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						400.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						495.000
15		**Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc**									
		Đèn Led chiếu sáng:									
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái								3.186.000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái								3.000.000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái								4.220.000
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái								5.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		3.508.000
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái								3.674.000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái								4.035.000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái								4.621.000
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái								4.882.000
		Đèn Led đường phố AWINMINI-50W	cái								4.150.000
		Đèn Led đường phố AWINMINI-60W DIM	cái								5.880.000
		Đèn Led đường phố AWINMINI-80W DIM	cái								6.384.000
		Đèn Led đường phố AWINMINI-100W DIM	cái								7.277.000
		Đèn Led đường phố AWINMAX -100W DIM DALI	cái								8.285.000
		Đèn Led đường phố AWINMAX-120W DIM DALI	cái								8.852.000
		Đèn Led đường phố AWINMAX-150W DIM DALI	cái								9.285.000
		Đèn Led đường phố AWINMAX-160W DIM DALI	cái								10.697.000
		Đèn Led đường phố BWIN-100W DIM	cái								6.610.000
		Đèn Led đường phố BWIN-120W DIM	cái								7.060.000
		Đèn Led đường phố CWIN -150W DIM	cái								7.410.000
		Đèn Led đường phố DWIN -150W DIM	cái								5.910.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái								915.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái								3.855.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái								1.541.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái								4.245.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái								1.836.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái								4.410.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái								5.139.000
		Đèn Led đường phố PI-50W	cái								1.717.200
		Đèn Led đường phố PI-70W	cái								1.880.000
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái								2.290.000
		Đèn Led đường phố PI-90W	cái								2.021.000
		Đèn Led đường phố PI-100W	cái								2.077.000
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái								2.485.000
		Đèn Led đường phố PI-120W	cái								2.674.000
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái								3.158.000
		Đèn Led đường phố PI-150W	cái								3.135.000
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái								3.621.000
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái								3.697.000
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái								4.228.000
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái								4.750.000
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái								4.918.000
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái								3.970.000
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái								6.436.000
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái								6.950.000
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái								7.781.000
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái								8.180.000
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái								8.380.000
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái								6.090.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái		DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam						8.440.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái								5.760.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái								6.050.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái								6.340.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái								7.780.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái								12.330.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái								14.550.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái								9.020.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái								10.130.000
		Đèn pha LED MB05-200w	cái								2.197.000
		Đèn pha LED MB02-250w	cái								3.295.000
		Đèn pha LED MB02-300w	cái								3.695.000
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái								4.055.000
		Đèn pha LED MB02-500w	cái								5.895.000
		Đèn pha LED MB03-600w	cái								7.852.000
		Đèn pha LED MB04-800w	cái								14.067.800
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái								16.567.800
	Khung móng:										
	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		300.000
		Khung móng M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	cái								325.000
		Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	cái								343.000
		Khung móng M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	cái								500.000
		Khung móng M24x400x1200-8T (chiều dài 1350) thép C45, lắp cột 13-16m	cái								1.985.000
		Khung móng M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	cái								2.480.000
		Khung móng M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	cái								9.860.000
		Khung móng M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	cái								12.850.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép- D78:										
	Vật tư nghành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái		Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu						1.147.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	hóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần:	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		1.589.000
		MB10-D, MB11-D, MB12-D (cần cánh buồm đơn)	cái								1.890.000
		MB10-K, MB11-K, MB12-K (cần cánh buồm kép)	cái								3.550.000
	Thân cột thép chiếu sáng- D78:										
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		2.946.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái								3.443.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.491.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.553.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								5.099.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								5.900.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								6.498.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								6.672.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái								7.517.000
	Cột thép chiếu sáng- Liền cần đơn:										
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		2.400.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								2.797.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								3.228.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.056.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái								3.758.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái								4.635.000
	Nắp hố ga, song chắn rác vật liệu gang hoặc composite:										
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái								2.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái								3.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái								4.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 12.5 tấn	cái								1.400.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái								1.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		2.400.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái								2.030.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 25 tấn	cái								2.450.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 40 tấn	cái								2.850.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 12.5 tấn	cái								2.600.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 25 tấn	cái								3.950.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 40 tấn	cái								4.400.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 12.5 tấn	cái								2.700.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 25 tấn	cái								4.350.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 40 tấn	cái								4.850.000
		Nắp hố ga Composite 850x850 tải trọng 12.5 tấn	cái								2.100.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái								3.230.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái								3.980.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	cái								2.300.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái								3.750.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái								4.250.000
16		**Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng**									
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	bộ			Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng				Giá đã bao gồm phí vận chuyển	7.200.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	bộ								8.690.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	bộ								5.450.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	bộ								7.150.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	bộ								8.820.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	bộ								7.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	bộ								9.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	bộ								6.710.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	bộ								7.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	bộ								8.020.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	bộ								4.150.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	bộ								5.010.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM									6.950.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	bộ								7.652.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	bộ								8.325.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	bộ								9.460.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	bộ								7.110.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	bộ								8.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	bộ								9.230.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	bộ								10.620.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	bộ								7.510.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	bộ								8.860.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	bộ								9.990.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 50W-DIM	bộ								5.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 75W-DIM	bộ								6.000.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 100W-DIM	bộ								6.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 120W-DIM	bộ								6.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 150W-DIM	bộ								7.560.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 50W-DIM	bộ								5.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 75W-DIM	bộ								6.000.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 100W-DIM	bộ								6.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 120W-DIM	bộ								6.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 150W-DIM	bộ								7.560.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								5.916.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	bộ								6.350.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	bộ								7.690.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	bộ								7.770.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	bộ								7.875.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	bộ								8.360.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 200W-DIM	bộ								9.170.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 50W-DIM	bộ								5.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 75W-DIM	bộ								6.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 100W-DIM	bộ								6.750.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 125W-DIM	bộ								6.850.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 150W-DIM	bộ								7.850.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								6.200.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	bộ								6.530.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	bộ								6.885.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	bộ								6.950.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	bộ								7.080.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	bộ								8.530.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	bộ								9.375.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	bộ								6.200.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	bộ								6.590.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	bộ								6.885.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	bộ								6.950.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	bộ								7.080.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	bộ								8.530.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	bộ								9.375.000
		Đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W									7.700.000
		Đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W									956.000
		Đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70W									11.200.000
		Đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 100W									13.360.000
		Đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 120W									15.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=6m tôn dày 3mm	cột								2.890.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=7m tôn dày 3mm	cột								3.210.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=7m tôn dày 35mm	cột								3.620.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=8m tôn dày 3mm	cột								3.590.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=8m tôn dày 35mm	cột								3.970.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=9m tôn dày 35mm	cột								4.380.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=9m tôn dày 4mm	cột								4.770.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=10m tôn dày 35mm	cột								4.760.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=10m tôn dày 4mm	cột								5.120.000
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=11m tôn dày 4mm	cột								5.498.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 5m D78-3mm	cột								2.500.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 6m D78-3mm	cột								2.974.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 6m D78-35mm	cột								3.110.520
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 7m D78-35mm	cột								3.240.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 7m D78-4mm	cột								3.590.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 8m D78-35mm	cột								3.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 8m D78-4mm	cột								4.000.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-35mm	cột								4.130.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-4mm	cột								4.510.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 10m D78-4mm	cột								5.055.820
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 11m D78-4mm	cột								5.475.820
		cầnđèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cầnđèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	cái								1.652.000
		cầnđèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cầnđèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K cao 2m, vươn 1,5m	cái								1.950.000
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loạt dẹt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x1,5mm2	m								10.925
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loạt dẹt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x2,5mm2	m								16.378
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x10+1x6mm2	m								165.450
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x16+1x10mm2	m								250.993
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x25+1x16mm2	m								381.366
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x35+1x25mm2	m								456.697
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x25mm2	m								599.619
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x35mm2	m								634.752
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x35mm2	m								872.468
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x50mm2	m								916.958

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x50mm2	m								1.177.395
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x70mm2	m								1.248.016
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x70mm2	m								1.500.413
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x95mm2	m								1.591.007
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x95mm2	m								1.889.904
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x120mm2	m								1.972.571
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x95mm2	m								2.260.389
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x120mm2	m								2.347.085
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x150mm2	m								2.445.622
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x120mm2	m								2.937.331
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x150mm2	m								3.037.259
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x185mm2	m								3.160.005
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x150mm2	m								3.653.703
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x185mm2	m								3.782.855
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x240mm2	m								3.980.386
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x6 mm2	m								111.883

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x10 mm2	m								179.934
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x16 mm2	m								259.194
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x25 mm2	m								409.244
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x35 mm2	m								516.938
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x50 mm2	m								699.339
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x70 mm2	m								988.606
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x95 mm2	m								1.338.013
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x120 mm2	m								1.673.386
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x150 mm2	m								2.071.579
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x185 mm2	m								2.568.345
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x240 mm2	m								3.358.293
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x300 mm2	m								4.188.619
17		**Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM**									
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét				Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM					
		Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						4.750.000
		Vonta - VT08D/100w - DIM	cái		Công suất 100W						4.850.000
		Vonta - VT08D/120w - DIM	cái		Công suất 120W						5.950.000
		Vonta - VT08D/150w - DIM	cái		Công suất 150W						6.220.000
		Vonta - VT08D/180w - DIM	cái		Công suất 180W						6.890.000
		Vonta - VT08D/200w - DIM	cái		Công suất 200W						7.890.000
		Vonta - VT08D/220w - DIM	cái		Công suất 220W						8.200.000
		Vonta - VT08D/250w - DIM	cái		Công suất 250W						8.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04)									
		Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 40W						6.550.000
		Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái		Công suất 50W						6.750.000
		Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 80W						6.900.000
		Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 100W						7.600.000
		Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 120W						8.400.000
		Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 150W						8.900.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)									
		Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90W						6.420.000
		Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 100W						8.980.000
		Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 120W						9.320.000
		Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 150W						9.460.000
		Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 180W						9.600.000
		Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 200W						10.400.000
		Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 250W						11.200.000
		Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 350W						16.310.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)									
		Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						7.480.000
		Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 100W						7.650.000
		Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 120W						8.550.000
		Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 150W						9.800.000
		Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 180W						10.860.000
		Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 200W						12.450.000
		Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 220W						12.920.000
		Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 250W						14.000.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)									
		Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						9.150.000
		Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 100W						9.320.000
		Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 120W						9.640.000
		Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 150W						10.700.000
		Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 160W						11.330.000
		Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 180W						12.580.000
		Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 200W						13.890.000
		Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 220W						15.100.000
		Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 240W						16.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 23 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét 20kV - Hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W									
		Vonta - VT23D/80w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						4.750.000
		Vonta - VT23D/100w - DIM - S	cái		Công suất 100W						4.850.000
		Vonta - VT23D/120w - DIM - S	cái		Công suất 120W						5.950.000
		Vonta - VT23D/150w - DIM - S	cái		Công suất 150W						6.220.000
		Vonta - VT23D/180w - DIM - S	cái		Công suất 180W						6.890.000
		Vonta - VT23D/200w - DIM - S	cái		Công suất 200W						7.890.000
		Vonta - VT23D/220w - DIM - S	cái		Công suất 220W						8.200.000
		Vonta - VT23D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						8.890.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40)	cái								
		Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						7.900.000
		Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 100W						8.050.000
		Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 120W						8.450.000
		Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 150W						9.350.000
		Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 160W						10.000.000
		Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 180W						11.050.000
		Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 200W						12.450.000
		Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 220W						13.350.000
		Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 240W						15.000.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
		Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W						6.800.000
		Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						7.500.000
		Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	cái		Công suất 300W						9.100.000
		Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	cái		Công suất 400W						11.200.000
		Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	cái		Công suất 450W						15.000.000
		Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	cái		Công suất 500W						19.000.000
		Đèn Pha Led Vonta FL02- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
		Vonta - VTFL02D/150w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W						6.200.000
		Vonta - VTFL02D/200w - DIM - S	cái		Công suất 200W						6.700.000
		Vonta - VTFL02D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						7.350.000
		Vonta - VTFL02D/300w - DIM - S	cái		Công suất 300W						8.900.000
		Vonta - VTFL02D/400w - DIM - S	cái		Công suất 400W						10.900.000
		Vonta - VTFL02D/450w - DIM - S	cái		Công suất 450W						14.600.000
		Vonta - VTFL02D/500w - DIM - S	cái		Công suất 500W						18.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Led chiếu sáng đường phố NLMT Vonta chip LED Philips, hiệu suất phát quang>135Lm/W, CRI>70, IP66, tấm pin năng lượng mặt trời ắc quy LIMIUM FEP04, Dim 2-5 cấp	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019							
		Vonta -NLMT/50W			Công suất 50W						14.200.000
		Vonta -NLMT/60W			Công suất 60W						15.600.000
		Vonta -NLMT/70W			Công suất 70W						16.200.000
		Vonta -NLMT/80W			Công suất 80W						16.750.000
		Vonta -NLMT/100W			Công suất 100W						1.850.000
		Vonta -NLMT/120W			Công suất 120W						21.000.000
		Vonta -NLMT/150W			Công suất 150W						23.000.000
		cột thép bát giác tròn côn liền cầnđơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA							
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D124/56mm						2.790.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D124/56mm						2.950.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D124/56mm						3.110.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D134/56mm						3.154.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D134/56mm						3.345.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D134/56mm						3.525.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D144/56mm						3.450.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D144/56mm						3.700.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D144/56mm						3.945.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D155/56mm						3.650.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D155/56mm						4.050.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D155/56mm						4.450.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D165/56mm						4.000.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D165/56mm						4.500.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D165/56mm						4.900.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D175/56mm						4.550.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D175/56mm						4.920.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D175/56mm						5.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA							
		BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D144/78mm						2.500.000
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D144/78mm						2.800.000
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D144/78mm						3.000.000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D155/78mm						2.950.000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D155/78mm						3.250.000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	cột		Đường kính D155/78mm						3.550.000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D165/78mm						3.250.000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D165/78mm						3.650.000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D165/78mm						4.150.000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D175/78mm						3.850.000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D175/78mm						4.200.000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D175/78mm						4.850.000
		BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D185/78mm						4.150.000
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D185/78mm						4.550.000
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	cột		Đường kính D185/78mm						5.050.000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D195/78mm						4.600.000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D195/78mm						5.250.000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D195/78mm						5.750.000
		BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn φ78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột		Đường kính D195/78mm						8.980.000
		Các loại cầnđèn									
		cầnĐÈN -VT01	cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m						550.000
		cầnĐÈN -VTK01	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						900.000
		cầnĐÈN -VT02	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						978.000
		cầnĐÈN -VTK02	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cầnĐÈN -VT03	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK03	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT04	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						955.000
		cầnĐÈN -VTK04	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.240.000
		cầnĐÈN -VT05	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK05	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT06	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK06	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT07	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK07	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT08	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						955.000
		cầnĐÈN -VTK08	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.240.000
		cầnĐÈN -VT09	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						895.000
		cầnĐÈN -VTK09	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.125.000
		cầnĐÈN -VT10	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						790.000
		cầnĐÈN-VTK10	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.126.000
		cầnkép cánh buồm đơn cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	cần		Cao 1,8m vươn 2,09m						4.550.000
		cầnkép cánh buồm đôi cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	cần		Cao 1,8m vươn 2,09m						8.860.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng									
		Khung móng 4m24x300x300x(675-750)	bộ	TCCS 01:2022/VONTA	m24						445.000
		Khung móng 4m24x300x300x(600-665)	bộ		m24						435.000
		Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	bộ		M16						240.000
		Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	bộ		M16						255.000
		Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	bộ		M16						280.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng									
		L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6						290.000
		L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						350.000
		L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						420.000
		L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						315.000
		L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						400.000
		L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						495.000
		cột đèn nâng hạ									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột	TCCS 01:2022/VONTA	cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						120.000.000
		cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột		cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						170.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột		cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						210.000.000
		cột đèn sân vườn									
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột						7.500.000
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột						8.500.000
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột						8.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn THGT									
		cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						3.029.000
		cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						3.755.000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						21.404.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						24.989.000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						25.129.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						27.797.000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						22.856.000
		Đèn THGT									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led						
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (xanh)	cái		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng:						9.989.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380						11.163.000
		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380						11.925.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)	cái		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125						4.200.000
		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)	cái		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng:						4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	cái		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC						5.980.000
		Ống nhựa gân xoắn									
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25						12.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30						14.900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40						21.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50						29.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65						42.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72						49.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80						52.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80						55.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90						68.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95						72.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100						76.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100						78.100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115						112.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117						112.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125						121.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150						165.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160						195.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175						247.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200						295.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250						593.600
		Thiết bị điện, công tắc ổ cắm									
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						36.000
		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						57.600
		bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						79.200
		bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta						98.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta						140.400
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						37.500
		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						60.600
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta						42.600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						43.800
		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						73.200
		bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						102.600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						48.500
		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						82.600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta						55.200
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta						65.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta						129.800
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta						129.800
		bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta						110.000
		bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta						46.850
		bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta						48.060
		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta						60.600
		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta						80.600
		bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						37.200
		bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						60.000
		bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						82.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta						66.240
		bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta						118.080
		bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta						83.400
		bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta						58.800
		bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta						78.800
		bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta						229.000
		Đế nhựa âm tường - Vonta	bộ		Đế nhựa âm tường - Vonta						5.100
		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta						123.600
		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	bộ		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta						123.600
		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta						94.800
		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta						94.800
		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta						87.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						7.397
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta						10.479
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						14.301
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						28.767
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						8.425
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						11.918
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						16.438
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						33.082
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta						4.560
		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta						5.568
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	m		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta						7.830

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta						17.088
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz						396.000
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz						433.000
		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz						490.000
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái								656.000
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz						420.000
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz						450.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà									
		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta						164.570
		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta						142.350
		Đèn LED downlight 4w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 4w - Vonta						145.000
		Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 6w - Vonta						170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 8w - Vonta						190.000
		Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 9w - Vonta						230.000
		Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 12w - Vonta						300.000
		Đèn LED downlight 15w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 15w - Vonta						380.000
		Đèn khẩn cấp - Vonta	cái		Đèn khẩn cấp - Vonta						778.000
		Exit 1 mặt - vonta	cái		Exit 1 mặt - vonta						285.000
		Exit 2 mặt - vonta	cái		Exit 2 mặt - vonta						295.000
18		**Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân**									
I. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V											
1	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.930
2	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.010
3	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.300
4	Dây và cáp điện	**VCSF 1x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.380
I.1. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V											
1	Dây và cáp điện	**VCSF 1x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.770
3	Dây và cáp điện	**VCSF 1x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	12.500
5	Dây và cáp điện	**VCSF 1x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
6	Dây và cáp điện	**VCSF 1x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	30.810
8	Dây và cáp điện	**VCSF 1x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	54.150
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG											
1	Dây và cáp điện	**VC 1 x 1,5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	8.070
2	Dây và cáp điện	**VC 1 x 2,5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	12.770
3	Dây và cáp điện	**VC 1 x 4,0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	20.710
4	Dây và cáp điện	**VC 1 x 6,0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	30.920
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.850
2	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.450
3	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	9.260
4	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	11.620
5	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	16.160
6	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	26.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
7	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	42.400
8	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	63.990
IV. DÂY SÚP RÃNH											
1	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.110
2	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.920
3	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	8.490
4	Dây và cáp điện	**CV 2 x 1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	10.990
5	Dây và cáp điện	**CV 2 x 1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	15.450
6	Dây và cáp điện	**CV 2 x 2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	25.200
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	11.410
2	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	13.760
3	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.7 (bọc tròn)**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	14.370
4	Dây và cáp điện	**VCTF 3x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	25.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
5	Dây và cáp điện	**VCTF 3x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	40.910
6	Dây và cáp điện	**VCTF 3x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	64.390
7	Dây và cáp điện	**VCTF 3x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	97.970
8	Dây và cáp điện	**VCTF 3x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	172.960
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	**VCTF 4x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	14.270
2	Dây và cáp điện	**VCTF 4x0.75**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	19.340
3	Dây và cáp điện	**VCTF 4x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	23.430
4	Dây và cáp điện	**VCTF 4x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	32.890
5	Dây và cáp điện	**VCTF 4x2.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	52.360
6	Dây và cáp điện	**VCTF 4x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	54.940
7	Dây và cáp điện	**VCTF 4x3.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	70.460
8	Dây và cáp điện	**VCTF 4x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	86.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
9	Dây và cáp điện	**VCTF 4x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	129.280
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)											
1	Dây và cáp điện	**CV 1x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.970
2	Dây và cáp điện	**CV 1x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	13.060
3	Dây và cáp điện	**CV 1x4**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	21.410
4	Dây và cáp điện	**CV 1x6**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	31.510
5	Dây và cáp điện	**CV 1x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	51.210
6	Dây và cáp điện	**CV 1x16**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	81.100
7	Dây và cáp điện	**CV 1x25**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	125.930
8	Dây và cáp điện	**CV 1x35**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	174.730
9	Dây và cáp điện	**CV 1x50**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	239.690
10	Dây và cáp điện	**CV 1x70**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	340.890
11	Dây và cáp điện	**CV 1x95**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	474.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
12	Dây và cáp điện	**CV 1x120**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	596.550
13	Dây và cáp điện	**CV 1x150**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	739.030
14	Dây và cáp điện	**CV 1x185**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	918.790
15	Dây và cáp điện	**CV 1x240**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.206.950
16	Dây và cáp điện	**CV 1x300**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.524.660
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 1x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	9.530
2	Dây và cáp điện	**CXV 1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	14.670
3	Dây và cáp điện	**CXV 1x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	23.140
4	Dây và cáp điện	**CXV 1x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	33.350
5	Dây và cáp điện	**CXV 1x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	53.800
6	Dây và cáp điện	**CXV 1x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	83.500
7	Dây và cáp điện	**CXV 1x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	128.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
8	Dây và cáp điện	**CXV 1x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	177.540
9	Dây và cáp điện	**CXV 1x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	243.450
10	Dây và cáp điện	**CXV 1x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	347.020
11	Dây và cáp điện	**CXV 1x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	480.180
12	Dây và cáp điện	**CXV 1x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	601.220
13	Dây và cáp điện	**CXV 1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	746.470
14	Dây và cáp điện	**CXV 1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	928.790
15	Dây và cáp điện	**CXV 1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.221.820
16	Dây và cáp điện	**CXV 1x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.527.120
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 2x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	20.500
2	Dây và cáp điện	**CXV 2x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	31.280
3	Dây và cáp điện	**CXV 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	47.780

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
4	Dây và cáp điện	**CXV 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	70.500
5	Dây và cáp điện	**CXV 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	112.110
6	Dây và cáp điện	**CXV 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	174.250
7	Dây và cáp điện	**CXV 2x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	268.480
8	Dây và cáp điện	**CXV 2x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	367.440
9	Dây và cáp điện	**CXV 2x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	498.430
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 3x4+1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	86.700
2	Dây và cáp điện	**CXV 3x6+1x4**	m	TCVN 5935-1:1992		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	127.910
3	Dây và cáp điện	**CXV 3x10x1x6**	m	TCVN 5935-1:1993		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	199.120
4	Dây và cáp điện	**CXV 3x16+1x10**	m	TCVN 5935-1:1994		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	311.200
5	Dây và cáp điện	**CXV 3x25+1x16**	m	TCVN 5935-1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	476.030
6	Dây và cáp điện	**CXV 3x35+1x16**	m	TCVN 5935-1:1996		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	622.420

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
7	Dây và cáp điện	**CXV 3x35+1x25**	m	TCVN 5935-1:1997		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	669.810
8	Dây và cáp điện	**CXV 3x50+1x25**	m	TCVN 5935-1:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	867.680
9	Dây và cáp điện	**CXV 3x50+1x35**	m	TCVN 5935-1:1999		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	913.850
10	Dây và cáp điện	**CXV 3x70+1x35**	m	TCVN 5935-1:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.225.300
11	Dây và cáp điện	**CXV 3x70+1x50**	m	TCVN 5935-1:2001		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.298.290
12	Dây và cáp điện	**CXV 3x95+1x50**	m	TCVN 5935-1:2002		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.690.690
13	Dây và cáp điện	**CXV 3x95+1x70**	m	TCVN 5935-1:2003		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.795.670
14	Dây và cáp điện	**CXV 3x120+1x70**	m	TCVN 5935-1:2004		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.167.550
15	Dây và cáp điện	**CXV 3x120+1x95**	m	TCVN 5935-1:2005		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.300.680
16	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x70**	m	TCVN 5935-1:2006		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.596.590
17	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x95**	m	TCVN 5935-1:2007		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.737.160
18	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x120**	m	TCVN 5935-1:2008		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.861.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
19	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x95**	m	TCVN 5935-1:2009		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.289.010
20	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x120**	m	TCVN 5935-1:2010		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.415.550
21	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x150**	m	TCVN 5935-1:2011		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.561.160
22	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x120**	m	TCVN 5935-1:2012		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.291.700
23	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.444.880
24	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.627.470
25	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.359.630
26	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.548.820
27	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.844.350
28	Dây và cáp điện	**CXV 3x400+1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.217.190
29	Dây và cáp điện	**CXV 3x400+1x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.503.480
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 4x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	40.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
2	Dây và cáp điện	**CXV 4x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	61.450
3	Dây và cáp điện	**CXV 4x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	95.020
4	Dây và cáp điện	**CXV 4x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	138.460
5	Dây và cáp điện	**CXV 4x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	218.900
6	Dây và cáp điện	**CXV 4x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	336.750
7	Dây và cáp điện	**CXV 4x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	523.450
8	Dây và cáp điện	**CXV 4x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	718.360
9	Dây và cáp điện	**CXV 4x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	978.140
10	Dây và cáp điện	**CXV 4x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.403.900
11	Dây và cáp điện	**CXV 4x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.929.760
12	Dây và cáp điện	**CXV 4x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.423.710
13	Dây và cáp điện	**CXV 4x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.010.210

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
14	Dây và cáp điện	**CXV 4x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.744.970
15	Dây và cáp điện	**CXV 4x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.922.920
16	Dây và cáp điện	**CXV 4x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	6.152.400
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**MULLER 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	57.940
2	Dây và cáp điện	**MULLER 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	79.700
3	Dây và cáp điện	**MULLER 2x7**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	90.890
4	Dây và cáp điện	**MULLER 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	121.590
5	Dây và cáp điện	**MULLER 2x11**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	128.350
6	Dây và cáp điện	**MULLER 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	181.040
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**DSTA 2x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	40.910
2	Dây và cáp điện	**DSTA 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	59.000
3	Dây và cáp điện	**DSTA 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
4	Dây và cáp điện	**DSTA 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	124.230
5	Dây và cáp điện	**DSTA 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	185.840
6	Dây và cáp điện	**DSTA 2x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	281.000
7	Dây và cáp điện	**DSTA 2x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	384.000
8	Dây và cáp điện	**DSTA 2x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	520.000
9	Dây và cáp điện	**DSTA 2x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	731.850
10	Dây và cáp điện	**DSTA 2x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.015.000
11	Dây và cáp điện	**DSTA 2x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.265.910
12	Dây và cáp điện	**DSTA 2x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.565.000
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**DSTA 3x2.5+1x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	66.260
2	Dây và cáp điện	**DSTA 3x4.0+1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	99.070
3	Dây và cáp điện	**DSTA 3x6.0+1x4.0**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	138.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
4	Dây và cáp điện	**DSTA 3x10+1x6.0**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	213.620
5	Dây và cáp điện	**DSTA 3x16+1x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	327.870
6	Dây và cáp điện	**DSTA 3x25+1x16**	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	493.180
7	Dây và cáp điện	**DSTA 3x35+1x16**	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	638.230
8	Dây và cáp điện	**DSTA 3x35+1x25**	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	688.340
9	Dây và cáp điện	**DSTA 3x50+1x25**	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	894.050
10	Dây và cáp điện	**DSTA 3x50+1x35**	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	941.220
11	Dây và cáp điện	**DSTA 3x70+1x35**	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.276.350
12	Dây và cáp điện	**DSTA 3x70+1x50**	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.342.180
13	Dây và cáp điện	**DSTA 3x95+1x50**	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.729.960
14	Dây và cáp điện	**DSTA 3x95+1x70**	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.834.730
15	Dây và cáp điện	**DSTA 3x120+1x70**	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.209.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
16	Dây và cáp điện	**DSTA 3x120+1x95**	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.344.000
17	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x70**	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.650.500
18	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x95**	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.786.820
19	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x120**	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.909.870
20	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x95**	m	TCVN 5935-1:2028		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.366.330
21	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x120**	m	TCVN 5935-1:2029		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.500.730
22	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x150**	m	TCVN 5935-1:2030		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.648.480
23	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x120**	m	TCVN 5935-1:2031		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.363.430
24	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x150**	m	TCVN 5935-1:2032		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.539.080
25	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x185**	m	TCVN 5935-1:2033		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.723.710
26	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x150**	m	TCVN 5935-1:2034		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.467.210
27	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x185**	m	TCVN 5935-1:2035		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.660.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
28	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x240**	m	TCVN 5935-1:2036		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5.957.530
29	Dây và cáp điện	**DSTA 3x400+1x240**	m	TCVN 5935-1:2037		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.325.130
30	Dây và cáp điện	**DSTA 3x400+1x300**	m	TCVN 5935-1:2038		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	7.638.120
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**DSTA 4x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	72.720
2	Dây và cáp điện	**DSTA 4x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	106.500
3	Dây và cáp điện	**DSTA 4x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	149.000
4	Dây và cáp điện	**DSTA 4x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	232.000
5	Dây và cáp điện	**DSTA 4x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	355.000
6	Dây và cáp điện	**DSTA 4x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	543.930
7	Dây và cáp điện	**DSTA 4x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	742.060
8	Dây và cáp điện	**DSTA 4x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.006.420
9	Dây và cáp điện	**DSTA 4x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.448.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
10	Dây và cáp điện	**DSTA 4x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	1.968.490
11	Dây và cáp điện	**DSTA 4x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	2.464.400
12	Dây và cáp điện	**DSTA 4x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.056.660
13	Dây và cáp điện	**DSTA 4x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	3.820.000
14	Dây và cáp điện	**DSTA 4x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	4.995.000
15	Dây và cáp điện	**DSTA 4x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	6.234.610
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	**AV 16**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	9.100
2	Dây và cáp điện	**AV 25**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	13.600
3	Dây và cáp điện	**AV 35**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	17.900
4	Dây và cáp điện	**AV 50**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	24.900
5	Dây và cáp điện	**AV 70**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	35.000
6	Dây và cáp điện	**AV 95**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	47.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
7	Dây và cáp điện	**AV 120**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	58.500
8	Dây và cáp điện	**AV 150**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	73.200
9	Dây và cáp điện	**AV 185**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	91.200
10	Dây và cáp điện	**AV 240**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	117.200
XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	**ABC 2x16**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	20.200
2	Dây và cáp điện	**ABC 2x25**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	28.300
3	Dây và cáp điện	**ABC 2x35**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	36.400
4	Dây và cáp điện	**ABC 2x50**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	49.800
5	Dây và cáp điện	**ABC 2x70**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	69.900
6	Dây và cáp điện	**ABC 2x95**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	94.100
7	Dây và cáp điện	**ABC 2x120**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	116.900
8	Dây và cáp điện	**ABC 2x150**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	141.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
9	Dây và cáp điện	**ABC 2x185**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	178.100
10	Dây và cáp điện	**ABC 2x 240**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	224.800
XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	**ABC 4x16**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	38.900
2	Dây và cáp điện	**ABC 4x25**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	55.300
3	Dây và cáp điện	**ABC 4x35**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	72.100
4	Dây và cáp điện	**ABC 4x50**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	97.500
5	Dây và cáp điện	**ABC 4x70**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	136.800
6	Dây và cáp điện	**ABC 4x95**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	186.600
7	Dây và cáp điện	**ABC 4x120**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	235.000
8	Dây và cáp điện	**ABC 4x150**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	285.700
9	Dây và cáp điện	**ABC 4x185**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	354.900
10	Dây và cáp điện	**ABC 4x240**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	454.300
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
1	Dây và cáp điện	**ACKII 10/1.8**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	140.000
2	Dây và cáp điện	**ACKII 16/2.7**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	134.400
3	Dây và cáp điện	**ACKII 25/4.2**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	131.500
4	Dây và cáp điện	**ACKII 35/6.2**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	127.600
5	Dây và cáp điện	**ACKII 50/8**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	126.000
6	Dây và cáp điện	**ACKII 70/11**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	126.500
7	Dây và cáp điện	**ACKII 70/29**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	113.600
8	Dây và cáp điện	**ACKII 70/72**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	86.700
9	Dây và cáp điện	**ACKII 95/16**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	125.400
10	Dây và cáp điện	**ACKII 95/141**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	82.100
11	Dây và cáp điện	**ACKII 120/19**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	130.800
12	Dây và cáp điện	**ACKII 120/27**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	121.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
13	Dây và cáp điện	**ACKII 150/19**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	135.200
14	Dây và cáp điện	**ACKII 150/24**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	129.400
15	Dây và cáp điện	**ACKII 150/34**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	120.800
16	Dây và cáp điện	**ACKII 185/24**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	134.500
17	Dây và cáp điện	**ACKII 185/29**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	129.000
18	Dây và cáp điện	**ACKII 185/43**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	123.100
19	Dây và cáp điện	**ACKII 185/128**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	93.800
20	Dây và cáp điện	**ACKII 240/32**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	132.000
21	Dây và cáp điện	**ACKII 240/39**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	126.500
22	Dây và cáp điện	**ACKII 240/56**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	123.200
23	Dây và cáp điện	**ACKII 300/39**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	131.600
24	Dây và cáp điện	**ACKII 300/48**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	132.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý II năm 2026 (chưa VAT)
25	Dây và cáp điện	**ACKII 300/66**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	121.900
26	Dây và cáp điện	**ACKII 300/67**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	121.100
27	Dây và cáp điện	**ACKII 300/204**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	92.400
28	Dây và cáp điện	**ACKII 330/30**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	145.600
29	Dây và cáp điện	**ACKII 330/43**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	137.500
30	Dây và cáp điện	**ACKII 400/18**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	155.400
31	Dây và cáp điện	**ACKII 400/51**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	137.500
32	Dây và cáp điện	**ACKII 400/64**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	130.000
33	Dây và cáp điện	**ACKII 400/93**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	125.400
34	Dây và cáp điện	**ACKII 400/93**	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	114.000